

GIÁO TRÌNH LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

PHẦN CHUNG

TP Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

Mã số: TPG/K - 20 - 33

1663-2020/CXBIPH/12-190/TP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ

TS. NGUYỄN NGỌC KIẾN

(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH
LUẬT HÌNH SỰ
VIỆT NAM

PHẦN CHUNG

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

HÀ NỘI - 2020

CHỦ BIÊN
TS. Nguyễn Ngọc Kiện

THAM GIA BIÊN SOẠN

ThS. Nguyễn Thị Xuân TS. Nguyễn Ngọc Kiện	Chương 1, 2
ThS. Dương Thị Cẩm Nhung	Chương 3
ThS. Trần Văn Hải	Chương 4, 5, 6, 7, 10
ThS. Nguyễn Thị Bình	Chương 8, 9
TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Chương 11
TS. Hà Lệ Thủy TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Chương 12, 16
TS. Nguyễn Ngọc Kiện	Chương 13, 14
TS. Hà Lệ Thủy	Chương 15

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

*(Theo Quyết định số 55/QĐ-ĐHL-KHCN ngày 11/01/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật, Đại học Huế)*

Chủ tịch Hội đồng:

PGS.TS. Đoàn Đức Lương
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Ủy viên Phản biện 1:

TS. Trịnh Quốc Toàn
Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng

Ủy viên Phản biện 2:

PGS.TS. Đinh Thị Mai
Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Ủy viên:

TS. Nguyễn Văn Bường
Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

Thư ký Hội đồng:

TS. Cao Đình Lành
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	19
Chương 1	
NHẬP MÔN LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	21
1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	21
1.1. Khái niệm luật hình sự Việt Nam	21
1.2. Khoa học luật hình sự Việt Nam	24
1.3. Nhiệm vụ của luật hình sự	27
2. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	30
2.1. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa	30
2.2. Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa	31
2.3. Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa	32
2.4. Nguyên tắc kết hợp hài hoà chủ nghĩa yêu nước và đoàn kết quốc tế	33
2.5. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật	34
2.6. Nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm hình sự và hình phạt	34
2.7. Nguyên tắc trách nhiệm trên cơ sở lỗi	35
2.8. Nguyên tắc phân hoá trách nhiệm tùy thuộc vào các tình tiết của việc thực hiện tội phạm	36
2.9. Nguyên tắc cá thể hoá trách nhiệm và hình phạt	36

2.10. Nguyên tắc công bằng	37
3. NGUỒN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	37
3.1. Khái niệm nguồn của luật hình sự Việt Nam	37
3.2. Cấu tạo của Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015	39
3.3. Giải thích Bộ luật Hình sự	52
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	54
Chương 2	
TỘI PHẠM VÀ PHÂN LOẠI TỘI PHẠM	
1. KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA TỘI PHẠM	55
1.1. Khái niệm tội phạm	55
1.2. Các đặc điểm của tội phạm	56
1.3. Phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác	64
1.4. Ý nghĩa khái niệm tội phạm	68
2. PHÂN LOẠI TỘI PHẠM	68
2.1. Cơ sở phân loại tội phạm	68
2.2. Phân loại tội phạm theo Bộ luật Hình sự năm 2015	70
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	75
Chương 3	
CẤU THÀNH TỘI PHẠM	
1. CÁC YẾU TỐ CỦA TỘI PHẠM	77
2. KHÁI NIỆM CẤU THÀNH TỘI PHẠM	78
2.1. Khái niệm	78
2.2. Đặc điểm của cấu thành tội phạm	79
3. PHÂN LOẠI CẤU THÀNH TỘI PHẠM	81
3.1. Căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội	81

3.2. Căn cứ đặc điểm cấu trúc của cấu thành tội phạm	85
4. Ý NGHĨA CỦA CẤU THÀNH TỘI PHẠM	86
4.1. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự	86
4.2. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý để định tội danh	87
4.3. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý để định khung hình phạt	87
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	88
Chương 4	
KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM	
1. KHÁI NIỆM	89
2. PHÂN LOẠI KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM	91
2.1. Khách thể chung của tội phạm	91
2.2. Khách thể loại của tội phạm	91
2.3. Khách thể trực tiếp của tội phạm	92
3. ĐỐI TƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA TỘI PHẠM	93
3.1. Khái niệm	93
3.2. Các loại đối tượng tác động của tội phạm	94
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	94
Chương 5	
MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM	
1. KHÁI NIỆM	96
2. HÀNH VI KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM	97
2.1. Khái niệm	97
2.2. Các hình thức của hành vi khách quan của tội phạm	98

3. HẬU QUẢ CỦA TỘI PHẠM	100
4. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA HÀNH VI VÀ HẬU QUẢ CỦA TỘI PHẠM	101
5. NHỮNG BIỂU HIỆN KHÁC TRONG MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM	102
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	103

Chương 6

CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM

1. KHÁI NIỆM CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM	104
2. DẤU HIỆU PHÁP LÝ CỦA CHỦ THỂ LÀ CÁ NHÂN PHẠM TỘI	105
2.1. Năng lực trách nhiệm hình sự	106
2.2. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự	106
3. CHỦ THỂ ĐẶC BIỆT CỦA TỘI PHẠM	109
4. VẤN ĐỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI TRONG LUẬT HÌNH SỰ	111
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	112

Chương 7

MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

1. KHÁI NIỆM	113
2. DẤU HIỆU LỖI	114
2.1. Lỗi cố ý	115
2.2. Lỗi vô ý	116
2.3. Trường hợp hỗn hợp lỗi	118
3. ĐỘNG CƠ VÀ MỤC ĐÍCH PHẠM TỘI	119
3.1. Động cơ phạm tội	119
3.2. Mục đích phạm tội	120

4. SAI LẦM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA SAI LẦM ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	121
4.1. Sai lầm về pháp luật	121
4.2. Sai lầm về sự việc	122
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	124
Chương 8	
CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM	125
1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM	125
1.1. Khái niệm các giai đoạn thực hiện tội phạm	125
1.2. Ý nghĩa của các giai đoạn thực hiện tội phạm	126
2. CHUẨN BỊ PHẠM TỘI	126
2.1. Khái niệm chuẩn bị phạm tội	126
2.2. Đặc điểm của chuẩn bị phạm tội	128
2.3. Các dạng thể hiện của hành vi chuẩn bị phạm tội	128
3. PHẠM TỘI CHƯA ĐẠT	129
3.1. Khái niệm phạm tội chưa đạt	129
3.2. Các đặc điểm của phạm tội chưa đạt	130
3.3. Các dạng thể hiện của hành vi phạm tội chưa đạt	131
3.4. Phân loại các trường hợp phạm tội chưa đạt	131
4. TỘI PHẠM HOÀN THÀNH	132
5. TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI	133
5.1. Khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	133
5.2. Các điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	135

5.3. Trách nhiệm hình sự trong trường hợp tự ý nửa
chừng chấm dứt việc phạm tội 136

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP 137

Chương 9

ĐỒNG PHẠM 138

1. KHÁI NIỆM ĐỒNG PHẠM VÀ CÁC DẤU HIỆU
CỦA ĐỒNG PHẠM 138

1.1. Khái niệm đồng phạm 138

1.2. Các dấu hiệu của đồng phạm 139

2. CÁC LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM 142

2.1. Người tổ chức 142

2.2. Người xúi giục 143

2.3. Người thực hành 144

2.4. Người giúp sức 144

3. CÁC HÌNH THỨC ĐỒNG PHẠM 145

3.1. Phân loại theo dấu hiệu chủ quan 145

3.2. Phân loại theo dấu hiệu khách quan 146

4. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG ĐỒNG PHẠM 148

4.1. Nguyên tắc xác định trách nhiệm hình sự của
những người đồng phạm 148

4.2. Các vấn đề liên quan đến việc xác định trách nhiệm
hình sự trong đồng phạm 149

5. MỘT SỐ TỘI DANH ĐIỂN HÌNH LIÊN QUAN
ĐẾN ĐỒNG PHẠM 151

5.1. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác
phạm tội mà có 151

5.2. Tội che giấu tội phạm 152

5.3. Tội không tố giác tội phạm	153
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	155
Chương 10	
NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ	
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	
1. KHÁI NIỆM NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ	
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	156
2. CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM	
HÌNH SỰ	157
2.1. Sự kiện bất ngờ	157
2.2. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự	161
2.3. Phòng vệ chính đáng	164
2.4. Tình thế cấp thiết	169
2.5. Một số trường hợp loại trừ trách nhiệm hình	
sự khác	174
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	181
Chương 11	
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ HÌNH PHẠT	
1. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	183
1.1. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm hình sự	183
1.2. Cơ sở và điều kiện của trách nhiệm hình sự	189
1.3. Miễn trách nhiệm hình sự	192
1.4. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự	197
2. KHÁI NIỆM VÀ MỤC ĐÍCH CỦA HÌNH PHẠT	201
2.1. Khái niệm hình phạt	201
2.2. Mục đích của hình phạt	204
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	206

Chương 12

HỆ THỐNG HÌNH PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP	207
1. HỆ THỐNG HÌNH PHẠT	207
1.1. Khái niệm hệ thống hình phạt	207
1.2. Các hình phạt chính đối với người phạm tội	208
1.3. Các hình phạt bổ sung đối với người phạm tội	216
1.4. Các hình phạt có thể áp dụng là hình phạt chính hoặc có thể áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội	223
2. CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP	227
2.1. Khái niệm biện pháp tư pháp	227
2.2. Các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội	230
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	238

Chương 13

QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT 239

1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT	239
1.1. Quy định của Bộ luật Hình sự	239
1.2. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội	241
1.3. Nhân thân người phạm tội	242
1.4. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự	243
1.5. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự	248
1.6. Các tình tiết đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ hoặc không được coi là tình tiết tăng nặng khi quyết định hình phạt	258

2. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ	259
2.1. Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng	259
2.2. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội	263
2.3. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án	265
2.4. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt	269
2.5. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm	271
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	272

Chương 14

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI	273
1. KHÁI NIỆM, PHẠM VI CHỊU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI	273
2. CÁC ĐIỀU KIỆN CHỊU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI	276
3. CÁC LOẠI HÌNH PHẠT VÀ BIỆN PHÁP TƯ PHÁP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI	278
3.1. Các loại hình phạt	278
3.2. Biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội	281
4. CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI	283
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	285

Chương 15	
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	
ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI	
	286
1. ĐƯỜNG LỐI XỬ LÝ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI	286
1.1. Khái niệm người dưới 18 tuổi phạm tội và đặc điểm tâm lý của người chưa thành niên	286
1.2. Nguyên tắc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội	288
2. CÁC BIỆN PHÁP GIÁM SÁT, GIÁO DỤC VÀ BIỆN PHÁP TƯ PHÁP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI	291
2.1. Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội	291
2.2. Biện pháp tư pháp áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội	295
3. CÁC HÌNH PHẠT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI	298
3.1. Cảnh cáo	298
3.2. Phạt tiền	298
3.3. Cải tạo không giam giữ	299
3.4. Tù có thời hạn	299
4. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI	301
4.1. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt	301
4.2. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, tổng hợp hình phạt của nhiều bản án	301

4.3. Giảm mức hình phạt đã tuyên	303
4.4. Tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích	303
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	304
Chương 16	
CÁC CHẾ ĐỊNH	
LIÊN QUAN ĐẾN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT	305
1. THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN	305
1.1. Khái niệm	305
1.2. Điều kiện để người thi hành bản án được hưởng thời hiệu thi hành bản án	306
1.3. Các trường hợp không áp dụng thời hiệu thi hành bản án	307
2. MIỄN HÌNH PHẠT, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM MỨC HÌNH PHẠT ĐÃ TUYÊN	307
2.1. Miễn hình phạt	307
2.2. Miễn chấp hành hình phạt	308
2.3. Giảm mức hình phạt đã tuyên	312
3. ÁN TREO	317
3.1. Khái niệm án treo	317
3.2. Điều kiện cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo	318
3.3. Thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách	321
3.4. Về việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội giám sát, giáo dục	322
3.5. Về nghĩa vụ của người được hưởng án treo trong thời gian thử thách	324

3.6. Về việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự và trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách	325
3.7. Về việc rút ngắn thời gian thử thách của án treo	326
4. THA TÙ TRƯỚC THỜI HẠN CÓ ĐIỀU KIỆN	328
4.1. Khái niệm	328
4.2. Điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện	328
4.3. Các trường hợp không áp dụng quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện	331
4.4. Thời gian thử thách và nghĩa vụ của người bị kết án trong thời gian thử thách	332
4.5. Hậu quả của việc người bị kết án vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách	334
5. HOÃN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ, TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ	335
5.1. Hoãn chấp hành hình phạt tù	335
5.2. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù	341
6. XÓA ÁN TÍCH	347
6.1. Khái niệm	347
6.2. Đương nhiên được xóa án tích	348
6.3. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án	350
6.4. Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt	351
6.5. Cách tính thời hạn xóa án tích	352
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP	354
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	355

LỜI GIỚI THIỆU

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu và vận dụng của người học, Trường Đại học Luật, Đại học Huế tổ chức biên soạn ***Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)***.

Giáo trình là hệ thống chuẩn kiến thức đào tạo về ngành luật hình sự, được biên soạn trên cơ sở kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên và nhà khoa học có uy tín.

Giáo trình thể hiện chính sách hình sự, chính sách pháp luật hình sự trong hoàn cảnh kinh tế, xã hội ở nước ta hiện nay, đồng thời, cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp và các luật mới ban hành trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người.

Giáo trình coi trọng phát triển các kỹ năng của người học, gắn với đổi mới phương pháp giảng dạy. Bên cạnh đó, Giáo trình còn mang tính thực tiễn và khả năng ứng dụng của người học sau khi tốt nghiệp khóa đào tạo cử nhân luật.

Quá trình biên soạn khó tránh khỏi thiếu sót nhất định, Trường Đại học Luật, Đại học Huế mong nhận được ý kiến góp ý chân thành để ***Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*** được hoàn thiện hơn trong lần tái bản.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Thừa Thiên Huế, tháng 6 năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

Chương 1

NHẬP MÔN LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm luật hình sự Việt Nam

Để giữ vững chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ trật tự xã hội chủ nghĩa tránh khỏi việc xâm hại bởi tội phạm, Nhà nước ta đã thực hiện nhiệm vụ này có hiệu quả, bằng việc ban hành các quy phạm quy định về tội phạm và hình phạt, làm cơ sở pháp lý cho việc áp dụng vào thực tiễn đời sống xã hội. Các quy phạm pháp luật hình sự tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau, với nhiều chế định tạo thành một ngành luật - đó là ngành luật hình sự. Vì vậy, *luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm hệ thống những quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.*

Luật hình sự được hợp thành bởi các quy phạm pháp luật hình sự, là loại quy phạm được nhận biết bởi ba đặc điểm như sau:

- *Về nội dung:* Quy phạm pháp luật hình sự là loại quy phạm quy định về tội phạm là hành vi và hình phạt.

- *Về hình thức của văn bản pháp luật hình sự:* Quy phạm pháp luật

hình sự được quy định trong Bộ luật Hình sự, nghị quyết và thông tư của ngành hoặc liên ngành của các cơ quan có thẩm quyền.

- *Về cơ quan có thẩm quyền ban hành:* Quy phạm pháp luật hình sự do Quốc hội; Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; liên ngành Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

Với tư cách là một ngành luật độc lập trong hệ thống khoa học pháp lý, luật hình sự có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh hoàn toàn độc lập so với các ngành luật khác. Cụ thể:

- *Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự*

Luật hình sự có chức năng bảo vệ các quan hệ quan trọng trong xã hội trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của con người khỏi sự xâm hại của tội phạm. Giáo dục mọi người thái độ tôn trọng pháp luật, không khoan nhượng với những người thực hiện hành vi phạm tội. Luật hình sự thực hiện chức năng này bằng cách quy định những hành vi nào nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và hình phạt đối với người thực hiện tội phạm ấy. Trên cơ sở đó, luật hình sự thực hiện chức năng điều chỉnh mối quan hệ xã hội đặc biệt phát sinh giữa Nhà nước với người phạm tội do có việc thực hiện tội phạm - được gọi là đối tượng điều chỉnh của luật hình sự, đó cũng chính là các quan hệ pháp luật hình sự. Như vậy, đối tượng điều chỉnh của luật hình sự là những quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội khi người này thực hiện tội phạm.

Thời điểm bắt đầu xuất hiện quan hệ pháp luật hình sự là thời điểm người phạm tội bắt đầu thực hiện tội phạm và quan hệ pháp luật này chấm dứt khi người phạm tội được xoá án tích. Trong cả quá trình này xuất hiện đồng thời cả quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, quan hệ pháp luật dân sự... Tuy nhiên, quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, đa số trường hợp bắt đầu xuất hiện khi có quyết định khởi tố vụ án và quyết định khởi tố bị can.

Trong quan hệ pháp luật hình sự luôn có hai chủ thể với những vị trí pháp lý khác nhau là Nhà nước và người phạm tội.

- *Chủ thể là Nhà nước*: Chính vì sự tồn tại ít nhất đồng thời hai quan hệ pháp luật song song là quan hệ pháp luật hình sự và quan hệ pháp luật tố tụng hình sự trong cả quá trình giải quyết vụ án hình sự mà đã có nhiều người nhầm tưởng cho rằng, chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự là các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thực hiện chức năng khởi tố, truy tố và xét xử để cáo buộc người phạm tội. Song, về bản chất đây là quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, các chủ thể đại diện cho quyền lực nhà nước là các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án xuất hiện trong quan hệ pháp luật tố tụng này chỉ với tư cách là chủ thể thi hành Bộ luật Hình sự. Trong khi đó, chủ thể một bên trong quan hệ pháp luật hình sự là nhà nước xuất hiện cũng với tư cách là người có quyền truy tố, xét xử người phạm tội, buộc họ phải chịu những biện pháp trách nhiệm hình sự nhất định để bảo vệ pháp luật, bảo vệ lợi ích của toàn xã hội. Song, trong quan hệ pháp luật hình sự, nhà nước thực hiện quyền này bằng cách thể hiện ý chí, quan điểm, thái độ của mình thông qua việc ban hành các quy phạm pháp luật và quy định trong Bộ luật Hình sự. Cụ thể, nhà nước ở đây là Quốc hội đại diện cho toàn thể nhân dân, đứng trên lợi ích của toàn xã hội, toàn quyền quyết định một hành vi nào là tội phạm, là tội phạm gì, mức độ nghiêm trọng của tội phạm đó như thế nào, các mức chế tài dự kiến áp dụng ra sao để quy định trong Bộ luật Hình sự.

Bên cạnh đó, nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm sự tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội, cân nhắc kỹ lưỡng để đưa ra quyết định những biện pháp xử lý tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

- *Chủ thể là người phạm tội* (trong toàn bộ cuốn Giáo trình này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “người phạm tội” được hiểu bao gồm cá nhân và pháp nhân thương mại): Với tư cách là một bên chủ thể trong

quan hệ pháp luật hình sự, người phạm tội có trách nhiệm chấp hành, tuân thủ các phán quyết và biện pháp cưỡng chế mà nhà nước áp dụng đối với mình trên cơ sở quy định của Bộ luật Hình sự. Đồng thời, họ có quyền yêu cầu nhà nước đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình tố tụng.

- Phương pháp điều chỉnh của luật hình sự

Phương pháp điều chỉnh của pháp luật là phương thức, cách thức mà pháp luật tác động đến các quan hệ xã hội - là đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó. Do đối tượng điều chỉnh của luật hình sự mang tính đặc thù thể hiện ở chỗ, đó là quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước với người phạm tội do có hành vi thực hiện tội phạm, nên phương pháp điều chỉnh của nó cũng mang tính đặc thù là phương pháp “*quyền uy*”.

Xuất phát từ chức năng điều chỉnh và địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật này, luật hình sự sử dụng phương pháp *quyền uy* - phương pháp sử dụng quyền lực nhà nước để điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự. Tức là nhà nước toàn quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với người phạm tội mà không bị cản trở, chi phối hay phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Người phạm tội phải phục tùng những biện pháp mà nhà nước đã áp dụng với họ. Trách nhiệm của người phạm tội về tội phạm mà họ đã gây ra là trách nhiệm đối với nhà nước chứ không phải trách nhiệm đối với người bị hại hay trách nhiệm đối với các cơ quan tiến hành tố tụng. Đồng thời, đó là trách nhiệm cá nhân do chính người phạm tội gánh chịu một cách trực tiếp mà không thể chuyển hay ủy thác cho bất kỳ một cá nhân hay tổ chức nào khác.

1.2. Khoa học luật hình sự Việt Nam

Khoa học luật hình sự là một bộ phận hợp thành của khoa học pháp lý, thuộc nhóm ngành khoa học xã hội. Khoa học luật hình sự được hiểu là hệ thống các tư tưởng và quan điểm pháp lý hình sự.

Đối tượng nghiên cứu cơ bản của khoa học luật hình sự Việt Nam

là tội phạm và hình phạt với tính cách là những hiện tượng pháp lý - xã hội và những chế định pháp lý hình sự khác liên quan đến tội phạm và hình phạt; cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Xuất phát từ bản chất, vai trò và nhiệm vụ của pháp luật hình sự, khoa học luật hình sự Việt Nam nghiên cứu các nguyên tắc đặc trưng của luật hình sự và đưa ra các phương thức thực hiện các nguyên tắc đó trong hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự.

Khoa học luật hình sự Việt Nam nghiên cứu Bộ luật Hình sự qua các giai đoạn, tính quyết định xã hội và hiệu quả xã hội của nó, các quy luật và khuynh hướng phát triển của pháp luật hình sự nước ta, những vấn đề hoàn thiện pháp luật hình sự. Việc nghiên cứu và tổng kết thực tiễn áp dụng các chế định và quy phạm pháp luật hình sự, việc nghiên cứu lịch sử phát triển của các chế định và quy phạm đó là tiền đề quan trọng đối với việc giải quyết đúng đắn những vấn đề nêu trên.

Khoa học luật hình sự Việt Nam nghiên cứu pháp luật hình sự của các nước trên thế giới với mục đích tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm và thành tựu trong hoạt động xây dựng pháp luật hình sự cũng như trong nghiên cứu khoa học của các nước, đặc biệt là những nước có sự tương đồng về chính trị, văn hóa.

Khoa học luật hình sự Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ với một loạt khoa học khác có chức năng nghiên cứu những vấn đề đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Chẳng hạn, với các khoa học như: pháp luật tố tụng hình sự, tội phạm học, thống kê hình sự, điều tra hình sự, tâm lý tư pháp... Trong đó, quan hệ pháp luật hình sự với quan hệ pháp luật tố tụng hình sự là khăng khít nhất, vì quan hệ pháp luật tố tụng hình sự phải luôn dựa trên quan hệ pháp luật hình sự¹.

Khoa học luật hình sự cũng có chung nhiệm vụ với các ngành

¹ Tham khảo thêm: Nguyễn Ngọc Kiện (2017), *Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

khoa học khác thuộc tư pháp hình sự là đấu tranh với tình hình tội phạm, nhưng khoa học luật hình sự cũng có sự khác nhau cơ bản với các khoa học đó về đối tượng và phương pháp phân tích khoa học.

Chẳng hạn, luật hình sự nghiên cứu các cấu thành tội phạm cụ thể cả từ góc độ luật thực định đến thực tiễn áp dụng; từ việc điều chỉnh của quy phạm pháp luật hình sự đối với các sự việc phạm tội xảy ra trong đời sống xã hội. Nói cách khác, về cơ bản, luật hình sự nghiên cứu các quy phạm pháp luật hình sự thuộc phạm trù luật nội dung về tội phạm và hình phạt. Trong khi đó, khoa học luật tố tụng hình sự nghiên cứu về trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự với tính cách là luật hình thức về tội phạm và hình phạt. Còn tội phạm học không nghiên cứu các quy phạm pháp luật hình sự ở sự thể hiện xã hội - pháp lý của chúng, mà có đối tượng nghiên cứu là tình hình tội phạm như một hiện tượng xã hội nói chung, nghiên cứu các nguyên nhân của nó, soạn thảo các biện pháp phòng ngừa và khắc phục tình hình tội phạm. Đương nhiên, khi nghiên cứu tính quyết định xã hội và hiệu quả xã hội của toàn bộ hệ thống phòng ngừa tình hình tội phạm, tội phạm học nghiên cứu cả các quy phạm pháp luật hình sự nhưng chỉ ở một khía cạnh là tội phạm học làm sáng tỏ việc áp dụng (hoặc không áp dụng) các quy phạm đó đóng vai trò như thế nào trong toàn bộ hệ thống phòng ngừa tình hình tội phạm. Luật hình sự sử dụng các số liệu của xã hội học để làm căn cứ rút ra những kết luận về vấn đề đó để hoàn thiện pháp luật hình sự. Bên cạnh đó, khoa học luật hình sự khi nghiên cứu các quy phạm pháp luật hình sự về cơ bản sử dụng phương pháp logic, còn tội phạm học sử dụng các phương pháp xã hội học.

Trong các nghiên cứu của mình, khoa học luật hình sự dựa vào và sử dụng các số liệu của thống kê pháp lý mà cơ bản là thống kê hình sự. Đối tượng của thống kê hình sự là mặt về lượng hay các thông số về lượng của tình hình tội phạm, nguyên nhân, điều kiện và các biện pháp

đấu tranh với các tội phạm, các số liệu đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với khoa học luật hình sự. Dựa vào các số liệu này (chẳng hạn, các số liệu về việc áp dụng pháp luật hình sự hiện hành, về diễn biến của các tội phạm cụ thể...), khoa học luật hình sự có thể rút ra những kết luận có căn cứ về hiệu quả của các quy phạm pháp luật hình sự này hay các quy phạm pháp luật hình sự khác, về tính hợp lý (hoặc không hợp lý) của việc quy định chúng trong pháp luật và đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật.

Khoa học luật hình sự có mối liên hệ chặt chẽ với khoa học điều tra hình sự - khoa học về các biện pháp, phương pháp nghiệp vụ trong việc phát hiện, thu thập, ghi nhận và nghiên cứu các chứng cứ của tội phạm cũng như trong việc truy tìm, hỏi cung và nhận dạng người phạm tội. Mối liên hệ đó thể hiện ở chỗ, khoa học điều tra hình sự cũng như các khoa học khác (chẳng hạn giám định, giám định pháp y, tâm thần học, tâm lý tư pháp) có chung mục đích là phát hiện tội phạm, đưa ra bức tranh đầy đủ nhất về tất cả các tình tiết (khách quan và chủ quan) của việc thực hiện tội phạm. Các số liệu đã được các khoa học khái quát, tổng kết, chứng minh về các phương thức thực hiện tội phạm và nhân thân người phạm tội và những người có các dị tật về tâm lý được khoa học luật hình sự sử dụng để làm căn cứ đưa ra các kiến nghị đối với các việc đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và của nhân thân người phạm tội với mục đích giải quyết đúng đắn vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt đối với người phạm tội.

1.3. Nhiệm vụ của luật hình sự

Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự năm 2015) quy định: *“Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức,*

Giáo trình LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (Phần chung)

bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm”.

Với quy định nêu trên cho thấy, nhiệm vụ chung của luật hình sự Việt Nam có ba nhóm như sau:

- Luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ những quan hệ xã hội cơ bản nhất và quan trọng nhất trong đời sống xã hội, đó là, bảo vệ chế độ xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền con người, các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- Với một vị trí rất quan trọng trong hệ thống pháp luật nước ta, Bộ luật Hình sự là một trong những công cụ hữu hiệu và sắc bén của nhà nước trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

- Luật hình sự đảm nhận trọng trách vô cùng quan trọng trong nhiệm vụ giáo dục mọi người nâng cao ý thức pháp luật, nâng cao ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Về nhiệm vụ cụ thể của luật hình sự qua các giai đoạn cách mạng:

- *Giai đoạn từ năm 1945 - 1954*

Trong giai đoạn này, nhiệm vụ của luật hình sự là góp phần phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, trừng trị bọn Việt gian phản động làm tay sai cho thực dân Pháp và được thể hiện trong các sắc lệnh sau:

+ Sắc lệnh số 150/SL ngày 12/4/1953 của Chủ tịch nước về việc thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt ở những nơi phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất quy định trừng trị bọn phản cách mạng, bọn địa chủ cường hào ngoan cố.

+ Sắc lệnh số 21 ngày 14/02/1946 của Chủ tịch nước về việc tổ chức các Tòa án quân sự quy định trừng trị những hành vi có phương hại đến nền độc lập dân tộc.

+ Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 của Chủ tịch nước về việc trừng trị các loại Việt gian phản động và xét xử những âm mưu hành động phản quốc quy định trừng trị tội xâm hại đến an toàn nhà nước.

- *Giai đoạn từ năm 1954 - 1975*

Trong giai đoạn này, luật hình sự góp phần thực hiện nhiệm vụ cách mạng là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và được thể hiện trong các văn bản hình sự sau:

+ Sắc lệnh số 01/01-SLT ngày 19/4/1957 của Chủ tịch nước về cấm chỉ mọi hoạt động đầu cơ về kinh tế quy định trừng trị các hành vi đầu cơ.

+ Pháp lệnh số 117-LCT ngày 30/10/1967 của Chủ tịch nước về trừng trị các tội phản cách mạng.

+ Pháp lệnh số 149-LCT ngày 21/10/1970 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trừng trị các tội xâm phạm đến tài sản xã hội chủ nghĩa.

- *Giai đoạn từ năm 1975 - 1985*

Sau chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất trọn vẹn hai miền Nam Bắc, dân tộc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trước tình hình cách mạng mới của đất nước, nhiệm vụ của luật hình sự trong giai đoạn này được mở rộng trên phạm vi toàn quốc với nội dung chính là bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đập tan kịp thời mọi âm mưu hòng phá hoại chính sách xã hội của nhà nước. Bảo vệ có hiệu quả các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa.

- *Giai đoạn từ năm 1985 đến nay*

Trong giai đoạn hiện nay, luật hình sự là một công cụ hữu hiệu,

sắc bén để đấu tranh có hiệu quả trong việc phòng ngừa và chống các nhóm tội phạm cực kỳ nguy hiểm như tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm tham nhũng, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm ma túy đang thách thức và hoành hành trong xã hội. Đảm bảo cho mọi công dân được sống trong một môi trường xã hội an toàn, môi trường sinh thái lành mạnh, mang đậm chất nhân văn với các vấn đề về quyền con người. Luật hình sự trong giai đoạn hiện nay còn có sứ mệnh góp phần tích cực loại bỏ những yếu tố gây cản trở cho tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam là những tư tưởng chủ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự trong công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

2.1. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc này được thể hiện ở việc quy định một tội mới, sửa đổi, bổ sung một tội phạm hoặc huỷ bỏ một tội phạm cần phải được tiến hành theo đúng các quy định của pháp luật. Chỉ có cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất mới có thẩm quyền quy định tội phạm và hình phạt.

Tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội phải được quy định trong pháp luật hình sự. Chỉ người nào phạm một tội mà được luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Nguyên tắc này xuất phát từ nguyên lý “Nullum crimen sine lege” (không có tội nếu không có luật).

Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi các cơ quan tư pháp hình sự phải triệt để tuân thủ pháp luật hình sự khi ra quyết định có liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự, đến việc quyết định hình phạt và

các biện pháp tác động pháp lý hình sự khác. Việc điều tra, truy tố và xét xử phải đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Mọi việc áp dụng pháp luật hình sự một cách tùy tiện đều bị coi là vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc pháp chế và phải bị xử lý nghiêm minh.

2.2. Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc này được thể hiện ở chỗ, luật hình sự không phân biệt đối xử, không quy định những đặc quyền, đặc lợi cho tầng lớp nhân dân nào trong xã hội vì địa vị xã hội, vì tình trạng tài sản của họ. Phải đảm bảo cho nhân dân lao động tự mình hay thông qua các tổ chức xã hội tham gia vào việc xây dựng pháp luật hình sự và tham gia vào hoạt động giám sát việc áp dụng Bộ luật Hình sự của các cơ quan có thẩm quyền.

Nguyên tắc này xuyên suốt ở các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực pháp luật. Trong luật hình sự Việt Nam, nguyên tắc này thể hiện ở các mặt sau:

- Luật hình sự Việt Nam bảo vệ chế độ xã hội và nhà nước của nhân dân lao động, thể hiện ý chí, lợi ích của nhân dân.

- Luật hình sự Việt Nam tôn trọng và bảo vệ các quyền dân chủ của công dân trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, mọi hành vi xâm hại các quyền đó đều bị nghiêm trị.

- Luật hình sự bảo đảm mọi công dân tự mình hoặc thông qua các cơ quan, tổ chức khác nhau tham gia xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự. Những đạo luật hình sự quan trọng nhất được ban hành khi đã được thảo luận, lấy ý kiến rộng rãi ở các diễn đàn khác nhau với sự tham gia tích cực của mọi công dân.

- Luật hình sự coi việc đấu tranh phòng ngừa và chống tình hình tội phạm, việc giáo dục người phạm tội là sự nghiệp của toàn dân, của

tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân¹. Nguyên tắc này xuất phát từ quan điểm coi tội phạm là một hiện tượng xã hội, nên đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm là nhiệm vụ của toàn xã hội, trong đó có nhiệm vụ của các cơ quan thuộc hệ thống tư pháp hình sự. Bộ luật Hình sự nước ta còn có nhiều chế định và quy phạm khác tạo cơ sở pháp lý hình sự cho sự tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm của mọi công dân như chế định án treo.

2.3. Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa

Bộ luật Hình sự có nhiều quy định tạo điều kiện cho người phạm tội tự cải tạo, có cơ hội để sớm hoà nhập vào cộng đồng như: quy định về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, án treo và một số hình phạt không tước quyền tự do như hình phạt cảnh cáo.

Các quy phạm của pháp luật hình sự Việt Nam phản ánh ý thức pháp luật và các quan niệm đạo đức của dân tộc ta có mục đích, nội dung nhân đạo sâu sắc và được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp rất nhân đạo. Nguyên tắc nhân đạo và các đòi hỏi của nó xuyên suốt toàn bộ pháp luật hình sự của Nhà nước ta và do vậy trở thành bản chất của luật hình sự Việt Nam.

Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự xuất phát từ quan điểm đạo lý xã hội chủ nghĩa và tình thương con người trong truyền thống của dân tộc ta. Trong lĩnh vực hình sự, nguyên tắc này xuất phát từ sự hiểu biết khoa học sâu sắc và ngày càng đầy đủ hơn về khả năng thực tế và vai trò đích thực của pháp luật hình sự trong việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Nguyên tắc nhân đạo thể hiện ở chỗ, đối với người đã phạm tội thì xã hội, Nhà nước không có mục đích trả thù, mà ngược lại, tạo mọi điều kiện có thể để cho người đó cải tạo tốt, trở lại làm ăn lương thiện,

¹ Tham khảo thêm: Nguyễn Ngọc Kiên, “Trách nhiệm của Quốc hội trong việc phòng ngừa tội phạm”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 16/2012.

có ích cho xã hội. Luật hình sự Việt Nam có nhiều quy định tạo điều kiện cho người phạm tội tự cải tạo và tích cực cải tạo như: miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, miễn việc chấp hành hình phạt, quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật Hình sự, án treo.

Nguyên tắc này thể hiện ở việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội chủ yếu nhằm cải tạo, giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội. Hình phạt cũng như các biện pháp tác động pháp lý hình sự khác không nhằm gây đau đớn về thể xác, không nhằm hạ thấp phẩm giá của con người và chỉ được áp dụng đến mức độ cần thiết tối thiểu cho sự cải tạo và giáo dục. Luật hình sự Việt Nam khoan hồng đối với những người nhất thời phạm tội ít nghiêm trọng, đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác tội phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại.

Hình phạt tù chung thân và tử hình chỉ được áp dụng trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng và với những điều kiện chặt chẽ, phạm vi nhất định. Hình phạt tù chung thân và tử hình không được phép áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

2.4. Nguyên tắc kết hợp hài hoà chủ nghĩa yêu nước và đoàn kết quốc tế

Nguyên tắc này thể hiện là luật hình sự Việt Nam trừng trị các hành vi phá hoại hoà bình, gây chiến tranh xâm lược, chống loài người và can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Luật hình sự Việt Nam ghi nhận và bảo đảm việc thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia.

Luật hình sự Việt Nam đấu tranh không khoan nhượng, trừng trị một cách nghiêm khắc mọi hành vi phạm tội xâm phạm chế độ xã hội

và chế độ nhà nước, an ninh quốc gia và khả năng phòng thủ của nước ta. Pháp luật hình sự nước ta giáo dục tinh thần yêu Tổ quốc, tinh thần trung thành với Tổ quốc và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Luật hình sự Việt Nam trừng trị nghiêm khắc các hành vi phạm tội phá hoại hoà bình, chống loài người và chống lại cuộc chiến tranh chính nghĩa của các dân tộc bị áp bức, những hành vi gây chiến tranh phi nghĩa.

Những hành vi xâm phạm tài sản của các nước khác và các tổ chức quốc tế, xâm phạm tài sản của người nước ngoài đều bị luật hình sự Việt Nam trừng trị nghiêm khắc.

Nguyên tắc chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế thể hiện sự đoàn kết, hợp tác hữu nghị, tương trợ tư pháp trong chính sách đối ngoại của luật hình sự Việt Nam.

2.5. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật

Trong pháp luật hình sự, nguyên tắc này đòi hỏi phải xử lý công minh, theo đúng quy định tại Điều 3 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Nội dung nguyên tắc này thể hiện tập trung ở chỗ, những người thực hiện tội phạm đều bình đẳng với nhau trước pháp luật hình sự và phải chịu trách nhiệm hình sự không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú...

2.6. Nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm hình sự và hình phạt

Đây chính là nguyên tắc mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện và xử lý kịp thời và nghiêm minh, hay nói cách khác là không để sót, không để lọt tội phạm. Nguyên tắc này gắn liền với nguyên tắc pháp chế và nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Pháp luật hình sự nước ta, xuất phát từ luận điểm cho rằng người có lỗi trong việc thực hiện hành vi phạm tội buộc phải chịu trách nhiệm hình sự. Do đó, trong các quy phạm của phần các tội phạm đối với từng loại tội phạm, nhà làm luật quy định loại và mức hình phạt cụ thể với tính chất là hậu quả pháp lý tất yếu của việc thực hiện tội phạm. Nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm và hình phạt thể hiện rõ nét ở điểm này. Việc miễn trách nhiệm hình sự và hình phạt chỉ được áp dụng trong những trường hợp do luật quy định.

Nguyên tắc này xuất phát từ quan điểm của Lênin về ý nghĩa giáo dục kịp thời, không để tồn tại trong xã hội tâm lý khinh nhờn kỷ cương, pháp luật, thói bao che, dung dưỡng đối với người phạm tội. Không tránh khỏi trách nhiệm về tội phạm đã thực hiện có ý nghĩa phòng ngừa rất lớn. Việc ý thức được rằng tội phạm tất yếu kéo theo trách nhiệm có tác dụng răn đe, kìm chế rất lớn đối với những người không vững vàng, có nguy cơ thực hiện tội phạm trong xã hội.

Về mặt thực tế, nguyên tắc này được các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử, đưa vào đời sống bằng việc phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

2.7. Nguyên tắc trách nhiệm trên cơ sở lỗi

Nguyên tắc này xuất phát từ nội dung của Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 về khái niệm và các dấu hiệu của tội phạm. Lỗi (cố ý hoặc vô ý) được coi là một trong những dấu hiệu đặc trưng, một trong bốn yếu tố cấu thành chung của tội phạm và do đó là cơ sở không thể thiếu được của tội phạm.

Nội dung nguyên tắc trách nhiệm trên cơ sở lỗi thể hiện ở chỗ, chỉ người nào có lỗi trong việc thực hiện tội phạm, tức là cố ý hoặc vô ý thực hiện tội phạm mới phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt. Không thể truy cứu một người nào đó trách nhiệm hình sự về hành

vi nguy hiểm cho xã hội nếu không xác định được rằng người đó có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó. Lỗi sẽ không có nếu hành vi được thực hiện trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, hoặc trong những trường hợp loại trừ lỗi như phòng vệ chính đáng, hay trong trường hợp sự kiện bất ngờ.

2.8. Nguyên tắc phân hoá trách nhiệm tùy thuộc vào các tình tiết của việc thực hiện tội phạm

Tội phạm có thể được thực hiện với những tình tiết rất khác nhau. Những tình tiết thể hiện phổ biến trong số đó ảnh hưởng đến việc xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và trách nhiệm của người phạm tội. Thông thường, các tình tiết đó đặc trưng cho phương pháp thực hiện tội phạm hoặc hậu quả của nó, cho nhân thân của người phạm tội, động cơ phạm tội... Trong phần lớn trường hợp, pháp luật hình sự nước ta coi các tình tiết đó là những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Nguyên tắc này xuyên suốt toàn bộ phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự và được thể hiện trong cơ cấu của phần lớn các điều luật của phần các tội phạm.

2.9. Nguyên tắc cá thể hoá trách nhiệm và hình phạt

Mọi tội phạm, ngay cả tội phạm cùng một loại (tội trộm cắp tài sản, tội cướp tài sản...) theo hoàn cảnh của việc thực hiện và các dấu hiệu thực tế của tội phạm bao giờ cũng có tính xác định riêng. Người thực hiện tội phạm cũng có các đặc điểm cá nhân của mình: các đặc điểm thể lực, tâm lý, xã hội, đạo đức. Chính vì vậy, trong từng trường hợp phạm tội cụ thể cần phải có cách tiếp cận phân hoá đối với việc xác định trách nhiệm và hình phạt. Do vậy, nguyên tắc cá thể hoá trách nhiệm và hình phạt đòi hỏi khi xác định trách nhiệm và hình phạt phải cân nhắc các tình tiết của tội phạm đã thực hiện, các đặc điểm nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm

hình sự có trong vụ án. Hay trong đồng phạm, mức độ trách nhiệm và hình phạt phụ thuộc vào mức độ tham gia thực tế của mỗi người khi thực hiện tội phạm.

2.10. Nguyên tắc công bằng

Nguyên tắc này thể hiện sự tiếp tục bổ sung cho nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự tùy thuộc vào các tình tiết của việc thực hiện tội phạm và nguyên tắc cá thể hoá trách nhiệm và hình phạt. Nguyên tắc này thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Xác định rõ giới hạn giữa hành vi bị coi là tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật khác để từ đó quy định các biện pháp xử lý tương ứng.

- Thực hiện nhất quán quan điểm phân hoá trách nhiệm hình sự đối với tội phạm.

- Hệ thống các hình phạt được quy định phải có các thang bậc (mức độ) nghiêm khắc là loại và mức hình phạt tương ứng với các thang bậc (mức độ) nghiêm trọng của các loại tội phạm.

- Khi quyết định hình phạt phải bảo đảm sự tương xứng của hình phạt được tuyên với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, với các đặc điểm của nhân thân người phạm tội, với các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Điều đó được thực hiện trong phạm vi chế tài của điều luật phần các tội phạm và phù hợp với quy định của phần những quy định chung trong Bộ luật Hình sự.

3. NGUỒN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Khái niệm nguồn của luật hình sự Việt Nam

Dưới góc độ khoa học lý luận chung về pháp luật, nguồn của pháp luật có thể là: Tập quán pháp; Tiền lệ pháp (trong lĩnh vực luật hình sự là án lệ) và văn bản (quy phạm) pháp luật.

Từ năm 2016 đến nay, Tòa án nhân dân tối cao đã công bố và

đưa vào áp dụng 37 án lệ. Vậy án lệ (tức là tiền lệ pháp) có được coi là một dạng nguồn của pháp luật trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta không? Theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì án lệ được hiểu: là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử.

Như vậy, về bản chất, án lệ là những phán quyết của Tòa án chứa đựng những nguyên tắc pháp lý cơ bản để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới phát sinh mà pháp luật chưa thể điều chỉnh hay những mâu thuẫn, thiếu sót của hệ thống pháp luật. Cho nên, có thể hiểu cơ sở hình thành án lệ chính là những khiếm khuyết của hệ thống pháp luật. Khi có những khiếm khuyết của hệ thống pháp luật, Tòa án sẽ viện dẫn những căn cứ pháp luật được coi là hợp lý để đưa ra một phán quyết có tính đột phá và bản án này sẽ được Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để áp dụng chung cho các trường hợp tương tự do khiếm khuyết quy định trong hệ thống pháp luật hoặc chưa có dẫn chiếu quy định rõ ràng. Với những giá trị pháp lý mà án lệ mang lại (góp phần hoàn thiện pháp luật, nâng cao vai trò xét xử của Tòa án đặc biệt là Thẩm phán, đảm bảo sự công bằng, giảm thiểu được oan sai trong hoạt động xét xử, đảm bảo tính cập nhật, hiệu quả của hệ thống pháp luật), án lệ đã chính thức được áp dụng tại Việt Nam. Cho đến thời điểm hiện nay đã có 07 án lệ về hình sự (án lệ số 1/2016/AL, số 17/2018/AL, số 18/2018/AL, số 19/2018/AL, số 28/2019/AL, số 29/2019/AL, số 30/2020/AL) được công bố.

Như vậy, án lệ hình sự ở Việt Nam chỉ được coi như một nguồn hỗ trợ các văn bản pháp luật hình sự mà không được coi là văn bản pháp luật vì án lệ không đáp ứng các điều kiện của một văn bản pháp

luật: chủ thể ban hành, hình thức ban hành, trình tự thủ tục ban hành, được quy định cụ thể tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Việt Nam không coi tập quán pháp và án lệ là nguồn của ngành luật hình sự. Nguồn của ngành luật hình sự Việt Nam chỉ có thể là văn bản quy phạm pháp luật. Do tính chất quan trọng và điểm đặc biệt của đối tượng điều chỉnh của ngành luật hình sự là điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước với người phạm tội khi họ thực hiện tội phạm bằng cách truy tố, kết án, áp dụng một số biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc đối với họ nên nguồn của nó không phải là tất cả các loại văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ có thể là văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành đó là Bộ luật Hình sự các năm 1985, 1999, 2015 hay các luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự qua các giai đoạn. Trong đó, Bộ luật Hình sự hiện hành là Bộ luật Hình sự năm 2015. Các văn bản dưới luật không thể là nguồn của ngành luật hình sự.

3.2. Cấu tạo của Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015

3.2.1. Cấu trúc bên ngoài của Bộ luật Hình sự Việt Nam

Bộ luật Hình sự với tư cách là một văn bản pháp luật được pháp điển hoá ở mức độ cao nhất, có sự thống nhất chặt chẽ bên trong bởi đầy đủ các quy phạm pháp luật được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Ngoài lời nói đầu thì Bộ luật Hình sự hiện hành kết cấu bởi ba phần, trong đó có hai phần chính là: “phần những quy định chung và phần các tội phạm”.

Một là, ở những chương của phần những quy định chung, nhà làm luật quy định những nguyên tắc và luận điểm chung của luật hình sự Việt Nam. Phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự năm 2015 có 12 chương, bao gồm các nội dung lớn như sau:

Chương I. Điều khoản cơ bản;

Chương II. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự;

Chương III. Tội phạm;

Chương IV. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự;

Chương V. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự;

Chương VI. Hình phạt;

Chương VII. Các biện pháp tư pháp;

Chương VIII. Quyết định hình phạt;

Chương IX. Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt;

Chương X. Xoá án tích;

Chương XI. Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội;

Chương XII. Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Hai là, phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự có 14 chương được hệ thống hoá và sắp xếp theo khách thể loại của sự xâm hại, tức là theo các nhóm quan hệ xã hội cùng loại được luật hình sự bảo vệ. Bao gồm các nội dung lớn như sau:

Chương XIII. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;

Chương XIV. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người;

Chương XV. Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân;

Chương XVI. Các tội xâm phạm sở hữu;

Chương XVII. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình;

Chương XVIII. Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế;

Chương XIX. Các tội phạm về môi trường;

Chương XX. Các tội phạm về ma túy;

Chương XXI. Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng;

Chương XXII. Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính;

Chương XXIII. Các tội phạm về chức vụ;

Chương XXIV. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp;

Chương XXV. Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu;

Chương XXVI. Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

3.2.2. Cấu trúc bên trong của Bộ luật Hình sự (chính là cấu trúc của các quy phạm pháp luật hình sự)

Cấu trúc đầy đủ của một quy phạm pháp luật bao gồm 03 bộ phận, đó là: bộ phận giả định, quy định và chế tài. Rất ít trường hợp mà trong một quy phạm pháp luật độc lập lại bao gồm đầy đủ cả ba bộ phận trên, mà thông thường mỗi một quy phạm pháp luật độc lập chỉ chứa đựng hai trong ba bộ phận trên. Vì vậy, để hiểu đúng và đủ nghĩa của các quy phạm pháp luật phải sử dụng phương pháp quy nạp đủ ba bộ phận trên trong một nhóm (ít nhất hai) quy phạm pháp luật. Ví dụ: Để xác định được đầy đủ ba bộ phận giả định, quy định và chế tài của quy phạm pháp luật tại Điều 123 của Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội giết người thì không thể bỏ qua các điều luật quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12), tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21).

Điều luật ở phần những quy định chung và ở phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự có cấu tạo khác nhau. Ở các điều luật của phần những quy định chung, quy định những khái niệm chung về tội phạm,

về hình phạt; nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự, nguyên tắc xử lý, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự... nên các điều luật không phân ra phần giả định, quy định, chế tài như chúng ta thường gặp ở một số quy phạm pháp luật của một số ngành luật khác.

Dưới góc độ khoa học lý luận chung về pháp luật, phần giả định của một quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi ai? Ở đâu? Hoàn cảnh nào? Đối với phần giả định của quy phạm pháp luật hình sự nó trả lời cho câu hỏi: trong điều kiện nào họ được coi là có lỗi (Điều 10, Điều 11); người phạm tội là công dân Việt Nam hay người nước ngoài (Điều 5), tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12), tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21), phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, hay ngoài lãnh thổ Việt Nam (Điều 6). Những nội dung này được nêu trong phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự. Như vậy, phần giả định của quy phạm pháp luật hình sự được quy định trong một số điều luật thuộc phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự.

Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự mô tả cấu thành tội phạm cụ thể và quy định các loại và mức hình phạt cụ thể đối với trường hợp các tội phạm đó được thực hiện.

Như vậy, cấu trúc của một quy phạm pháp luật phần các tội phạm chứa đựng hai bộ phận quy định và chế tài. Phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự đưa ra *quy tắc xử sự mang tính cấm chỉ* (tức là bằng việc mô tả hành vi xử sự của chủ thể nếu thực hiện thì sẽ bị đe dọa áp dụng các chế tài nghiêm khắc là hình phạt). Phần chế tài chính là việc quy định khung hình phạt.

Phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự có ba loại: quy định đơn giản; quy định mô tả; quy định viện dẫn.

Quy định đơn giản là quy định chỉ nêu tên của tội phạm mà không chỉ rõ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đó hoặc chỉ nêu

những dấu hiệu chung nhất trong số các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đó. Ví dụ, khoản 1 Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội cướp giật tài sản: “Người nào cướp giật tài sản của người khác...”. Ở đây nhà làm luật chỉ nêu tên tội danh chứ không chỉ rõ các dấu hiệu của nó. Trong pháp luật hình sự quy định đơn giản được sử dụng phần lớn trong những trường hợp khi các dấu hiệu của hành vi phạm tội được quy định đã rõ ràng, để hiểu không cần đến việc mô tả trong luật.

Quy định mô tả là quy định xác định một cách trực tiếp trong luật các dấu hiệu đặc trưng của cấu thành tội phạm cụ thể. Ví dụ, khoản 1 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản...*”. Trong pháp luật hình sự nước ta, quy định mô tả chiếm đa số và ngày càng có chiều hướng tăng.

Quy định viện dẫn là quy định không xác định một cách trực tiếp trong luật hình sự hành vi phạm tội và các dấu hiệu của nó mà xác định tội phạm bằng cách viện dẫn đến các điều luật khác, hoặc đạo luật khác, hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác. Ví dụ, khoản 1 Điều 360 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: “*Người nào có chức vụ, quyền hạn vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 179, 308 và 376 của Bộ luật này...*”.

Phần chế tài của quy phạm pháp luật hình sự là phần xác định loại và mức hình phạt cụ thể đối với người thực hiện tội phạm được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự. Chế tài của quy phạm pháp luật hình sự có hai loại: chế tài xác định tương đối và chế tài lựa chọn. Việc nhà làm luật sử dụng hai loại chế tài đó là nhằm

mục đích tạo điều kiện cho Toà án chủ động trong việc cá thể hoá hình phạt.

Chế tài xác định tương đối là chế tài quy định mức hình phạt ở những giới hạn nhất định (mức tối thiểu và mức độ tối đa). Ví dụ, khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự quy định tội tham ô tài sản thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Một số quy phạm pháp luật hình sự chỉ nêu mức tối đa của hình phạt, mà không nêu mức tối thiểu. Đối với loại quy phạm này, mức tối thiểu của khung hình phạt của tội phạm đó được hiểu là mức tối thiểu của loại hình phạt đó đã được quy định ở phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự. Cụ thể đối với tù có thời hạn là 03 tháng; đối với cải tạo không giam giữ là 06 tháng; đối với cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là 01 năm. Ví dụ, khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng với chế tài: “người nào đang có vợ, có chồng... thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm...”. Trường hợp này được hiểu hình phạt cải tạo không giam giữ với mức phạt tối thiểu là 06 tháng, tối đa là 01 năm. Tại phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật Hình sự, phần lớn các chế tài xác định tương đối đều nêu rõ mức tối thiểu và mức tối đa của hình phạt.

Chế tài lựa chọn là chế tài chỉ ra khả năng lựa chọn áp dụng trong các loại hình phạt được quy định trong điều luật đó. Ví dụ, ở chế tài của khoản 1 Điều 156 Bộ luật Hình sự năm 2015 của tội vu khống quy định: Người nào bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là sai sự thật nhằm xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Trong Bộ luật Hình sự hiện hành của nước ta, các loại và mức hình phạt chính đối với từng loại tội được quy định trong chế tài ở các khoản đầu của điều luật tương ứng phần các tội phạm cụ thể. Còn các loại và mức hình phạt bổ sung đối với các tội phạm được quy định ở khoản cuối cùng của điều luật tương ứng của phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự.

3.2.3. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự Việt Nam

Bất kỳ một văn bản quy phạm pháp luật nào được ban hành cũng đều phải xác định rõ phạm vi tác động về không gian, thời gian và đối tượng tác động của văn bản pháp luật đó. Đó chính là hiệu lực về không gian và hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật.

3.2.3.1. Hiệu lực về không gian của Bộ luật Hình sự Việt Nam

Hiệu lực của Bộ luật Hình sự về không gian được xây dựng dựa trên hai nguyên tắc cơ bản: nguyên tắc lãnh thổ và nguyên tắc quốc tịch. Chính vì vậy, khi nói đến hiệu lực về không gian của Bộ luật Hình sự Việt Nam là chúng ta đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: Bộ luật Hình sự Việt Nam được áp dụng đối với ai về vấn đề quốc tịch của họ? Đối với những hành vi phạm tội xảy ra ở đâu?

Nội dung cơ bản của nguyên tắc lãnh thổ thể hiện ở chỗ mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc phạm vi áp dụng của các Bộ luật Hình sự Việt Nam. Điều đó được quy định xuất phát từ tính toàn vẹn về chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với lãnh thổ của mình, tức là dựa trên nguyên tắc chủ quyền quốc gia đã được quy định tại Điều 1 của Hiến pháp năm 2013: “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời*”.

Nguyên tắc lãnh thổ kết hợp với nguyên tắc quốc tịch tạo thành cơ sở đầy đủ cho việc quy định hiệu lực của đạo luật hình sự về không

gian. Nội dung cơ bản của nguyên tắc quốc tịch thể hiện ở chỗ, mọi công dân Việt Nam chịu trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam dù họ thực hiện tội phạm bất kỳ ở đâu trên lãnh thổ Việt Nam. Trong những trường hợp công dân Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam thì họ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật Hình sự Việt Nam. Đối với những trường hợp đó, ngoài những quy định chung của Bộ luật Hình sự, còn có những quy định khác là các Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự, hôn nhân gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước. Nguyên tắc quốc tịch thể hiện mối quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và công dân, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của công dân. Xuất phát từ nguyên lý này, Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định vấn đề hiệu lực về không gian của đạo luật hình sự cụ thể như sau:

- Đối với hành vi phạm tội xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam

Trước hết, cần phải hiểu phạm vi lãnh thổ Việt Nam là gì?

Theo quy định tại Điều 1 của Hiến pháp năm 2013 và theo pháp luật quốc tế có thể hiểu lãnh thổ quốc gia Việt Nam bao gồm: Vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất thuộc chủ quyền của Việt Nam. Phạm vi không gian này được gọi là lãnh thổ thuộc phạm trù pháp lý, hay lãnh thổ có thực, hay lãnh thổ thuộc phạm vi không gian tĩnh.

Điểm mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 so với Bộ luật Hình sự năm 1999 thể hiện nội dung ở khoản 1 Điều 5, đó là: “*Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam*”. Điều đó cho thấy, phạm vi không gian làm phát sinh hiệu lực của Bộ luật Hình sự đã được mở rộng trực tiếp trong điều luật này. Cũng từ đó xuất hiện phạm trù *lãnh thổ mở rộng*, hay phạm vi *lãnh thổ trạng thái động*.

Theo đó, lãnh thổ mở rộng hay lãnh thổ trạng thái động bao gồm:

Tàu thủy mang cờ hiệu của Việt Nam đang ở ngoài vùng biển quốc tế; máy bay dân dụng mang cờ hiệu của Việt Nam đang bay trên đường bay; Lãnh sự quán, Đại sứ quán của Việt Nam ở nước ngoài.

Được coi là hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam có thể chỉ là bắt đầu hoặc kết thúc hoặc diễn ra một phần hành vi phạm tội, hoặc hậu quả xảy ra trong phạm vi không gian nói trên.

Về nguyên tắc áp dụng đối với những hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ của Việt Nam được quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó, Bộ luật Hình sự có hiệu lực tuyệt đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam dù người đó là công dân Việt Nam, người nước ngoài, hay người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam. Tuy nhiên, đối với đối tượng là người nước ngoài được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự là trường hợp ngoại lệ được quy định ở khoản 2 Điều 5 Bộ luật Hình sự năm 2015: *“Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế đó; trường hợp điều ước quốc tế đó không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao”*.

Như vậy, Bộ luật Hình sự có các quy định ngoại lệ đối với các đối tượng được hưởng quyền miễn trừ tư pháp với 02 nhóm như sau:

+ Theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia (pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam) thì những đối tượng được hưởng các đặc quyền ngoại giao là các thành viên của đoàn ngoại giao.

+ Theo thông lệ quốc tế thì vợ hoặc chồng hoặc con chưa thành niên của những người kể trên cũng được hưởng quyền miễn trừ tư pháp.

- *Đối với hành vi phạm tội xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam*

Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại khoản 1 Điều 6, theo đó, công dân Việt Nam hoặc người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam, hoặc pháp nhân thương mại Việt Nam phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể phải chịu trách nhiệm hình sự nếu tội đã thực hiện được quy định trong Bộ luật Hình sự. Vì theo nguyên tắc quốc tịch thì công dân Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam dù ở bất kỳ nơi nào, đồng thời phải tuân thủ pháp luật ở nước sở tại.

Khoản 2 Điều 6 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xác lập: đối với người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài khi phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ *Hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam.* Bởi theo nguyên tắc quốc tịch, Bộ luật Hình sự Việt Nam có hiệu lực đối với tội phạm xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam mà nạn nhân của tội phạm là công dân Việt Nam.

+ *Hành vi xâm hại lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.* Bởi theo nguyên tắc đảm bảo an ninh quốc gia, Bộ luật Hình sự Việt Nam vẫn có hiệu lực đối với tội phạm xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam nếu xâm hại lợi ích của nhà nước Việt Nam mà trước hết là độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc.

+ *Hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.* Đó là những tội phạm quốc tế được quy định tại Chương XXVI Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 và một số

tội phạm có tính quốc tế được quy định trong một số chương khác của Bộ luật Hình sự Việt Nam như tội khủng bố (Điều 299), tội rửa tiền (Điều 324), tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251).

3.2.3.2. Hiệu lực về thời gian của Bộ luật Hình sự Việt Nam

Hiệu lực về thời gian của Bộ luật Hình sự là việc xác định thời điểm bắt đầu phát sinh và thời điểm chấm dứt hiệu lực của Bộ luật Hình sự Việt Nam.

Vấn đề hiệu lực về thời gian của Bộ luật Hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015: “*Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện*”.

Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Kể từ ngày 01/01/2018, thì tất cả các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018.

Phân tích các quy định nêu trên cho thấy, khi áp dụng hiệu lực về thời gian của Bộ luật Hình sự cần phải xác định được hai mốc thời điểm:

Một là: thời điểm mà Bộ luật Hình sự đang có hiệu lực. Theo quy định tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội thì Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

Hai là: thời điểm tội phạm được thực hiện. Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ được áp dụng đối với những tội phạm thực hiện từ ngày 01/01/2018 trở về sau. Hay nói cách khác là mọi hành vi phạm tội được thực hiện từ 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018 (đây cũng là thời điểm mà Bộ luật Hình sự bắt đầu có hiệu lực) trở về sau đều phải áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015.

3.2.3.3. Vấn đề hiệu lực hồi tố của Bộ luật Hình sự Việt Nam

Khi phân tích khoản 1 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 cho thấy, mọi hành vi phạm tội thực hiện từ 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018 trở về sau đều phải áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử lý. Một câu hỏi đặt ra ở đây, đối với những hành vi phạm tội thực hiện trước ngày 01/01/2018 mà sau thời điểm này mới bị đưa ra xử lý thì phải áp dụng Bộ luật Hình sự nào. Nếu trong trường hợp này được phép áp dụng Bộ luật Hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử lý người thực hiện hành vi phạm tội đó thì theo Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 gọi là trường hợp phát sinh hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật, mà trong lĩnh vực chuyên ngành khoa học luật hình sự gọi là trường hợp được áp dụng hiệu lực hồi tố.

Cụ thể hơn:

- Khoản 2 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành*”.

- Điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 quy định về việc áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015: “*các điều luật bổ sung hành vi phạm tội mới, các điều luật quy định một hình phạt mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới; các điều luật quy định hạn chế phạm vi miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét*

giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 để giải quyết”.

Điều luật đã khẳng định một cách cụ thể, rõ ràng, điều luật bất lợi cho người phạm tội không có hiệu lực (không được áp dụng) đối với hành vi được thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành. Từ đó có thể khẳng định rằng, quy định tại khoản 2 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 *không được phép áp dụng hiệu lực hồi tố* (trường hợp này phải áp dụng Bộ luật Hình sự trước đó - là Bộ luật Hình sự đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm tội phạm xảy ra) khi thỏa mãn đầy đủ ba điều kiện sau:

Một là, tội phạm xảy ra ở thời điểm Bộ luật Hình sự ban hành trước (Bộ luật Hình sự năm 1999) đang có hiệu lực pháp luật.

Hai là, thời điểm xử lý hành vi phạm tội thì Bộ luật Hình sự mới (Bộ luật Hình sự năm 2015) ra đời và đang có hiệu lực pháp luật.

Ba là, quy định của Bộ luật Hình sự mới theo hướng bất lợi hơn cho người phạm tội như quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới; các điều luật quy định hạn chế phạm vi miễn trách nhiệm hình sự. Tội phạm mới như tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm (Điều 147), tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154). Các tội phạm này không được áp dụng đối với hành vi xảy ra trước ngày 01/01/2018.

- Khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: *“Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”.*

Khác với khoản 2 nêu trên, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định có lợi cho người phạm tội được áp dụng (có hiệu lực) đối với hành vi được thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành. Nói cách khác, khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 *cho phép áp dụng hiệu lực hồi tố* (bởi trường hợp này phải áp dụng Bộ luật Hình sự mới là Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử lý những hành vi phạm tội đã xảy ra trước khi nó được ban hành) khi thỏa mãn đầy đủ ba điều kiện sau:

+ Tội phạm xảy ra ở thời điểm Bộ luật Hình sự ban hành trước (Bộ luật Hình sự năm 1999) đang có hiệu lực pháp luật.

+ Thời điểm xử lý hành vi phạm tội thì Bộ luật Hình sự mới (Bộ luật Hình sự năm 2015) ra đời và đang có hiệu lực pháp luật.

+ Quy định của Bộ luật Hình sự mới theo hướng có lợi hơn cho người phạm tội như xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới...

Ví dụ, Bộ luật Hình sự năm 2015 xóa bỏ tội hoạt động phi, tội đăng ký kết hôn trái pháp luật, thì những hành vi phạm tội này đã thực hiện trước ngày 01/01/2018 mà sau ngày này mới bị phát hiện thì không bị xử lý hình sự, do áp dụng nguyên tắc hiệu lực hồi tố; hoặc khoản 2 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 bổ sung một loại đối tượng không bị áp dụng hình phạt tử hình là người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử, đây là quy định theo hướng có lợi cho người phạm tội thì được phép áp dụng hiệu lực hồi tố.

Chú ý: trường hợp điều luật trong văn bản pháp luật mới và văn bản pháp luật cũ không thay đổi thì áp dụng điều luật của văn bản mới để xét xử hành vi phạm tội thực hiện trước khi văn bản mới có hiệu lực.

3.3. Giải thích Bộ luật Hình sự

Giải thích Bộ luật Hình sự là việc làm sáng rõ một cách chính xác

nội dung và ý nghĩa của các điều luật, đảm bảo cho sự nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự được đúng đắn, nghiêm chỉnh và thống nhất.

Căn cứ vào chủ thể và hiệu lực pháp lý, giải thích pháp luật nói chung và giải thích pháp luật hình sự nói riêng được phân biệt thành giải thích chính thức và giải thích không chính thức.

Giải thích chính thức là giải thích có hiệu lực pháp lý bắt buộc đối với mọi cơ quan nhà nước và mọi công dân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải thích pháp luật thực hiện. Còn giải thích không chính thức là giải thích chỉ có giá trị tham khảo do bất kỳ một cá nhân hay tổ chức nào thực hiện. Khi thực hiện việc giải thích các chủ thể có thể sử dụng các phương pháp khác nhau. Các chủ thể giải thích pháp luật hình sự bao gồm:

Một là, giải thích của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: là giải thích chính thức, được quy định tại Điều 74 Hiến pháp năm 2013 và Điều 159 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Giải thích của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được ban hành dưới hình thức nghị quyết.

Hai là, giải thích của cơ quan xét xử: theo Điều 20 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, “Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ hướng dẫn các tòa án bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử, tổng kết thực tiễn xét xử của các tòa án”. Việc hướng dẫn này, theo Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 được thực hiện qua việc ban hành nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; theo Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 là việc ban hành thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Bên cạnh đó, theo Điều 25 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thể cùng với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các bộ trưởng của các bộ có liên quan ban hành thông tư liên tịch để áp dụng thống nhất Bộ luật Hình sự. Thực chất của hoạt động này thể hiện dưới

dạng ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới dạng nghị quyết hay thông tư với tính chất là giải thích pháp luật có tính quy phạm.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân tối cao còn có thể hướng dẫn các tòa án cấp dưới giải quyết các vụ việc cụ thể thông qua công văn hướng dẫn. Hoạt động giải thích này của cơ quan Tòa án mang tính chất bắt buộc trong phạm vi của bản án đó và có tính chất bắt buộc đối với Tòa án cấp dưới.

Ba là, giải thích của các nhà khoa học, người làm công tác nghiên cứu: là giải thích của các cán bộ nghiên cứu, làm công tác thực tiễn và có thể công bố dưới các dạng công trình nghiên cứu như bài báo, giáo trình, bình luận khoa học Bộ luật Hình sự, luận án, luận văn. Những giải thích này tuy không mang tính bắt buộc về mặt pháp lý nhưng có thể giúp việc hiểu rõ hơn nội dung của các quy phạm pháp luật trong Bộ luật Hình sự, góp phần làm phong phú thêm tri thức về Bộ luật Hình sự nói riêng cũng như khoa học luật hình sự nói chung.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam có ý nghĩa như thế nào?

Câu 2. Trình bày hiểu biết của anh (chị) về vấn đề hiệu lực về không gian của Bộ luật Hình sự?

Câu 3. Trình bày hiểu biết của anh (chị) về vấn đề hiệu lực về thời gian của Bộ luật Hình sự?

Câu 4. Vấn đề hiệu lực hồi tố của Bộ luật Hình sự Việt Nam được hiểu như thế nào?

Chương 2

TỘI PHẠM VÀ PHÂN LOẠI TỘI PHẠM

1. KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA TỘI PHẠM

1.1. Khái niệm tội phạm

Khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015 đã đưa ra khái niệm tội phạm như sau: “*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự*”. Đồng thời, để phân biệt hành vi nào được coi là tội phạm hay không và nhằm cá thể hóa trách nhiệm hình sự, khoản 2 Điều 8 của Bộ luật Hình sự năm 2015 còn quy định rằng: “*những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác*”. Sự nguy hiểm của hành vi phải ở một mức độ “đáng kể” thì mới được nhà làm luật coi là tội phạm. Đây là một giới hạn trong việc cân nhắc lập pháp, khi tội phạm hóa hoặc phi tội phạm hóa. Để được coi hành vi đó nguy hiểm có đáng kể hay không phải dựa vào hậu quả, tác hại của hành vi đó gây

ra cho xã hội và nó có tính phổ biến hay không, và các biện pháp ngoài hình sự có thể răn đe, khắc phục được không. Trong khái niệm tội phạm ở Bộ luật Hình sự Việt Nam đã chứa đựng nhiều yếu tố của một cấu thành tội phạm, tuy chưa phải là đầy đủ hết các mặt trong cấu thành.

Như vậy, trong sự mô tả khái niệm tội phạm của nhà làm luật, ngoài việc chỉ ra các căn cứ để nhận biết hành vi nào có dấu hiệu là tội phạm còn liệt kê đầy đủ phạm vi các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm. Từ đó thấy được bản chất giai cấp của luật hình sự hướng tới phục vụ và bảo vệ lợi ích của giai cấp nào? Hành vi phạm tội gây nguy hiểm cho lợi ích của giai cấp nào trong xã hội?

Định nghĩa tội phạm trong luật hình sự Việt Nam là cơ sở khoa học thống nhất cho việc nhận thức và áp dụng đúng đắn những quy định của các điều luật về từng tội phạm cụ thể và các chế định về tội phạm trong phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự, là những vấn đề xuyên suốt của luật hình sự.

1.2. Các đặc điểm của tội phạm

Tội phạm cũng như tất cả các loại vi phạm pháp luật khác theo pháp luật Việt Nam trước hết phải là hành vi của con người. Những gì mới chỉ trong tư tưởng chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi dù cho đó là hành động hay không hành động thì nó không thể là tội phạm. Chỉ qua hành vi của con người, tác động vào môi trường xung quanh mới có thể gây ra thiệt hại, gây ra sự nguy hiểm cho xã hội và những gì trong suy nghĩ, trong tư tưởng của con người cũng chỉ có thể xác định qua những biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan bằng hành vi của họ. Theo luật hình sự Việt Nam, hành vi bị coi là tội phạm để phân biệt với các hành vi không phải là tội phạm qua các dấu hiệu đó là: hành vi phải mang tính nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó phải có lỗi, hành vi đó phải được quy định trong Bộ luật Hình sự và do chủ thể có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện.

Bên cạnh đó, về bản chất pháp lý, thì tội phạm là một trong các dạng vi phạm pháp luật, chứa đựng đầy đủ các đặc điểm của vi phạm pháp luật nói chung. Song, nó còn mang các đặc điểm có tính đặc thù - để dựa vào đó có thể phân biệt được tội phạm với các vi phạm pháp luật khác. Các đặc điểm đó đã được thể hiện trong khái niệm tội phạm, đó là:

- Tội phạm phải là hành vi có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội

Chỉ hành vi nguy hiểm cho xã hội đến một mức độ nhất định mới được coi là tội phạm. Do đó, tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu thuộc về bản chất, nội dung cơ bản, quan trọng nhất, quy định các dấu hiệu khác của tội phạm. Một hành vi mà pháp luật hình sự quy định là tội phạm và quy định hình phạt đối với nó trước hết là vì hành vi đó nguy hiểm cho xã hội. Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội phản ánh bản chất giai cấp và bản chất xã hội của tội phạm.

Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thể hiện ở chỗ, hành vi đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ là những quan hệ cơ bản, có ý nghĩa và tầm quan trọng lớn trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Những quan hệ xã hội đó đã được nêu ở Điều 8 của Bộ luật Hình sự năm 2015 - Điều luật quy định khái niệm tội phạm. Tội phạm là những hành vi xâm phạm đến những quan hệ xã hội được quy định tại Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015. Thiệt hại do tội phạm gây ra cho những quan hệ xã hội có thể là thiệt hại vật chất, thiệt hại về tâm lý - xã hội, thiệt hại về tư tưởng, thiệt hại về con người, thiệt hại về tổ chức - quản lý.

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là một phạm trù khách quan, không tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của nhà làm luật hoặc của những người áp dụng pháp luật. Tính nguy hiểm cho xã hội với tính cách là một thuộc tính khách quan của tội phạm được nhà làm luật nhận thức, ghi nhận và thể hiện trong việc quy định tội phạm và mức độ trách nhiệm hình sự đối với tội phạm. Tính nguy hiểm cho xã

hội là căn cứ quan trọng phân biệt tội phạm với hành vi không phải là tội phạm và với hành vi vi phạm pháp luật khác, là căn cứ đánh giá mức độ nghiêm trọng nhiều hay ít của hành vi phạm tội và để từ đó quy định việc phân hoá biện pháp trách nhiệm hình sự đối với mỗi tội phạm cụ thể.

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm có sự thể hiện về lượng - chất, được thể hiện tổng thể ở hai khái niệm “tính chất” - mặt định tính và “mức độ” - mặt định lượng của tội phạm.

Tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm xác định đặc tính về chất của thiệt hại do tội phạm gây ra. Nó tùy thuộc vào ý nghĩa, tính chất, tầm quan trọng, giá trị và nội dung của các khách thể - các quan hệ xã hội cụ thể bị tội phạm xâm hại; phụ thuộc vào tính chất của hành vi, các đặc điểm của phương thức xâm hại (phương pháp, thủ đoạn, công cụ và phương tiện thực hiện hành vi); phụ thuộc vào nội dung của thiệt hại do hành vi gây ra (vật chất, con người, tư tưởng, tâm lý - xã hội, tổ chức - quản lý); phụ thuộc vào loại lỗi (cố ý hay vô ý); phụ thuộc vào nội dung của động cơ và mục đích của tội phạm (vụ lợi, cá nhân...); vào hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội ở thời điểm và nơi hành vi phạm tội xảy ra; vào các dấu hiệu đặc trưng của chủ thể tội phạm; vào những tình tiết khác có ý nghĩa tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là sự thể hiện về lượng của tính nguy hiểm cho xã hội mang tính so sánh của các tội phạm cùng một tính chất. Điều đó có ý nghĩa rằng, những tội phạm giống nhau về tính chất gây nguy hiểm cho xã hội có thể khác nhau về mức độ nguy hiểm cho xã hội. Mức độ nguy hiểm cho xã hội được quyết định bởi giá trị của thiệt hại (giá trị thiệt hại vật chất lớn, gây thương tích nặng); bởi mức độ lỗi; bởi tính hèn hạ của các động cơ và mục đích phạm tội, bởi đặc điểm của địa điểm, thời gian, hoàn cảnh thực hiện tội phạm, bởi các tình tiết khác của việc thực hiện tội phạm.

Như vậy, tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm thể hiện đặc tính về chất của tội phạm, còn mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là sự thể hiện về lượng nhất định của cùng một chất - tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Điều đó có nghĩa là khái niệm “tính chất” và “mức độ” nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không tách rời nhau, chúng tồn tại cùng nhau, bổ sung cho nhau, xâm nhập vào nhau và trong thể thống nhất thể hiện tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

Như vậy, để xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, chúng ta phải cân nhắc, xem xét, đánh giá một cách toàn diện các yếu tố sau:

- + Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm phạm.
- + Phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện phạm tội.
- + Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra.
- + Hình thức và mức độ lỗi.
- + Động cơ và mục đích phạm tội.
- + Nhân thân người phạm tội.
- + Hoàn cảnh chính trị - xã hội lúc và nơi hành vi phạm tội xảy ra.
- + Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được nhà làm luật cân nhắc và thể hiện khi quy định tội phạm, quy định chế tài và khung chế tài đối với tội phạm.

Bất kỳ một hành vi vi phạm nào cũng đều có tính nguy hiểm cho xã hội, nhưng đối với tội phạm thì tính nguy hiểm cho xã hội luôn ở mức độ cao hơn so với các loại vi phạm pháp luật khác. Đây là đặc điểm thể hiện dấu hiệu về nội dung của tội phạm, quyết định các dấu hiệu khác như tính được quy định trong Bộ luật Hình sự của tội phạm. Chính vì vậy, việc xác định dấu hiệu này có ý nghĩa như sau:

Một là, là căn cứ quan trọng để phân biệt giữa các tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

Hai là, là dấu hiệu quan trọng nhất quyết định các dấu hiệu khác của tội phạm.

Ba là, là căn cứ quan trọng để quyết định hình phạt.

- *Tội phạm phải có lỗi cố ý hoặc vô ý*

Hành vi pháp luật khác với hành vi khác là ở chỗ hành vi pháp luật bao giờ cũng là hành vi có ý thức, có ý chí - dấu hiệu tâm lý của hành vi pháp luật. Tội phạm là một dạng của hành vi pháp luật, do vậy, tội phạm phải là hành vi có ý thức, có ý chí. Hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội chỉ bị coi là tội phạm, nếu hành vi đó được thực hiện một cách có ý thức, tức là có lỗi (cố ý hoặc vô ý).

Trong khoa học luật hình sự, lỗi được hiểu là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do họ thực hiện và đối với hậu quả do hành vi ấy gây ra thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Một người bị coi là có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nếu hành vi đó là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện để lựa chọn và quyết định một sự xử sự khác phù hợp với đòi hỏi và chuẩn mực của xã hội. Bản chất xã hội của lỗi thể hiện ở sự phủ định chủ quan của một người đối với các đòi hỏi và chuẩn mực của xã hội.

Hành vi pháp luật bao gồm sự thống nhất của các yếu tố khách quan và chủ quan. Do vậy, dấu hiệu khách quan và dấu hiệu chủ quan phải ở trong một thể thống nhất. Không thể có một hành vi nguy hiểm cho xã hội nào bị coi là tội phạm mà trong việc thực hiện hành vi đó lại không có lỗi của người phạm tội. Khái niệm tội phạm được nêu ở Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ rõ: “Tội phạm là hành vi... được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý...”. Theo sự thể hiện này, cùng với các dấu hiệu khác, lỗi là một dấu hiệu độc lập của tội phạm. Đó là biểu hiện của

nguyên tắc có lỗi trong luật hình sự và yêu cầu phải xác định rõ có lỗi hay loại trừ lỗi trong từng trường hợp cụ thể.

Với tư cách là một dấu hiệu độc lập của tội phạm, tính có lỗi của tội phạm khẳng định một nguyên tắc quan trọng của luật hình sự là không chấp nhận việc quy tội khách quan, tức là buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi gây thiệt hại cho xã hội mà không xem xét đến lỗi của họ. Một người thực hiện hành vi phạm tội luôn bị đe dọa phải áp dụng hình phạt - là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất. Mục đích của hình phạt theo luật hình sự Việt Nam là không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà chủ yếu nhằm cải tạo, giáo dục họ. Mục đích này chỉ đạt được nếu hình phạt được áp dụng đối với người có lỗi khi thực hiện hành vi phạm tội - tức là khi thực hiện hành vi phạm tội đó họ có đầy đủ điều kiện và khả năng để lựa chọn một biện pháp xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội nhưng họ đã thực hiện hành vi bị luật hình sự cấm gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

- Tội phạm phải do chủ thể là cá nhân người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện

Đây là dấu hiệu về chủ thể thực hiện hành vi phạm tội, nếu là cá nhân thì phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Đó là người có đầy đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình khi họ đạt tới một độ tuổi nhất định theo quy định tại Điều 12 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và không ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự do mắc một số bệnh theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp, Bộ luật Hình sự năm 2015 còn có quy định chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại. Năng lực trách nhiệm hình sự (năng lực pháp luật và năng lực hành vi) của pháp nhân thương mại có ngay từ khi có quyết định thành

lập pháp nhân. Như vậy, pháp nhân thương mại được thành lập hợp pháp thì mặc nhiên pháp nhân có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và có thể trở thành chủ thể của tội phạm. Theo quy định của khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại.

- *Tội phạm phải được quy định trong Bộ luật Hình sự*

Hành vi nguy hiểm cho xã hội và có lỗi không thể coi là tội phạm, nếu ở thời điểm thực hiện hành vi đó không được luật hình sự quy định là tội phạm. Điều đó có nghĩa rằng hành vi nào đó bị coi là tội phạm, nếu nó có tính nguy hiểm cho xã hội, có lỗi và phải được quy định trong pháp luật hình sự. Theo khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì một hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể bị coi là tội phạm nếu “... được quy định trong Bộ luật Hình sự”. Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Như vậy, đặc tính được quy định trong pháp luật hình sự mà rất nhiều công trình nghiên cứu về luật hình sự gọi đây là *đặc tính trái pháp luật hình sự* là một dấu hiệu bắt buộc của tội phạm. Việc khẳng định tính trái pháp luật hình sự là một dấu hiệu bắt buộc của tội phạm, đồng thời, cũng có nghĩa là hoàn toàn không chấp nhận việc áp dụng pháp luật tương tự trong lĩnh vực hình sự. Khi Bộ luật Hình sự chưa quy định một hành vi nào đó là tội phạm, thì không thể truy cứu trách nhiệm hình sự người thực hiện hành vi đó. Luận điểm này phù hợp với nguyên tắc và tiêu chuẩn pháp lý tiến bộ trên thế giới, là một biểu hiện của sự tăng cường pháp chế trong lĩnh vực hình sự, đánh dấu bước phát triển quan trọng của pháp luật hình sự nước ta.

Như vậy, một người thực hiện hành vi dù nguy hiểm cho xã hội

đến đâu nhưng hành vi đó chưa được quy định trong Bộ luật Hình sự thì không bị coi là tội phạm.

Đặc điểm này có ý nghĩa về phương diện thực tiễn là tránh việc xử lý tùy tiện của người áp dụng pháp luật. Về phương diện lý luận, việc quy định như vậy giúp cho cơ quan lập pháp kịp thời bổ sung, sửa đổi Bộ luật Hình sự phù hợp với sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội, để công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đạt hiệu quả.

Ngoài bốn đặc điểm nêu trên, mà dựa vào đó nhận biết được hành vi nào có các dấu hiệu là tội phạm, để phân biệt với các hành vi vi phạm pháp luật khác và để phân biệt với hành vi hợp pháp, thì còn có một đặc điểm nữa là *tính phải chịu hình phạt* (đặc điểm này thể hiện trong hầu hết các giáo trình luật hình sự ở nước ta). Tính phải chịu hình phạt được coi là một dấu hiệu bắt buộc của tội phạm vì nó được xác định bởi chính các thuộc tính khách quan bên trong của tội phạm. Chỉ có hành vi tội phạm mới phải chịu một biện pháp trách nhiệm là hình phạt, không có tội phạm, thì cũng không có hình phạt.

Hình phạt không phải là đặc điểm của tội phạm mà là hậu quả pháp lý của nó. Nhà nước, trước hết phải xác định hành vi nào đó nguy hiểm cho xã hội và quy định trong pháp luật hình sự là tội phạm, rồi sau đó mới quy định hình phạt đối với tội phạm đó.

Khi quy định một hành vi nào là tội phạm, Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tương ứng đối với tội phạm đó. Khi một hành vi phạm tội đã được thực hiện, thì chủ thể của hành vi phải chịu hình phạt là loại biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước. Việc thừa nhận tính chịu hình phạt là một dấu hiệu bắt buộc của tội phạm chứng minh rằng hình phạt luôn luôn gắn liền với tội phạm. Nhưng điều này cũng không đồng thời có nghĩa rằng hình phạt đều phải được áp dụng đối với mọi người đã thực hiện tội phạm mà tính phải chịu hình phạt

của tội phạm có nghĩa là bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng bị đe dọa phải áp dụng một hình phạt đã được quy định trong Bộ luật Hình sự. Có những trường hợp, một người đã thực hiện tội phạm nhưng được miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc miễn chấp hành hình phạt. Đó là một trong những biểu hiện của việc thu hẹp phạm vi trừng trị bằng các biện pháp hình phạt trong chính sách hình sự của Nhà nước ta.

Một hành vi bị nhà làm luật quy định là tội phạm là vì về nội dung của nó có tính nguy hiểm cho xã hội, có tính có lỗi, và về hình thức được quy định trong pháp luật hình sự, mà không phải vì hành vi đó có tính chịu hình phạt. Một hành vi sở dĩ có tính chịu hình phạt vì hành vi đó nguy hiểm cho xã hội và trái pháp luật hình sự. Do đó, tính chịu hình phạt là một dấu hiệu có tính quy kết kèm theo (thuộc tính thuộc về hậu quả pháp lý, là chế tài của tội phạm) của tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự mà không phải là một dấu hiệu nội tại của tội phạm.

1.3. Phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác

1.3.1. Sự khác nhau giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác

Tội phạm là một trong bốn loại vi phạm pháp luật, do vậy, tội phạm và các vi phạm pháp luật khác (vi phạm pháp luật hành chính, vi phạm pháp luật dân sự, vi phạm pháp luật lao động) có những đặc điểm, dấu hiệu giống nhau. Nhưng đồng thời, giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác cũng có đặc điểm khác nhau. Vấn đề đặt ra trong khoa học luật hình sự đó là nhiệm vụ phải chỉ ra các căn cứ, tiêu chí để phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác. Việc phân biệt đó có ý nghĩa lớn đối với việc xác định giới hạn của trách nhiệm hình sự, xây dựng cơ sở lý luận cho hoạt động xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật hình sự.

Việc phân biệt tội phạm và các vi phạm pháp luật khác dựa vào các căn cứ sau:

- *Xét về nội dung chính trị - xã hội của tội phạm*

Tội phạm và các vi phạm pháp luật khác đều có tính nguy hiểm cho xã hội, nhưng các loại hành vi đó khác nhau ở mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội. Do đó, tiêu chuẩn cơ bản của việc phân biệt tội phạm với các hành vi vi phạm pháp luật khác là mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội của các loại vi phạm pháp luật. Mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là đáng kể, còn mức độ nguy hiểm cho xã hội của vi phạm pháp luật khác là không đáng kể. Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm*” (khoản 2). Ranh giới giữa “nguy hiểm đáng kể cho xã hội và nguy hiểm chưa đáng kể cho xã hội” trong nhiều trường hợp được chỉ ra cụ thể trong pháp luật hình sự, nhưng cũng có trường hợp phải có sự giải thích khi áp dụng pháp luật hình sự.

Trong trường hợp ranh giới giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác được chỉ ra trong Bộ luật Hình sự hay trong các văn bản dưới luật, thì trong trường hợp đó, hành vi được quy định chỉ có thể là tội phạm chứ không thể là hành vi vi phạm pháp luật khác. Ví dụ: hành vi phản bội Tổ quốc, hành vi giết người, hành vi hiếp dâm, hành vi cướp tài sản...

Trong trường hợp ranh giới giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác không được chỉ rõ trong pháp luật hình sự, thì khi phân biệt các loại hành vi đó cần phải có sự giải thích dựa trên nhận thức khung về ranh giới giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác (mức độ nguy hiểm đáng kể cho xã hội). Trong trường hợp này, những người áp dụng pháp luật hình sự phải đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đã được thực hiện là có mức độ nguy hiểm đáng kể hay không đáng kể. Ví dụ: Tội làm nhục người khác được quy định là hành vi: “*xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người*

khác” (Điều 155). Do đó, khi áp dụng điều luật này, người áp dụng pháp luật hình sự phải xem xét, đánh giá xem hành vi được thực hiện đã đến mức xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác hay chưa.

- Xét về hình thức pháp lý

Tội phạm được quy định trong pháp luật hình sự, còn các vi phạm pháp luật khác được quy định trong các văn bản pháp luật thuộc các ngành luật khác. Dấu hiệu này mang tính hình thức, nhưng nó phản ánh dấu hiệu nội dung đã nói ở trên. Một hành vi chỉ có thể bị coi là tội phạm, nếu đã được quy định trong pháp luật hình sự. Nếu một hành vi chưa được hoặc không được quy định trong pháp luật hình sự, thì không thể coi hành vi đó là tội phạm. Trong trường hợp này, cần phải xác định hành vi đó phải là vi phạm pháp luật khác hay không mà không đặt vấn đề xác định có phải là tội phạm hay không.

- Xét về hậu quả pháp lý

Tội phạm bị xử lý bằng biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt còn các loại vi phạm pháp luật khác được xử lý bằng các biện pháp cưỡng chế ít nghiêm khắc hơn là các chế tài khác (dân sự, hành chính, kỷ luật...). Việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội dẫn đến hậu quả là người đó có án tích, còn người vi phạm pháp luật khác khi bị xử lý bằng các biện pháp cưỡng chế khác không mang hậu quả đó.

- Về chủ thể của tội phạm

Chủ thể tội phạm là con người cụ thể hoặc pháp nhân thương mại, còn chủ thể của vi phạm pháp luật khác có thể là cá nhân, có thể là tất cả các loại hình pháp nhân.

Sự đánh giá này được thể hiện ở bảng so sánh sau:

	Tội phạm	Vi phạm pháp luật khác
1. Mức độ nguy hiểm cho xã hội	- Đáng kể	- Không đáng kể
2. Hậu quả pháp lý	- Trách nhiệm hình sự là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất	- Trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỷ luật, là các biện pháp cưỡng chế ít nghiêm khắc hơn
3. Hình thức pháp lý	- Chỉ được quy định trong Bộ luật Hình sự	- Quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác
4. Chủ thể	- Cá nhân hoặc pháp nhân thương mại	- Có thể là cá nhân, có thể là tất cả các loại hình pháp nhân

1.3.2. Các tiêu chuẩn đối với từng chủ thể để phân biệt giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác

- *Đối với nhà làm luật:* căn cứ vào tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm để phân biệt giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác. Đó là, (1) dựa vào sự đánh giá tính chất của các quan hệ xã hội bị xâm hại; (2) dựa vào sự đánh giá hình thức mức độ lỗi; (3) dựa vào sự đánh giá mức độ thiệt hại gây ra.

- *Đối với người giải thích pháp luật:* căn cứ vào tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi để phân biệt sự khác nhau giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác. Cụ thể: (1) đánh giá mức độ thiệt hại gây ra; (2) đánh giá phương pháp thủ đoạn, động cơ phạm tội; (3) đánh giá nhân thân người phạm tội.

- *Đối với người áp dụng pháp luật:* dựa vào tính được quy định trong Bộ luật Hình sự để phân biệt tội phạm với vi phạm pháp luật khác.

1.4. Ý nghĩa khái niệm tội phạm

Khái niệm tội phạm là khái niệm cơ bản nhất trong luật hình sự, còn những khái niệm khác như khái niệm phân loại tội phạm, khái niệm về các giai đoạn thực hiện tội phạm, khái niệm về các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi tuy là những khái niệm độc lập nhưng cũng chỉ là những khái niệm có tính chất cụ thể hóa khái niệm tội phạm và hoàn toàn phụ thuộc vào nội dung của khái niệm tội phạm

Trong khái niệm tội phạm, trước hết thể hiện rõ nét bản chất giai cấp của tội phạm là bảo vệ những quan hệ xã hội nào bị xâm hại, vì lợi ích của ai trong xã hội, nó trực tiếp thể hiện một cách rõ nét những nhiệm vụ, nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam. Nội dung của khái niệm tội phạm là điều kiện tiên quyết có tính nguyên tắc để vạch ra ranh giới giữa tội phạm và không phải là tội phạm.

Khái niệm tội phạm là cơ sở thống nhất để xây dựng từng tội phạm cụ thể trong mỗi điều luật thuộc phần các tội phạm, qua đó cũng là cơ sở để quy định những khung hình phạt tương ứng cho từng loại tội. Trong thực tiễn áp dụng luật hình sự, các cơ quan có thẩm quyền tuy dựa vào các điều luật thuộc phần các tội phạm để xác định tội phạm cụ thể nhưng chỉ trên cơ sở sự nhận thức đúng đắn và đầy đủ về bản chất cũng như những đặc điểm của tội phạm nói chung mới có thể áp dụng được luật hình sự một cách nghiêm minh qua việc xác định đúng tội danh, đánh giá đúng tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Như vậy, có quan niệm đúng, đầy đủ về hình thức, nội dung và bản chất của tội phạm mới xây dựng và áp dụng đúng pháp luật hình sự.

2. PHÂN LOẠI TỘI PHẠM

2.1. Cơ sở phân loại tội phạm

Phân loại tội phạm được thực hiện trong phần những quy định chung và phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự:

Phân loại tội phạm ở phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự được hiểu là việc phân chia tất cả các tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự thành các nhóm (phạm trù) dựa vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm với việc quy định hậu quả pháp lý đối với các nhóm tội phạm đó.

Phân loại tội phạm ở phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự được hiểu là việc phân chia tất cả các tội phạm dựa trên khách thể loại của chúng và được hệ thống hoá theo các chương với một trật tự logic nhất định với việc quy định rõ hậu quả pháp lý đối với từng tội phạm cụ thể.

Phân loại tội phạm trong phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự đưa ra cơ sở chung nhất cho việc phân hoá trách nhiệm hình sự và cho việc phân loại tội phạm trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Việc phân loại tội phạm trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự là sự cụ thể hoá của việc phân loại trong phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự.

Điều 9 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã phân các tội phạm thành bốn loại: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Pháp luật hình sự Việt Nam phân loại tội phạm dựa trên tiêu chuẩn về nội dung của tội phạm là mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Theo tiêu chuẩn này, tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm không lớn cho xã hội, tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm lớn cho xã hội, tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm rất lớn cho xã hội và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm đặc biệt lớn cho xã hội.

Mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được thể hiện trong pháp luật thông qua đơn vị đo lường chính là loại và mức hình phạt.

Từ đó có thể thấy, cơ sở phân loại tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự dựa vào hai tiêu chí:

Thứ nhất, căn cứ vào nội dung chính trị, xã hội - đó chính là tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

Thứ hai, căn cứ vào hậu quả pháp lý - biểu hiện của nó là mức và loại hình phạt.

Việc phân loại tội phạm càng thành nhiều nhóm khác nhau căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm càng giúp cho việc cá thể hoá hình phạt được chính xác.

2.2. Phân loại tội phạm theo Bộ luật Hình sự năm 2015

Điều 9. Phân loại tội phạm

1. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành 04 loại sau đây:

a) Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;

b) Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù;

c) Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù;

d) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

2. *Tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện được phân loại căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều này và quy định tương ứng đối với các tội phạm được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này.*

Cách phân loại tội phạm trên đây giống như cách phân loại tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự năm 2015 diễn đạt dấu hiệu mức cao nhất của khung hình phạt cụ thể, rõ ràng hơn qua việc thể hiện cả mức cao nhất tối thiểu và mức cao nhất tối đa. Ngoài ra, trong khi phân loại, Bộ luật Hình sự năm 2015 sử dụng thống nhất dấu hiệu “*nguy hiểm cho xã hội*” cho tội phạm nói chung cũng như của từng loại tội phạm và chỉ bổ sung tính từ xác định mức độ của tính “*nguy hiểm cho xã hội*” ở mỗi loại tội phạm (không lớn, lớn, rất lớn và đặc biệt lớn) để thay thế cho cụm từ “*gây nguy hại cho xã hội*” mà Bộ luật Hình sự năm 1999 sử dụng khi phân loại tội phạm.

Tội phạm đều có chung các dấu hiệu đó là: phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật Hình sự và do chủ thể có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện với lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý. Nhưng đối với mỗi tội phạm cụ thể có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Do sự khác nhau như vậy mà vấn đề phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự được đặt ra và được coi là nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam. Trước hết đòi hỏi phải có sự phân hóa trách nhiệm hình sự trong luật và sự phân hóa này là cơ sở để có thể cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong áp dụng. Thể hiện nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự, Bộ luật Hình sự năm 2015 tiếp tục phân tội phạm thành bốn nhóm tội phạm khác nhau: Tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Sự phân hóa thành bốn nhóm tội phạm như vậy vừa là biểu hiện cơ bản của sự phân hóa trách nhiệm hình sự, vừa là cơ sở thống nhất cho sự phân hóa trách nhiệm hình sự trong Bộ

luật Hình sự. Sự phân hóa này là cơ sở thống nhất cho việc xây dựng trong luật hình sự và trong ngành luật khác có liên quan quy định thể hiện sự phân hóa trong phòng, chống các loại tội phạm khác nhau. Đó là những căn cứ pháp lý thống nhất để các chủ thể áp dụng pháp luật thực hiện nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự khi áp dụng luật hình sự.

Theo Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015, căn cứ phân loại tội phạm là “*tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội*”. Đó chính là mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội. Như vậy, Điều 9 phân chia tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm thành bốn mức khác nhau và mỗi mức tương ứng với một loại (nhóm) tội phạm. Các loại tội phạm được phân biệt với nhau bởi dấu hiệu về nội dung và dấu hiệu về hậu quả pháp lý. Nếu như tội phạm nói chung có dấu hiệu về nội dung là tính nguy hiểm cho xã hội và dấu hiệu về hậu quả pháp lý là tính phải chịu hình phạt thì các loại (nhóm) tội phạm cũng có những dấu hiệu đó, vì đều là tội phạm nhưng với những nội dung cụ thể khác nhau. Mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội được cụ thể hóa là: không lớn (tội phạm ít nghiêm trọng); lớn (tội phạm nghiêm trọng); rất lớn (tội phạm rất nghiêm trọng); và đặc biệt lớn (tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).

Tương ứng và phù hợp với bốn mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội đã được phân hóa như vậy có bốn mức độ cao nhất của khung hình phạt: phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm; phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm; phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm; và phạt tù trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Trong hai dấu hiệu phân biệt các loại (nhóm) tội phạm này với nhau, dấu hiệu về nội dung quyết định dấu hiệu về hậu quả pháp lý. Sự xác định dấu hiệu về hậu quả pháp lý thể hiện ở mức cao nhất của khung hình phạt chỉ là kết quả đánh giá của cơ quan xây dựng luật về sự cần thiết phải áp dụng các mức hình phạt khác nhau đối với những

hành vi phạm tội có tính nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Nhưng khi đã được xác định, khung hình phạt trở thành dấu hiệu có tính độc lập tương đối để phân biệt các loại tội phạm với nhau, không phụ thuộc vào mức hình phạt cụ thể được áp dụng.

Trong 02 dấu hiệu phân biệt giữa các loại tội phạm, dấu hiệu thứ nhất là tiêu chí để cơ quan xây dựng luật xem xét khi quy định các khung hình phạt và do vậy, dấu hiệu này có ý nghĩa đối với hoạt động lập pháp. Trong khi đó, dấu hiệu thứ hai là dấu hiệu để người áp dụng xác định tội phạm thuộc khung hình phạt được áp dụng là loại tội phạm gì theo phân loại tại Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 và do vậy, dấu hiệu này có ý nghĩa đối với hoạt động áp dụng pháp luật. Đối với chủ thể áp dụng pháp luật hình sự thì phân loại tội phạm được hiểu là đối với các tội phạm ít nghiêm trọng, mức cao nhất của khung hình phạt tương ứng là đến ba năm tù. Đối với các tội phạm nghiêm trọng, mức cao nhất của khung hình phạt tương ứng là tù trên 03 năm tù đến 07 năm tù. Các tội phạm rất nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt tương ứng là tù trên 07 năm tù đến 15 năm tù và các tội đặc biệt nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt tương ứng là tù trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Nội hàm của khái niệm phân loại tội phạm của Bộ luật Hình sự cho thấy cơ sở để xác định chúng thuộc loại tội phạm nào thực tế chỉ cần dựa vào mức cao nhất tại từng khung hình phạt của mỗi điều luật phân các tội phạm cụ thể đối với mỗi tội danh mà không thể xác định được tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của mỗi loại tội phạm như thế nào là chưa lớn, lớn, rất lớn và đặc biệt lớn. Do đó có thể kết luận:

Thứ nhất, đối với một khung hình phạt của một tội phạm thì hoặc chỉ là tội ít nghiêm trọng, hoặc tội nghiêm trọng, hoặc tội rất nghiêm trọng, hoặc là tội đặc biệt nghiêm trọng.

Thứ hai, đối với một tội phạm nếu chỉ có một khung hình phạt thì loại tội đó chỉ có thể là một trong bốn loại tội. Nếu có từ hai khung

hình phạt trở lên thì tội đó có thể vừa là tội ít nghiêm trọng, vừa là tội nghiêm trọng vừa là tội rất nghiêm trọng và có thể vừa là tội đặc biệt nghiêm trọng (ví dụ: Tội trộm cắp tài sản (Điều 173) Bộ luật Hình sự năm 2015).

Việc phân loại tội phạm có ý nghĩa trong việc hoàn thiện và áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự như: chế định tuổi chịu trách nhiệm hình sự; nguyên tắc xử lý người phạm tội; chế định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; điều kiện áp dụng một số loại hình phạt hoặc biện pháp tư pháp; chế định tái phạm, tái phạm nguy hiểm, xoá án tích; chế định tạm giam, thời hạn tạm giam. Chỉ có thể áp dụng được các chế định này khi thực hiện đúng và chính xác quy định về việc phân loại tội phạm. Ví dụ: khoản 2 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng...*”.

Khoản 2 Điều 9 quy định: *Tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện được phân loại căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều này và quy định tương ứng đối với các tội phạm được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này.*

Đây là khoản được bổ sung năm 2017 theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015. Việc bổ sung này xuất phát từ quan niệm cho rằng có tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện nên phải có các quy định cho tội phạm này tương ứng với các quy định đối với tội phạm do cá nhân thực hiện. Theo đó, cần phải có quy định về phân loại tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện bên cạnh quy định về phân loại tội phạm do cá nhân thực hiện.

Khoản 2 tuy đưa ra nhiều thông tin về phân loại tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện nhưng các thông tin này trùng nhau, trong đó dấu hiệu “theo quy định tại khoản 1 Điều này” đã

bao trùm các dấu hiệu còn lại nên không đưa ra được cách phân loại tội phạm riêng của pháp nhân thương mại phạm tội như mục đích được đặt ra mà coi cách phân loại tội phạm tại khoản 1 được áp dụng chung cho cả cá nhân và pháp nhân thương mại... Với việc bổ sung khoản 2 Điều 9, Bộ luật Hình sự vẫn chỉ có một cách phân loại tội phạm như đã được quy định. Việc bổ sung chỉ mang tính hình thức, không mang lại sự thay đổi về nội dung... Khoản 2 có nội dung là phân loại tội phạm đối với pháp nhân thương mại phạm tội, trong khi đó, khoản 1 không xác định là phân loại tội phạm đối với cá nhân mà chỉ xác định là phân loại tội phạm. Theo đó, khoản 1 đã bao hàm cả trường hợp được nói tại khoản 2. Do vậy, khoản 2 mới được bổ sung không đảm bảo tính logic. Khoản 2 chỉ có tính logic khi khoản 1 quy định về phân loại tội phạm đối với người phạm tội. Hay nói cách khác, khoản 2 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về việc phân loại tội phạm đối với chủ thể là pháp nhân thương mại phạm tội chỉ có thể vận dụng, đánh giá, áp dụng được với tiêu chí thứ nhất nêu trên, tương đồng với việc phân loại tội phạm áp dụng đối với cá nhân phạm tội: đó là, căn cứ vào nội dung chính trị xã hội - chính là tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm phân chia với bốn mức độ là chưa lớn, lớn, rất lớn, đặc biệt lớn. Song ở tiêu chí thứ hai nêu trên, đó là, căn cứ vào hậu quả pháp lý - biểu hiện của nó là mức độ và loại hình phạt, lại không thể chuyển tiếp quy định áp dụng cho cá nhân phạm tội (khoản 1 Điều 9) đối với khoản 2 Điều 9 áp dụng cho pháp nhân thương mại phạm tội. Vì các chế tài áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội hoàn toàn khác với chế tài áp dụng đối với cá nhân phạm tội.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Phân tích các đặc điểm của tội phạm. Từ đó hãy cho biết ý nghĩa của khái niệm tội phạm?

Câu 2. Căn cứ vào quy định của việc phân loại tội phạm theo Điều 9, cho biết tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Điều 174 Bộ luật Hình sự thuộc loại tội nào?

Câu 3. Có quan điểm cho rằng: “Nguyễn Văn A bị Tòa án nhân dân huyện H tuyên phạt 04 năm tù về tội đánh bạc tại Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015, do đó 04 năm tù được tuyên trong bản án là căn cứ cho rằng A phạm tội nghiêm trọng”. Anh (chị) bình luận quan điểm trên?

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

Chương 3

CẤU THÀNH TỘI PHẠM

1. CÁC YẾU TỐ CỦA TỘI PHẠM

Xét về bản chất, nội dung chính trị - xã hội và nội dung pháp lý, tội phạm là hiện tượng tiêu cực trong xã hội có tính giai cấp và tính lịch sử, được đặc trưng bởi tính nguy hiểm cho xã hội, tính có lỗi và tính phải chịu hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự. Nếu nghiên cứu về mặt cấu trúc, mỗi tội phạm đều hợp thành bởi bốn yếu tố nhất định, tồn tại không tách rời nhau tạo thành một thể thống nhất nhưng có thể nghiên cứu chúng một cách độc lập với nhau dưới góc độ tư duy, đó là:

- Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại bằng cách gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội đó. Nếu như không có sự xâm hại đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ thì hành vi đó không thể coi là nguy hiểm cho xã hội và không bị coi là tội phạm.

- Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm bao gồm hành vi, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm và hoàn cảnh phạm tội. Trong mặt khách quan của tội phạm, dấu hiệu về hành vi nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu bắt buộc luôn phải có trong cấu thành tội phạm của mọi tội.

- Chủ thể của tội phạm là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hành vi

phạm tội. Cá nhân là người thực hiện hành vi phạm tội phải có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt một độ tuổi luật định. Đây là hai dấu hiệu bắt buộc đối với chủ thể của tội phạm là cá nhân. Đối với chủ thể là tổ chức thì phải đảm bảo điều kiện là pháp nhân thương mại.

- Mặt chủ quan của tội phạm là diễn biến tâm lý bên trong của người phạm tội bao gồm lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Trong các dấu hiệu của mặt chủ quan, dấu hiệu lỗi là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm của mỗi tội. Một hành vi được thực hiện nếu không có lỗi thì không thể là tội phạm dù nó có gây ra những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

2. KHÁI NIỆM CẤU THÀNH TỘI PHẠM

2.1. Khái niệm

Cấu thành tội phạm là tổng hợp các dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho một loại tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Quá trình xây dựng cấu thành tội phạm chính là quá trình khái quát hóa thực tiễn về biểu hiện của một loại tội phạm và từ đó rút ra được những dấu hiệu chung của một loại tội phạm cụ thể. Mặc dù mỗi tội phạm đều có cấu trúc chung của cấu thành tội phạm gồm 04 yếu tố: khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan; nhưng nội dung của cấu thành của mỗi tội phạm cụ thể đều có những dấu hiệu phản ánh bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đó với những nét đặc trưng, điển hình riêng.

Mỗi yếu tố cấu thành tội phạm bao gồm nhiều dấu hiệu khác nhau. Các dấu hiệu đó là: quan hệ xã hội bị xâm hại, độ tuổi, năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi khách quan, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn phạm tội, lỗi, động cơ, mục đích phạm tội. Tùy thuộc vào việc dấu hiệu đó bắt buộc phải có mặt trong mọi cấu thành tội phạm hay

không mà các dấu hiệu này được chia làm hai nhóm: dấu hiệu bắt buộc và dấu hiệu không bắt buộc.

Các dấu hiệu bắt buộc là những dấu hiệu phải có trong mọi cấu thành tội phạm cụ thể, đó là những dấu hiệu: quan hệ xã hội bị xâm hại (thuộc khách thể của tội phạm), độ tuổi và năng lực trách nhiệm hình sự (thuộc chủ thể của tội phạm), hành vi nguy hiểm cho xã hội (thuộc mặt khách quan của tội phạm) và lỗi (thuộc mặt chủ quan của tội phạm).

Các dấu hiệu không bắt buộc là những dấu hiệu không buộc phải có mặt trong mọi cấu thành tội phạm cụ thể. Điều này có nghĩa là trong dấu hiệu đó có thể có mặt trong cấu thành tội phạm cụ thể này nhưng không nhất thiết phải có mặt trong cấu thành tội phạm cụ thể khác. Bao gồm các dấu hiệu: hậu quả, mối quan hệ nhân quả, các dấu hiệu bên ngoài khác (thuộc mặt khách quan của tội phạm); mục đích và động cơ phạm tội (thuộc mặt chủ quan của tội phạm).

Tuy nhiên, nếu một dấu hiệu thuộc nhóm không bắt buộc được quy định trong cấu thành tội phạm của một tội phạm cụ thể thì nó lại là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm đó. Ví dụ: trong cấu thành tội phạm của Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 113) ở yếu tố mặt chủ quan có quy định dấu hiệu mục đích chống chính quyền nhân dân, như vậy, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mọi cấu thành tội phạm nhưng đối với cấu thành tội phạm Tội khủng bố (Điều 299) thì đây lại là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tội phạm này.

2.2. Đặc điểm của cấu thành tội phạm

2.2.1. Các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm đều do luật định

Chỉ Nhà nước mới có quyền quy định một hành vi nào là tội phạm bằng cách mô tả những dấu hiệu đó và quy định chúng trong Bộ luật Hình sự. Cơ quan giải thích và áp dụng pháp luật chỉ được phép giải thích nội dung những dấu hiệu đã được quy định trong Bộ

luật Hình sự. Việc thêm hoặc bớt bất kỳ một dấu hiệu nào đó của cấu thành tội phạm đều có thể dẫn đến tình trạng định tội sai hoặc bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội.

Các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm của một loại tội được quy định trong phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự - đây là những dấu hiệu có tính phổ biến, như: tuổi, tình trạng năng lực trách nhiệm hình sự, lỗi; và chúng được quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự - đây là những dấu hiệu riêng của mỗi tội phạm, như dấu hiệu: hành vi khách quan, hậu quả của tội phạm, quan hệ xã hội bị xâm hại...

2.2.2. Các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm có tính đặc trưng điển hình

Một loại tội phạm chỉ được đặc trưng bởi một cấu thành tội phạm và một cấu thành tội phạm chỉ đặc trưng cho một loại tội phạm, đó là dấu hiệu đặc trưng thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội đó. Dấu hiệu đặc trưng của cấu thành tội phạm còn thể hiện ở chỗ, chỉ các dấu hiệu nào nói lên bản chất đặc trưng của loại tội đó để phân biệt tội phạm đó với tội phạm khác mới được ghi nhận trong cấu thành tội phạm.

Một dấu hiệu có thể được phản ánh trong nhiều cấu thành tội phạm nhưng giữa các cấu thành tội phạm khác nhau phải có ít nhất một dấu hiệu khác nhau, đó là dấu hiệu điển hình.

Ví dụ: về cấu thành tội phạm Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 172) và Tội trộm cắp tài sản (Điều 173) có rất nhiều dấu hiệu chung giống nhau như: quan hệ xã hội bị xâm hại là quan hệ sở hữu, tuổi, năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi chiếm đoạt tài sản, lỗi cố ý trực tiếp. Nhưng giữa cấu thành hai tội này lại có sự khác nhau về hai dấu hiệu điển hình, đó là hành vi công khai và ngang nhiên trong Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản và hành vi lén lút trong Tội trộm cắp tài sản.

Mỗi dấu hiệu trong cấu thành tội phạm đứng độc lập thì không phản ánh được đầy đủ tính đặc trưng của một tội phạm cụ thể. Tính đặc trưng này chỉ có thể được phản ánh đầy đủ trong nội dung và sự kết hợp với nhau của các dấu hiệu cấu thành tội phạm.

2.2.3. Các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm có tính bắt buộc

Một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi nó thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự. Nếu thiếu hoặc thừa bất kỳ một dấu hiệu nào đó thì có thể không phải là tội phạm hoặc tội phạm khác. Nghĩa là, tất cả dấu hiệu của cấu thành tội phạm đều là điều kiện cần và đủ để định tội danh. Các dấu hiệu của cấu thành tội phạm là các dấu hiệu bắt buộc được quy định ở phần những quy định chung hoặc phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật Hình sự. Khi xác định tội phạm, nếu như không chứng minh được một dấu hiệu nào đó trong cấu thành tội phạm thì hành vi đó không cấu thành tội mà cấu thành tội phạm đó phản ánh.

Chú ý: Một số trường hợp trong đồng phạm hoặc phạm tội chưa đạt hay trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội thì hành vi của người phạm tội thiếu đi một hoặc một số dấu hiệu trong một cấu thành tội phạm. Trường hợp này khi định tội phải kết hợp các quy phạm pháp luật phần những quy định chung về đồng phạm, các giai đoạn thực hiện tội phạm. Vì trong những trường hợp này, người phạm tội thực hiện hành vi được quy định trong phần những quy định chung của Bộ luật Hình sự mà không phải là hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm cụ thể. Mỗi quy phạm pháp luật phần các tội phạm cụ thể chỉ phản ánh các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã hoàn thành và đối với trường hợp phạm tội riêng.

3. PHÂN LOẠI CẤU THÀNH TỘI PHẠM

3.1. Căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

- Dựa vào tiêu chí tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của

hành vi phạm tội, có thể chia làm 3 loại cấu thành tội phạm: cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng, cấu thành tội phạm giảm nhẹ.

+ *Cấu thành tội phạm cơ bản* là loại cấu thành tội phạm chỉ có *dấu hiệu định tội*, đó là những dấu hiệu mô tả tội phạm và cho phép phân biệt giữa tội phạm này với tội phạm khác.

Cấu thành tội phạm cơ bản đa số được quy định ở khoản 1 của phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật Hình sự. Ví dụ: khoản 1 Điều 168 Bộ luật Hình sự mô tả dấu hiệu pháp lý của Tội cướp tài sản, là cấu thành tội phạm cơ bản. Ngoài ra, còn có một số tội phạm, cấu thành tội phạm cơ bản được quy định ở khoản 2. Ví dụ: Điều 123 (Tội giết người), cấu thành tội phạm cơ bản được quy định ở khoản 2.

+ *Cấu thành tội phạm tăng nặng* là loại cấu thành tội phạm ngoài các dấu hiệu định tội còn có thêm các dấu hiệu phản ánh tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội tăng lên một cách đáng kể (được gọi là các dấu hiệu định khung tăng nặng).

Các dấu hiệu định khung tăng nặng đa số được quy định tại khoản 2, 3, 4 phần các tội phạm cụ thể. Ví dụ: khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự quy định cấu thành tội phạm tăng nặng “*Có tổ chức*” là tình tiết định khung tăng nặng.

+ *Cấu thành tội phạm giảm nhẹ* là loại cấu thành tội phạm ngoài các dấu hiệu định tội còn có thêm các dấu hiệu phản ánh tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội giảm xuống một cách đáng kể (gọi là các dấu hiệu định khung giảm nhẹ).

Ví dụ: Khoản 2 Điều 108 (Tội phản bội Tổ quốc): “*Phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ*” là tình tiết định khung giảm nhẹ.

- Về phương diện khoa học luật hình sự thì các dấu hiệu được quy định trong mỗi cấu thành tội phạm trong Bộ luật Hình sự cũng chính là các tình tiết. Vì vậy, tương ứng với 3 loại dấu hiệu trong cấu

thành tội phạm là 3 loại tình tiết: tình tiết định tội, tình tiết định khung tăng nặng và tình tiết định khung giảm nhẹ.

+ *Tình tiết định tội* là những tình tiết được phản ánh bởi các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm cơ bản dùng để mô tả một loại tội. Chúng được quy định ở cả phần những quy định chung và phần các tội phạm cụ thể.

+ *Tình tiết định khung tăng nặng hoặc giảm nhẹ* là những tình tiết làm thay đổi một lượng đáng kể tính chất nguy hiểm cho xã hội của một loại tội.

Bởi các trường hợp phạm tội trên thực tế thuộc một tội danh nhưng có sự khác nhau về tính chất nguy hiểm cho xã hội, mặc dù có cùng những đặc điểm đặc trưng điển hình của tội đó. Do vậy, cần phải có những khung hình phạt khác nhau để đảm bảo được vấn đề phân hóa trách nhiệm hình sự và qua đó tạo điều kiện cho việc cá thể hóa trách nhiệm hình sự khi áp dụng luật. Nếu chỉ có một khung hình phạt với mỗi tội danh thì khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của khung sẽ rất lớn mới có thể phù hợp được với tất cả các trường hợp phạm tội trên thực tế¹.

Như vậy, mỗi tội phạm cụ thể đều có một cấu thành cơ bản và có thể có một hoặc nhiều cấu thành tăng nặng hoặc cấu thành giảm nhẹ. Cấu thành cơ bản có thể chỉ mô tả một loại trường hợp phạm tội với một dạng hành vi hoặc với nhiều dạng hành vi. Ví dụ: cấu thành cơ bản của Tội cướp giật tài sản (khoản 1 Điều 171) chỉ mô tả một trường hợp phạm tội, nhưng cấu thành cơ bản của Tội cướp tài sản (khoản 1 Điều 168) lại mô tả nhiều dạng hành vi khác nhau. Cấu thành cơ bản cũng có thể mô tả nhiều trường hợp phạm tội khác nhau, ví dụ như Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

¹ Nguyễn Ngọc Hòa (2015), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Tư pháp, tr.160.

Giáo trình LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (Phần chung)

(Điều 134) - trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% trở lên và trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 11%...

Các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản là dấu hiệu định tội và có ý nghĩa trong việc xác định tội danh và điều luật cần áp dụng. Những dấu hiệu định khung tăng nặng hoặc dấu hiệu định khung giảm nhẹ có ý nghĩa trong việc chuyển khung hình phạt từ khung bình thường lên khung tăng nặng hoặc xuống khung giảm nhẹ và là cơ sở để xác định khoản cần áp dụng trong một điều luật.

Ngoài ra, trong Bộ luật Hình sự còn quy định trong phần những quy định chung tại Điều 51 và Điều 52 các loại tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là loại tình tiết không được ghi nhận trong các dấu hiệu cấu thành tội phạm (không có ý nghĩa trong việc định tội, định khung hình phạt mà chỉ có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt).

Chúng ta có thể phân biệt giữa tình tiết định khung tăng nặng hoặc định khung giảm nhẹ với tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau:

Tiêu chí	Tình tiết định khung tăng nặng, giảm nhẹ	Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ
1. Sự thay đổi về mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm	- Làm thay đổi một lượng đáng kể	- Làm thay đổi một lượng không đáng kể
2. Vị trí pháp lý	- Được quy định trong khoản 2, 3, 4 phần các tội phạm cụ thể	- Được quy định tại Điều 51, Điều 52 phần những quy định chung Bộ luật Hình sự

3. Tính chất pháp lý trong việc xác định cấu thành tội phạm	- Bắt buộc	- Không bắt buộc
---	------------	------------------

3.2. Căn cứ đặc điểm cấu trúc của cấu thành tội phạm

Dựa vào đặc điểm về cấu trúc của cấu thành tội phạm, chúng ta có cấu thành tội phạm hình thức và cấu thành tội phạm vật chất, cụ thể:

- *Cấu thành tội phạm hình thức* là loại cấu thành tội phạm trong mặt khách quan chỉ có dấu hiệu hành vi khách quan là dấu hiệu bắt buộc. Tội phạm có cấu thành hình thức được coi là hoàn thành khi hành vi khách quan được thực hiện.

- *Cấu thành tội phạm vật chất* là loại cấu thành tội phạm có các dấu hiệu trong mặt khách quan là hành vi khách quan, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả là các dấu hiệu bắt buộc. Tội phạm có cấu thành vật chất được coi là hoàn thành khi hành vi khách quan đã gây ra hậu quả luật định.

Cơ sở khoa học của việc xây dựng cấu thành tội phạm vật chất hoặc cấu thành tội phạm hình thức thường dựa vào các tiêu chí:

- Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và chính sách hình sự của nhà nước. Nếu chỉ riêng hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm hoặc hậu quả khó xác định thì xây dựng cấu thành tội phạm hình thức. Việc quy định cấu thành tội phạm hình thức đối với những tội phạm đó thể hiện thái độ nghiêm khắc của nhà nước thông qua việc quy định thời điểm tội phạm hoàn thành sớm.

Ví dụ: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia, Tội cướp tài sản.

- Yêu cầu của kỹ thuật lập pháp hình sự. Cấu thành tội phạm vật chất đòi hỏi thiệt hại do tội phạm gây ra phải là thiệt hại về vật chất (về

người, về tài sản). Vì trong cấu thành tội phạm vật chất, hậu quả là dấu hiệu bắt buộc nên dấu hiệu hậu quả buộc phải có tính xác định. Nếu hậu quả dễ xác định hoặc bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm chỉ thể hiện đầy đủ trong cả dấu hiệu hành vi và hậu quả thì xây dựng cấu thành tội phạm vật chất.

Ví dụ: Tội trộm cắp tài sản, Tội giết người.

Như vậy, cách phân loại này có ý nghĩa quan trọng trong việc áp dụng pháp luật, bởi lẽ cấu trúc của cấu thành tội phạm quy định các dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của tội phạm. Cách phân loại này sẽ là cơ sở để xác định thời điểm hoàn thành tội phạm và theo đó sẽ có những mức độ xử lý khác nhau đối với các tội phạm có cấu trúc khác nhau.

4. Ý NGHĨA CỦA CẤU THÀNH TỘI PHẠM

4.1. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự

Cơ sở để xác định một hành vi bị coi là tội phạm khi thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu được phản ánh trong cấu thành tội phạm. Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “1. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự. 2. Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Trong các loại trách nhiệm pháp lý thì trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất. Muốn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người hoặc pháp nhân thương mại thì cần chứng minh được họ đã thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm. Như vậy, muốn xác định một hành vi phạm tội hay không để truy cứu trách nhiệm hình sự cần xác định dựa vào việc hành vi phạm tội thực hiện đã thỏa mãn hết các yếu tố cấu thành tội phạm được luật định chưa. Cấu thành tội phạm là điều kiện cần và đủ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

Cấu thành tội phạm là điều kiện cần bởi vì chỉ có thể dựa vào các yếu tố của cấu thành tội phạm mới xác định được trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

Cấu thành tội phạm là điều kiện đủ bởi vì ngoài các dấu hiệu được phản ánh trong cấu thành tội phạm để xác định trách nhiệm hình sự của người phạm tội, không cần xác định bất kỳ một dấu hiệu nào khác.

4.2. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý để định tội danh

Định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp, chính xác các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong pháp luật hình sự.

Định tội là cơ sở cần thiết đầu tiên để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội. Chỉ khi định tội danh được mới có thể quyết định trách nhiệm pháp lý hình sự đối với người phạm tội. Vì thế, định tội danh là một giai đoạn đặc biệt quan trọng, là cơ sở, tiền đề cho quá trình áp dụng pháp luật hình sự.

Muốn định tội danh cho hành vi cụ thể chỉ có thể căn cứ vào các yếu tố cấu thành tội phạm đã được quy định trong Bộ luật Hình sự. Do đó, cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý cho hoạt động định tội danh. Việc xác định tội danh là quá trình xác định xem hành vi thỏa mãn những dấu hiệu nào trong cấu thành tội phạm.

4.3. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý để định khung hình phạt

Hoạt động định tội danh dựa trên cơ sở pháp lý là cấu thành tội phạm, hoạt động định khung hình phạt dựa trên cơ sở pháp lý là dấu hiệu định khung hình phạt. Căn cứ vào mức độ nguy hiểm của cấu thành tội phạm có các loại cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng và cấu thành tội phạm giảm nhẹ. Khi giải quyết vụ án hình sự, việc áp dụng một trong ba cấu thành tội phạm này đối với một

hành vi phạm tội cụ thể có ý nghĩa xác định khung hình phạt đối với người phạm tội.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Phân tích khái niệm cấu thành tội phạm?

Câu 2. Trình bày phân loại cấu thành tội phạm theo mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và nêu ý nghĩa của cách phân loại đó?

Câu 3. Trình bày phân loại cấu thành tội phạm theo đặc điểm cấu trúc mặt khách quan của tội phạm và nêu ý nghĩa của cách phân loại đó?

Câu 4. Dựa vào cấu trúc của mặt khách quan và quy định của Bộ luật Hình sự về tội phạm cụ thể, hãy xác định các tội phạm sau đây thuộc loại cấu thành tội phạm nào:

- a. Tội giết người (Điều 123).
- b. Tội cướp tài sản (Điều 168).
- c. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 169).
- d. Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260).
- đ. Tội đánh bạc (Điều 321).

Chương 4

KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM

1. KHÁI NIỆM

Pháp luật hình sự Việt Nam được ban hành nhằm bảo vệ những quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất của chế độ xã hội chủ nghĩa, của các tổ chức và cá nhân trong xã hội bị tội phạm xâm phạm đến. Những quan hệ xã hội được bảo vệ này chính là khách thể của tội phạm.

Khách thể của tội phạm là một yếu tố hợp thành nên tội phạm, bất kỳ tội phạm nào cũng gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại đối với những quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ. Những quan hệ này được pháp luật ghi nhận tại khoản 1 Điều 8 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đó là: *“độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa”*. Như vậy, không phải quan hệ xã hội nào cũng được luật hình sự bảo vệ, mà chỉ những quan hệ trên mới được luật hình sự bảo vệ và là khách thể của tội phạm. Đây chính là những quan hệ xã hội mà Nhà nước muốn duy trì, bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm¹.

¹ Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2019), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, tr.109.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu, *khách thể của tội phạm là những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, bị tội phạm xâm hại đến bằng cách gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại đối với quan hệ xã hội ấy.*

Luật hình sự không bảo vệ tất cả các quan hệ xã hội, chỉ những quan hệ xã hội quan trọng, ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội, đến những lợi ích cơ bản của điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước mới được luật hình sự bảo vệ.

Việc nghiên cứu và nắm bắt khái niệm khách thể có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận thức và vận dụng để giải quyết các vụ phạm tội, cụ thể:

- Khách thể của tội phạm thể hiện bản chất của Nhà nước. Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, do đó, thông qua các lợi ích được luật hình sự bảo vệ, chúng ta sẽ thấy được tính giai cấp và tính xã hội của Nhà nước. Pháp luật hình sự Việt Nam bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động.

- Khách thể của tội phạm là một trong những căn cứ để định tội đối với hành vi phạm tội. Cùng với các yếu tố khác của cấu thành tội phạm, khách thể góp phần vào việc định tội danh, sẽ không có tội phạm nếu như hành vi phạm tội không xâm phạm đến quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

- Khách thể là cơ sở để xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Dựa vào các quan hệ xã hội mà tội phạm xâm phạm đến có thể đánh giá được tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, điều này thể hiện rõ qua các nhóm tội phạm cũng như các tội phạm cụ thể trong Bộ luật Hình sự.

- Khách thể của tội phạm là một trong những căn cứ quan trọng để phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác. Mỗi vi phạm

pháp luật xâm phạm đến những lợi ích khác nhau và tính chất, mức độ cũng khác nhau.

2. PHÂN LOẠI KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM

Luật hình sự Việt Nam dựa vào phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng để phân loại khách thể của tội phạm, đó là sự vận dụng cặp phạm trù cái chung, cái riêng và cái đơn nhất để xem xét, đánh giá khách thể của tội phạm. Trên cơ sở đó, khách thể của tội phạm được phân ra làm ba loại: (1) khách thể chung; (2) khách thể loại; (3) khách thể trực tiếp. Sự phân loại này chính là phương pháp để xác định khách thể của tội phạm trong các vụ án hình sự, giúp hoạt động định tội danh được chính xác.

2.1. Khách thể chung của tội phạm

Khách thể chung của tội phạm là tổng hợp tất cả các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ trước hành vi xâm hại của tội phạm.

Tổng thể các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ ghi nhận tại khoản 1 Điều 8 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Việc xác định khách thể chung của tội phạm, có thể thấy được phạm vi các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ cũng như thấy được chính sách hình sự của Nhà nước. Trong mỗi thời kỳ lịch sử, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước, pháp luật hình sự sẽ bảo vệ những lợi ích cơ bản và quan trọng khác nhau.

2.2. Khách thể loại của tội phạm

Khách thể loại của tội phạm là một nhóm các quan hệ xã hội có tính chất tương đồng nhau, được một nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ trước sự xâm phạm của một nhóm các tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Trên cơ sở khách thể chung, Bộ luật Hình sự quy định các nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất, tương đồng nhau bị tội phạm xâm hại

vào các chương tội phạm cụ thể. Ví dụ: Chương XIII của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia; Chương XIV quy định các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người...

Việc xác định khách thể loại của tội phạm là cơ sở để hệ thống hoá các quy phạm pháp luật phần các tội phạm cụ thể trong Bộ luật Hình sự thành từng chương, giúp cho việc tiếp cận và xác định các quan hệ xã hội bị tội phạm xâm phạm đơn giản hơn, trên cơ sở đó xác định tội phạm cụ thể.

2.3. Khách thể trực tiếp của tội phạm

Khách thể trực tiếp của tội phạm là quan hệ xã hội cụ thể, được luật hình sự bảo vệ trước sự xâm hại của một tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Tội phạm khi thực hiện, luôn xâm phạm đến một hoặc một số quan hệ xã hội cụ thể. Các quan hệ xã hội này được thể hiện trong các chương thuộc phần các tội phạm. Muốn xác định được tội danh cụ thể đối với hành vi phạm tội, cần phải xác định được lợi ích cụ thể, trực tiếp bị tội phạm xâm hại là gì.

Tùy vào tính chất đặc trưng của mỗi loại tội phạm, có tội phạm chỉ có một khách thể trực tiếp, có tội phạm có nhiều khách thể trực tiếp. Ví dụ: Tội giết người tại Điều 123 của Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ có một khách thể trực tiếp, đó là tội phạm xâm phạm đến tính mạng (quyền sống) của người khác được luật hình sự bảo vệ; Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ tại Điều 260 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là tội có nhiều khách thể trực tiếp, ngoài việc xâm phạm đến trật tự an toàn giao thông, tội phạm còn xâm phạm đến quyền nhân thân và quyền sở hữu tài sản, đối với những tội phạm này, tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm chỉ được thể hiện đầy đủ khi xâm phạm đến các quan hệ xã hội cụ thể trên.

3. ĐỐI TƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA TỘI PHẠM

3.1. Khái niệm

Người phạm tội khi thực hiện hành vi, luôn tác động lên những đối tượng cụ thể và thông qua việc tác động này tội phạm đã xâm phạm đến quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Ví dụ: A muốn giết B thì phải tác động lên cơ thể, con người đang sống của B và B chính là đối tượng tác động của tội phạm.

Đối tượng tác động của tội phạm được hiểu là một bộ phận khách thể của tội phạm mà khi tác động lên nó, người phạm tội gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Khách thể của tội phạm chính là các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Như vậy, các bộ phận hợp thành khách thể của tội phạm cũng chính là các bộ phận hợp thành của các quan hệ xã hội. Các bộ phận hợp thành của quan hệ xã hội đó là: con người là chủ thể của quan hệ xã hội; các đối tượng vật chất là lợi ích mà các chủ thể hướng tới là khách thể của quan hệ xã hội; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể là nội dung của quan hệ xã hội. Đối tượng tác động của tội phạm có thể là một trong ba bộ phận trên của khách thể của tội phạm.

Việc xác định đối tượng tác động của tội phạm có ý nghĩa quan trọng. Vì trong các vụ án hình sự, cơ sở để xác định mức độ thiệt hại mà tội phạm gây ra phải dựa vào mức độ làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động, qua đó thấy được mức độ nguy hiểm của tội phạm gây ra đối với các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Ngoài ra, trong nhiều tội phạm, đối tượng tác động của tội phạm còn đóng vai trò là dấu hiệu định tội. Ví dụ: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả; Tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia.

3.2. Các loại đối tượng tác động của tội phạm

Đối tượng tác động của tội phạm bao gồm các biểu hiện như sau:

- Con người với tư cách là chủ thể của quan hệ xã hội có thể là đối tượng tác động của tội phạm. Ví dụ: Trong tội giết người, người thực hiện hành vi phạm tội thông qua việc tác động vào con người (một thực thể tự nhiên đang tồn tại), đã xâm phạm đến tính mạng - quyền sống của con người được luật hình sự bảo vệ.

- Các đối tượng vật chất với ý nghĩa là khách thể của quan hệ xã hội có thể là đối tượng tác động của tội phạm. Ví dụ: Ở các tội xâm phạm sở hữu, để xâm phạm quyền sở hữu, người phạm tội phải tác động vào tài sản (đối tượng vật chất).

- Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể là nội dung của quan hệ xã hội có thể là đối tượng tác động của tội phạm. Ví dụ: Tội đưa hối lộ, người phạm tội khi xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, bình thường của cơ quan nhà nước thì phải tác động đến quyền và nghĩa vụ của chủ thể có chức vụ, quyền hạn.

Tùy vào từng tội phạm cụ thể, khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội chỉ tác động đến một loại đối tượng, cũng có thể tác động đến nhiều loại đối tượng khác nhau.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Phân biệt khách thể của tội phạm và đối tượng tác động của tội phạm. Cho ví dụ minh họa?

Câu 2. Anh/chị hãy nhận xét về khẳng định sau: “*Một tội phạm nếu trên thực tế đã làm cho đối tượng tác động của tội phạm tốt hơn so với tình trạng ban đầu thì không bị coi là gây thiệt hại cho quan hệ được pháp luật hình sự bảo vệ và không phải chịu trách nhiệm hình sự*”?

Câu 3. Hãy xác định đối tượng tác động của tội phạm và khách thể trực tiếp của tội phạm trong các trường hợp sau:

a. Vì mâu thuẫn với nhau nên A đã dùng gậy đánh vào người B, làm B bị thương tích 30%. A bị truy cứu về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

b. Vì muốn chiếm đoạt tài sản, A đã giật túi xách của B trị giá 10 triệu đồng. A bị truy cứu về tội cướp giật tài sản.

c. A điều khiển ô tô chạy quá tốc độ, đâm vào xe máy của B làm B chết, xe của B hư hỏng nặng. A bị truy cứu về tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ.

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

Chương 5

MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

1. KHÁI NIỆM

Tội phạm là hiện tượng tiêu cực của xã hội, tồn tại trong xã hội và do con người trong xã hội thực hiện thông qua hành vi cụ thể và có thể gây ra những hậu quả nhất định cho xã hội. Khi thực hiện, tội phạm luôn phản ánh khách quan những biểu hiện cụ thể, giúp con người nhận biết, đánh giá được tính chất, mức độ nguy hiểm của nó.

Yếu tố thuộc về mặt khách quan của tội phạm là yếu tố tồn tại không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người, được hình thành do quá trình phạm tội của con người, luôn có đặc tính phản ánh, do đó, khi xác định có hay không có tội phạm, chúng ta phải dựa vào những biểu hiện khách quan của tội phạm, từ đó xác định mối liên hệ với các yếu tố cấu thành tội phạm khác.

Tóm lại, *mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện của tội phạm ra bên ngoài thế giới khách quan bao gồm: hành vi khách quan, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, hoàn cảnh, địa điểm phạm tội.*

Việc xác định những biểu hiện thuộc về mặt khách quan có ý nghĩa quan trọng trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự và xác định hình phạt.

Hành vi khách quan và một số dấu hiệu khác trong mặt khách quan của tội phạm như hậu quả, phương pháp, thủ đoạn phạm tội được phản ánh là dấu hiệu bắt buộc. Việc nghiên cứu, xác định chúng có ý nghĩa về mặt định tội. Ví dụ: Trong tội cướp tài sản, mặt khách quan của tội phạm phải biểu hiện hành vi “*dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được*” nhằm chiếm đoạt tài sản thì mới thỏa mãn tội phạm.

Trong cấu thành tội phạm tăng nặng của một số tội, một số biểu hiện trong mặt khách quan như hậu quả, phương pháp, thủ đoạn, công cụ... được phản ánh là dấu hiệu định khung. Việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt. Ví dụ: điểm l khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội giết người có quy định tình tiết “*bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người*” là tình tiết định khung tăng nặng.

Một số tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là biểu hiện trong mặt khách quan của tội phạm. Việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt. Ví dụ: điểm m khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định tình tiết tăng nặng là “*dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc tàn ác để phạm tội*”. Đây là tình tiết tăng nặng, là một trong bốn căn cứ Tòa án dựa vào để quyết định hình phạt.

2. HÀNH VI KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

2.1. Khái niệm

Hành vi khách quan của tội phạm là xử sự của người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại ra bên ngoài thế giới khách quan dưới những hình thức cụ thể. Hay nói cách khác, hành vi khách quan của tội phạm là xử sự trái pháp luật hình sự của chủ thể trong những tình huống, hoàn cảnh cụ thể. Xử sự này gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại cho các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

Các đặc điểm của hành vi khách quan của tội phạm:

- *Có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội.* Tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội thể hiện ở bất kỳ một hành vi phạm tội nào cũng đều gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Ở các tội phạm cụ thể, tính nguy hiểm đáng kể thể hiện một cách định lượng (qua dấu hiệu định tội có hậu quả) hoặc mang tính định tính (qua dấu hiệu định tội chỉ có hành vi). Tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội là đặc điểm cơ bản để phân biệt hành vi phạm tội với các hành vi vi phạm pháp luật khác.

- *Tính trái pháp luật hình sự.* Một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi thể hiện tính trái pháp luật hình sự. Điều này thể hiện việc chủ thể thực hiện các hành vi mà pháp luật hình sự cấm hoặc không thực hiện các hành vi mà pháp luật hình sự yêu cầu. Trong khoa học luật hình sự, biểu hiện này của hành vi được thể hiện dưới dạng hành động phạm tội và không hành động phạm tội.

- *Là hành vi có ý thức và ý chí.* Chủ thể thực hiện hành vi phạm tội phải có khả năng nhận thức được hành vi của mình có thể gây ra nguy hiểm cho xã hội tuy nhiên vẫn thực hiện, họ có khả năng điều khiển hành vi và đưa ra cách xử sự khác cho phù hợp với nhu cầu, đòi hỏi của xã hội. Hay nói cách khác, khi thực hiện hành vi phạm tội, ý chí và lý trí của người phạm tội phải được thể hiện rõ mà không bị sự tác động khách quan nào làm hạn chế hoặc vô hiệu hóa nhận thức và điều khiển hành vi của mình.

2.2. Các hình thức của hành vi khách quan của tội phạm

2.2.1. Hành động phạm tội

Hành động phạm tội là hình thức biểu hiện của hành vi phạm tội để làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động, qua đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Hành động phạm tội được thể hiện thông qua việc chủ thể thực hiện một hoặc nhiều hành vi mà luật hình sự cấm thực hiện.

Qua việc nghiên cứu các hành vi phạm tội, đối với hành động phạm tội thường thể hiện ở các dạng cụ thể sau:

- Chủ thể thực hiện tội phạm bằng cách tác động trực tiếp vào đối tượng tác động. Ví dụ: A dùng tay bóp cổ B cho đến lúc B chết.

- Chủ thể thực hiện tội phạm thông qua công cụ, phương tiện. Ví dụ: A dùng súng bắn vào đầu B dẫn đến B tử vong.

- Chủ thể thực hiện tội phạm thông qua lời nói. Ví dụ: A dùng lời lẽ đe dọa sẽ giết B, khiến B tin đó là sự thật và lo sợ.

- Chủ thể thực hiện tội phạm thông qua người không đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc thông qua người không có năng lực trách nhiệm hình sự, hoặc những người bị cưỡng bức về thể chất hoặc tinh thần. Ví dụ thứ nhất: A (20 tuổi) đưa cho B (13 tuổi) 01 triệu đồng nhờ B vận chuyển 01 kg heroine từ địa bàn này sang địa bàn khác; ví dụ thứ hai: A dùng súng dí vào đầu B, bảo B phải ném lựu đạn vào nhà C, nếu không A sẽ bắn chết B.

2.2.2. Không hành động phạm tội

Không hành động phạm tội là biểu hiện thứ hai của hành vi khách quan, theo đó, *không hành động phạm tội là hành vi làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động gây thiệt hại cho khách thể qua việc chủ thể không làm một việc mà pháp luật hình sự yêu cầu phải làm mặc dù có đủ điều kiện để làm.*

Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp không hành động gây ra thiệt hại cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ đều phạm tội. Chỉ được xem là không hành động phạm tội khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Chủ thể phải có nghĩa vụ hành động. Nghĩa vụ hành động đó xuất phát do nghĩa vụ do Nhà nước quy định, ví dụ như nghĩa vụ đóng thuế; nghĩa vụ quân sự...; nghĩa vụ do chức năng, nghề nghiệp bắt buộc

thực hiện. Ví dụ: Trách nhiệm cứu chữa bệnh nhân của bác sĩ, nghĩa vụ bảo vệ tài sản của người bảo vệ...; nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng. Ví dụ: Hợp đồng thuê giữ trẻ làm phát sinh nghĩa vụ trông coi, chăm sóc trẻ...; nghĩa vụ phát sinh từ xử sự trước đó của chủ thể, như trách nhiệm pháp lý cứu người khi gây ra tai nạn giao thông của chủ thể điều khiển phương tiện giao thông.

- Chủ thể phải có khả năng (điều kiện) để thực hiện nghĩa vụ. Điều này đòi hỏi trong những trường hợp nghĩa vụ phát sinh, chủ thể phải có khả năng để thực hiện nghĩa vụ đó, nếu không có khả năng thực hiện thì không phạm tội. Ví dụ: A không biết bơi, thấy B bị đuối nước ở dưới sông kêu cứu mà A không cứu dẫn đến B chết, trong trường hợp này A không phạm tội.

Trong Bộ luật Hình sự, phần lớn các tội phạm được thực hiện bằng hành động; có một số tội phạm chỉ thực hiện bằng không hành động như tội trốn thuế, tội không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng...; cũng có một số tội vừa thực hiện bằng hành động vừa bằng không hành động như tội giết người, tội huỷ hoại tài sản... điều này phụ thuộc vào đặc trưng hành vi của từng tội phạm và dấu hiệu định tội của nó.

3. HẬU QUẢ CỦA TỘI PHẠM

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do đó khi thực hiện, tội phạm luôn gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại trên thực tế. Để đánh giá đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm, yếu tố hậu quả đóng vai trò rất quan trọng¹.

Hậu quả của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Để xác định mức độ hậu quả của tội phạm, chúng ta phải xác định mức độ làm biến đổi tình

¹ Trong cấu thành tội phạm vật chất, hậu quả là dấu hiệu dùng để định tội. Ngoài ra, hậu quả là dấu hiệu dùng để định khung đối với các tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức.

trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm. Đối tượng tác động của tội phạm ở thời điểm trước và sau khi tội phạm xảy ra luôn có sự thay đổi về trạng thái tự nhiên hoặc trạng thái pháp lý.

Hậu quả của tội phạm được biểu hiện ở các dạng như: Thiệt hại vật chất; thiệt hại về thể chất; thiệt hại tinh thần; thiệt hại về phi vật chất.

Việc xác định hậu quả của tội phạm có ý nghĩa pháp lý quan trọng. Đối với cấu thành tội phạm vật chất, việc xác định hậu quả của tội phạm có ý nghĩa trong việc định tội, còn đối với cấu thành tội phạm tăng nặng phản ánh dấu hiệu hậu quả của tội phạm, việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt. Ngoài ra, dấu hiệu hậu quả được phản ánh trong một số tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ, việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt của Tòa án.

4. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA HÀNH VI VÀ HẬU QUẢ CỦA TỘI PHẠM

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm là mối quan hệ giữa các hiện tượng trong đó một hiện tượng được gọi là nguyên nhân (là hành vi khách quan) làm phát sinh một hiện tượng khác là kết quả (là hậu quả của tội phạm).

Dựa vào cơ sở lý luận của cặp phạm trù nhân quả trong phép biện chứng có thể xác định được các điều kiện của mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm như sau:

- Hành vi phải xảy ra trước hậu quả về mặt thời gian. Điều này, có ý nghĩa để xác định tội phạm, định tội, định khung. Ví dụ: A bị tai biến, được đưa đi cấp cứu, trên đường đưa đi cấp cứu A đã tử vong, sau khi A tử vong, thì xe ô tô của B tông vào xe cấp cứu đang chở A. Trong trường hợp này, chúng ta phải xác định hậu quả A chết trước hành vi gây tai nạn của B, do đó, tình tiết về hậu quả này không có ý nghĩa pháp lý khi xem xét trách nhiệm pháp lý của B.

- Hành vi phải chứa đựng khả năng thực tế, mầm mống nội tại, nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh hậu quả. Đây là điều kiện để chứng minh khả năng phát sinh hậu quả của hành vi, nếu thực tế loại trừ khả năng này thì không có mối quan hệ nhân quả.

- Hậu quả xảy ra phải là hiện thực hoá khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả của hành vi. Việc xác định hậu quả phải đặt trong mối quan hệ với hành vi, đánh giá hậu quả là khả năng hiện thực phát sinh từ hành vi khách quan của tội phạm.

Mối quan hệ nhân quả được thể hiện ở các dạng chủ yếu sau:

- *Mối quan hệ nhân quả đơn trực tiếp*: là mối quan hệ nhân quả chỉ có một hành vi phạm tội là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả.

Ví dụ: A dùng dao đâm B, B bị thương với tỷ lệ thương tật là 20%.

- *Mối quan hệ nhân quả kép trực tiếp*: là quan mối hệ nhân quả có nhiều hành vi phạm tội làm nguyên nhân, trong đó, mỗi hành vi đều đã chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả.

Ví dụ: A và B dùng gậy gậy thương tích cho M (tỷ lệ thương tích 30%). Trường hợp này, nếu tách ra mỗi hành vi đều có khả năng gây ra hậu quả cho M. Tuy nhiên, trong sự kết hợp với nhau thì đã gây ra một hậu quả chung là M bị thương tật tỷ lệ 30%.

Đối với những tội phạm có gây ra hậu quả, thì phải chứng minh mối quan hệ nhân quả, dù dấu hiệu hậu quả được xác định dùng để định tội, định khung hay tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

5. NHỮNG BIỂU HIỆN KHÁC TRONG MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

Biểu hiện khác trong mặt khách quan bao gồm: công cụ, phương tiện, thời gian, địa điểm và hoàn cảnh phạm tội.

Công cụ, phương tiện phạm tội là những đối tượng vật chất được

chủ thể sử dụng để tác động vào đối tượng tác động của tội phạm trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội.

Trong Bộ luật Hình sự có một số ít tội quy định công cụ, phương tiện được là dấu hiệu bắt buộc để định tội. Ví dụ: Phương tiện vật chất là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành cơ bản của tội đưa hối lộ tại Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Thủ đoạn phạm tội là cách thức thực hiện tội phạm được biểu hiện thông qua việc thực hiện hành vi dựa trên sự khôn khéo, tinh vi có tính toán của người phạm tội. Dấu hiệu này có thể dùng để định tội, ví dụ như: “*thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản*” trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, hoặc có thể là tình tiết định khung tăng nặng như tình tiết “*dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm*” tại điểm d khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, hoặc cũng có thể là tình tiết tăng nặng tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ngoài ra, trong mặt khách quan của tội phạm còn biểu hiện về thời gian phạm tội, địa điểm phạm tội và hoàn cảnh phạm tội. Tùy vào từng tội phạm cụ thể để xác định vai trò pháp lý của những dấu hiệu này.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Phân tích các đặc điểm của hành vi khách quan của tội phạm?

Câu 2. Phân tích ý nghĩa của việc xác định những biểu hiện khác trong mặt khách quan của tội phạm?

Câu 3. Có ý kiến cho rằng: “*Hậu quả nguy hiểm cho xã hội luôn là dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan đối với các tội phạm có cấu thành vật chất*”. Anh (chị) hãy nhận xét về ý kiến trên?

Chương 6

CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM

1. KHÁI NIỆM CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM

Trong bất kỳ quan hệ pháp luật nào, yếu tố chủ thể luôn đóng vai trò là trọng tâm, là nội dung của quan hệ pháp luật. Khi xét đến vi phạm pháp luật, thì chủ thể chi phối, quyết định đến toàn bộ quá trình vi phạm pháp luật. Trong tội phạm cũng vậy, chính chủ thể là đối tượng thực hiện hành vi phạm tội, do đó, các biểu hiện từ khách thể của tội phạm, đến mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm đều do chủ thể quyết định. Việc nghiên cứu chủ thể của tội phạm rất quan trọng và phức tạp. Chỉ được xem là có tội phạm khi chủ thể thực hiện phải thỏa mãn những điều kiện cần và đủ¹.

Trải qua quá trình lịch sử lập pháp hình sự, để đáp ứng yêu cầu từ sự thay đổi của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật hình sự Việt Nam đã có những thay đổi trong quy định về chủ thể của tội phạm. Về cơ bản, quy định về chủ thể của tội phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam trước khi Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực không có sự thay đổi đáng kể, pháp luật hình sự luôn quy định chủ thể của tội phạm là con người cụ thể, quy định truyền thống này nhằm phù hợp với nguyên tắc có lỗi, nguyên tắc trách nhiệm cá nhân của luật hình sự cũng như phù hợp với mục đích giáo dục, cải tạo của việc áp dụng hình

¹ Điều kiện cần là những dấu hiệu thuộc về chủ thể phải có ở tất cả các tội phạm, điều kiện đủ là yêu cầu dấu hiệu riêng của chủ thể thuộc từng tội phạm cụ thể.

phạt đối với người phạm tội, chủ thể của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế đất nước, hành vi vi phạm của các tổ chức, đặc biệt là các tổ chức kinh tế, khi vì mục đích lợi nhuận mà bất chấp tất cả, đã gây ra những hậu quả lớn cho đời sống xã hội, nhưng vẫn không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, mà chỉ bị áp dụng chế tài hành chính hoặc dân sự. Do đó, yêu cầu đặt ra, pháp luật hình sự phải thay đổi theo hướng mở rộng chủ thể của tội phạm bên cạnh con người cụ thể, phải quy định thêm chủ thể là tổ chức. Đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định chủ thể của tội phạm là cá nhân và pháp nhân thương mại¹.

Như vậy, *chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội.*

Với khái niệm này, việc nghiên cứu chủ thể của tội phạm phải nghiên cứu hai đối tượng: (1) cá nhân; (2) pháp nhân thương mại. Tùy vào đặc điểm đặc trưng của mỗi đối tượng để chúng ta nghiên cứu và đưa ra các điều kiện thỏa mãn tội phạm riêng. Bộ luật Hình sự đã xác định các điều kiện này thông qua các quy định cụ thể. Trong nội dung ở chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu chủ thể của tội phạm là cá nhân phạm tội, phần pháp nhân thương mại phạm tội sẽ được nghiên cứu ở phần khác trong Giáo trình này².

2. DẤU HIỆU PHÁP LÝ CỦA CHỦ THỂ LÀ CÁ NHÂN PHẠM TỘI

Chủ thể của tội phạm là cá nhân được ghi nhận ở pháp luật hình sự của tất cả các quốc gia trên thế giới. Pháp luật hình sự Việt Nam đã xác định cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự là con người cụ thể khi thỏa mãn các điều kiện do pháp luật quy định, các điều kiện đó là: (1) có năng lực trách nhiệm hình sự; và (2) đạt độ tuổi nhất định theo luật định.

¹ Tại Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về cơ sở của trách nhiệm hình sự.

² Xem tại Chương 14.

2.1. Năng lực trách nhiệm hình sự

Năng lực trách nhiệm hình sự là khả năng nhận thức tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi và khả năng điều khiển hành vi ấy của người phạm tội.

Pháp luật hình sự không quy định một người có năng lực trách nhiệm hình sự là như thế nào, tuy nhiên, các quy định trong Bộ luật Hình sự xác định các điều kiện để có năng lực trách nhiệm hình sự.

- *Điều kiện thứ nhất*, người thực hiện hành vi phạm tội phải đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật hình sự. Pháp luật hình sự ghi nhận độ tuổi cụ thể để một người khi thực hiện hành vi họ nhận thức được tính nguy hiểm của hành vi đó, cũng như hậu quả xảy ra (hoặc có thể xảy ra) và điều khiển được hành vi của mình theo đúng yêu cầu của xã hội, của pháp luật.

- *Điều kiện thứ hai*, người thực hiện hành vi phạm tội khi đạt độ tuổi theo luật định họ không bị mắc các căn bệnh làm mất khả năng nhận thức, mất khả năng điều khiển hành vi của mình. Các căn bệnh đó được pháp luật hình sự quy định cụ thể¹.

Tóm lại, có thể hiểu, *người có năng lực trách nhiệm hình sự là người đạt độ tuổi theo luật định và không mắc các căn bệnh làm mất khả năng nhận thức, mất khả năng điều khiển hành vi.*

2.2. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là một nội dung rất quan trọng trong việc xác định trách nhiệm hình sự đối với cá nhân người phạm tội. Việc quy định độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thể hiện quan điểm của Nhà nước về cách thức xử lý người phạm tội, vừa đảm bảo trật tự, an toàn cho xã hội nhưng phải vừa đạt được mục đích bảo vệ quyền

¹ Xem thêm tại Chương 10.

con người, đặc biệt là quyền của người dưới 18 tuổi, kể cả khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Luật hình sự Việt Nam căn cứ vào thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm một số nước, cũng như dựa vào kết quả công trình nghiên cứu khảo sát về tâm sinh lý con người và căn cứ vào chính sách hình sự qua các thời kỳ lịch sử của Nhà nước, Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác. 2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này.”

Như vậy, luật hình sự Việt Nam không quy định độ tuổi tối đa phải chịu trách nhiệm hình sự, mà chỉ quy định độ tuổi tối thiểu chịu trách nhiệm hình sự là tròn 14 tuổi. Tuy nhiên, có những quy định về điều kiện để áp dụng trách nhiệm hình sự, cụ thể:

- Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên “*phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác*”. Căn cứ vào tình hình phát triển chung về thể chất và tâm sinh lý của người Việt Nam, người từ đủ 16 tuổi trở lên là người đã nhận thức được tính nguy hiểm của mọi hành vi mà mình thực hiện cũng như khả năng điều khiển được hành vi ấy, do đó, phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm mà mình gây ra. Tuy nhiên, để xác định tính phù hợp và linh hoạt trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự ở một số tội phạm cụ thể, pháp luật hình sự có quy định riêng ở một số tội phạm, mà độ tuổi cụ thể được đề cập trong cấu thành cơ bản của tội phạm ấy. Ví dụ: khoản 1 Điều 145 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan*

hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi... thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”, như vậy, độ tuổi tối thiểu đối với tội danh này là tròn 18 tuổi trở lên.

- Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi *“phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này.”* Với quy định này, điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bao gồm: (1) Tội phạm thực hiện phải là tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, tức là mức cao nhất của khung hình phạt trên 07 năm đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình¹; (2) Tội phạm thực hiện phải thuộc tội danh được quy định tại các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật Hình sự. Quy định này trong Bộ luật Hình sự năm 2015 đã thu hẹp phạm vi đối tượng người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm hình sự và đã khắc phục hạn chế của các Bộ luật Hình sự trước đó. Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999 đều xác định loại tội phạm và lỗi là dấu hiệu bắt buộc để truy cứu trách nhiệm hình sự² mà không có sự phân loại các tội phạm cụ thể. Thực tế, người trong độ tuổi này dễ bị lôi kéo, dụ dỗ để thực hiện tội phạm và họ không nhận thức được hoặc nhận thức không đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi mình thực hiện, ví dụ như các tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm chiến tranh... Do đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã giới hạn một cách cụ thể, rõ ràng các loại tội phạm và tội phạm cụ thể mà người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách

¹ Xem thêm: điểm c và điểm d khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015.

² Khoản 2 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định: *“người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”.*

nhiệm hình sự. Quy định này phù hợp với nguyên tắc truy cứu trách nhiệm hình sự dựa vào yếu tố lỗi và truy cứu trách nhiệm hình sự phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế khách quan, đảm bảo quyền con người đặc biệt là quyền của người dưới 18 tuổi nói chung và người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi nói riêng.

Pháp luật hình sự xác định nguyên tắc tính tuổi tròn đối với chủ thể của tội phạm là cá nhân. Thuật ngữ “*từ đủ*” trong điều luật đã xác định một nguyên tắc khi tính tuổi là phải tròn ngày, tròn tháng, tròn năm. Ví dụ: Nguyễn Văn A, sinh ngày 20/10/2002 thì phải đến ngày 20/10/2016 mới tròn 14 tuổi và đến 20/10/2018 mới tròn 16 tuổi. Trong trường hợp không xác định được ngày sinh hoặc tháng sinh của người phạm tội thì sẽ chọn ngày cuối cùng của tháng, nếu xác định được tháng sinh hoặc ngày cuối cùng, tháng cuối cùng của quý, nếu xác định được quý sinh hoặc ngày cuối cùng, tháng cuối cùng của năm nếu xác định được năm sinh của người phạm tội¹. Ví dụ: Vào ngày 20/5/2019, Trần Văn B, thực hiện hành vi giết người được quy định tại khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015. Qua xác minh thì cơ quan chức năng xác định được B sinh vào tháng 5/2005 mà không xác định được ngày sinh. Trong trường hợp này, căn cứ vào quy định của pháp luật hình sự thì lấy ngày cuối cùng của tháng 5/2005 làm ngày sinh cho B, tức B sinh ngày 31/5/2005. Như vậy, B chưa tròn 14 tuổi, nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với B. Quy định này xuất phát trên cơ sở nguyên tắc áp dụng truy cứu trách nhiệm hình sự có lợi và nhân đạo cho người phạm tội.

3. CHỦ THỂ ĐẶC BIỆT CỦA TỘI PHẠM

Chủ thể đặc biệt của tội phạm là thuật ngữ dùng để chỉ người

¹ Xem thêm: Nghị quyết số 02-HĐTP-TANDTC/QĐ ngày 05/01/1986 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ.

phạm tội ngoài điều kiện có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định phải thỏa mãn thêm một số dấu hiệu thuộc về nhân thân dùng để định tội trong một số tội phạm cụ thể.

Các dấu hiệu của chủ thể đặc biệt là các đặc điểm phản ánh nhân thân người phạm tội được thể hiện ở đặc điểm sinh học, đặc điểm tâm lý và đặc điểm xã hội, dùng làm dấu hiệu để định tội, cụ thể:

- *Về đặc điểm sinh học*: một số tội danh bắt buộc dấu hiệu giới tính là dấu hiệu định tội, ví dụ như tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ (Điều 124 Bộ luật Hình sự năm 2015), yêu cầu người phạm tội phải là người mẹ trực tiếp sinh ra đứa trẻ - nạn nhân bị giết hoặc bị vứt bỏ, như vậy phải là nữ giới.

- *Về đặc điểm tâm lý*: dấu hiệu tâm lý của người phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong một số tội danh, như tội phạm tại Điều 125, Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 2015, khi yêu cầu người phạm tội phải ở trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội.

- *Về đặc điểm xã hội*: các dấu hiệu thuộc về đặc điểm này dùng làm dấu hiệu định tội thể hiện khá phổ biến ở các tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự, như dấu hiệu về hoàn cảnh gia đình là dấu hiệu bắt buộc trong tội loạn luân tại Điều 184, hay dấu hiệu người có chức vụ, quyền hạn là dấu hiệu bắt buộc trong các tội phạm về tham nhũng...

Việc xác định chủ thể đặc biệt để định tội trong một số tội danh của Bộ luật Hình sự thể hiện sự linh hoạt, phù hợp khi xác định những điều kiện của chủ thể là cá nhân để truy cứu trách nhiệm hình sự. Bởi vì, các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội ảnh hưởng rất lớn đối với việc thực hiện hành vi phạm tội, do đó, khi truy cứu trách nhiệm hình sự đòi hỏi phải căn cứ vào từng tội phạm cụ thể để xem xét vai trò pháp lý của những dấu hiệu nhân thân một cách kỹ lưỡng và phù hợp.

4. VẤN ĐỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI TRONG LUẬT HÌNH SỰ

Chủ thể của tội phạm và nhân thân người phạm tội tuy không đồng nhất với nhau nhưng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chủ thể của tội phạm là khái niệm dùng để chỉ con người cụ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định (dấu hiệu của chủ thể). Còn nhân thân người phạm tội là nhân cách xã hội, là đặc điểm của chủ thể bao trùm lên khái niệm chủ thể của tội phạm.

Nhân thân người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội để phân biệt với những người khác, chúng có ảnh hưởng nhất định đến quá trình thực hiện tội phạm.

Việc xác định nhân thân người phạm tội có ý nghĩa pháp lý quan trọng:

- *Về phương diện định tội:* Một số tội phạm đòi hỏi chủ thể đặc biệt thì hầu hết các dấu hiệu chủ thể đặc biệt phản ánh đặc điểm nhân thân người phạm tội.

- *Về phương diện định khung hình phạt và quyết định hình phạt:* Nhiều tình tiết định khung và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt là các tình tiết được phản ánh bởi các dấu hiệu thuộc về nhân thân người phạm tội.

- *Về phương diện thực tiễn:* Việc xác định nhân thân người phạm tội giúp cho cơ quan tiến hành tố tụng làm sáng tỏ một số tình tiết liên quan đến vụ án, từ đó giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ.

Như vậy, nhân thân người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội để phân biệt với những người khác và ảnh hưởng nhất định đến quá trình thực hiện tội phạm.


CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Phân tích khái niệm năng lực trách nhiệm hình sự?

Câu 2. Làm rõ cơ sở khoa học của trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác được quy định trong Bộ luật Hình sự?

Câu 3. Phân tích ý nghĩa của việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội trong luật hình sự.

Câu 4. Có ý kiến cho rằng: *“Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là tiền đề để xác định lỗi của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội”*. Anh (chị) hãy nhận xét về nhận định trên?

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

Chương 7

MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

1. KHÁI NIỆM

Tội phạm là một thể thống nhất của hai mặt khách quan và chủ quan. Nếu mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm thì mặt chủ quan của tội phạm là thái độ tâm lý bên trong của người phạm tội, liên quan với việc thực hiện tội phạm.

Một người thực hiện hành vi bị coi là tội phạm chỉ khi hành vi đó là kết quả lựa chọn của hoạt động tâm lý bên trong, tức là thể hiện đầy đủ ý chí và lý trí của người phạm tội. Vì thế, mặt chủ quan không tồn tại độc lập mà luôn gắn liền với mặt khách quan của tội phạm. Việc chứng minh diễn biến trạng thái tâm lý bên trong của người phạm tội thông qua những biểu hiện ra bên ngoài, hay nói cách khác, giữa mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Tóm lại, *mặt chủ quan của tội phạm là diễn biến, trạng thái tâm lý bên trong của người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội bao gồm: lỗi, động cơ và mục đích phạm tội.*

Chứng minh tội phạm là một hoạt động phức tạp, đặc biệt là chứng minh tâm lý người phạm tội đối với tội phạm mà họ thực hiện. Trạng thái tâm lý thuộc về ý thức chủ quan bên trong của người phạm tội và có vai trò pháp lý rất quan trọng đối với việc xác định tội phạm. Mặt chủ quan của tội phạm là một trong bốn yếu tố cấu thành nên tội

phạm, trong đó yếu tố lỗi trong mặt chủ quan là yếu tố bắt buộc phải có trong mọi tội phạm và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự cũng như xác định tội danh.

2. DẤU HIỆU LỖI

Trong khoa học pháp lý hình sự, lỗi được xác định là những biểu hiện thái độ của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và đối với hậu quả do hành vi ấy gây ra.

Xác định tính có lỗi khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, phải có hành vi trái pháp luật hình sự. Trong trường hợp này, chủ thể đã thực hiện một hoặc một số hành vi mà pháp luật hình sự cấm hoặc không làm theo những điều mà pháp luật hình sự yêu cầu.

Thứ hai, người thực hiện hành vi trái pháp luật hình sự phải có khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi. Điều này đòi hỏi khi thực hiện hành vi trái pháp luật hình sự, chủ thể hoàn toàn có năng lực để nhận thức được tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi và hậu quả xảy ra, cũng như có khả năng để điều khiển hành vi theo đúng yêu cầu của xã hội, của pháp luật.

Nếu thỏa mãn cả hai điều kiện trên, chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và gây ra (hoặc đe dọa gây ra) hậu quả xâm hại đến quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ sẽ bị coi là có lỗi.

Để đánh giá yếu tố lỗi và sự ảnh hưởng của nó đến trách nhiệm pháp lý hình sự, căn cứ vào năng lực nhận thức (lý trí) và căn cứ vào khả năng điều khiển hành vi (ý chí), lỗi được chia ra làm hai loại: lỗi cố ý và lỗi vô ý. Tuy nhiên, việc truy cứu trách nhiệm hình sự là một hậu quả pháp lý bất lợi nhất đối với chủ thể bị áp dụng, do đó so với các loại vi phạm pháp luật khác, khi xác định tội phạm, yếu tố lỗi được phân chia cụ thể hơn, theo đó trong mỗi hình thức lỗi được chia thành

hai loại lỗi¹, bao gồm: trong lỗi cố ý có cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp; trong lỗi vô ý có vô ý vì quá tự tin và vô ý do cấu thả. Việc phân chia cụ thể này nhằm đảm bảo cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự chính xác, đúng người, đúng tội, đúng khung (mức) hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm.

2.1. Lỗi cố ý

Ý thức chủ quan của người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội rất đa dạng, việc xác định chủ yếu dựa trên cơ sở nhận thức về tính chất của tội phạm và khả năng điều khiển hành vi của người thực hiện. Lỗi cố ý được đề cập tại Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó, điều luật xác định tính chất cố ý khi phạm tội là trường hợp một người thực hiện hành vi phạm tội, họ nhận thức được tính nguy hiểm của hành vi đó, họ mong muốn hoặc để mặc (chấp nhận) hậu quả xảy ra. Trên cơ sở nhận thức này, khoa học luật hình sự chia thành hai trường hợp: lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp.

2.1.1. Lỗi cố ý trực tiếp

Lỗi cố ý trực tiếp được quy định tại khoản 1 Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó lỗi cố ý trực tiếp là trường hợp: “*Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra*”. Từ khái niệm, có thể thấy rằng, đối với lỗi cố ý trực tiếp thì lý trí của người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm của hành vi và nhận thức rõ hậu quả xảy ra. Ví dụ: Vì mâu thuẫn trong việc làm ăn, nên Nguyễn Văn A đã nung nấu ý định giết Trần Hữu Đ. Một hôm, lợi dụng Đ sơ hở, A đã bỏ thuốc độc vào ly nước của Đ và mời Đ uống. Sau khi uống xong, Đ trúng độc và chết. Trường hợp này, A phạm tội giết người, với lỗi cố ý trực tiếp.

¹ Căn cứ vào Điều 10, Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015.

2.1.2. Lỗi cố ý gián tiếp

Lỗi cố ý gián tiếp được quy định tại khoản 2 Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó, lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp: “*Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra*”.

Bên cạnh một số dấu hiệu giống với lỗi cố ý trực tiếp, như nhận thức được tính nguy hiểm của hành vi, có thể nhận thức được hậu quả thì lỗi cố ý gián tiếp có một số dấu hiệu riêng. Trong lỗi cố ý gián tiếp, người phạm tội không mong muốn hậu quả xảy ra, tuy nhiên lại có ý thức “*để mặc*”, tức là chấp nhận hậu quả (nếu có) xảy ra. Đây là trạng thái tâm lý thuộc về ý chí và vì thái độ để mặc hậu quả nên ảnh hưởng đến nhận thức của người phạm tội, trường hợp này, người phạm tội không nhận thức rõ được hậu quả, vì để mặc, tức là hậu quả có thể xảy ra hoặc không, nên việc nhận thức hậu quả không mang tính tất yếu mà chỉ mang tính khả năng (có thể). Ví dụ: Lê Văn T có mâu thuẫn với Hứa Minh C, hai bên đã xảy ra xô xát nhau, trong khi đánh nhau, T đã xô C ngã xuống mương nước, sau đó T bỏ đi. Vì không biết bơi nên C đã bị đuối nước và chết. Trường hợp này, T phạm tội với lỗi cố ý gián tiếp, bởi vì T nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi mình thực hiện, tuy T không mong muốn C chết, nhưng sau khi xô C ngã xuống mương nước, vì tức giận nên T đã bỏ mặc hậu quả xảy ra đối với C và chấp nhận hậu quả C chết.

2.2. Lỗi vô ý

Vô ý phạm tội là trường hợp người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm và gây ra hậu quả cho xã hội, nhận thức được tính nguy hiểm từ hành vi cũng như hậu quả xảy ra nhưng đã tự tin loại trừ hậu quả, hoặc tin vào khả năng khắc phục hậu quả; hoặc vì sự cấu thả nên người phạm tội đã không nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi mình thực hiện cũng như hậu quả xảy ra. Đối với trường hợp lỗi vô ý, người phạm

tội không mong muốn cũng không để mặc cho hậu quả xảy ra, việc hậu quả xảy ra nằm ngoài mong muốn và dự tính của người phạm tội. Trên cơ sở lý trí và ý chí người phạm tội phát sinh yếu tố lỗi của lỗi vô ý, nhà làm luật chia ra hai trường hợp: lỗi vô ý vì quá tự tin và vô ý do cấu thả.

2.2.1. Lỗi vô ý vì quá tự tin

Lỗi vô ý vì quá tự tin được quy định tại khoản 1 Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó, lỗi vô ý vì quá tự tin là lỗi của: *“Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được”*.

Với quy định này, việc nhận biết lỗi vô ý vì quá tự tin căn cứ vào nhận thức chủ quan của người phạm tội, mặc dù người phạm tội nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi và hậu quả, nhưng vì tự tin nên đã loại trừ yếu tố hậu quả. Cơ sở để người phạm tội tin hậu quả không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được là dựa vào khả năng của bản thân, hoặc khả năng của yếu tố khách quan. Chẳng hạn, tin vào kết quả mình học tập, rèn luyện, tập luyện được hoặc tin vào tay nghề, chuyên môn.

2.2.2. Lỗi vô ý do cấu thả

Lỗi vô ý do cấu thả được quy định tại khoản 2 Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015. Theo đó, lỗi vô ý do cấu thả là trường hợp: *“Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó”*.

Khác với lỗi vô ý vì quá tự tin, người phạm tội với lỗi vô ý do cấu thả không nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi cũng như khả năng gây ra hậu quả, nguyên nhân là do sự cấu thả, người phạm tội đã không nhận thức được điều này, mặc dù họ có năng lực để nhận thức và pháp luật bắt buộc phải nhận thức, chính vì vậy người phạm tội vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: Lê Văn A là chồng của Bùi

Thị H, hai người sống ở tầng 3 của tòa nhà chung cư. Ngày 20/7/2018, do mâu thuẫn nhau nên hai người xảy ra cãi vã, trong quá trình cãi nhau, A đã cầm nồi điện ném vào H, nhưng không trúng H mà nồi điện lại bay qua cửa sổ, rơi xuống đường, đúng lúc này, bà Lê Thị B đi ngang qua bị nồi điện trúng vào đầu và tử vong.

Cần phân biệt giữa lỗi vô ý do cầu thả với sự kiện bất ngờ¹, cả hai trường hợp này có nhiều điểm giống nhau, đó là, người thực hiện hành vi nguy hiểm và gây ra hậu quả không nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi mà mình thực hiện cũng như hậu quả xảy ra. Tuy nhiên, đối với sự kiện bất ngờ, thì người thực hiện hành vi không có khả năng nhận thức và pháp luật không buộc họ phải nhận thức được, vì những tình huống khách quan xảy ra quá bất ngờ, mà ai ở trong hoàn cảnh của họ cũng không nhận thức và điều khiển hành vi kịp thời, do đó người thực hiện hành vi nguy hiểm do sự kiện bất ngờ không phải chịu trách nhiệm hình sự.

2.3. Trường hợp hỗn hợp lỗi

Hỗn hợp lỗi là trường hợp trong một cấu thành tội phạm có hai hình thức lỗi (lỗi cố ý và vô ý) được quy định với các tình tiết khách quan khác nhau.

Thông thường, một người khi thực hiện hành vi phạm tội, biểu hiện thái độ tâm lý sẽ thông qua hành vi và hậu quả. Và điều này (đa số) các tội phạm đều có sự nhất quán về một loại lỗi nhất định. Ví dụ: đối với tội giết người, người phạm tội trước khi thực hiện hành vi, họ mong muốn hoặc bỏ mặc (chấp nhận) nạn nhân chết, do đó, họ cố ý thực hiện hành vi tước đoạt tính mạng của người khác và hậu quả chết người mà họ gây ra cũng thể hiện lỗi cố ý. Tuy nhiên, trong quy định của Bộ luật Hình sự có một số cấu thành tội phạm thể hiện sự khác nhau về thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi phạm tội

¹ Xem Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 2015.

và hậu quả mà tội phạm gây ra. Cụ thể, có một số cấu thành tội phạm, biểu hiện trong cấu thành cơ bản là lỗi cố ý, tuy nhiên trong cấu thành tội phạm tăng nặng, nhà làm luật quy định thêm tình tiết về hậu quả làm tăng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, mặc dù những hậu quả này người phạm tội không mong muốn, cũng không để mặc xảy ra, và việc hậu quả đó xảy ra hoàn toàn do vô ý. Trường hợp này, khoa học luật hình sự gọi là trường hợp hỗn hợp lỗi.

Ví dụ: đối với tội hiếp dâm, tại điểm c khoản 3 Điều 141 Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định tình tiết “làm nạn nhân chết” là tình tiết định khung tăng nặng, thì tình tiết này thể hiện sự vô ý của người phạm tội đối với hậu quả “nạn nhân chết” mà hành vi hiếp dâm (cố ý) đã gây ra. Như vậy, trong một cấu thành tội phạm nhưng dấu hiệu (tình tiết) khách quan ở cấu thành cơ bản thể hiện lỗi cố ý, còn dấu hiệu (tình tiết) ở cấu thành tăng nặng thể hiện lỗi vô ý của người phạm tội.

3. ĐỘNG CƠ VÀ MỤC ĐÍCH PHẠM TỘI

3.1. Động cơ phạm tội

Động cơ phạm tội chỉ được đặt ra đối với lỗi cố ý, trong các tội phạm thực hiện với lỗi vô ý, người phạm tội không có hoạt động có định hướng mục đích đến việc thực hiện tội phạm, ở người phạm tội không có động lực thực hiện tội phạm.

Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội.

Đa số trường hợp phạm tội, động cơ phạm tội là tình tiết định khung tăng nặng hoặc là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Do đó, việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt hoặc quyết định hình phạt. Ví dụ: Phạm tội “vì động cơ đê hèn” của tội giết người, được quy định tại điểm q khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015, hay tình tiết tăng nặng “*phạm tội vì động cơ đê hèn*” tại điểm đ khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

3.2. Mục đích phạm tội

Cũng như động cơ của tội phạm, mục đích của tội phạm cũng chỉ đặt ra đối với lỗi cố ý. Mục đích của người phạm tội quyết định đến ý chí của người phạm tội nhằm hướng ý chí đến việc thực hiện tội phạm.

Mục đích phạm tội là cái mốc mà người phạm tội mong muốn đạt đến khi thực hiện tội phạm.

Giữa mục đích phạm tội và hậu quả của tội phạm luôn có mối liên quan chặt chẽ với nhau, hậu quả của tội phạm chính là sự thể hiện, sự phản ánh mục đích phạm tội. Chính vì vậy, trong dấu hiệu định tội của mỗi cấu thành tội phạm chỉ có sự hiện diện của một trong hai dấu hiệu này mà thôi. Những tội phạm nào mà hậu quả dễ xác định thì trong cấu thành tội phạm không có dấu hiệu mục đích, ví dụ: tội trộm cắp tài sản, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác... Ngược lại, những tội phạm khó xác định hậu quả thì cấu thành tội phạm có sự xuất hiện của mục đích phạm tội, ví dụ: ở các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia¹.

Trên thực tế, không phải hậu quả nào mà tội phạm gây ra cũng đều thể hiện được mục đích phạm tội. Bởi vì, mục đích phạm tội thuộc về ý thức chủ quan, về thái độ tâm lý của người phạm tội và nó luôn tồn tại với lỗi cố ý trực tiếp, trong khi đó, hậu quả của tội phạm là biểu hiện ở hiện thực khách quan, là kết quả của hành vi gây ra dưới sự tác động của các tình huống, hoàn cảnh khách quan... nên có nhiều trường hợp, hậu quả không xảy ra hoặc xảy ra nhưng không phản ánh đúng mục đích của người phạm tội. Ví dụ: Lê Minh T vì muốn giết B nên đã dùng súng bắn B, tuy nhiên do ngắm không kỹ nên T đã bắn không trúng B mà trúng mẹ của B đang ngồi trong nhà, dẫn đến hậu quả mẹ B chết.

¹ Không phải tất cả các trường hợp, có một số tội phạm dấu hiệu hậu quả dễ xác định nhưng trong dấu hiệu định tội không có dấu hiệu về hậu quả mà chỉ có dấu hiệu về mục đích, chẳng hạn như dấu hiệu “nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản” ở các tội cướp tài sản, tội cưỡng đoạt tài sản, tội cướp giật tài sản.

4. SAI LẦM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA SAI LẦM ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

4.1. Sai lầm về pháp luật

Sai lầm về pháp luật là sự hiểu lầm của chủ thể về tính chất pháp lý và hậu quả pháp lý đối với hành vi của mình. Xuất phát từ nguyên tắc pháp chế và cơ sở để truy cứu trách nhiệm theo hướng “*có luật, có tội; không có luật, không có tội*” được ghi nhận tại Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Như vậy, sai lầm về pháp luật là sự đánh giá không đúng của một người về tính chất pháp lý của hành vi đã thực hiện. Sai lầm về pháp luật có hai dạng, cụ thể:

- *Dạng thứ nhất*, chủ thể hiểu sai rằng hành vi của mình là phạm tội nhưng trên thực tế, Bộ luật Hình sự không quy định hành vi đó là tội phạm, nên họ không phạm tội và không phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: A (20 tuổi) có hành vi cố ý duy trì mối quan hệ vợ chồng trái pháp luật với B (17 tuổi), sau khi nghe người bạn nói rằng, nếu quan hệ vợ chồng với người chưa đủ tuổi kết hôn sẽ phạm tội tảo hôn, sợ bị bỏ tù, A đã đến cơ quan chức năng để khai báo. Tuy nhiên, khi khai báo thì mới biết hành vi của mình không phạm tội, vì tội tảo hôn đã được Bộ luật Hình sự năm 2015 bãi bỏ.

- *Dạng thứ hai*, chủ thể hiểu sai rằng hành vi của mình không phạm tội, nhưng trên thực tế, Bộ luật Hình sự quy định hành vi đó là tội phạm. Trong trường hợp này, nếu người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng họ vẫn thực hiện thì họ vẫn có lỗi, do đó, họ vẫn bị coi là phạm tội và phải chịu trách nhiệm hình sự. Bởi vì, công dân có nghĩa vụ phải tìm hiểu và tuân theo những quy định của pháp luật. Việc họ không biết luật là do lỗi của họ. Chính vì vậy, họ không thể viện lý do không biết luật để chối tội. Tuy nhiên, đây có thể là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*phạm tội do lạc hậu*”. Ví dụ: A (20 tuổi) có quan hệ tình cảm với B (15 tuổi). Vì yêu

nhau đã lâu nên A nảy sinh ý định giao cấu với B. A cứ nghĩ rằng chỉ phạm tội khi giao cấu trái ý muốn với nạn nhân, nên A đã quyết định gặp B, xin B cho giao cấu. A đã hẹn B đến khu vườn sau nhà để tâm sự, khi B đến, A đã xin B cho giao cấu, vì yêu A nên B đã đồng ý. Vài ngày sau, khi thấy con gái có biểu hiện lạ, nên mẹ của B hỏi và B đã khai về việc đã giao cấu với A. Thấy con bị xâm hại, nên mẹ của B cùng B đến cơ quan chức năng tố giác hành vi của A. Sau đó, A đã bị bắt về tội giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi được quy định tại Điều 145 Bộ luật Hình sự năm 2015.

4.2. Sai lầm về sự việc

Sai lầm về sự việc là sự hiểu lầm của chủ thể về những tình tiết thực tế đối với hành vi của mình. Sai lầm về sự việc có các dạng: (1) sai lầm về khách thể; (2) sai lầm về đối tượng tác động; (3) sai lầm về quan hệ nhân quả; (4) sai lầm về công cụ, phương tiện phạm tội, cụ thể:

- *Sai lầm về khách thể*, là sai lầm của chủ thể về tính chất của quan hệ xã hội là đối tượng hành vi của mình. Sai lầm về khách thể có các dạng sau:

Dạng thứ nhất, chủ thể có hành vi nhằm xâm hại một khách thể nhất định được luật hình sự bảo vệ nhưng thực tế đã không xâm hại được do đã tác động nhằm vào đối tượng tác động thuộc khách thể khác. Ví dụ: Một người đi săn động vật hoang dã quý hiếm là tê giác, đã bắn nhằm vào một người đi săn khác do tưởng đó là con tê giác mình đang săn. Trường hợp này, con tê giác là động vật quý hiếm thuộc đối tượng tác động của tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm tại Điều 244 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Dạng thứ hai, chủ thể có hành vi nhằm xâm hại khách thể nhất định được luật hình sự bảo vệ nhưng đã không xâm hại được vì đã tác động nhằm vào đối tượng tác động không phải là khách thể được luật hình sự bảo vệ. Ví dụ: A có hành vi muốn giết B, đã vào giường của B

đâm nhiều nhát vào chân vì cho rằng B đang nằm trong chăn, nhưng thực tế không phải B, mà là con thú nhồi bông.

Dạng thứ ba, chủ thể không định xâm hại khách thể được luật hình sự bảo vệ nhưng thực tế đã xâm hại vì đã tác động nhầm vào đối tượng thuộc khách thể được luật hình sự bảo vệ. Ví dụ: Trong khi đi săn bắn lợn rừng (không phải là động vật nguy cấp, quý, hiếm không thuộc đối tượng tác động của Điều 244 Bộ luật Hình sự) nhưng lại bắn nhầm vào người đi rừng khác.

Trong ba trường hợp sai lầm về khách thể trên, trường hợp thứ nhất và thứ hai, người có hành vi gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm định thực hiện, ở trường hợp thứ ba, người có hành vi gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mà họ đã gây ra trên thực tế với lỗi vô ý.

- *Sai lầm về đối tượng tác động*, là sai lầm của chủ thể về đối tượng tác động khi thực hiện hành vi phạm tội. Ví dụ: A định giết B nhưng đã giết nhầm sang C. Trong trường hợp này chỉ có sự nhầm lẫn về đối tượng tác động, còn khách thể bị xâm hại vẫn là quyền được sống của con người. Sai lầm về đối tượng tác động không ảnh hưởng đến lỗi và trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

- *Sai lầm về quan hệ nhân quả*, là sai lầm của chủ thể trong việc định giá sự phát triển của hành vi đã thực hiện của mình. Ví dụ: A chỉ muốn gây thương tích cho B, đã dùng dao chém vào cánh tay của B, rồi bỏ đi. Do bị mất máu cấp nên B đã chết. Trường hợp này, B bị truy cứu về tội mà B cố ý thực hiện là tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, còn hậu quả B chết là vô ý nên sẽ dùng làm dấu hiệu định khung hình phạt.

- *Sai lầm về công cụ, phương tiện phạm tội*, là sai lầm của chủ thể về tính chất của công cụ, phương tiện sử dụng khi thực hiện hành vi. Có hai dạng của sai lầm về công cụ, phương tiện phạm tội:

Dạng thứ nhất, chủ thể sử dụng công cụ, phương tiện tưởng có tính năng gây thiệt hại, nhưng thực tế nó không thể gây ra thiệt hại. Ví dụ: A giết B bằng cách cho B uống thuốc độc, nhưng thực tế đó không phải là thuốc độc nên B không chết. Trong trường hợp này, A vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người ở giai đoạn phạm tội chưa đạt.

Dạng thứ hai, chủ thể sử dụng công cụ, phương tiện tưởng không có tính năng gây thiệt hại nhưng thực tế đã gây ra thiệt hại cho xã hội. Ví dụ: Tướng súng không có đạn nên đã nhắm vào đầu bạn mình, bóp cò để đùa giỡn. Nhưng thực tế súng có đạn làm cho bạn bị chết. Trong trường hợp này chủ thể có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm với lỗi vô ý.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Phân biệt lỗi vô ý vì quá tự tin với lỗi vô ý do cấu thả. Cho ví dụ minh họa?

Câu 2. Đánh giá vai trò pháp lý của động cơ và mục đích phạm tội?

Câu 3. Phân tích ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề sai lầm và ảnh hưởng của sai lầm đối với trách nhiệm hình sự?

Chương 8

CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM

1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM

1.1. Khái niệm các giai đoạn thực hiện tội phạm

Hoạt động phạm tội cũng như bất kỳ hoạt động nào của con người đều diễn ra theo một quá trình nhất định. Ví dụ: để đạt được mục đích chiếm đoạt tài sản, can phạm phải lựa chọn đối tượng tác động (lấy loại tài sản nào). Sau đó cân nhắc, lựa chọn thời gian, địa điểm để sao cho quá trình thực hiện tội phạm được an toàn nhất. Trong một số vụ án, can phạm thực hiện được trọn vẹn các quá trình nêu trên, nhưng có một số trường hợp, can phạm phải dừng lại ở những thời điểm khác nhau do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn. Để đánh giá tính chất, mức độ của tội phạm đã thực hiện, qua đó có cơ sở để xác định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, luật hình sự Việt Nam đã phân chia quá trình thực hiện tội phạm thành 03 giai đoạn, đó là chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

Các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ đặt ra với các tội thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Bởi vì, đối với các tội thực hiện với lỗi vô ý hoặc cố ý gián tiếp thì không thể quy định có “chuẩn bị”, hoặc “chưa đạt” để buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự về những điều chưa xảy ra và họ cũng không mong muốn xảy ra. Đồng thời, với các tội thực hiện với những hình thức lỗi này trách nhiệm hình sự chỉ đặt

ra khi có hậu quả xảy ra trên thực tế (trừ các tội vô ý làm mất tài liệu bí mật công tác).

Đối với các tội thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, người phạm tội thường có ý định phạm tội nhưng vấn đề trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra khi một người đã bắt đầu bước vào giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Từ nội dung đã phân tích ở trên, có thể đưa ra khái niệm về các giai đoạn thực hiện tội phạm như sau: *Các giai đoạn thực hiện tội phạm là các bước trong quá trình cố ý thực hiện tội phạm bao gồm chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.*

1.2. Ý nghĩa của các giai đoạn thực hiện tội phạm

Trên thực tế, trong quá trình thực hiện tội phạm, có nhiều trường hợp vì những nguyên nhân ngoài ý muốn mà người phạm tội không thể thực hiện tội phạm đến giai đoạn hoàn thành hoặc để đạt được kết quả như ý muốn. Do đó, mức độ thiệt hại do tội phạm gây ra ở từng giai đoạn cũng là khác nhau. Bên cạnh đó, tính nguy hiểm cho xã hội của mỗi trường hợp phạm tội cũng là khác nhau. Vì vậy, để có cơ sở xác định phạm vi và mức độ chịu trách nhiệm hình sự của người phạm tội, luật hình sự Việt Nam phân biệt các mức độ thành ba giai đoạn: Chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

2. CHUẨN BỊ PHẠM TỘI

2.1. Khái niệm chuẩn bị phạm tội

Theo quy định tại Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015, khái niệm chuẩn bị phạm tội được hiểu là một bước trong quá trình thực hiện tội phạm, trong đó, người phạm tội tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Cần lưu ý, so với Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì Điều 14

Bộ luật Hình sự năm 2015 bổ sung hành vi “thành lập, tham gia nhóm tội phạm” (trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Hình sự năm 2015). Hành vi thành lập, tham gia nhóm tội phạm thực chất cũng là hành vi tạo ra các điều kiện cần thiết để thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, nhận thấy trên thực tiễn có nhiều trường hợp có các nhóm người câu kết với nhau với mục đích để thực hiện tội phạm mà chưa xác định rõ sẽ thực hiện tội phạm cụ thể nào, vì vậy, quá trình phát hiện và để xử lý thì cần phải căn cứ vào khung hình phạt (trong cấu thành tội phạm cơ bản hoặc tăng nặng) của điều luật quy định về một tội phạm cụ thể. Đây chính là một lỗ hổng pháp lý để tội phạm trốn tránh khỏi sự trừng phạt của nhà nước. Do đó, để có cơ sở ngăn chặn và xử lý tội phạm, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định trách nhiệm hình sự trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội đối với hành vi thành lập, tham gia nhóm tội phạm với mục đích để thực hiện tội phạm.

Đối với trường hợp thành lập, tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Hình sự, theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 không phải là chuẩn bị phạm tội là có lý do của nhà làm luật. Theo Điều 109 Bộ luật Hình sự quy định về Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân thì hành vi thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân được coi là hành vi khách quan của cấu thành tội phạm này. Chỉ cần xác định việc thành lập hoặc tham gia tổ chức với mục đích nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là tội phạm đã hoàn thành của loại cấu thành tội phạm hình thức. Tương tự như vậy, đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 113 (hành vi thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân) và điểm a khoản 2 Điều 299 Bộ luật Hình sự (hành vi thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố) cũng là hành vi khách quan của cấu thành tăng nặng thuộc

loại cấu thành tội phạm hình thức, vì vậy, tội phạm được hoàn thành khi chủ thể thực hiện xong các hành vi này.

2.2. Đặc điểm của chuẩn bị phạm tội

Ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội, người phạm tội chưa thực hiện hành vi khách quan được quy định trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm, tức là chưa có hành vi xâm phạm đến đối tượng tác động. Hành vi được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội thường là hành vi tạo ra các điều kiện về vật chất hoặc tinh thần để thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm. Hành vi ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội có các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, thời điểm sớm nhất của chuẩn bị phạm tội là khi ý định phạm tội đã được biểu hiện ra bên ngoài, tồn tại dưới dạng “hành vi”, thông qua việc người phạm tội bắt đầu có các hành vi tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm. Các hành vi chuẩn bị phạm tội là các hành vi liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện tội phạm như: tìm kiếm công cụ, phương tiện phạm tội; nghiên cứu, xem xét địa hình nơi dự định thực hiện tội phạm,...

Thứ hai, nguyên nhân không thực hiện tội phạm được đến cùng là do khách quan ngoài ý muốn của người phạm tội. Tức là do các nhân tố khách quan tác động mà người phạm tội không thể thực hiện được các bước tiếp theo như là bị người khác phát hiện. Đây cũng chính là yếu tố giúp phân biệt với tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

2.3. Các dạng thể hiện của hành vi chuẩn bị phạm tội

Hành vi chuẩn bị phạm tội thường được thể hiện dưới các dạng sau¹:

- Triển khai kế hoạch thực hiện tội phạm như: nên sử dụng công cụ, phương tiện gì để thực hiện tội phạm, bàn bạc, phân công trách

¹ Xem thêm: GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (phần chung)*, Nxb. Tư pháp, 2017, tr.87.

nhiệm cho từng người, kế hoạch tiêu thụ tài sản hay kế hoạch che giấu tội phạm...

- Thăm dò lịch trình sinh hoạt hoặc tìm địa điểm phạm tội. Ví dụ: A muốn gây thương tích cho B, nên A đã nhiều lần đến theo dõi B để thăm dò xem B thường đi tới những đâu, khi nào hay đi một mình, nơi ít người để ý trong khoảng thời gian nào...

- Chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội như: chuẩn bị dao để giết người, chuẩn bị xăng để đốt nhà, mua kim hay dây an toàn để phá cửa, trèo tường vào nhà...

- Loại trừ trước những trở ngại khách quan để thực hiện tội phạm được thuận lợi dễ dàng như: làm vô hiệu thiết bị báo động hoặc camera để tránh báo động và ghi hình...

Như vậy, chuẩn bị phạm tội là hành vi tạo ra tiền đề (điều kiện) cần thiết cho việc thực hiện tội phạm. Hành vi chuẩn bị phạm tội đóng vai trò quan trọng cho kết quả của việc thực hiện tội phạm, chuẩn bị càng chu đáo, công phu bao nhiêu thì việc thực hiện tội phạm càng đạt kết quả bấy nhiêu. Tuy nhiên, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi chuẩn bị phạm tội được đánh giá và phân biệt thành hai loại: loại hành vi chuẩn bị phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự và hành vi chuẩn bị phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, mặc dù cả hai loại đều chưa gây ra hậu quả, nhưng tính chất nguy hiểm của hành vi chuẩn bị phạm tội có khác nhau và sự khác nhau đó lại không phụ thuộc vào tính chất và mức độ của hành vi chuẩn bị mà nó hoàn toàn phụ thuộc vào tính chất nghiêm trọng của cấu thành tội phạm khi tội phạm hoàn thành mà người đó định thực hiện.

3. PHẠM TỘI CHƯA ĐẠT

3.1. Khái niệm phạm tội chưa đạt

Theo quy định tại Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì phạm tội

chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Phạm tội chưa đạt chỉ đặt ra với các trường hợp phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp và có các đặc điểm sau:

- *Về thời điểm*: người phạm tội bắt đầu thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm hoặc hành vi liền trước hành vi khách quan nhưng hành vi của người phạm tội dừng lại khi chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm.

- *Về nguyên nhân dừng lại việc phạm tội*: hành vi phạm tội phải dừng lại là do nguyên nhân khách quan, tức ngoài ý muốn của người phạm tội, còn về ý thức người phạm tội vẫn muốn phạm tội đến cùng.

3.2. Các đặc điểm của phạm tội chưa đạt

Dưới góc độ khoa học luật hình sự, phạm tội chưa đạt là một giai đoạn trong quá trình thực hiện tội phạm do cố ý trực tiếp, đồng thời là trường hợp một người đã bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ nhưng không thực hiện được hành vi đó đến cùng vì những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người đó.

Hành vi thực hiện tội phạm được coi là phạm tội chưa đạt khi có những đặc điểm sau đây:

Một là, người phạm tội đã bắt tay thực hiện hành vi khách quan được quy định trong cấu thành tội phạm.

Hai là, người phạm tội không thực hiện tội phạm được đến cùng.

Ba là, nguyên nhân của việc không thực hiện tội phạm đến cùng là những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người phạm tội. Những nguyên nhân này là khách quan, nếu việc không thực hiện tội phạm đến cùng là do nguyên nhân chủ quan của người phạm tội thì có thể được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

3.3. Các dạng thể hiện của hành vi phạm tội chưa đạt

Dạng thứ nhất: người phạm tội chưa thực hiện hành vi khách quan nhưng đã bắt đầu thực hiện hành vi chủ quan. Ví dụ: nhặt dao (để đâm), lắp đạn (để bắn) trong trường hợp phạm tội giết người.

Dạng thứ hai: chủ thể đã thực hiện hành vi khách quan nhưng chưa thực hiện hết các hành vi khách quan được quy định trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm. Ví dụ: đã thực hiện được hành vi dùng vũ lực, xô ngã nạn nhân, xé quần áo, nhưng chưa thực hiện được hành vi giao cấu.

Dạng thứ ba: chủ thể đã thực hiện hết các hành vi khách quan nhưng hậu quả chưa xảy ra, trường hợp này chỉ xảy ra đối với loại tội phạm có cấu thành tội phạm vật chất. Ví dụ: khi vừa thực hiện hành vi phá khoá xong 1 xe máy Honda SH trị giá 67 triệu đồng để trộm cắp thì người phạm tội bị phát hiện và bị bắt giữ.

3.4. Phân loại các trường hợp phạm tội chưa đạt

Trong khoa học pháp lý hình sự thì căn cứ vào thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi mà họ thực hiện, phân chia phạm tội chưa đạt thành hai loại: chưa đạt chưa hoàn thành và chưa đạt đã hoàn thành.

Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành là trường hợp người phạm tội vì nguyên nhân khách quan, chưa thực hiện hết các hành vi mà họ cho là cần thiết để gây ra hậu quả nên hậu quả không xảy ra (chưa đạt về hậu quả, chưa hoàn thành về hành vi). Ví dụ: A đã dùng vũ lực, xô ngã và khống chế nạn nhân để chuẩn bị thực hiện hành vi quan hệ tình dục, nhưng do B la hét lớn, nên có người khác nghe được đã đến cứu B kịp thời. Vì vậy khi A chưa kịp thực hiện hành vi quan hệ tình dục thì đã bị người khác bắt giữ và B được cứu thoát.

Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành là người phạm tội đã thực hiện đầy đủ những hành vi mà họ cho là cần thiết để gây ra hậu quả, nhưng

vì nguyên nhân khách quan, hậu quả đó đã không xảy ra (đã hoàn thành về hành vi, chưa đạt về hậu quả). Ví dụ: A muốn giết B nên đã lấy thuốc ngủ, thuốc an thần rồi hòa với rượu để đầu độc nhằm cho B chết. Tuy nhiên, mặc dù đã để B uống thành công nhưng do sau khi uống được người thân phát hiện kịp thời đưa đi cấp cứu nên B đã được cứu sống.

4. TỘI PHẠM HOÀN THÀNH

Tội phạm hoàn thành là trường hợp hành vi phạm tội được thực hiện đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm.

Như vậy, thời điểm tội phạm hoàn thành không phụ thuộc vào việc người phạm tội đã đạt được mục đích của mình hay chưa và cũng không đồng nghĩa với tội phạm kết thúc hoặc tội phạm tạm dừng. Thời điểm tội phạm hoàn thành xảy ra tùy thuộc vào loại cấu thành tội phạm mà người phạm tội đã thực hiện.

Đối với tội phạm có cấu thành hình thức: thời điểm tội phạm hoàn thành là khi người phạm tội thực hiện xong hết các hành vi phạm tội quy định trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm, không kể họ đã gây ra hoặc chưa gây ra hậu quả tác hại. Ví dụ: tội hiếp dâm được coi là hoàn thành khi chủ thể thực hiện các hành vi nhằm giao cấu hoặc hành vi quan hệ tình dục khác; tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản hoàn thành khi thực hiện xong hành vi bắt cóc và hành vi tổng tiền.

Đối với tội có cấu thành vật chất: thời điểm tội phạm hoàn thành là khi hành vi phạm tội đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội theo quy định tại điều luật về tội phạm cụ thể. Đặc điểm của trường hợp hoàn thành này là người phạm tội đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, khách thể đã bị xâm phạm; hậu quả của hành vi phạm tội đã xảy ra theo dấu hiệu được mô tả trong mặt khách quan của cấu thành

tội phạm, hậu quả nguy hiểm đã xảy ra là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

Cần lưu ý, tội phạm hoàn thành khác với tội phạm kết thúc. Tội phạm kết thúc được hiểu là khi hành vi phạm tội đã thực sự chấm dứt, không còn xảy ra trên thực tế.

Tội phạm kết thúc có thể xảy ra trong các trường hợp sau:

- Khi người phạm tội đã đạt được mục đích nên dừng việc thực hiện các hành vi phạm tội.
- Khi người phạm tội bị ngăn cản nên không thể tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội.
- Khi người phạm tội tự ý dừng việc phạm tội.

Như vậy, thời điểm tội phạm hoàn thành và tội phạm kết thúc có thể trùng nhau hoặc không trùng nhau. Hành vi phạm tội của tội phạm có thể dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc ở giai đoạn phạm tội chưa đạt và cũng có thể kéo dài qua thời điểm tội phạm hoàn thành (ví dụ: ở tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện xong hành vi tống tiền, nhưng người phạm tội vẫn chưa đạt được mục đích chiếm đoạt tài sản của mình (vì nạn nhân chưa giao tài sản) nên tội phạm vẫn tiếp tục xảy ra).

Việc xác định đúng thời điểm tội phạm kết thúc và thời điểm tội phạm hoàn thành có ý nghĩa quan trọng trong việc áp dụng một số chế định trong Bộ luật Hình sự như: xác định thời điểm chuyển hóa tội phạm, việc áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, xác định đồng phạm và quyền phòng vệ chính đáng...

5. TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI

5.1. Khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Theo quy định tại Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015, tự ý nửa

chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Người phạm tội có thể do bản tính, có thể do hoàn cảnh xô đẩy hoặc có thể vì nguyên nhân nào đó nhưng dù là bất kỳ nguyên nhân nào thì trước hết cũng là do tồn tại bên trong người phạm tội về sự hướng thiện và lòng trắc ẩn. Luật hình sự là công cụ có tính răn đe nhưng nó cũng có tính giáo dục, cải tạo người phạm tội để người phạm tội nhận thức được sai lầm. Do vậy, việc người phạm tội tự bản thân mình dừng lại việc thực hiện tội phạm là sự thể hiện về nhận thức sai lầm trong hành vi mà chủ thể thực hiện. Trong trường hợp này, Bộ luật Hình sự có quy định nhằm khuyến khích và ghi nhận cơ hội sửa chữa sai lầm hợp thời điểm. Theo đó, người phạm tội tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản thì sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định phạm.

Quy định về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là quy định một mặt thể hiện tính nhân đạo của luật hình sự, nó tạo cơ hội cho một người đã có ý định phạm tội, đã có hành vi chuẩn bị hoặc bắt tay vào việc thực hiện tội phạm nhưng đã tự nguyện nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, được hưởng lượng khoan hồng, không phải chịu trách nhiệm hình sự. Mặt khác, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cũng là một trong những biện pháp góp phần ngăn chặn những hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Nó cho phép một người có ý định phạm tội, đã chuẩn bị hoặc bắt tay vào việc thực hiện tội phạm, vẫn có khả năng lựa chọn cách xử sự của mình: *một là*, tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng thì sẽ phải chịu sự trừng trị nghiêm khắc của luật pháp; *hai là*, tự mình chấm dứt việc phạm tội thì sẽ được hưởng lượng khoan hồng, không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong nhiều trường hợp, một người có hành vi nguy hiểm cho xã hội đã lựa chọn cách xử sự thứ hai và điều đó rõ ràng đã góp phần hạn chế những thiệt hại nguy hiểm có thể xảy ra cho xã hội.

5.2. Các điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Một hành vi được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải thỏa mãn hai điều kiện bắt buộc sau:

- Điều kiện thứ nhất là về tâm lý: hành vi chấm dứt việc phạm tội phải là tự nguyện và dứt khoát, nghĩa là phải do chính người thực hiện hành vi tự quyết định chấm dứt việc phạm tội mặc dù không có gì ngăn cản việc người đó tiếp tục phạm tội và sự chấm dứt đó phải là việc từ bỏ hẳn ý định thực hiện tội phạm.

Sự chấm dứt tội phạm được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải là do người thực hiện hành vi tự nguyện và dứt khoát chấm dứt không tiếp tục thực hiện tội phạm nữa. Trường hợp người phạm tội chỉ chấm dứt tạm thời, tạm ngừng việc thực hiện tội phạm để chờ cơ hội thuận tiện hơn, chuẩn bị phương tiện tinh vi hơn, thủ đoạn xảo quyệt hơn rồi sẽ tiếp tục phạm tội thì không được coi là dứt khoát.

- Điều kiện thứ hai là về thời điểm: sự chấm dứt việc phạm tội phải xảy ra trong quá trình một người đã có hành vi bắt tay vào việc thực hiện ý định phạm tội nhưng việc thực hiện tội phạm chỉ mới ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Tóm lại, để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chủ thể phải chấm dứt cả chủ ý phạm tội của mình¹ và việc dừng lại hành vi trái pháp luật phải thỏa mãn về thời điểm.

Nếu một người đã thực hiện được hết những hành vi mà người đó cho là cần thiết để thực hiện tội phạm nhưng tội phạm chưa hoàn thành do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người đó thì dù sau đó người ấy không tiếp tục thực hiện tội phạm nữa cũng không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội vì hành vi của người đó đã ở giai đoạn phạm tội chưa đạt.

¹ Hồ Sỹ Sơn, *Luật hình sự so sánh (Sách chuyên khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội, 2018, tr.133.

Nếu một người đã thực hiện được hết những hành vi mà người đó cho là cần thiết để thực hiện tội phạm nhưng giữa hành vi mà người đó thực hiện với hậu quả nguy hiểm cho xã hội còn có một khoảng thời gian. Trong khoảng thời gian này, người ấy lại có những hành động tích cực ngăn chặn tội phạm khiến cho tội phạm không hoàn thành được cũng được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội¹.

Trường hợp người phạm tội có tự ý dừng lại việc thực hiện tội phạm nhưng việc dừng lại là ở thời điểm phạm tội chưa đạt đã hoàn thành thì vẫn không được miễn trách nhiệm hình sự. Bởi vì, ở thời điểm phạm tội chưa đạt đã hoàn thành, người phạm tội đã thực hiện xong hết các hành vi khách quan, hậu quả thiệt hại của tội phạm tuy chưa xảy ra nhưng sẽ xảy ra mà không cần người phạm tội phải có hành vi nào tiếp theo nữa.

Có sự khác nhau về trách nhiệm hình sự giữa trường hợp phạm tội chưa đạt và tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là bởi vì, việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là trường hợp người phạm tội đã tự kiểm chế bản thân, không thực hiện đến cùng hành vi phạm tội mà người đó bắt đầu, mặc dù họ biết có khả năng thực hiện tội phạm đó đến cùng và không có gì ngăn cản họ. Đây là trường hợp phân biệt rõ ràng giữa tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội với trường hợp chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt (do những trở ngại ngoài ý muốn làm cho người phạm tội không thực hiện được hành vi phạm tội như mong muốn) để làm căn cứ xác định vấn đề chịu trách nhiệm hình sự.

5.3. Trách nhiệm hình sự trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách

¹ Phạm Mạnh Hùng, “Về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 8 năm 1995.

nhiệm hình sự về tội định phạm. Nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này. Ví dụ: chủ thể của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 169) đã thực hiện được hành vi bắt cóc, khi chưa thực hiện hành vi tống tiền thì đã tự mình dừng lại không tiếp tục thực hiện hành vi tống tiền và đòi chiếm đoạt tài sản nữa. Như vậy, chủ thể đó được miễn trách nhiệm hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, vì tội phạm mà họ dừng lại là ở giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. Nhưng chủ thể có thể vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 157), nếu trên thực tế hành vi bắt cóc con tin đã thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành tội phạm của tội này.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- Câu 1. Trình bày các dạng thể hiện của hành vi chuẩn bị phạm tội?
- Câu 2. Trách nhiệm hình sự trong trường hợp chuẩn bị phạm tội?
- Câu 3. Các dấu hiệu để xác định trường hợp phạm tội chưa đạt như thế nào?
- Câu 4. Phân loại các trường hợp phạm tội chưa đạt?
- Câu 5. Trách nhiệm hình sự trong trường hợp phạm tội chưa đạt?
- Câu 6. Các điều kiện và trách nhiệm hình sự của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội?

Chương 9

ĐỒNG PHẠM

1. KHÁI NIỆM ĐỒNG PHẠM VÀ CÁC DẤU HIỆU CỦA ĐỒNG PHẠM

1.1. Khái niệm đồng phạm

Trong nhiều trường hợp thực tế cho thấy, tội phạm có thể được thực hiện bởi nhiều người. Trường hợp mà có nhiều người thực hiện tội phạm thì trong luật hình sự gọi là đồng phạm nếu thỏa mãn các điều kiện nhất định. Theo quy định tại Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015, thì đồng phạm được hiểu là: *trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.*

Như vậy, theo khái niệm nêu trên thì đồng phạm chỉ có thể có trong những tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý, bao gồm cả lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp. Hình thức lỗi cố ý trong đồng phạm được thể hiện ở chỗ, tất cả những người trong đồng phạm đều hướng tới việc cùng thực hiện một tội phạm. Trong ý thức của mỗi người đều biết được hành vi của người kia có sự liên kết, hỗ trợ cho hành vi của mình.

Đồng phạm không phải là tình tiết tăng nặng, cũng không phải là tình tiết định khung hình phạt, nhưng trong một số trường hợp, đồng phạm có ý nghĩa rất lớn đến việc xác định có dấu hiệu của tội phạm hay không. Do đó, vấn đề đồng phạm có ý nghĩa và tầm quan trọng rất lớn cả về lý luận và thực tiễn trong điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự có nhiều đối tượng tham gia.

Đồng phạm trong luật hình sự được xem là một hình thức phạm tội đặc biệt. Cơ sở và việc xác định phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của nó có nhiều nội dung khác so với trường hợp phạm tội riêng lẻ. Do đó, để xác định trách nhiệm hình sự trong trường hợp đồng phạm cần phải thỏa mãn các điều kiện nhất định.

1.2. Các dấu hiệu của đồng phạm

Thứ nhất, dấu hiệu khách quan

Về dấu hiệu khách quan, đồng phạm đòi hỏi có hai dấu hiệu, đó là dấu hiệu về số lượng, có từ hai người trở lên và dấu hiệu cùng thực hiện tội phạm.

- Về dấu hiệu số lượng: theo quy định tại Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định trong vụ án đồng phạm phải có ít nhất từ hai người trở lên và những người này đều phải có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đủ độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự. Đối với cấu thành tội phạm quy định về dấu hiệu chủ thể đặc biệt, thì điều kiện về dấu hiệu chủ thể đặc biệt chỉ đòi hỏi đối với người thực hành, còn những loại người khác trong đồng phạm không bắt buộc.

- Về dấu hiệu cùng nhau thực hiện một tội phạm: điều này có nghĩa là những người đồng phạm phải tham gia vào tội phạm với một trong bốn hành vi sau: hành vi thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm (người thực hiện hành vi này gọi là người thực hành), hành vi tổ chức thực hiện các hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm (người có hành vi này gọi là người tổ chức), hành vi xúi giục người khác thực hiện hành vi khách quan mô tả trong cấu thành tội phạm, hành vi giúp sức người khác thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm.

Hành vi của người đồng phạm này liên kết chặt chẽ với hành vi của người đồng phạm kia. Hành vi của những người đồng phạm phải hướng về một tội phạm, phải tạo điều kiện, hỗ trợ cho nhau để thực

hiện một tội phạm thuận lợi, nói cách khác, hành vi của đồng phạm này là tiền đề cho hành vi của đồng phạm kia. Hành vi của tất cả những người trong vụ án đồng phạm đều là nguyên nhân dẫn đến hậu quả tác hại chung của tội phạm.

Căn cứ vào hậu quả tác hại: Hậu quả tác hại do tội phạm gây ra trong vụ án đồng phạm là hậu quả chung do toàn bộ những người đồng phạm gây ra. Hành vi của mỗi người trong vụ án đều là nguyên nhân gây ra hậu quả chung ấy, mặc dù có người trực tiếp, người gián tiếp gây ra hậu quả tác hại. Đây là đặc điểm về quan hệ nhân quả trong vụ án đồng phạm.

Thứ hai, về dấu hiệu chủ quan

Tất cả những người trong vụ án đồng phạm phải có hình thức lỗi cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Tất cả họ đều thấy rõ hành vi của toàn bộ những người trong vụ án đều nguy hiểm cho xã hội. Mỗi người đồng phạm đều thấy trước hành vi của mình và hành vi của người đồng phạm khác trong vụ án đồng phạm là nguy hiểm, thấy trước hành vi của tất cả những người đồng phạm đều là nguyên nhân dẫn đến hậu quả tác hại.

Vụ án có yếu tố đồng phạm khi thực hiện tội phạm với lỗi cố ý, được biểu hiện qua những điểm sau đây:

- *Về lý trí:* mỗi người trong vụ án đều biết hành vi của mình là có tính nguy hiểm và còn thấy trước được hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi phạm tội mà họ thực hiện, đồng thời cũng đều biết người khác cũng có hành vi nguy hiểm như vậy cùng với mình.

- *Về ý chí:* những người trong vụ án cùng mong muốn có hoạt động chung và cùng mong muốn hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả thiệt hại xảy ra. Điều này có nghĩa là, giữa những người đồng phạm phải có sự liên kết hành vi để cùng gây ra hậu quả thiệt hại.

Qua thực tiễn nghiên cứu chế định đồng phạm theo quy định

Bộ luật Hình sự năm 2015, cho thấy, đồng phạm là việc những người phạm tội có sự bàn bạc thống nhất trước khi thực hiện tội phạm hoặc có sự tiếp nhận về mặt ý chí, tức là sự ăn ý, hiểu ý giữa những người phạm tội mặc dù không có sự bàn bạc, thống nhất trước khi thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp có sự tiếp nhận về mặt ý chí đều là đồng phạm. Để hiểu rõ vấn đề này chúng ta cùng phân tích thông qua một ví dụ sau: Nguyễn Văn A đi xe máy rủ Hoàng Văn B lên thành phố H chơi, khi đến trước một ngõ thông nhau giữa đường Lê Hồng Phong với đường Đào Văn Tấn thì A dừng xe máy lại và bảo B đứng chờ một lát để sang bên kia đường mua thuốc, B ngồi trên xe máy đứng chờ A. Lát sau, A đã lấy được một chiếc máy tính bảng apple của một shop bán quần áo phía bên đường, rồi chạy lại chỗ B đang đứng chờ nói “đi theo tui”, B biết là A đã ăn trộm chiếc máy tính, nên đã đi theo và cầm hộ chiếc máy tính để A điều khiển xe máy. Sau đó A và B bị bắt, chiếc máy tính được định giá là 10.000.000 đồng.

Trong ví dụ trên có ý kiến cho rằng B đã có sự tiếp nhận về mặt ý chí nên B là đồng phạm trong tội trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, sự tiếp nhận về mặt ý chí của B không phải là biểu hiện của sự đồng ý để tạo điều kiện về tinh thần cho A thực hiện tội phạm. Bởi vì, trước khi sang đường B chỉ nghĩ mình đứng chờ A đi mua thuốc, không biết là A đi trộm cắp. Mặc dù sau đó B có nhìn thấy A trộm máy tính nhưng lúc này việc chiếm đoạt tài sản của A đã hoàn thành, sau khi hành vi trộm cắp tài sản đã hoàn thành của A thì B mới có sự tiếp nhận về mặt ý chí, nên B không đồng phạm với A trong tội trộm cắp tài sản.

Ngoài ra, để xác định sự thỏa mãn về dấu hiệu chủ quan, thì tùy thuộc vào cấu thành tội phạm mà những người trong đồng phạm thực hiện đòi hỏi các dấu hiệu về động cơ hoặc mục đích để xác định thêm¹. Theo đó, nếu cấu thành tội phạm quy định dấu hiệu động cơ hoặc quy định dấu hiệu mục đích là dấu hiệu bắt buộc thì đòi hỏi giữa những

¹ Cao Thị Oanh (2002), “Vấn đề mặt chủ quan của đồng phạm”, Tạp chí Luật học, tr.27.

người trong đồng phạm đều phải có cùng dấu hiệu động cơ hoặc mục đích này.

2. CÁC LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM

2.1. Người tổ chức

Theo khái niệm được quy định ở khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Trong quá trình phạm tội, từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc, vai trò của người tổ chức trong mỗi vụ án được thể hiện qua việc mỗi người phạm tội đều bày tỏ thái độ thuận phục trước người tổ chức. Sự thuận phục đó có thể là do kính nể, do sợ hãi hoặc do nội quy chặt chẽ, kỷ luật nghiêm khắc khi có sự vi phạm. Trong đó:

- *Người chủ mưu* là người khởi xướng việc thực hiện tội phạm, đề ra phương hướng hoạt động của nhóm đồng phạm. Người chủ mưu là người nghĩ ra hoạt động phạm tội, rủ rê đồng bọn, phân công vai trò và vạch kế hoạch hoạt động như: hoạt động ở đâu, đối tượng là ai, cần chuẩn bị những gì, khắc phục khó khăn, trở ngại ra sao, ai chỉ huy, ai hoạt động đặc lực, nếu bị phát hiện thì rút lui bằng cách nào, hay tiêu thụ tài sản lấy được ở đâu? Do vậy, “người chủ mưu là linh hồn của tổ chức phạm tội, là kẻ bày mưu đặt kế”¹.

- *Người cầm đầu* là người thành lập nhóm đồng phạm, soạn thảo các kế hoạch, các bước thực hiện tội phạm, phân công, giao nhiệm vụ cho từng người trong vụ án đồng phạm, chỉ đạo, điều hành hoạt động của nhóm đồng phạm.

- *Người chỉ huy* là người điều khiển trực tiếp việc thực hiện tội phạm của nhóm đồng phạm.

Như vậy, người tổ chức là người khởi xướng các chủ trương, kế

¹ Đặng Văn Doãn (1986), *Vấn đề đồng phạm*, Nxb. Pháp Lý, Hà Nội, tr.48.

hoạch, phương hướng, chỉ đạo, điều hành hoạt động của nhóm đồng phạm. Đặc điểm cơ bản nhất của người tổ chức là tập hợp những người đồng phạm khác, do đó, người tổ chức là người nguy hiểm nhất trong số những người đồng phạm. Người tổ chức còn được gọi là “linh hồn” của tội phạm, là người lãnh đạo, chỉ huy các hoạt động của đồng bọn¹. Vì thế nên trách nhiệm hình sự của người tổ chức cũng nghiêm khắc hơn những người khác trong nhóm đồng phạm.

Hành vi tổ chức phạm tội hoàn thành khi người tổ chức thực hiện hành vi tập hợp, phân công hoặc điều hành người khác có hành vi tham gia thực hiện tội phạm trên thực tế.

2.2. Người xúi giục

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm (khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2017).

Như vậy, người xúi giục là người cố ý tác động đến nhận thức và ý chí của người khác để người này hình thành ý định phạm tội và cố vũ, thúc ép người khác thực hiện ý định phạm tội đó. Hành vi xúi giục phải nhằm vào một hoặc nhóm người xác định và phải hướng tới việc thực hiện tội phạm cụ thể. Nếu chỉ kêu gọi, cố vũ mà không xác định được đối tượng cụ thể thì không phải là hành vi xúi giục.

Người xúi giục tuy tham gia trước khi người thực hành có ý định phạm tội, nhưng việc có hay không thực hiện tội phạm là do người thực hành tự quyết định. Đây là yếu tố để phân biệt hành vi của người xúi giục với người chủ mưu. Người chủ mưu tham gia trong suốt quá trình (trước, trong và sau), người thực hành thực hiện tội phạm và đóng vai trò quyết định việc thực hiện hay không thực hiện tội phạm của người khác.

Hành vi xúi giục phạm tội hoàn thành khi hành vi của người xúi

¹ Đào Trí Úc (chủ biên - 1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật Hình sự Việt Nam (phần chung)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.132.

giục phạm tội kích động, dụ dỗ, thúc đẩy được việc tham gia thực hiện một tội phạm cụ thể của một người đồng phạm cụ thể. Người xúi giục phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự như người thực hiện tội phạm, trừ trường hợp người xúi giục không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành.

2.3. Người thực hành

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm (khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015). Được coi là trực tiếp thực hiện tội phạm khi thuộc vào một trong các trường hợp sau đây:

- *Trường hợp thứ nhất:* là người thực hành tự mình thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm. Ví dụ: trong vụ án đồng phạm về cướp tài sản, A và B đã dùng vũ lực để cùng khống chế nạn nhân rồi chiếm đoạt tài sản.

- *Trường hợp thứ hai:* là trường hợp không tự mình thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm mà lại thông qua sự tác động lên người khác, nhưng theo các quy định của Bộ luật Hình sự thì người bị tác động đó không phải chịu trách nhiệm hình sự. Đó là trường hợp người bị tác động tuy thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm nhưng họ không đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự (ví dụ: xúi giục người bị tâm thần đốt nhà) hoặc người này không có lỗi (ví dụ: A nhờ B xách hộ túi hàng bên trong có chứa ma túy nhưng B không biết).

2.4. Người giúp sức

Theo khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì, người giúp sức là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm. Người giúp sức chỉ tham gia vào thời điểm sau khi người thực hành có ý định phạm tội, trong khi đó, người xúi giục lại tham gia trước thời điểm người thực hành có ý định phạm tội.

Tính nguy hiểm của hành vi giúp sức thể hiện ở chỗ, hành vi

tạo điều kiện vật chất hoặc những lời hứa hẹn của người giúp sức làm tăng thêm động lực cho người thực hành thực hiện tội phạm, trong rất nhiều trường hợp, việc thực hiện tội phạm của người thực hành có xảy ra hay không hoặc thực hiện một cách nhanh chóng, thuận lợi như thế nào là phụ thuộc vào các hành vi của người giúp sức.

Việc giúp sức có thể được thực hiện ở một trong hai dạng sau:

- *Giúp sức về vật chất*: là dạng cung cấp công cụ, phương tiện cho người khác sử dụng để thực hiện tội phạm hoặc khắc phục các trở ngại khách quan để tạo điều kiện cho người thực hành thực hiện tội phạm được thuận lợi.

- *Giúp sức về tinh thần*: là ủng hộ việc thực hiện tội phạm bằng hình thức chỉ dẫn, góp ý kiến cho việc chuẩn bị hoặc thực hiện tội phạm, cung cấp tình hình về hoàn cảnh, địa điểm nơi sẽ tiến hành việc thực hiện tội phạm hoặc thông tin về nhân thân của nạn nhân, hứa hẹn trước sẽ che giấu tội phạm hay các tang vật của vụ án hoặc hứa hẹn trước sẽ tiêu thụ tang vật.

Hành vi giúp sức phạm tội hoàn thành khi hành vi của người giúp sức phạm tội tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần đã được sử dụng để tham gia thực hiện một tội phạm cụ thể. Người giúp sức phạm tội được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hơn so với người thực hiện tội phạm.

3. CÁC HÌNH THỨC ĐỒNG PHẠM

3.1. Phân loại theo dấu hiệu chủ quan

- *Đồng phạm có thông mưu trước*: là hình thức đồng phạm trong đó giữa những người đồng phạm đã có sự thỏa thuận, bàn bạc trước về tội phạm cùng thực hiện.

- *Đồng phạm không có thông mưu trước*: là hình thức đồng phạm trong đó giữa những người đồng phạm không có sự thỏa thuận, bàn bạc trước về tội phạm cùng thực hiện.

3.2. Phân loại theo dấu hiệu khách quan

- *Đồng phạm giản đơn*: là hình thức phạm tội không có sự thông mưu trước của những người cùng thực hiện tội phạm. Đây là hình thức đồng phạm trong đó những người cùng tham gia vào vụ đồng phạm đều với vai trò là người thực hành.

- *Đồng phạm phức tạp*: là hình thức phạm tội có sự thông mưu trước của những người cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm, và nó thường có các dấu hiệu đặc trưng riêng như sau: *một là*, có sự thỏa thuận, bàn bạc; *hai là*, có sự cố ý cùng liên kết về mặt ý thức của những người đồng phạm khi thỏa thuận, bàn bạc kế hoạch phạm tội và phân công vai trò đã tạo nên mối quan hệ tương đối chặt chẽ và tương đối bền vững (mặc dù chưa đạt đến mức độ như trong phạm tội có tổ chức)¹. Hình thức đồng phạm này có thể có một hoặc một số người là người thực hành, còn lại những người khác với vai trò là người tổ chức hoặc người xúi giục hoặc người giúp sức.

- *Phạm tội có tổ chức*: là hình thức đồng phạm đặc biệt, có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm (khoản 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự). Sự cấu kết chặt chẽ này trước hết thể hiện ở dấu hiệu khách quan, đó là trước khi phạm tội thường đã hình thành một tổ chức tội phạm với các quy mô khác nhau, có sự phân công vai trò tỉ mỉ và cụ thể. Hình thức đồng phạm này cũng thể hiện ở dấu hiệu chủ quan, đó là sự cố ý cùng liên kết về mặt ý thức của những người phạm tội có tổ chức, đã hình thành nên mối quan hệ và sự thống nhất hành động của họ chặt chẽ và bền vững². Nó thể hiện được mức độ phân hóa vai trò, nhiệm vụ cụ thể về mặt khách quan của người đồng phạm.

¹ Lê Cẩm - Trịnh Quốc Toàn, *Định tội danh - Lý luận, lời giải mẫu và 500 bài tập*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2011, tr.93.

² Lê Cẩm, *Chế định đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2+3/1989, tr.20-23.

Về mặt khách quan, phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có phân công vai trò (đồng phạm phức tạp), có kế hoạch phạm tội chi tiết, rõ ràng hoặc tuy không có kế hoạch nhưng mỗi người đảm nhiệm một phần nhất định và chịu trách nhiệm đối với phần việc của mình. Hay nói cách khác, trong phạm tội có tổ chức, mỗi người được giao một nhiệm vụ cụ thể và tất cả họ cùng nhau liên kết lại thực hiện tội phạm và che giấu tội phạm. Mỗi thành viên có thể là người tổ chức, người điều hành, người giúp sức hoặc người thực hành, họ giúp đỡ lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau cùng thực hiện tội phạm, tạo ra một sự thống nhất và tinh vi trong thực hiện tội phạm.

Về mặt chủ quan, phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có thông mưu trước nhưng ở mức độ cao. Giữa những người phạm tội đã thống nhất được với nhau từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc, kể cả những biện pháp lẩn tránh pháp luật, tạo ra trong ý thức mỗi người một kế hoạch phạm tội có sự phối hợp nhịp nhàng của những người tham gia. Trên cơ sở đó, khi đã bắt tay vào thực hiện tội phạm, mỗi người đều tìm cách hỗ trợ người khác và phục vụ cho hoạt động của mình nhằm đạt được kết quả phạm tội như mong muốn. Đặc điểm này cho phép ta phân biệt phạm tội có tổ chức với hình thức đồng phạm có thông mưu trước.

Phạm tội có tổ chức thường thể hiện dưới các dạng sau:

- Những người đồng phạm đã tham gia tổ chức phạm tội như đảng phái, hội, băng, nhóm... có những tên chỉ huy, cầm đầu hoặc chỉ là sự tập hợp của những tên chuyên phạm tội đã thống nhất cùng nhau hoạt động phạm tội.

- Những người đồng phạm cùng nhau phạm tội nhiều lần theo kế hoạch đã thống nhất trước.

- Những người đồng phạm chỉ thực hiện tội phạm 01 lần nhưng đã thực hiện tội phạm theo một kế hoạch đã được tính toán kỹ càng,

chu đáo, có chuẩn bị phạm tội hoạt động và có khi còn chuẩn bị kế hoạch che giấu tội phạm.

4. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG ĐỒNG PHẠM

4.1. Nguyên tắc xác định trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm

4.1.1. Nguyên tắc chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm

Nguyên tắc chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm trong đồng phạm: tất cả những người đồng phạm phải chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm trong đồng phạm, đều bị truy tố, xét xử về một tội phạm mà họ đã thực hiện, đều bị áp dụng hình phạt của tội phạm mà tất cả những người đồng phạm đã cùng thực hiện. Ngoài ra, những người trong đồng phạm còn phải chịu trách nhiệm về những tình tiết tăng nặng liên quan đến hành vi phạm tội chung nếu họ cùng cố ý thực hiện. Những nguyên tắc chung về truy cứu trách nhiệm hình sự, quyết định hình phạt, về thời hiệu quy định đối với tội phạm tương ứng thực hiện bằng đồng phạm được áp dụng cho tất cả những người đồng phạm.

4.1.2. Nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện vụ đồng phạm

Khoản 4 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành*”. Đây là điểm mới được bổ sung, nhằm thể hiện rõ hơn nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện tội phạm.

Nguyên tắc nêu trên được hiểu là, trong một vụ đồng phạm, mỗi người trong đồng phạm tuy phải chịu trách nhiệm chung về tội phạm, nhưng bởi vì trách nhiệm hình sự là trách nhiệm cá nhân, nên việc xác định trách nhiệm hình sự đối với mỗi người trong đồng phạm phải căn cứ vào hành vi của từng người thực hiện. Vì vậy, những người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm về hành vi vượt quá ý định phạm tội

chung của người đồng phạm khác. Đối với những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, miễn trách nhiệm hình sự thuộc về riêng người đồng phạm nào thì chỉ áp dụng đối với người đồng phạm đó. Việc miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt đối với người đồng phạm này không loại trừ trách nhiệm hình sự cho những người đồng phạm khác.

Nguyên tắc này xuất phát từ tính chất, mức độ tham gia gây án của người đồng phạm khác nhau, tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của mỗi người khác nhau. Trách nhiệm hình sự độc lập về việc cùng thực hiện tội phạm thể hiện ở mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội đến đâu thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm đến đó.

4.1.3. Nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm

Nguyên tắc này được hiểu là việc xác định trách nhiệm hình sự đối với người đồng phạm phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của mỗi người đồng phạm, phù hợp với đặc điểm nhân thân của người đồng phạm.

4.2. Các vấn đề liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình sự trong đồng phạm

- Về xác định giai đoạn thực hiện tội phạm trong đồng phạm

Việc xác định giai đoạn thực hiện tội phạm của từng người trong đồng phạm được căn cứ vào thời điểm dừng lại việc thực hiện hành vi phạm tội của người thực hành (do nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan). Đối với trường hợp do nguyên nhân ngoài ý muốn nên người thực hành không phạm tội được đến cùng, mà phải dừng lại thì người thực hành thực hiện tội phạm đến đâu người đồng phạm khác cùng phải chịu trách nhiệm hình sự đến giai đoạn đó.

- Về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm

Trong vụ án có đồng phạm, khi có sự tự ý nửa chừng chấm dứt

việc phạm tội của một người hay một số người thì việc miễn trách nhiệm hình sự chỉ được áp dụng đối với bản thân người đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Đối với người thực hành là người trực tiếp thực hiện hành vi khách quan của tội phạm, do đó, việc tự ý dừng lại việc thực hiện tội phạm nếu thỏa mãn các điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo quy định tại Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì người thực hành được miễn trách nhiệm hình sự.

Đối với người xúi giục, giúp sức, tổ chức cũng không được miễn trách nhiệm hình sự dù người thực hành đã tự ý dừng lại việc thực hiện tội phạm thỏa mãn các điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Người tổ chức, người xúi giục, giúp sức chỉ được miễn trách nhiệm hình sự khi họ đã cố gắng ngăn cản không để người thực hành phạm tội. Nếu hành vi xúi giục, giúp sức, tổ chức đã thực tế cấu thành tội phạm khác thì họ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm ấy.

Việc xác định thời điểm coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải căn cứ vào hành vi thực tế của mỗi người đồng phạm. Bởi vì hành vi phạm tội của từng người có quan hệ mật thiết với nhau nên tổng hợp hành vi phạm tội của tất cả những người đồng phạm dù đã thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể, nhưng vẫn để tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không được đặt ra, mà phải xem xét từng trường hợp cụ thể, tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm hành vi thực hiện của từng loại người trong đồng phạm.

Đối với người thực hành, trong số những người đồng thực hành, nếu có một hoặc một số người thôi không thực hiện tội phạm nữa thì cũng được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015 nếu họ đã không làm gì hoặc những việc mà họ đã làm trước khi từ bỏ ý định phạm tội không giúp gì cho những người đồng phạm khác trong việc tiếp tục thực hiện tội phạm. Còn nếu những việc mà họ đã làm được

những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, họ cũng phải có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm đó, thì họ mới có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Nhưng nếu họ không ngăn chặn được những người đồng phạm khác thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra thì họ vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Đối với người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cần xác định được là sau những việc mà họ đã làm (tổ chức, xúi giục hay giúp sức) họ lại có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm của người thực hành khiến cho tội phạm không hoàn thành được, không kể hành động ngăn chặn của họ xảy ra trước hay sau khi người thực hành bắt tay vào việc thực hiện tội phạm, thì được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Bởi vì đã thỏa mãn đầy đủ điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tại Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015. Quy định này là có tính chất kế thừa quy định đã được ghi nhận tại Nghị quyết số 01-HĐTP/NQ ngày 19/4/1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về điều kiện của sự tự ý nửa chừng chấm dứt phạm tội của người giúp sức là: *“Nếu sự giúp sức của người giúp sức... cũng phải có những hành động tích cực... để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm mới được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”*.

5. MỘT SỐ TỘI DANH ĐIỂN HÌNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐỒNG PHẠM

5.1. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có quy định hai hành vi sau:

Hành vi chứa chấp thể hiện qua việc: cất giữ, bảo quản; cất giấu hay cất, giữ, giấu tài sản mà biết rõ đó là tài sản do người khác phạm

tội mà có. Việc cất giữ, bảo quản có thể ở bất cứ địa điểm nào, có thể cất giấu tài sản tại nhà mình, tại nơi làm việc, nhận hộ là tài sản của mình để che giấu cơ quan điều tra; giúp người phạm tội cất giấu tài sản do phạm tội mà có. Nếu mục đích của người có hành vi cất giữ là ngăn cản các cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện tội phạm thì hành vi của họ lại phạm Tội che giấu tội phạm theo Điều 389 Bộ luật Hình sự.

Hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là biết rõ đó là tài sản do người khác phạm tội mà có nhưng vẫn: nhận, mua để dùng, để bán lại hoặc giới thiệu người khác mua, chuyển tài sản đó cho người khác theo yêu cầu của người phạm tội; chuyển đổi, mua lại hay chuyển giao tài sản cho người khác. Sự chuyển giao tài sản này cho người khác có thể thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào như bán, trao đổi, tặng, để cho sử dụng, cầm cố.

Để cấu thành tội phạm này, chủ thể thực hiện hành vi phải thỏa mãn điều kiện dấu hiệu về mặt chủ quan đó là:

- Chủ thể thực hiện hành vi không hứa hẹn việc sẽ thực hiện hành vi chứa chấp hoặc tiêu thụ trước khi người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.
- Chủ thể biết rõ tài sản mà mình đang chứa chấp hoặc tiêu thụ là tài sản do người khác phạm tội mà có.

Trường hợp chủ thể thực hiện hành vi chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản mà có sự hứa hẹn trước đó thì đây là hành giúp sức trong đồng phạm, do đó cùng bị truy cứu trách nhiệm hình sự cùng với tội danh mà người thực hành đã thực hiện để chiếm đoạt tài sản.

5.2. Tội che giấu tội phạm

Người nào không hứa hẹn trước với người phạm tội, nhưng đã có hành vi che giấu cho tội phạm thì sẽ bị xử lý về tội che giấu tội phạm.

Hành vi che giấu tội phạm là việc thực hiện các hành che giấu

người phạm tội, cũng như các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội sau khi biết tội phạm được thực hiện. Hành vi che giấu tội phạm chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện các hành vi nhằm che giấu một trong những tội phạm được liệt kê tại Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Hành vi che giấu tội phạm gây khó khăn cho việc điều tra, phát hiện tội phạm, cản trở việc tìm ra và xử lý người phạm tội, cản trở việc khắc phục hậu quả của tội phạm và có khả năng còn khuyến khích người phạm tội.

Khoản 1 Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã mô tả dấu hiệu của hành vi che giấu tội phạm để phân biệt với hành vi đồng phạm và xác định trách nhiệm hình sự của hành vi che giấu tội phạm. Theo đó, “dấu hiệu của hành vi che giấu tội phạm để phân biệt với hành vi giúp sức trong đồng phạm là không có sự hứa hẹn trước; hành vi che giấu tội phạm được thực hiện khi tội phạm đã kết thúc nên không có tác động đến việc thực hiện tội phạm”¹.

5.3. Tội không tố giác tội phạm

Theo quy định tại Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì hành vi không tố giác tội phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp:

“1. Người nào biết rõ một trong các tội phạm quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 14 của Bộ luật này đang được chuẩn bị hoặc một trong các tội phạm quy định tại Điều 389 của Bộ luật này đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

¹ Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (phần chung)*, Nxb. Tư pháp, 2017, tr.111-112.

2. Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.”

Hành vi không tố giác tội phạm được hiểu là hành vi không báo cho cơ quan có thẩm quyền về một trong các tội phạm quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 14 hoặc một trong các tội phạm được Bộ luật Hình sự quy định (tại Điều 389) mà mình biết rõ là đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện.

- *Tội phạm đang chuẩn bị*: là trường hợp người phạm tội đang tiến hành tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm.

- *Tội phạm đang thực hiện*: là trường hợp người phạm tội đang thực hiện các hành vi phạm tội mà chưa hoàn thành tội phạm đó (tức tội phạm đã hoàn thành).

- *Tội phạm đã được thực hiện*: là trường hợp người phạm tội đã thực hiện xong những hành vi cấu thành của một tội phạm cụ thể.

Hành vi khách quan của tội không tố giác tội phạm luôn được thực hiện ở dạng không hành động, khác với hành vi khách quan của tội che giấu tội phạm. Ví dụ: trong vụ án nữ sinh đi giao gà bị hãm hiếp và giết chết từ đêm 30 Tết cho đến rạng sáng ngày mừng 3 Tết, T là vợ của một trong các nghi phạm thực hiện vụ án trên biết chồng và các đối tượng khác đã bắt giữ, khống chế và hãm hiếp nữ sinh D. mặc dù lúc đầu nghe thấy tiếng cô gái khóc lóc, kêu cứu nhưng T đã không làm gì. Tuy nhiên, do sau đó còn khai những thông tin không chính xác gây khó khăn cho công tác điều tra, nên T có thể bị truy tố về Tội che giấu tội phạm¹.

¹ Bài viết: “Vụ nữ sinh giao gà, che giấu hay không tố giác tội phạm?” xem tại địa chỉ: <https://luatvietnam.vn/hinh-su/phan-biet-che-giau-toi-pham-va-khong-to-giac-toi-pham-569-19517-article.html>, truy cập ngày 02/5/2019.

Cũng giống như tội che giấu tội phạm, hành vi không tố giác tội phạm có thể là đồng phạm với tội phạm không được tố giác nếu giữa những người trong đồng phạm có sự thỏa thuận, hứa hẹn hoặc bàn bạc trước khi tội phạm được thực hiện.

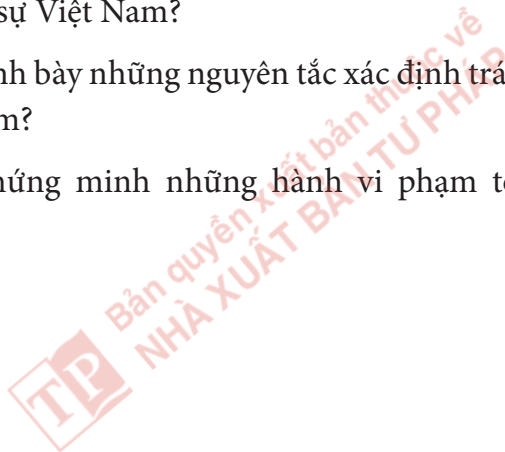
CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Trình bày ý nghĩa của chế định đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam?

Câu 2. Hãy nhận diện và phân tích các hình thức đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam?

Câu 3. Trình bày những nguyên tắc xác định trách nhiệm hình sự trong đồng phạm?

Câu 4. Chứng minh những hành vi phạm tội liên quan đến đồng phạm?



Chương 10

NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. KHÁI NIỆM NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ và gây ra thiệt hại cho đời sống xã hội, do đó, mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện và xử lý kịp thời. Tuy nhiên, việc truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt phải đúng người, đúng tội, công bằng và khách quan. Để truy cứu trách nhiệm hình sự phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, bên cạnh các chế định, quy định về việc xác định tội phạm, Bộ luật Hình sự có những quy định về các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự. Ngoài bốn trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự gồm: Sự kiện bất ngờ; tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự; phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung ba trường hợp, đó là: Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội; rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ; thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên. Và chế định này được quy định trong một Chương riêng¹.

¹ Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015.

Từ quy định của Bộ luật Hình sự về các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, có thể hiểu: *Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là những trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm và gây hậu quả cho xã hội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự được Bộ luật Hình sự quy định, những trường hợp đó là: (i) sự kiện bất ngờ; (ii) tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự; (iii) phòng vệ chính đáng; (iv) tình thế cấp thiết; (v) gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội; (vi) rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ; và (vii) thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên.*

Quy định này hoàn toàn phù hợp, thực tế có nhiều trường hợp, mặc dù hành vi thể hiện tính nguy hiểm cho xã hội nhưng lại được thực hiện với mục đích vì lợi ích xã hội như rủi ro trong nghiên cứu khoa học; gây thiệt hại cho người bị bắt trong trường hợp bắt, giữ người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã; gây thiệt hại khi thi hành mệnh lệnh của cấp trên... nhưng theo Bộ luật Hình sự năm 1999 thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Điều này chưa khuyến khích được những hành vi thực hiện vì lợi ích chung của toàn xã hội, mặt khác nếu xét thiệt hại gây ra không đáng kể, thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự là nặng và chưa phù hợp với bản chất của hành vi.

2. CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

2.1. Sự kiện bất ngờ

2.1.1. *Khái niệm*

Sự kiện bất ngờ là một trong những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, được quy định tại Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015. Trước đây, sự kiện bất ngờ nằm trong chương về tội phạm¹, cụ thể được xếp sau quy định về chế định lỗi², được phân tích, đánh giá

¹ Điều 11 Chương III Bộ luật Hình sự năm 1999.

² Được xếp sau quy định vô ý phạm tội.

dưới góc độ lỗi của người thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, nhằm hệ thống hóa và phân loại các nhóm chế định cụ thể, xét về bản chất của sự kiện bất ngờ là trường hợp gây ra hậu quả cho xã hội¹ nhưng không phải chịu trách nhiệm hình sự, do đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 đưa sự kiện bất ngờ vào chương về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự.

Sự kiện bất ngờ là trường hợp người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi nguy hiểm mà mình thực hiện, do đó không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Từ khái niệm cho thấy, sự kiện bất ngờ không được mô tả như khái niệm của một sự kiện bình thường mà được mô tả như một tình huống, mà đúng hơn là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự thông qua loại trừ yếu tố lỗi. Chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm trong trường hợp sự kiện bất ngờ là người có năng lực trách nhiệm hình sự, điều này có nghĩa là, nếu một người không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện thì không xét vào trường hợp sự kiện bất ngờ để loại trừ trách nhiệm hình sự mà xét vào trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự.

2.1.2. Điều kiện của sự kiện bất ngờ

Chúng ta biết rằng, giữa sự kiện bất ngờ và lỗi vô ý do cấu thả có nhiều điểm tương đồng nhau, tuy nhiên người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội với lỗi vô ý do cấu thả thì phải chịu trách nhiệm hình sự còn sự kiện bất ngờ thì không bị truy cứu, do đó, cần phải xác định chính xác, tránh trường hợp oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm. Để đánh giá có hay không có sự kiện bất ngờ phải dựa vào những cơ sở cụ thể, cơ sở đó chính là những điều kiện thỏa mãn sự kiện bất ngờ, bao gồm:

¹ Thỏa mãn hậu quả của tội phạm được quy định tại các tội phạm cụ thể trong Bộ luật Hình sự.

Thứ nhất, người gây thiệt hại cho xã hội không thể thấy trước hậu quả

Chính vì sự việc diễn ra bất ngờ nên đã vô hiệu hóa khả năng nhận thức về hậu quả của người thực hiện hành vi. Vấn đề nhận thức là một trong những điều kiện để thỏa mãn yếu tố lỗi, một người khi thực hiện hành vi phạm tội họ phải có khả năng nhận thức được hành vi và hậu quả mình gây ra hoặc có thể gây ra¹, từ đó mới xét đến khả năng điều khiển hành vi. Người thực hiện hành vi trong sự kiện bất ngờ không có khả năng nhận thức được hậu quả, việc không nhận thức được là có cơ sở khoa học và được mọi người thừa nhận là ai trong hoàn cảnh của họ cũng không thể thấy trước được hậu quả. Ví dụ: A điều khiển xe chở cát tại bãi sông, trong quá trình điều khiển phương tiện, A đã tông qua người B, hậu quả làm B chết. Được biết, nguyên nhân xảy ra sự việc là do B chơi nghịch, lấy cát phủ lên người mình nên A không biết. Trong trường hợp này, việc A không nhận thức được hậu quả là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với hoàn cảnh khách quan và bất kỳ ai trong trường hợp của A, khi thực hiện hành vi cũng đều không thể thấy trước được hậu quả.

Trên thực tế, để đánh giá hai khía cạnh: (1) Vấn đề nhận thức (thuộc yếu tố chủ quan) là thấy trước hay không thấy trước và, (2) hậu quả (hiện thực khách quan) là cái tất yếu xảy ra không phải đơn giản, bởi về phía người thực hiện hành vi cho rằng không nhận thức được nên không thấy trước, còn phía nạn nhân cho rằng người thực hiện hành vi có khả năng thấy trước nhưng vẫn thực hiện. Do đó, khi xác định sự kiện bất ngờ, chúng ta phải đánh giá cả yếu tố chủ quan lẫn hiện thực khách quan của vụ việc. Xét về yếu tố chủ quan, phải đánh

¹ Tác giả không khẳng định tất cả các trường hợp, bởi cũng có trường hợp người phạm tội, tại thời điểm thực hiện hành vi, họ bị mất đi khả năng nhận thức nhưng vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự và bị xem là có lỗi, ví dụ: trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác.

giá những yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của người thực hiện hành vi như độ tuổi, thể trạng sức khỏe, trình độ văn hóa và tất cả những đặc điểm nhân thân khác ảnh hưởng đến quá trình nhận thức của họ. Đánh giá yếu tố khách quan, phải chứng minh được trong hoàn cảnh cụ thể đó, bất kỳ ai cũng không thể thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra.

Thứ hai, người gây hậu quả nguy hại cho xã hội không buộc phải thấy trước hậu quả

Đối với trường hợp này, có nghĩa khi thực hiện hành vi, người thực hiện vẫn có thể nhận thức được hậu quả xảy ra, tuy nhiên, hoàn cảnh của sự việc đến bất ngờ, họ không thể điều khiển hành vi của mình để không gây ra hậu quả nguy hại, vì vậy, pháp luật không bắt buộc họ phải thấy trước và họ không có nghĩa vụ phải thấy trước hậu quả nguy hại xảy ra. Trong trường hợp này, người gây ra hậu quả không có lỗi. Ví dụ: A đang chạy xe ô tô với tốc độ đúng quy định, thì bất ngờ B từ trong nhà lao ra để tự sát, vì khoảng cách quá gần và sự việc diễn ra quá nhanh nên A không thể nào phanh hoặc đánh lái để tránh B, dẫn đến B bị ô tô của A tông tử vong. Trong tình huống này, A vẫn nhìn thấy B và có thể thấy trước được hậu quả B chết, nhưng A không thể xử lý hành vi kịp thời để tránh B. Có thể thấy, nếu không xét về nghĩa vụ phải thấy trước hậu quả hay không thì A vẫn có lỗi, bởi vì, A biết được hành vi của mình nguy hiểm, thấy trước được hậu quả chết người có thể xảy ra nhưng A vẫn thực hiện hành vi, tuy nhiên, vì trường hợp này, theo quy định của pháp luật thì A không buộc phải thấy trước hậu quả xảy ra, do đó sẽ loại trừ yếu tố lỗi đối với A, và dẫn đến loại trừ trách nhiệm hình sự.

Khi nghiên cứu về sự kiện bất ngờ, chúng ta cần phân biệt với trường hợp lỗi vô ý do cấu tạo. Hai trường hợp này đều có điểm giống nhau là chủ thể thực hiện đều không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của mình đã gây ra. Nhưng ở trường hợp lỗi

vô ý do cấu thả, người phạm tội có nghĩa vụ phải thấy trước và có đủ điều kiện để thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi và việc người phạm tội đã không thấy trước là do cấu thả. Còn trong trường hợp sự kiện bất ngờ, chủ thể không có nghĩa vụ phải thấy trước hậu quả gây nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện hoặc có nghĩa vụ phải thấy trước nhưng không có đủ điều kiện để thấy trước hậu quả đó. Như vậy, trong trường hợp sự kiện bất ngờ, việc chủ thể đã không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của mình gây ra là do khách quan, còn lỗi vô ý do cấu thả là do chủ quan.

2.2. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự

2.2.1. Khái niệm

Năng lực trách nhiệm hình sự là một trong hai điều kiện cần để thỏa mãn yếu tố chủ thể của tội phạm¹, do đó, trong trường hợp một người được pháp luật hình sự ghi nhận là không có năng lực trách nhiệm hình sự thì sẽ không có tội phạm.

Năng lực trách nhiệm hình sự được hiểu là khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của con người. Pháp luật hình sự Việt Nam không quy định hay đưa ra bất kỳ một khái niệm như thế nào là người có năng lực trách nhiệm hình sự, mà chỉ xác định các trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự², trên cơ sở đó, khi áp dụng vào thực tiễn, chúng ta sẽ sử dụng phương pháp loại trừ, tức là nếu một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà không rơi vào các trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự thì người đó (đương nhiên) có năng lực trách nhiệm hình sự và phải chịu trách nhiệm hình sự.

Theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì người ở

¹ Điều kiện thứ hai là đạt độ tuổi theo pháp luật hình sự quy định.

² Quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015.

trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là: “*Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*”.

2.2.2. Điều kiện của tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự

Xét về cơ sở lý luận, năng lực trách nhiệm hình sự là khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của con người, tuy nhiên, không phải mọi trường hợp khi người thực hiện hành vi trong tình trạng mất năng lực trách nhiệm hình sự đều được xem là tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự và không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được xem là đang ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn hai điều kiện sau:

Thứ nhất, người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là người đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác. Dấu hiệu này dựa trên cơ sở của y học để xác định họ bị mắc bệnh. Cho đến nay, chưa có sự giải thích chính thức nào đối với trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự do mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác. Tuy nhiên, dưới góc độ lý luận cũng như thực tiễn, các căn bệnh dẫn đến mất năng lực trách nhiệm hình sự được xác định như: bệnh tâm thần kinh niên, bệnh động kinh, bệnh si ngốc, bệnh mộng du... Trong đó, bệnh tâm thần kinh niên là căn bệnh làm mất khả năng nhận thức, một người khi mắc bệnh tâm thần (khi sinh ra hoặc trong quá trình sống họ mắc phải do biến cố, do tai nạn...) thì bất cứ lúc nào họ cũng ở trong tình trạng mất khả năng nhận thức, cho đến khi căn bệnh này được chữa khỏi. Còn đối với các bệnh khác, thường chỉ xuất hiện trong một khoảng thời gian nhất định, và tại thời điểm bệnh xuất hiện họ mất khả năng nhận thức hoặc mất khả năng điều khiển hành vi, tuy nhiên, khi cơn bệnh qua thì họ trở lại người bình thường. Do đó, khi

đánh giá tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự phải xét tại thời điểm chủ thể thực hiện hành vi. Ví dụ: A mắc chứng bệnh động kinh, căn bệnh này thường phát vào buổi tối. Một hôm, khi lên cơn động kinh, sợ A gây nguy hiểm nên B đã cố giữ A lại, tuy nhiên A đã xô B ngã, đầu của B đập vào hòn đá làm B bị chấn thương sọ não, tỷ lệ tổn thương cơ thể là 70%. Sau khi hết cơn bệnh, A mới biết mình đã gây thương tích nghiêm trọng cho B. Trong trường hợp này, tình trạng của A được xếp vào “*bệnh khác*” theo quy định của điều luật, làm mất khả năng nhận thức, mất khả năng điều khiển hành vi.

Việc xác định điều kiện này phải có kết luận của cơ quan giám định pháp y, giám định tâm thần. Do đó, kết luận của cơ quan giám định có vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hay không. Cần lưu ý, không phải mọi trường hợp mắc bệnh tâm thần đều là không có năng lực trách nhiệm hình sự, nếu bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức mất khả năng nhận thức, thì người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội vẫn có thể chịu trách nhiệm hình sự.

Thứ hai, người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là người bị mất khả năng nhận thức hoặc mất khả năng điều khiển hành vi. Với điều kiện này, người được xem là không có năng lực trách nhiệm hình sự là: (1) người bị mất đi khả năng nhận thức trước những yêu cầu, đòi hỏi của xã hội, của pháp luật, tức là họ không nhận thức được tốt - xấu, đúng - sai, phải - trái, làm - không nên làm... do đó, họ không thể tự mình kiểm chế, hay lựa chọn hành vi để không gây ra hậu quả; (2) họ có thể nhận thức và đánh giá được tính chất xã hội của hành vi và của hậu quả nhưng vì bệnh lý nên không thể kiểm chế, điều khiển được hành vi đó cho phù hợp.

Trường hợp người bị mất năng lực nhận thức thường rơi vào những người bị bệnh tâm thần, bệnh loạn thần, bệnh mộng du làm cho họ không nhận thức được sự vật, sự việc xung quanh như người

bình thường. Còn đối với trường hợp người bị mất khả năng điều khiển hành vi thường do một số căn bệnh mà người thực hiện hành vi nguy hiểm vẫn nhận thức được, nhưng họ không có khả năng điều khiển hành vi của mình, dẫn đến việc gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. Ví dụ: A là nhân viên gác chắn đường sắt, trong ca trực của mình đã bị lên cơn sốt rét, đúng lúc này tàu đến, do không báo hiệu và kéo thanh gác chắn đường bộ, nên hậu quả tàu gây tai nạn làm một người chết. Trong tình huống này, A vẫn nhận thức được sự nguy hiểm và hậu quả nguy hại xảy ra, nhưng vì bị bệnh lý nên không thể thực hiện hành vi báo hiệu và kéo gác chắn dẫn đến tai nạn, do đó, được xem là tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy được loại trừ trách nhiệm hình sự.

Như vậy, chỉ được xem là tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn cả hai dấu hiệu trên. Trong đó, dấu hiệu thứ nhất là cơ sở (nguyên nhân) làm phát sinh dấu hiệu thứ hai (là hệ quả). Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp khi có dấu hiệu thứ nhất sẽ phát sinh dấu hiệu thứ hai, trường hợp này còn tùy thuộc vào căn bệnh và mức độ của căn bệnh như thế nào và được xác định cụ thể bởi kết quả giám định của cơ quan chức năng.

2.3. Phòng vệ chính đáng

2.3.1. Khái niệm

Chế định phòng vệ chính đáng là chế định tồn tại từ lâu trong pháp luật hình sự Việt Nam¹, và được ghi nhận trong hệ thống pháp luật của nhiều nước trên thế giới². Nhằm khuyến khích cá nhân tự bảo vệ mình hoặc tham gia vào bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tổ chức, của người khác trước những hành vi tấn công xâm hại, luật hình

¹ Trước khi có Bộ luật Hình sự năm 1985, Tòa án nhân dân tối cao ban hành Chỉ thị số 07 ngày 22/12/1983, trong đó, phần I quy định về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

² Pháp luật hình sự của Nga, Thụy Điển, Trung Quốc...

sự ghi nhận phòng vệ chính đáng là một trong những trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự (không phải chịu trách nhiệm hình sự). Phòng vệ chính đáng trong nhiều trường hợp cũng có thể gây thiệt hại cho một chủ thể nào đó, nhưng vì có những yếu tố làm cho tính nguy hiểm cho xã hội không còn, thậm chí phù hợp với lợi ích của xã hội, được xã hội khuyến khích và được pháp luật ghi nhận.

Khái niệm phòng vệ chính đáng được ghi nhận tại khoản 1 Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó: *“Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên”*.

Với khái niệm này có thể thấy rằng, mục đích của việc phòng vệ là nhằm ngăn chặn, đẩy lùi hành vi tấn công và hạn chế bớt những thiệt hại của hành vi tấn công gây ra hoặc có thể gây ra đối với các lợi ích quan trọng của xã hội. Chính vì vậy, phòng vệ chính đáng không bị xem là tội phạm.

2.3.2. Điều kiện của phòng vệ chính đáng

Để được coi là phòng vệ chính đáng phải đảm bảo các điều kiện cần thiết liên quan đến hành vi tấn công, hành vi chống trả. Đó là các điều kiện để xác định cơ sở phát sinh quyền phòng vệ cũng như điều kiện để được xem là phòng vệ chính đáng. Căn cứ vào quy định của pháp luật hình sự, một người thực hiện hành vi nguy hiểm gây nguy hại cho xã hội được xem là phòng vệ chính đáng khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Điều kiện về hành vi tấn công

Thứ nhất, hành vi tấn công phải xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của người phòng vệ hoặc của người khác. Nguồn gây nguy hiểm cho các lợi ích cần được bảo vệ chính là hành vi của con người, đây chính là nguồn gốc làm xuất hiện

quyền phòng vệ, nếu hành vi gây nguy hại không phải do con người gây ra thì không được xem là phòng vệ chính đáng. Những lợi ích được luật hình sự bảo vệ, bị hành vi tấn công xâm hại là những lợi ích quan trọng, hợp pháp cần được bảo vệ.

Thứ hai, phải có hành vi tấn công xâm hại đang diễn ra. Đây chính là điều kiện để xem xét về thời điểm phát sinh quyền phòng vệ. Theo đó, hành vi tấn công đang diễn ra được xét ở ba thời điểm: (1) hành vi tấn công chưa bắt đầu, nhưng người tấn công thực hiện hành vi liền trước để hỗ trợ cho hành vi tấn công. Ví dụ: A có hành vi cúi xuống nhặt dao để chém B, trường hợp này B có quyền phòng vệ ngay thời điểm A cúi xuống nhặt dao, lúc này, hành vi tấn công để chém B chưa xảy ra, nhưng có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc, nên chủ thể có quyền phòng vệ; (2) hành vi tấn công đang diễn ra mà chưa kết thúc; (3) hành vi tấn công xâm hại đã kết thúc, nhưng quyền phòng vệ phát sinh liền ngay sau đó để ngăn chặn, khắc phục hậu quả. Ví dụ: A có hành vi giật túi xách của chị B, ngay lúc A mới giật xong thì C thấy, tại thời điểm này C có quyền chống trả (cần thiết) để lấy lại túi xách cho chị B, sự chống trả tại thời điểm hành vi tấn công kết thúc này vẫn được xem là phòng vệ chính đáng.

Ngoài những thời điểm nói trên, hành vi chống trả không được xem xét để áp dụng phòng vệ chính đáng, những trường hợp này có thể rơi vào trường hợp phòng vệ quá sớm hoặc phòng vệ quá muộn hoặc phòng vệ tưởng tượng, và những trường hợp này vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự bình thường.

- Điều kiện về hành vi chống trả để phòng vệ

Hành vi chống trả để phòng vệ chỉ được coi là phòng vệ chính đáng khi thoả mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, hành vi phòng vệ phải nhằm vào chính người có hành vi tấn công hoặc công cụ, phương tiện họ đang sử dụng. Thiệt hại do

hành vi phòng vệ gây ra là thiệt hại cho chính người có hành vi tấn công chứ không được nhằm vào người khác và gây thiệt hại khác của họ.

Hành vi phòng vệ chống trả nếu vô ý gây thiệt hại cho người khác không phải là người tấn công thì người phòng vệ vẫn phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó. Mặt khác, mục đích của hành vi phòng vệ phải nhằm ngăn chặn, đẩy lùi sự tấn công từ phía người tấn công mà không được nhằm mục đích khác.

Thứ hai, hành vi phòng vệ chống trả phải là “*cần thiết*”. Thuật ngữ “*cần thiết*” là ranh giới để xác định phòng vệ chính đáng hay vượt quá yêu cầu do phòng vệ chính đáng. Do đó, việc chứng minh “giới hạn” này rất quan trọng. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có hướng dẫn nào của cơ quan chức năng về làm rõ mức độ “*cần thiết*” trong phòng vệ chính đáng. Trên thực tế, các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn áp dụng Nghị quyết số 02-HĐTP-TANDTC/QĐ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 05/01/1986 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự giải thích tính chất tương xứng của hành vi phòng vệ với hành vi tấn công được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1985. Theo hướng dẫn của văn bản này thì, để đánh giá sự tương xứng giữa hai loại hành vi phòng vệ và hành vi tấn công phải xem xét, đánh giá một cách khách quan, toàn diện các tình tiết liên quan đến tương quan lực lượng giữa bên tấn công và bên phòng vệ; công cụ, phương tiện hai bên sử dụng; cường độ, thái độ của sự tấn công, nhân thân người tấn công; mức độ hậu quả của hai loại hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra. Tuy nhiên, thuật ngữ “*tương xứng*” không phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, vì tương xứng dùng để chỉ sự cân đối giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác và nó mang tính tuyệt đối hóa, do đó, nhà làm luật đã thay thế bằng thuật ngữ “*cần thiết*” nhằm để chỉ sự tương đối trong khi xem xét giới hạn mức độ phòng vệ của hành vi chống trả sự tấn công xâm hại.

Thực tiễn đấu tranh và cơ sở lý luận khoa học luật hình sự, về cơ bản, khi xem xét mức độ cần thiết người ta căn cứ vào những tiêu chí sau: (1) xét về tính chất và mức độ quan trọng của quan hệ xã hội (lợi ích) mà hành vi tấn công xâm hại, so với quan hệ xã hội (lợi ích) mà hành vi chống trả hướng đến gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại. Ví dụ: A vào nhà B để trộm chiếc xe máy của B, khi phát hiện hành vi trộm cắp của A, B đã dùng dao đâm chết B. Như vậy, hành vi chống trả để bảo vệ lợi ích của B là “*vượt quá mức cần thiết*”; (2) xét về mức độ thiệt hại mà hành vi tấn công gây ra hoặc/và đe dọa gây ra cho các lợi ích cần được bảo vệ; (3) về tính chất, mức độ nguy hiểm của phương pháp, phương tiện, công cụ của kẻ tấn công thực hiện hoặc đe dọa thực hiện; (4) sức mãnh liệt (cường độ) của hành vi tấn công xâm hại và khả năng phòng vệ của người chống trả. Ngoài ra, có thể xem xét thêm các yếu tố khác như thời gian, địa điểm, hoàn cảnh... phạm tội, để có sự đánh giá tính “*cần thiết*” khách quan, chính xác hơn.

2.3.3. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

Phòng vệ chính đáng là một chế định được pháp luật hình sự ghi nhận để khuyến khích công dân tham gia vào việc bảo vệ các lợi ích cần thiết của xã hội, tuy nhiên, pháp luật hình sự không khuyến khích và không cho phép một người nào đó gây ra thiệt hại vượt quá mức “*cần thiết*” khi chống trả hành vi tấn công để bảo vệ các lợi ích trên. Chính vì vậy, khi một người thực hiện hành vi vượt quá mức cần thiết sẽ bị xem là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và phải chịu trách nhiệm hình sự.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì: “*Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại*”.

Việc đánh giá xem hành vi chống trả khi phòng vệ có “*vượt quá mức cần thiết*” hay không, chúng ta dựa vào các tiêu chí đã nêu, tuy

nhiên, ngoài những tiêu chí đó, còn có thêm tiêu chí định lượng về thiệt hại mà hành vi tấn công gây ra so với thiệt hại của hành vi chống trả gây ra, theo đó, nếu thiệt hại mà hành vi chống trả gây ra rõ ràng lớn hơn thiệt hại do hành vi tấn công gây ra thì trường hợp này bị xem là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và phải chịu trách nhiệm hình sự.

2.4. Tình thế cấp thiết

2.4.1. Khái niệm

Tình thế cấp thiết là một chế định được quy định trong Bộ luật Hình sự từ lâu, chế định này nhằm khuyến khích mọi công dân tham gia vào việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức hoặc của mình, của người khác trước những tình huống nguy hiểm có thể gây nguy hại cho các lợi ích cần bảo vệ. Việt Nam và hầu hết các nước trên thế giới đều thừa nhận gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm, mặc dù có hành vi nguy hiểm và gây nguy hại cho xã hội, tuy nhiên, những lợi ích cần được bảo vệ lớn hơn so với thiệt hại trong tình thế cấp thiết gây ra, do đó, người thực hiện được loại trừ trách nhiệm hình sự.

Theo khoản 1 Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 2015, tình thế cấp thiết được hiểu là: *“tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa”*.

2.4.2. Điều kiện của tình thế cấp thiết

Từ khái niệm, một người có hành vi gây nguy hại cho xã hội được coi là tình thế cấp thiết khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, sự nguy hiểm đang đe dọa gây ra trong tình thế cấp thiết phải ngay tức khắc và mang tính thực tế

Trong tình thế cấp thiết, con người được quyền hành động trước những nguy hiểm đang gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại ngay tức

khắc. Nếu trong phòng vệ chính đáng, nguồn tấn công là do hành vi con người gây ra, thì trong tình thế cấp thiết, nguồn nguy hiểm có thể do con người hoặc do các nguồn khác như: thiên tai (bão lũ, động đất...), do sản xuất, kinh doanh (vận hành máy móc xảy ra sự cố, các thiết bị bảo hộ lao động bị hư hỏng...), do con vật... gây ra.

Trong tình thế cấp thiết, sự nguy hiểm phải đe dọa xảy ra ngay tức khắc, nếu nguồn nguy hiểm đó chưa xảy ra ngay hoặc đã kết thúc thì không được xem là tình thế cấp thiết. Ví dụ: A dùng thuyền của mình vận chuyển một lô hàng cho B, trị giá 30 triệu đồng, khi được tin sắp có bão, A đã vội vớt hết lô hàng này xuống biển, với mục đích cho tàu nhẹ để chạy nhanh tránh bão. Tình huống này của A không được xem là tình thế cấp thiết, vì sự nguy hiểm chưa đe dọa xảy ra ngay tức khắc.

Để xác định cơ sở phát sinh quyền hành động trong tình thế cấp thiết còn phải xét đến tính thực tế của nguy hiểm đang đe dọa xảy ra. Tức là, nguồn nguy hiểm đó là phải có thật và gây ra sự đe dọa xảy ra ngay tức khắc đối với các lợi ích cần được bảo vệ, và tất nhiên, nếu không hành động để bảo vệ, tất yếu hậu quả sẽ xảy ra. Ngược lại, nếu sự nguy hiểm đó không chứa đựng khả năng gây ra hậu quả mà do người gây thiệt hại tưởng tượng ra thì không phải là tình thế cấp thiết. Ví dụ: Khi nghe tin bình ga mini nhà ông H nổ, B đã dùng máy xúc phá cổng và tường rào nhà của ông H, với ý định cho xe cứu hỏa vào nếu có hỏa hoạn xảy ra, tuy nhiên nhà ông H không bị sao cả, trong khi B đã gây thiệt hại với giá trị là 50 triệu đồng. Trường hợp này, không được xem là tình thế cấp thiết, vì thực tế nguồn nguy hiểm chưa xảy ra ngay mà chỉ có khả năng xảy ra.

Như vậy, để phát sinh quyền hành động trong tình thế cấp thiết phải đảm bảo hai yếu tố đó là sự nguy hiểm đang đe dọa xảy ra phải ngay tức khắc và mang tính thực tế. Hai yếu tố này thể hiện tính cần thiết và khách quan phải hành động để bảo vệ lợi ích lớn hơn bị đe dọa gây thiệt hại.

Thứ hai, hành động gây ra thiệt hại nhằm tránh thiệt hại khác trong tình thế cấp thiết là sự lựa chọn duy nhất

Trong tình thế cấp thiết, lợi ích gây thiệt hại và lợi ích cần bảo vệ đều là những lợi ích hợp pháp. Do đó, khi không còn cách nào khác, buộc phải hành động và gây ra thiệt hại để bảo vệ lợi ích khác lớn hơn thì mới thỏa mãn tình thế cấp thiết. Quy định này yêu cầu các chủ thể khi đứng trước một tình huống thực tế, đe dọa gây thiệt hại cho những lợi ích, cần phải cân nhắc, suy xét giữa lợi ích cần được bảo vệ và lợi ích buộc phải gây thiệt hại thì lợi ích nào lớn hơn. Từ đó, mới lựa chọn cách hành động phù hợp, tránh trường hợp hành động tùy tiện, thiếu suy nghĩ và gây ra những thiệt hại không đáng, khi vẫn còn những sự lựa chọn khác ít gây thiệt hại hơn. Đây là điểm khác so với phòng vệ chính đáng, trong phòng vệ chính đáng, việc hành động và gây thiệt hại không nhất thiết phải là sự lựa chọn cuối cùng¹, vì phòng vệ chính đáng là trường hợp chống trả lại hành vi tấn công (phạm tội hoặc vi phạm pháp luật khác) để bảo vệ những lợi ích hợp pháp, nên cần thiết trong mọi trường hợp.

Trong thực tế, khi đứng trước hoàn cảnh cấp bách, việc xem xét để đánh giá sự lựa chọn hành động phù hợp không phải là chuyện dễ dàng, bởi vì, không phải trong mọi trường hợp ai cũng bình tĩnh, có nhiều thời gian để suy xét, vì vậy, khi đánh giá hành vi gây thiệt hại có thuộc trường hợp tình thế cấp thiết hay không và có phải là sự lựa chọn duy nhất chưa, đòi hỏi chúng ta phải đánh giá một cách khách quan, toàn diện. Ví dụ: A lái xe khách, chở 20 người, đang lúc đổ đèo, qua khúc cua thì bất ngờ B đi ngang qua đường, trong khi đó một bên là vực thẳm và một bên là vách núi đá, A buộc phải tông vào B, hậu quả B chết. Khi đánh giá về tình huống này, rõ ràng cả hai lợi ích đều rất quan trọng đó là tính mạng con người, tuy nhiên, nếu A không tông vào B

¹ Ngoại trừ trường hợp phòng vệ đối với người dưới 16 tuổi hoặc người không có năng lực trách nhiệm hình sự.

thì thiệt hại sẽ lớn hơn rất nhiều khi xe khách rơi xuống vực thẳm hoặc tông vào vách đá, nên sự lựa chọn tông vào B là sự lựa chọn duy nhất, được xem là gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết.

Thứ ba, thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn

Việc đánh giá, xem xét và so sánh mức độ thiệt hại trong tình thế cấp thiết giữa lợi ích đã bị gây thiệt hại và lợi ích bị đe dọa gây thiệt hại là một việc không dễ dàng, bởi thiệt hại đã gây ra là thiệt hại hiện hữu, xác định được, còn thiệt hại đe dọa xảy ra chỉ mang tính chất khả năng sẽ xảy ra hoặc tất yếu xảy ra, chưa được hình thành trên thực tế. Đòi hỏi, khi hành động trong tình thế cấp thiết phải so sánh được thiệt hại xảy ra với đe dọa xảy ra, để hành động và gây thiệt hại phù hợp với yêu cầu của pháp luật. Tuy nhiên, để tránh trường hợp một người đứng trước tình thế cấp thiết phải e dè, lo sợ và mặc cảm khi hành động trước tình huống cấp thiết, điều luật quy định chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi thiệt hại gây ra “rõ ràng” là vượt quá¹, quy định này phần nào giảm bớt sự khắt khe khi đánh giá và so sánh các thiệt hại.

Trong phòng vệ chính đáng, cho phép thiệt hại mà hành vi chống trả hành vi tấn công xâm hại gây ra có thể nhỏ hơn hoặc bằng thì vẫn được xem là phòng vệ chính đáng, điều này hoàn toàn phù hợp vì việc hành động trong phòng vệ chính đáng là hành động chống lại cái tiêu cực bất hợp pháp, khác với các lợi ích trong tình thế cấp thiết đều là hợp pháp.

Thiệt hại bị gây ra trong tình thế cấp thiết chủ yếu là thiệt hại về tài sản, trừ một số trường hợp đặc biệt mới xét đến thiệt hại về tính mạng, sức khỏe con người. Điều này khác với thiệt hại bị gây ra trong phòng vệ chính đáng chỉ đánh giá thiệt hại về tính mạng hoặc sức khỏe người khác.

¹ Khoản 2 Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 2015.

2.4.3. Vượt quá yêu cầu trong tình thế cấp thiết

Tình thế cấp thiết cũng giống như phòng vệ chính đáng, nếu thiệt hại gây ra phù hợp với yêu cầu của Nhà nước và xã hội thì không bị xem là tội phạm, nhưng nếu vượt quá yêu cầu của sự cần thiết thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, tại khoản 2 Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: *“Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự”*. Quy định này thể hiện yêu cầu của Nhà nước, của xã hội đối với hành động gây nguy hại cho các lợi ích trong những tình huống cụ thể, mà sự gây nguy hại đó là không cần thiết và vượt quá yêu cầu đã được luật quy định. Theo khoản 1 của điều luật này thì, chỉ được xem là tình thế cấp thiết khi thiệt hại gây ra nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa, như vậy trong trường hợp này, thiệt hại gây ra đã lớn hơn thiệt hại cần ngăn ngừa, do đó không được xét là tình thế cấp thiết, và người hành động gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: A điều khiển xe tải đang đổ dốc, bất ngờ có con trâu đi ngang đường, vì sợ làm con trâu chết nên A đã điều khiển xe tải của mình đâm vào một nhà dân bên đường, dẫn đến làm B (chủ nhà) bị tổn thương cơ thể với tỷ lệ 70%, nhà của B hư hỏng nặng, trị giá thiệt hại là 100 triệu đồng. Trong tình huống này, cơ quan chức năng đánh giá, nếu B điều khiển phương tiện chạy bình thường thì sẽ tông vào con trâu, tuy nhiên, sẽ không ảnh hưởng đến xe tải và tính mạng, sức khỏe của A, mà hậu quả nếu có xảy ra thì chỉ làm con trâu chết, thiệt hại trong khoảng từ 8 - 10 triệu đồng. Như vậy, việc đánh giá, xem xét và lựa chọn hành vi hành động của A trong hoàn cảnh này là không cần thiết và đã gây thiệt hại lớn hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Sự so sánh hai thiệt hại trong tình thế cấp thiết là một quá trình đánh giá phức tạp của ý thức chủ quan với hiện thực khách quan, không phải ai cũng đưa ra được sự lựa chọn hành động phù hợp. Do đó, nhà làm luật quy định chỉ truy cứu trách nhiệm hình trong trường

hợp “*thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết*”. Quy định này tạo cho chủ thể thực hiện hành vi sự thoải mái và tin tưởng vào hành động của mình để tự tin thực hiện nhằm bảo vệ những lợi ích lớn hơn trong tình thế cấp thiết, mặt khác giúp cơ quan chức năng dễ đánh giá hơn khi xem xét giữa hai thiệt hại này.

Trách nhiệm hình sự trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết khác với trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, theo đó, Bộ luật Hình sự quy định tình tiết vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng có thể là tình tiết định tội, định khung hoặc là tình tiết giảm nhẹ, trong khi đó, tình tiết vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết chỉ được quy định làm tình tiết giảm nhẹ tại điểm d khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Như vậy, một người khi hành động gây thiệt hại vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội danh tương ứng, tuy nhiên người phạm tội sẽ được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm d khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

2.5. Một số trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác

2.5.1. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội

Người phạm tội là đối tượng nguy hiểm cho xã hội, hành vi phạm tội của họ đã, đang và sẽ gây ra những thiệt hại cho các lợi ích được luật hình sự bảo vệ. Do vậy, khi phát hiện người phạm tội, chúng ta có quyền bắt giữ, thậm chí là có thể dùng vũ lực và gây ra thiệt hại để bắt giữ, nhằm giúp cơ quan chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, cũng như nhằm mục đích ngăn ngừa họ phạm tội mới. Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong việc phát hiện và xử lý kịp thời tội phạm, nhưng vẫn đảm bảo tính pháp chế, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung quy định về trường hợp gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội. Theo đó, khoản 1 Điều 24 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định: “*Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành*

vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm". Bắt giữ người phạm tội là một chế định của pháp luật tố tụng hình sự¹, nhưng việc thực hiện những hành vi để bắt giữ người phạm tội mà gây thiệt hại cho người bị bắt giữ lại là vấn đề thuộc về lĩnh vực pháp luật hình sự. Sử dụng vũ lực đối với người thực hiện hành vi phạm tội cần bắt giữ mà không vượt quá mức cần thiết thì được loại trừ trách nhiệm hình sự, được Nhà nước xem là hành vi tích cực, khuyến khích các thành viên, cá nhân trong xã hội thực hiện khi gặp hoàn cảnh mà luật dự liệu.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 24 Bộ luật Hình sự năm 2015, điều kiện để được loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp này bao gồm: (1) người bị bắt giữ là người đã thực hiện hành vi phạm tội; (2) người bắt giữ có hành vi sử dụng vũ lực gây thiệt hại cho người bị bắt giữ; (3) hành vi sử dụng vũ lực gây thiệt hại cho người bị bắt giữ của người bắt giữ phải cần thiết.

Ngược lại, trong trường hợp vượt quá "mức cần thiết" thì vẫn bị coi là tội phạm, vấn đề này được ghi nhận cụ thể ở khoản 2 Điều 24 Bộ luật Hình sự năm 2015: "Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự."

Quy định này nhằm tránh tình trạng lạm dụng để dùng vũ lực quá mức cần thiết đối với người phạm tội đã gây tổn hại sức khỏe, thể chất của người bị bắt giữ cũng như các quyền, lợi ích hợp pháp khác của họ, đồng thời nhắc nhở mọi người khi tham gia vào bắt giữ người phạm tội phải tuân thủ pháp luật, phải cân nhắc khi thực hiện hành vi, không được dùng vũ lực và gây thiệt hại vượt quá mức cần thiết, bởi vì

¹ Xem: Điều 110 (Giữ người trong trường hợp khẩn cấp), Điều 111 (Bắt người phạm tội quá tang), Điều 112 (Bắt người đang bị truy nã), Điều 113 (Bắt bị can, bị cáo để tạm giam) của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

hành vi vượt quá đó vẫn bị coi là tội phạm, điều này thể hiện tính pháp chế xã hội chủ nghĩa trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm; dựa trên tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về quyền được bảo vệ về sức khỏe, về thân thể kể cả khi người đó là người bị bắt giữ: “*Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm*”¹.

Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết cho người bị bắt giữ, được xem là một trong những tình tiết định tội đối với tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội quy định tại Điều 126 và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội quy định tại Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 2015 hoặc là một trong những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Như vậy, quy định này thể hiện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta đối với các trường hợp phạm tội cụ thể, đảm bảo cơ chế pháp lý để mọi người dân có ý thức tôn trọng và bảo vệ pháp luật.

2.5.2. Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ là hoạt động rất quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia. Nhằm khuyến khích các cá nhân, tổ chức nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào việc sản xuất, kinh doanh cũng như đáp ứng các nhu

¹ Khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013.

cầu khác của con người, Bộ luật Hình sự đã quy định trường hợp gây thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm.

Điều kiện để được loại trừ trách nhiệm hình sự khi gây ra thiệt hại trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới:

- Hành vi mà chủ thể thực hiện gây hậu quả nguy hại cho xã hội phải là các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới. Như vậy, nếu một người nào đó nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mà không mới, tức là ở trong nước hoặc trên thế giới đã từng được thử nghiệm, áp dụng thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự;

- Chủ thể đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa khi nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới. Hoạt động đánh giá về việc tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thường được thể hiện qua việc chủ thể thực hiện phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, ngoài ra họ còn phải tuân thủ những quy trình, quy phạm khác đã được thừa nhận và buộc thực hiện khi nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới.

Quy định này trong Bộ luật Hình sự năm 2015 đã phần nào giải quyết được những khó khăn trên thực tế, bởi trong các Bộ luật Hình sự trước đó không có quy định, do đó trên thực tế khi xảy ra trường hợp này, nhiều cơ quan tiến hành tố tụng lúng túng giữa việc truy cứu trách nhiệm hình sự với việc không phạm tội hoặc miễn trách nhiệm hình sự, và phần lớn các cơ quan vẫn truy cứu trách nhiệm hình sự, với lý do luật chưa quy định là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự nếu trên

thực tế gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội. Tuy nhiên, để áp dụng đúng và hiệu quả, còn tùy thuộc vào từng vụ việc cụ thể và cơ quan chức năng phải xác minh, thu thập, đánh giá một cách toàn diện liên quan đến việc áp dụng quy trình, quy phạm cũng như các biện pháp phòng ngừa của chủ thể thực hiện hành vi gây nguy hại cho xã hội khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới.

Thực tiễn ở nước ta cho thấy, có rất nhiều phát minh, sáng chế của người dân đặc biệt là công nhân và nông dân nhằm phục vụ cho kinh doanh, sản xuất để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm... Vì nhiều lý do mà họ chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép¹ và khi họ thử nghiệm, áp dụng thì gây ra thiệt hại cho xã hội. Trường hợp này, họ không được loại trừ trách nhiệm hình sự. Việc pháp luật quy định như vậy nhằm tránh những trường hợp thử nghiệm, áp dụng tùy tiện gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Tuy nhiên, đối với những đối tượng này, pháp luật nên có những quy định giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bởi những phát minh, sáng chế của họ có thể hữu ích và nhằm phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, nhưng do họ không phải là các nhà khoa học, họ ít am hiểu pháp luật, điều kiện kinh tế còn hạn chế... dẫn đến họ không tuân thủ đúng quy trình, quy phạm. Ngoài ra, cơ quan chức năng cần tiếp tục phổ biến, tuyên truyền những quy định này cũng như các quy định khác liên quan đến việc tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa khi nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới đến với mọi người dân.

Để đảm bảo sự an toàn khi nghiên cứu, áp dụng và thử nghiệm tránh gây ra những thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe và tài sản của con người, Bộ luật Hình sự đã xác định trách nhiệm hình sự nếu hành

¹ Xin nêu một số lý do như chưa am hiểu pháp luật hoặc ngại với thủ tục đăng ký xin cấp phép khắt khe, rườm rà và tốn kém, hoặc trong quá trình chờ cấp phép họ đã thử nghiệm.

vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mà không tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa. Trách nhiệm hình sự này thuộc về cá nhân gây thiệt hại cho xã hội. Do đó, đòi hỏi khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới, cá nhân phải xem xét, cân nhắc kỹ trước khi thực hiện hành vi, đặc biệt phải đảm bảo đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa.

2.5.3. Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên

Mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là mệnh lệnh đặc biệt, đòi hỏi sự tuân thủ và đảm bảo thực hiện tuyệt đối. Do đó, Điều 26 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Quy định này xuất phát từ thực tiễn, người thi hành mệnh lệnh không có quyền và không thể làm trái lại hoặc khác đi mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên. Do vậy, nếu họ gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Lưu ý, trường hợp này khác với trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm bị cưỡng bức tuyệt đối về tinh thần, ví dụ: A dí súng vào đầu B, yêu cầu B phải ném lửa vào nhà của C để đốt nhà C, nếu không A bắn B. Đây là trường hợp cưỡng bức tuyệt đối, làm cho người bị cưỡng bức lo sợ và không có sự lựa chọn khác ngoài việc thực hiện hành vi, nếu không sẽ nguy hiểm đến tính mạng. Đối với người khi thi hành mệnh lệnh của chỉ huy hoặc cấp trên họ không phải bị cưỡng bức tuyệt đối về tinh thần, cũng không phải là người mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều

khiến hành vi, trường hợp này họ hoàn toàn có lý trí và ý chí, họ nhận thức hành vi và hậu quả xảy ra, do đó, pháp luật quy định nếu thấy có nguy cơ gây thiệt hại khi thực thi mệnh lệnh, người thực thi phải “*thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh*”, nhưng nếu người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì buộc họ phải chấp hành vì đây là nguyên tắc phải tuân thủ tuyệt đối trong lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều kiện để hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân không phải chịu trách nhiệm hình sự:

- Đối tượng được áp dụng chế định này là cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang nhân dân và thiệt hại mà họ gây ra là thiệt hại do thi hành mệnh lệnh liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh mà không phải tất cả các lĩnh vực. Vì vậy, nếu thi hành mệnh lệnh của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhưng ở các lĩnh vực khác thì không được loại trừ trách nhiệm hình sự.

- Mệnh lệnh mà người thi hành thực hiện là mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên. Mệnh lệnh này là để thực thi các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và người có chức vụ, quyền hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân giao cho cấp dưới của mình thực hiện. Ngoài mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên, tất cả các nhiệm vụ, công việc do một chủ thể khác yêu cầu thì không được xét vào trường hợp này.

- Một điều kiện bắt buộc, rất quan trọng để thỏa mãn chế định này đó là khi được chỉ huy hoặc cấp trên giao nhiệm vụ, nhận thấy nhiệm vụ đó có thể gây thiệt hại đối với tính mạng, sức khỏe, tài sản người khác thì người thực thi mệnh lệnh phải thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh để cho người ra mệnh lệnh biết về sự nguy hiểm của hành vi, cũng như hậu quả nguy hiểm xảy ra. Nếu người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó

thì người thực thi mệnh lệnh không phải chịu trách nhiệm hình sự khi gây ra thiệt hại. Và đương nhiên, trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự. Điều kiện này giúp cho các cán bộ, chiến sĩ khi ra mệnh lệnh cũng như thực thi mệnh lệnh phải cân nhắc, xem xét các yếu tố gây nguy hại cho xã hội từ việc thực hiện nhiệm vụ, để báo cáo, quyết định tiếp tục thực hiện nhiệm vụ hay không, nếu có thì phải đưa ra các phương án ngăn ngừa thiệt hại xảy ra.

Nếu hành vi gây thiệt hại thỏa mãn cấu thành của tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 421 Bộ luật Hình sự năm 2015), tội chống loài người (Điều 422 Bộ luật Hình sự năm 2015) và tội phạm chiến tranh (Điều 423 Bộ luật Hình sự năm 2015) thì người thực thi mệnh lệnh vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự. Bộ luật Hình sự quy định những trường hợp ngoại lệ này bởi vì đây là những tội phạm không chỉ xâm phạm đến lợi ích quốc gia mà còn gây ảnh hưởng rất lớn đến hòa bình và an ninh thế giới, và khi thực thi mệnh lệnh họ nhận thức được một cách rõ ràng về tính nguy hiểm của hành vi và hậu quả của nó, do đó, pháp luật hình sự quy định trách nhiệm hình sự đối với người thực thi mệnh lệnh liên quan đến những tội phạm này, mặc dù đó là mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân. Tuy nhiên, chế định này được quy định là tình tiết định khung giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 421, Điều 422 và Điều 423 Bộ luật Hình sự năm 2015, thể hiện chính sách hình sự hợp lý của Nhà nước ta đối hành vi của người thi hành mệnh lệnh trong từng hoàn cảnh phạm tội cụ thể.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Vì sao người thực hiện hành vi gây nguy hại cho xã hội trong trường hợp sự kiện bất ngờ được loại trừ trách nhiệm hình sự?

Giáo trình LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (Phần chung)

Câu 2. Phân tích điều kiện của tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự?

Câu 3. Phân biệt phòng vệ chính đáng với tình thế cấp thiết. Cho ví dụ minh họa?

Câu 4. Phân tích điều kiện để hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân không phải chịu trách nhiệm hình sự. Cho ví dụ minh họa?

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

Chương 11

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ HÌNH PHẠT¹

1. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm hình sự

1.1.1. Khái niệm trách nhiệm hình sự

Thuật ngữ “trách nhiệm” có thể được hiểu theo hai nghĩa. *Một là*, trách nhiệm là nghĩa vụ, bổn phận mà một chủ thể phải thực hiện. *Hai là*, trách nhiệm là hậu quả bất lợi của chủ thể do đã thực hiện hành vi vi phạm. Trách nhiệm pháp lý được hiểu theo nghĩa thứ hai. Trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi mà một chủ thể phải chịu do đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý bao gồm trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi trước Nhà nước mà người phạm tội phải chịu do đã thực hiện hành vi bị coi là tội phạm.

Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng như Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ

¹ Trong Chương này chỉ đề cập đến những vấn đề chung về trách nhiệm hình sự và khái niệm, mục đích của hình phạt, còn hệ thống (các loại) hình phạt và vấn đề trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với pháp nhân thương mại sẽ được đề cập tại Chương khác của Giáo trình này.

quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, thể hiện bằng các quyết định tố tụng như quyết định khởi tố bị can, bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan điều tra, bản cáo trạng, quyết định truy tố (trong trường hợp áp dụng thủ tục rút gọn) của Viện kiểm sát. Tuy nhiên, người phạm tội có thể không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự. Người phạm tội chỉ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ đã được chứng minh theo trình tự do pháp luật quy định, bị đưa ra xét xử và bị Tòa án kết án bằng bản án kết tội. Bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án đối với người phạm tội là văn bản xác nhận chính thức người phạm tội “bị coi là có tội”. Bản án kết tội của Tòa án đối với người phạm tội thường gắn liền với quyết định loại và mức hình phạt cụ thể áp dụng đối với người phạm tội nhưng bản án kết tội cũng có thể kèm theo quyết định miễn hình phạt đối với người phạm tội.

Như vậy, nói đến trách nhiệm hình sự là nói đến hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải chịu trước Nhà nước do đã thực hiện hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm được thể hiện ở bản án kết tội của Tòa án đối với người phạm tội. Tuy nhiên, nội dung trách nhiệm hình sự mà người phạm tội phải chịu có thể gồm hình phạt nếu bản án kết tội của Tòa án đi kèm với việc quyết định hình phạt hoặc không có hình phạt nếu bản án kết tội của Tòa án lại gắn với quyết định miễn hình phạt đối với người phạm tội.

Bản án kết tội của Tòa án có quyết định hình phạt thường để lại hậu quả là người bị kết án bị coi là có án tích ngay sau khi bản án đó có hiệu lực pháp luật (trừ trường hợp không bị coi là có án tích theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 2015). Người bị kết án chỉ được xóa án tích khi đáp ứng các điều kiện do luật định tại các điều 70, 71, 72 và 73 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành như sau: *Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải chịu trước Nhà nước do người đó đã thực hiện hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm, được thể hiện ở việc người phạm tội bị Tòa án kết tội bằng bản án kết tội, hình phạt mà Tòa án quyết định, chịu mang án tích (trừ trường hợp người phạm tội được miễn hình phạt và các trường hợp khác không bị coi là có án tích theo quy định của Bộ luật Hình sự)*¹.

1.1.2. Đặc điểm của trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hình sự có các đặc điểm sau:

Một là, trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm.

Trách nhiệm hình sự là một loại trách nhiệm pháp lý chỉ có thể được áp dụng đối với người thực hiện hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm, nghĩa là việc thực hiện hành vi thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự. Không có việc thực hiện hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm thì không thể có trách nhiệm hình sự.

Trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự, để quy kết hành vi nào đó là tội phạm và buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự, cơ quan có thẩm quyền phải dựa trên cơ sở đối chiếu để tìm ra sự phù hợp giữa dấu hiệu của hành vi đã thực hiện với dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự. Hành vi nguy hiểm cho xã hội thỏa mãn dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được luật hình sự quy định chính là cơ sở của trách nhiệm hình sự.

¹ Về khái niệm trách nhiệm hình sự, hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau. Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần chung*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.245; Lê Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự (tập III)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.22; Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên, 2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.25.

Giáo trình LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (Phần chung)

Theo luật hình sự nước ta, Bộ luật Hình sự là văn bản pháp lý duy nhất quy định hành vi nào đó là tội phạm. Nếu không được quy định trong Bộ luật Hình sự thì một hành vi dù nguy hiểm cho xã hội đến đâu cũng không thể bị coi là tội phạm và người thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hai là, trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự coi là tội phạm.

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể bị luật hình sự coi là tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự nếu thực hiện hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự khi đã đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có năng lực trách nhiệm hình sự và có lỗi (cố ý hoặc vô ý). Trong trường hợp tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm thì từng người đồng phạm cũng phải chịu trách nhiệm hình sự độc lập. Hình phạt đối với từng người đồng phạm được quyết định căn cứ vào tính chất đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.

Hành vi nguy hiểm bị coi là tội phạm có thể là hành vi phạm tội hoàn thành, hành vi chuẩn bị phạm tội (Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015), hành vi phạm tội chưa đạt (Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 2015), hành vi phạm tội đơn lẻ của cá nhân hoặc hành vi đồng phạm (Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Ba là, trách nhiệm hình sự được thể hiện ở bản án kết tội của Tòa án cũng như hình phạt mà Tòa án quyết định áp dụng đối với người phạm tội.

Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”. Bản án kết tội của

Tòa án có hiệu lực pháp luật là cơ sở pháp lý xác nhận người phạm tội chính thức “*bị coi là có tội*”. Đó chính là hậu quả pháp lý bất lợi thể hiện một trong những nội dung quan trọng của trách nhiệm hình sự mà người phạm tội phải chịu trước Nhà nước.

Đa số các trường hợp bản án kết tội của Tòa án đối với người phạm tội đi kèm với việc Tòa án quyết định hình phạt đối với người đó. Trong trường hợp này, trách nhiệm hình sự của người phạm tội được thể hiện ở việc bị Tòa án kết tội bằng một bản án kết tội và chịu hình phạt mà Tòa án quyết định đối với người đó. Tuy nhiên, cũng có thể có trường hợp bản án kết tội của Tòa án đối với người phạm tội nhưng không có quyết định hình phạt mà có quyết định miễn hình phạt. Trong trường hợp này, trách nhiệm hình sự mà người phạm tội phải chịu chỉ thể hiện ở việc bị Tòa án nhân danh Nhà nước kết tội, người phạm tội “*bị coi là có tội*”.

Như vậy, trách nhiệm hình sự có thể có hình phạt và cũng có thể không có hình phạt. Trong trường hợp bản án kết tội của Tòa án có kèm theo quyết định miễn hình phạt đối với người phạm tội thì trách nhiệm hình sự của người phạm tội thể hiện ở việc người phạm tội bị Tòa án nhân danh Nhà nước kết án bằng bản án kết tội mà không được thể hiện bằng hình phạt. Trong trường hợp bản án kết tội của Tòa án có kèm theo quyết định hình phạt thì trách nhiệm hình sự mà một người phải chịu không chỉ thể hiện ở việc bị kết tội bằng bản án kết tội mà còn thể hiện ở việc phải chịu hình phạt cụ thể (kể cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung) mà Tòa án quyết định đối với người đó. Trong trường hợp bản án kết tội có quyết định hình phạt đối với người phạm tội có hiệu lực pháp luật, thì người phạm tội phải mang án tích, trừ trường hợp người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích theo khoản 2 Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 2015. Án tích của người bị kết án chỉ được xóa khi có những điều kiện do luật định

(việc xóa án tích đối với người bị kết án được thực hiện theo quy định từ Điều 70 đến Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Bốn là, trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải chịu trước Nhà nước, do Tòa án nhân danh Nhà nước áp dụng, là kết quả của quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và kiểm tra, đánh giá các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa xét xử theo một trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm trước Nhà nước, do Tòa án nhân danh Nhà nước quyết định áp dụng đối với người phạm tội. Việc xác định các căn cứ để có thể quyết định áp dụng trách nhiệm hình sự là kết quả của quá trình điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án). Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nếu xác định có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố vụ án, khi có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện tội phạm thì khởi tố bị can, tiến hành điều tra, truy tố. Căn cứ vào kết quả của quá trình điều tra, truy tố và quá trình xét xử, tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án sẽ quyết định việc có kết án người đã bị truy tố hay không. Nếu có đủ cơ sở để buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự, Tòa án sẽ ra bản án kết tội đối với người phạm tội.

Thời điểm bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật là thời điểm người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự, chính thức “*bị coi là có tội*”. Thông thường, sau khi bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật có kèm theo quyết định hình phạt đối với người bị kết án, người bị kết án sẽ phải chấp hành hình phạt khi có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người bị kết án có thể được miễn chấp hành hình phạt khi có các điều kiện được quy định tại Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015. Việc miễn chấp hành hình phạt không có nghĩa là trách nhiệm hình sự đối với người bị kết án chấm dứt. Vì án tích của người bị kết án được

miễn chấp hành hình phạt vẫn đang tồn tại. Trách nhiệm hình sự của người bị kết án mang án tích chỉ chấm dứt khi án tích đối với người ấy được xóa.

1.2. Cơ sở và điều kiện của trách nhiệm hình sự

1.2.1. Cơ sở của trách nhiệm hình sự

Cơ sở của trách nhiệm hình sự là căn cứ mà dựa vào đó các cơ quan có thẩm quyền có thể buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự. Một người chỉ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự khi người đó thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự coi là tội phạm. Bộ luật Hình sự đã quy định về các tội phạm cụ thể thông qua việc quy định các điều khoản thể hiện các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của từng loại tội phạm. Tổng hợp các dấu hiệu pháp lý đặc trưng cho một tội phạm cụ thể được gọi là cấu thành tội phạm.

Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, có các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự.

Để xác định trách nhiệm hình sự đối với một người đòi hỏi phải xác định được hành vi mà người đó thực hiện có các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự. Các dấu hiệu của cấu thành tội phạm bao gồm tổng hợp các dấu hiệu của tội phạm được quy định ở cả Phần chung và Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Phần chung của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định các dấu hiệu có tính chất chung của mọi tội phạm như năng lực trách nhiệm hình sự (thông qua việc quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự tại Điều 12 và về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự tại Điều 21); về lỗi cố ý phạm tội và vô ý phạm tội (Điều 10 và Điều 11); về chuẩn bị phạm tội (Điều 14); phạm tội chưa đạt (Điều 15); đồng phạm (Điều 17)... Phần các tội phạm, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các dấu hiệu đặc trưng của từng tội phạm cụ thể. Khi cần xác định một

hành vi nào đó có các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự hay không thì phải xem xét hành vi đó có thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định ở cả Phần chung và Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự hay không.

Khoản 1 Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 về cơ sở của trách nhiệm hình sự quy định: *“Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”*.

Theo quy định trên, trách nhiệm hình sự chỉ có thể được áp dụng đối với người phạm tội, nghĩa là chỉ có thể được áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi có các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự. Không ai phải chịu trách nhiệm hình sự nếu không thực hiện hành vi hoặc có thực hiện hành vi nhưng không thỏa mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể được Bộ luật Hình sự quy định.

1.2.2. Điều kiện của trách nhiệm hình sự

Điều kiện của trách nhiệm hình sự là tổng hợp các căn cứ cần và đủ để có thể buộc một người nào đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

Một là, người phải chịu trách nhiệm hình sự là người thực hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm và hành vi đó có tính chất nguy hiểm cho xã hội đáng kể. Do vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì: *“Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác”*.

Hai là, người phải chịu trách nhiệm hình sự là người khi thực hiện hành vi có năng lực trách nhiệm hình sự.

Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người thực hiện hành

vi nguy hiểm cho xã hội khi đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và có khả năng điều khiển được hành vi đó.

Ba là, người phải chịu trách nhiệm hình sự là người có lỗi (cố ý hoặc vô ý) khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Lỗi là thái độ tâm lý của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do người đó thực hiện và đối với hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi đó gây ra được thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Chỉ khi chứng minh được lỗi của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mới có thể truy cứu, áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người đó. Người thực hiện hành vi không có lỗi thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội do sự kiện bất ngờ; thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng hoặc thực hiện hành vi trong tình thế cấp thiết...

Bốn là, người phải chịu trách nhiệm hình sự là người thực hiện tội phạm không thuộc trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự.

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định về các trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự (các điều 16, 29, khoản 2 Điều 91...). Miễn trách nhiệm hình sự là miễn hậu quả pháp lý bất lợi cho người phạm tội khi có các căn cứ do luật định. Người được miễn trách nhiệm hình sự thì không phải chịu trách nhiệm hình sự, không phải chịu sự kết tội bằng bản án kết tội của Tòa án.

Năm là, một người chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải chịu trách nhiệm hình sự nếu trong khoảng thời gian truy cứu và áp dụng trách nhiệm hình sự vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu tội phạm mà một người thực hiện đã quá thời hạn để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người phạm tội sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự.

1.3. Miễn trách nhiệm hình sự

1.3.1. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự

Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự xuất phát từ khái niệm trách nhiệm hình sự. Như đã đề cập ở phần trên, trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải chịu trước Nhà nước do việc người đó thực hiện tội phạm và được thể hiện ở bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật cũng như hình phạt mà Tòa án quyết định đối với người phạm tội. Trên cơ sở đó, có thể rút ra khái niệm miễn trách nhiệm hình sự như sau:

Miễn trách nhiệm hình sự là việc miễn hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội, thể hiện ở chỗ người phạm tội không phải chịu sự kết tội của Tòa án, không bị coi là có tội.

Miễn trách nhiệm hình sự chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội, nhưng có căn cứ để không buộc người đó phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự. Người được miễn trách nhiệm hình sự không phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi trước Nhà nước về việc thực hiện hành vi phạm tội của mình, không phải chịu sự kết tội của Nhà nước mà Tòa án là đại diện, thông qua việc áp dụng pháp luật hình sự, ra bản án kết tội người phạm tội.

Cơ sở của miễn trách nhiệm hình sự xuất phát từ cơ sở của trách nhiệm hình sự, nghĩa là việc thực hiện hành vi có các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được luật hình sự quy định và thuộc trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự.

Miễn trách nhiệm hình sự hoàn toàn khác với trường hợp không phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của một người không cấu thành tội phạm. Miễn trách nhiệm hình sự chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội, nghĩa là chỉ áp dụng đối với người thực hiện hành vi có các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm được luật hình sự quy định. Nếu hành vi của một người không có các dấu hiệu của cấu thành

tội phạm được luật hình sự quy định thì không thể nói đến việc miễn trách nhiệm hình sự đối với người đó.

Nếu việc thực hiện trách nhiệm hình sự chỉ có thể do Tòa án nhân danh Nhà nước áp dụng đối với người phạm tội, thì việc miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội không phải bao giờ cũng cần có một quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ: Vì đã xác định được rõ ràng có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự đối với một người phạm tội nào đó nên các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không khởi tố vụ án, khởi tố bị can. Trong trường hợp đã có quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với người thực hiện hành vi mà luật hình sự coi là tội phạm, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, việc miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội có thể được thực hiện bằng các quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can (trong giai đoạn điều tra) hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo (trong giai đoạn truy tố hoặc chuẩn bị xét xử) hoặc quyết định miễn trách nhiệm hình sự trong bản án (không kết tội) của Tòa án.

1.3.2. Các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự

Luật hình sự Việt Nam đã quy định những căn cứ miễn trách nhiệm hình sự tại các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 16, Điều 29, khoản 2 Điều 91, khoản 4 Điều 110, khoản 7 Điều 364, khoản 6 Điều 365). Cụ thể như sau:

- Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm (Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đây là trường hợp người thực hiện ý định phạm tội đã tự nguyện chấm dứt việc thực hiện tội phạm trước khi tội phạm hoàn thành. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì được miễn trách nhiệm hình sự về tội phạm mà người đó định thực hiện.

- Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp

luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (điểm a khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đây là trường hợp khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử vụ án đã có những chính sách, pháp luật mới được ban hành hoặc được sửa đổi, bổ sung làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, do vậy không cần thiết phải áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Ví dụ: Sự thay đổi các chính sách, pháp luật về thuế, tài chính, kinh doanh, thương mại, bảo hiểm, y tế... làm cho hành vi trước đây mà một người đã thực hiện bị coi là tội phạm thì vào thời điểm tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, hành vi bị điều tra, truy tố, xét xử không còn bị coi là tội phạm nữa.

- Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá (điểm b khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đại xá là một biện pháp khoan hồng đặc biệt của Nhà nước, do Quốc hội quyết định¹ mà nội dung của nó là tha hoàn toàn đối với hàng loạt người phạm tội đã phạm một hoặc một số loại tội phạm nhất định. Văn bản đại xá thường được ban hành khi có sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng của đất nước và có hiệu lực đối với những tội phạm xảy ra trước và khi văn bản đại xá đó được ban hành. Tội phạm đã được đại xá là căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

- Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (điểm a khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đây là trường hợp do sự chuyển biến của tình hình chính trị, kinh tế hoặc xã hội mà tại thời điểm điều tra, truy tố, xét xử vụ án thì người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, do vậy không cần thiết buộc người đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

¹ Quy định tại khoản 11 Điều 70 Hiến pháp năm 2013.

- Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người đó mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa (điểm b khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đây là trường hợp vào thời điểm tiến hành điều tra, truy tố, xét xử vụ án thì người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo và bệnh hiểm nghèo đó phải dẫn đến việc người đó không còn khả năng tiếp tục thực hiện hành vi gây nguy hiểm cho xã hội nữa. Nếu người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo nhưng vẫn còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội, thì người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, người mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp người đó đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao¹.

- Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận (điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đây là trường hợp người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có đủ hai điều kiện sau đây:

Một là, người phạm tội phải tự nguyện khai báo với cơ quan, tổ chức về hành vi phạm tội của mình trước khi tội phạm hoặc người

¹ Xem khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc miễn, giảm thời hạn chấp hành án cải tạo không giam giữ và miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại.

phạm tội bị phát hiện¹ về các tình tiết liên quan đến hành vi phạm tội mà người đó thực hiện và việc khai báo đó là thành khẩn. Việc khai báo của người phạm tội góp phần giúp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuận lợi, dễ dàng hơn trong việc phát hiện, điều tra xác định sự thật của vụ án và thể hiện sự ăn năn, hối cải của người phạm tội trong việc cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

Hai là, người phạm tội phải là người lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận. Đây là trường hợp người phạm tội đã có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc đã cứu được tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thiên tai, hỏa hoạn; có những phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị hoặc thành tích xuất sắc đột xuất khác được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận².

- Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu sau khi thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự (khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

- Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp giám sát, giáo dục (các biện pháp giám

¹ Xem điểm h khoản 1 Điều 4 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

² Xem điểm a tiểu mục 2.1 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội bao gồm: Khiển trách, hòa giải tại cộng đồng, giáo dục tại xã, phường, thị trấn):

+ Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ tội phạm quy định tại các Điều 134, 141, 171, 248, 249, 250, 251 và Điều 252 Bộ luật Hình sự năm 2015;

+ Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại khoản 2 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015, trừ tội phạm quy định tại các Điều 123, 134, 141, 142, 144, 150, 151, 168, 171, 248, 249, 250, 251 và Điều 252 Bộ luật Hình sự năm 2015;

+ Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án (khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015).

- Người đã nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì được miễn trách nhiệm hình sự về tội gián điệp (khoản 4 Điều 110 Bộ luật Hình sự năm 2015).

- Người đưa hối lộ, người môi giới hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự (khoản 7 Điều 364; khoản 6 Điều 365 Bộ luật Hình sự năm 2015).

1.4. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

1.4.1. Khái niệm thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Vấn đề thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự xuất phát từ yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Về nguyên tắc, mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nhanh chóng, công minh, theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thực tế có trường hợp tội phạm xảy ra, người phạm tội không trốn tránh nhưng các cơ quan có thẩm quyền không biết, nên trong cả một thời gian dài

đã không thực hiện các hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự, buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự. Đến khi phát hiện ra tội phạm thì người phạm tội đã tự hối cải, làm ăn lương thiện, trong thời gian dài họ không phạm tội mới. Trong những trường hợp đó, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội không còn cần thiết, không đạt được mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung. Xuất phát từ lý do đó, luật hình sự Việt Nam đã quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự tại Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định cho phép cơ quan có thẩm quyền được tiến hành các hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Việc quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự trong luật hình sự có ý nghĩa pháp lý, chính trị và xã hội. Về nguyên tắc, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự coi là tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng trong các trường hợp quá thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự (không còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự) người phạm tội sẽ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

1.4.2. Điều kiện áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được áp dụng khi có các điều kiện sau đây:

Một là, về thời hạn để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo khoản 2 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

- 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;
- 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;
- 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;
- 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Hai là, trong thời hạn để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội không phạm tội mới mà Bộ luật Hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 01 năm tù.

Nếu trong thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội phạm tội mới mà Bộ luật Hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 01 năm tù, thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

- *Ba là*, trong thời hạn để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội không cố tình trốn tránh hoặc đã trốn tránh nhưng không có lệnh truy nã do lỗi của cơ quan có thẩm quyền.

Trong thời hạn để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội không cố tình trốn tránh là trường hợp trong thời hạn để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội không đi khỏi địa phương và che giấu nơi ở mới của mình hoặc không có hành vi khác che giấu thông tin về lý lịch, nhân dạng của mình để tránh sự phát hiện của cơ quan có thẩm quyền.

Trong thời hạn để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội đã trốn tránh nhưng không có lệnh truy nã của cơ quan có thẩm quyền là trường hợp trong thời hạn để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội đã trốn khỏi địa phương và che giấu nơi ở mới của mình hoặc có hành vi khác che giấu thông tin về lý lịch, nhân dạng của mình để tránh sự phát hiện của cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan có thẩm quyền đã có lỗi trong việc không ra lệnh truy nã. Trường hợp này cũng được áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Do cấu trúc đặc biệt của một số hành vi khác

quan của một số tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự, thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự nước ta thừa nhận, đối với tội kéo dài (ví dụ, tội tàng trữ trái phép chất ma túy - Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015), thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày hành vi phạm tội của người phạm tội chấm dứt. Đối với tội liên tục (ví dụ, tội đầu cơ - Điều 196 Bộ luật Hình sự năm 2015) thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày hành vi phạm tội của người phạm tội chấm dứt.

Khi đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan có thẩm quyền khởi tố không được khởi tố vụ án, khởi tố bị can để tiến hành điều tra, truy tố người phạm tội.

Nếu vụ án đã được khởi tố, điều tra, truy tố mới phát hiện được đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can (trong giai đoạn điều tra) hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo (trong giai đoạn truy tố hoặc xét xử).

Nếu trong thời hạn để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội lại phạm tội mới mà Bộ luật Hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hạn đã qua không được tính và thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Nếu trong thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã thì thời hiệu được tính lại từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

1.4.3. Những trường hợp không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Xuất phát từ yêu cầu đấu tranh chống một số loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và yêu cầu thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định không

áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định tại Chương XIII của Bộ luật Hình sự năm 2015 (từ Điều 108 đến Điều 121); các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh quy định tại Chương XXVI của Bộ luật Hình sự năm 2015 (từ Điều 421 đến Điều 425); tội tham ô tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015; tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đối với các tội phạm thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự trên đây, nếu phát hiện được tội phạm đã thực hiện ở bất cứ thời gian nào nhưng chưa được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều phải tiến hành các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với người phạm tội mà không bị ràng buộc bởi thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. KHÁI NIỆM VÀ MỤC ĐÍCH CỦA HÌNH PHẠT

2.1. Khái niệm hình phạt

Có thể đưa ra khái niệm hình phạt như sau:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong luật hình sự, thể hiện sự trừng phạt của Nhà nước đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội, do Tòa án quyết định áp dụng nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích nhất định của người, pháp nhân thương mại phạm tội, giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; đồng thời, giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Từ quy định trên, có thể rút ra những đặc điểm của hình phạt như sau:

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại phạm tội.

Trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước thì hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất. Hình phạt được coi như một công cụ hữu hiệu để phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền con người, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Tính nghiêm khắc nhất của hình phạt thể hiện ở chỗ hình phạt luôn gắn với bản án kết tội của Tòa án, có nội dung tước bỏ hoặc bị hạn chế những quyền, lợi ích thiết yếu của người hoặc của pháp nhân thương mại phạm tội.

Người phạm tội bị Tòa án quyết định áp dụng hình phạt bị tước bỏ hoặc hạn chế các quyền, lợi ích nhất định như tước bỏ quyền sống, tước bỏ hoặc hạn chế quyền tự do về thân thể; quyền tự do đi lại; quyền tự do cư trú; các quyền về chính trị; các quyền và lợi ích về kinh tế...

Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm: tước bỏ hoặc hạn chế các quyền, lợi ích cơ bản như quyền được tham gia hoạt động kinh doanh, thương mại; quyền huy động vốn; các quyền và lợi ích kinh tế khác.

Người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội bị Tòa án quyết định áp dụng hình phạt luôn đi kèm với bản án kết tội của Tòa án và người, pháp nhân thương mại bị kết án, chịu hình phạt thường phải mang án tích (trừ trường hợp người phạm tội bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 2015). Án tích của người, pháp nhân thương mại phạm tội bị kết án chỉ được xóa khi có các điều kiện do luật định.

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc được quy định trong luật hình sự.

Các loại hình phạt được quy định ở cả Phần chung và Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Phần chung của Bộ luật Hình sự

năm 2015 quy định những vấn đề chung của hình phạt như: mục đích của hình phạt (Điều 31); các hình phạt và điều kiện áp dụng các loại hình phạt (từ Điều 32 đến Điều 45); căn cứ quyết định hình phạt (Điều 50); quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 55); tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 56)... Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định các loại và mức hình phạt có thể áp dụng cho từng loại tội phạm cụ thể.

Khi giải quyết vụ án, Tòa án phải căn cứ vào các quy định của Bộ luật Hình sự (các quy định ở cả Phần chung và Phần các tội phạm) và các văn bản hướng dẫn thi hành để quyết định áp dụng hình phạt cụ thể đối với người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

- Hình phạt do Tòa án quyết định áp dụng đối với người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

Tòa án là cơ quan tiến hành tố tụng có chức năng xét xử, có thẩm quyền ra bản án kết tội và quyết định hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội. Việc quyết định áp dụng hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội được thực hiện trên cơ sở kết quả của quá trình điều tra, truy tố và xét xử. Tại phiên tòa xét xử vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa, nếu thấy đủ căn cứ kết tội và buộc người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu hình phạt thì Tòa án sẽ ra bản án kết tội, trong đó quyết định loại và mức hình phạt cụ thể đối với người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

Vì hình phạt thể hiện thái độ phê phán, là sự trừng phạt của Nhà nước đối với người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nên chỉ có thể được áp dụng cho chính bản thân người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội. Người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải tự chấp hành hình phạt mà không thể ủy thác cho người khác hoặc pháp nhân khác chấp hành hình phạt.

- Hình phạt có mục đích trừng trị người, pháp nhân thương mại

phạm tội và giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; đồng thời, hình phạt còn nhằm giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

2.2. Mục đích của hình phạt

Mục đích của hình phạt là kết quả mong muốn đạt được khi quyết định áp dụng hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội. Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về mục đích của hình phạt như sau: *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm”*.

2.2.1. Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới

- Hình phạt trước hết có mục đích trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội. Bằng biện pháp tác động cưỡng chế đặc biệt của Nhà nước, thực hiện theo một trình tự, thủ tục tố tụng do pháp luật quy định, việc quyết định áp dụng hình phạt đối với người phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế một số quyền và lợi ích của người, pháp nhân thương mại phạm tội. Hình phạt vừa thể hiện sự trừng trị vừa nhằm mục đích trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội do việc họ đã thực hiện hành vi tội phạm. Bằng việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước có tính chất nghiêm khắc, hình phạt cũng nhằm răn đe đối với người, pháp nhân phạm tội để họ không tiếp tục phạm tội.

Tính chất và mức độ trừng trị của hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội căn cứ chủ yếu vào tính chất và mức độ

nguy hiểm cho xã hội của tội phạm do người, pháp nhân thương mại thực hiện. Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm càng lớn thì tính chất, mức độ trừng trị (loại và mức hình phạt áp dụng) đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội càng nghiêm khắc.

- Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị mà còn giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Trong hai mục đích, trừng trị và giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội thì trừng trị vừa là mục đích của hình phạt, vừa là phương tiện để đạt được mục đích khác của hình phạt là giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội để họ có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Trong đó, mục đích giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội là mục đích chủ yếu.

2.2.2. Hình phạt có mục đích giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất trong các biện pháp cưỡng chế nhà nước. Hình phạt không chỉ tác động trực tiếp đến người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn tác động đến những người, pháp nhân khác. Bằng việc quy định các hình phạt nghiêm khắc trong luật hình sự và áp dụng hình phạt một cách công minh trên thực tế, hình phạt có tác dụng giáo dục ý thức tuân theo pháp luật của những người khác, pháp nhân thương mại khác, làm cho họ thấy trước được hậu quả pháp lý bất lợi là hình phạt mà họ có thể phải gánh chịu nếu họ thực hiện tội phạm. Với ý nghĩa đó, hình phạt góp phần hạn chế bớt tội phạm xảy ra trên thực tế.

Ngoài ra, hình phạt còn có mục đích giáo dục, nâng cao ý thức tuân theo pháp luật của các thành viên khác trong cộng đồng, khuyến khích họ tích cực tham gia phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Cơ sở của trách nhiệm hình sự là gì? Trách nhiệm hình sự được đặt ra khi nào?

Câu 2. Các trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015?

Câu 3. Hãy nêu khái niệm và mục đích của hình phạt?

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

Chương 12

HỆ THỐNG HÌNH PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

1. HỆ THỐNG HÌNH PHẠT

1.1. Khái niệm hệ thống hình phạt

Mỗi hành vi bị coi là tội phạm có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Về nguyên tắc, người, pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu loại và mức hình phạt tương xứng với tội phạm mà mình gây ra và thông qua đó hình phạt mới đạt được mục đích phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng. Xuất phát từ yêu cầu đó, Bộ luật Hình sự quy định các loại hình phạt với mức độ nghiêm khắc khác nhau. Những hình phạt này không nằm riêng rẽ với nhau mà có sự liên kết nhất định tạo thành hệ thống hình phạt. Hệ thống hình phạt thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta trong việc phòng ngừa và chống tội phạm.

Hệ thống hình phạt là các hình phạt được quy định trong luật hình sự, có mối liên kết theo một trật tự nhất định dựa trên tính chất nghiêm khắc của từng loại hình phạt.

Các hình phạt trong luật hình sự Việt Nam được sắp xếp theo một trật tự nhất định, phản ánh sự phân hóa trách nhiệm hình sự, đảm bảo sự tương xứng giữa tính chất nguy hiểm của từng loại tội phạm với tính chất, mức độ nghiêm khắc của từng loại hình phạt.

Hệ thống hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ

sung. Hình phạt chính là hình phạt được quyết định áp dụng độc lập mà không nhất thiết phải quyết định áp dụng hình phạt bổ sung.

Trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, hình phạt chính được quy định trong tất cả các điều luật về tội phạm, trong tất cả các khung hình phạt của điều luật. Về nguyên tắc, đối với mỗi tội phạm đã thực hiện, thì người, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ có thể bị áp dụng một loại hình phạt chính. Trong trường hợp người, pháp nhân thương mại phạm nhiều tội, thì Tòa án phải quyết định hình phạt chính đối với từng tội, sau đó tổng hợp, quyết định hình phạt chung áp dụng cho người, pháp nhân thương mại phạm tội.

Hình phạt bổ sung là hình phạt không được quyết định áp dụng độc lập mà chỉ có thể quyết định áp dụng kèm với hình phạt chính đối với mỗi tội phạm.

Hình phạt bổ sung có tác dụng bổ sung, hỗ trợ cho hình phạt chính đạt được mục đích của hình phạt. Đối với mỗi tội phạm cụ thể, Tòa án có thể áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung kèm theo hình phạt chính.

Trong các loại hình phạt, có loại hình phạt chỉ có thể áp dụng là hình phạt chính, có hình phạt chỉ có thể áp dụng là hình phạt bổ sung, có hình phạt có thể được áp dụng là hình phạt chính hoặc có thể áp dụng là hình phạt bổ sung.

1.2. Các hình phạt chính đối với người phạm tội

Các hình phạt chỉ có thể áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội bao gồm: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình.

1.2.1. Cảnh cáo

Cảnh cáo là sự khiển trách công khai của Nhà nước do Tòa án quyết định áp dụng đối với người phạm tội.

Cảnh cáo là hình phạt chính có tính chất ít nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt.

Theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Hình sự năm 2015, hình phạt cảnh cáo chỉ có thể được quyết định áp dụng khi có các điều kiện sau đây:

Một là, người phạm tội thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng, nghĩa là thực hiện tội phạm mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

Hai là, người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Có nhiều tình tiết giảm nhẹ là có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ba là, người phạm tội chưa đến mức được miễn hình phạt.

Đây là trường hợp phạm tội mặc dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng nếu áp dụng miễn hình phạt đối với người phạm tội thì chưa đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Thông thường, hình phạt cảnh cáo được áp dụng khi điều luật tại phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự quy định có hình phạt cảnh cáo, nhưng nếu trường hợp phạm tội cụ thể là trường hợp thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng có đủ điều kiện được quy định tại khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, thì mặc dù khung hình phạt tại điều luật mà Tòa án áp dụng không có hình phạt cảnh cáo, Tòa án vẫn có thể quyết định áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với người phạm tội.

Về việc thi hành hình phạt cảnh cáo, theo Điều 95 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải gửi bản án cho người bị phạt cảnh cáo, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quận khu, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội nơi người bị phạt cảnh cáo cư trú hoặc làm việc, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm có trụ sở. Cơ quan thi hành án hình

sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm theo dõi, thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật.

1.2.2. Cải tạo không giam giữ

Cải tạo không giam giữ là hình phạt có tính chất cải tạo áp dụng đối với người phạm tội nhưng không cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

Hình phạt cải tạo không giam giữ là hình phạt nặng hơn hình phạt cảnh cáo nhưng nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn.

- Về điều kiện áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ:

Theo quy định tại Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015, Tòa án chỉ có thể quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ khi có đủ 03 điều kiện sau đây:

Một là, người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng. Đây là điều kiện đòi hỏi tội phạm mà người phạm tội thực hiện phải là tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là không quá 07 năm tù.

Hai là, người phạm tội đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng;

Người phạm tội đang có nơi làm việc ổn định tức là khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đang có nơi làm việc cụ thể và không bị thay đổi trong một khoảng thời gian dài.

Người phạm tội có nơi cư trú rõ ràng tức là người phạm tội có chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống, có đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú với cơ quan có thẩm quyền.

Ba là, xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

Đây là điều kiện mà xét thấy để người phạm tội ở trong môi

trường xã hội bình thường thì vẫn đạt được mục đích của hình phạt nên không cần cách ly họ khỏi xã hội.

- Về thời hạn cải tạo không giam giữ:

Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm. Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ.

- Về việc giao người bị phạt cải tạo không giam giữ để giám sát, giáo dục:

Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

- Về nghĩa vụ của người bị phạt cải tạo không giam giữ:

Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hằng tháng. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

Đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự thì không khấu trừ thu nhập của người đó.

Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.

Đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi,

Giáo trình LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (Phần chung)

người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng thì không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Theo quy định tại Điều 99 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

+ Có mặt theo giấy triệu tập và cam kết việc chấp hành án.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, nơi làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, các hình phạt bổ sung theo bản án của Tòa án.

+ Thực hiện nghĩa vụ nộp phần thu nhập bị khấu trừ; thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng theo quy định của pháp luật.

+ Chịu sự giám sát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cư trú, nơi làm việc.

+ Chấp hành quy định về việc đề nghị xem xét giải quyết việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ.

+ Có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

+ Hằng tháng phải nộp bản tự nhận xét về việc thực hiện nghĩa vụ chấp hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được

giao giám sát, giáo dục, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Về nguyên tắc, cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng khi điều luật trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự quy định có hình phạt cải tạo không giam giữ. Tuy nhiên, khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, thì mặc dù điều khoản áp dụng đối với người phạm tội chỉ quy định hình phạt tù với mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là không quá 07 năm tù (tội phạm đó là tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng), thì Tòa án vẫn có thể quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người phạm tội.

1.2.3. Tù có thời hạn

Theo quy định tại Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, tù có thời hạn là buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định.

Tù có thời hạn buộc người bị kết án phải bị cách ly ra khỏi môi trường xã hội bình thường. Tù có thời hạn là hình phạt nặng hơn hình phạt cải tạo không giam giữ và nhẹ hơn hình phạt tù chung thân. Tù có thời hạn tác động trực tiếp đến các quyền thiết thân của người bị kết án: người bị kết án bị tước quyền tự do và họ bị giam giữ trong các cơ sở giam giữ; họ phải chấp hành các chế độ giam giữ và cải tạo, các chế độ học tập, lao động, sinh hoạt chặt chẽ dưới sự giám sát của các cơ sở giam giữ.

Tù có thời hạn là hình phạt được quy định phổ biến nhất trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Trong một khung hình phạt của điều luật, tù có thời hạn có thể được quy định là hình phạt độc lập hoặc được quy định cùng với các hình phạt khác.

Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng thì không áp dụng hình phạt tù có thời hạn.

- Về thời hạn của hình phạt tù có thời hạn:

Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 03 tháng và mức tối đa là 20 năm. Trong trường hợp người phạm tội phạm nhiều tội thì khi tổng hợp hình phạt, Tòa án có thể tổng hợp hình phạt và quyết định hình phạt chung đối với người phạm nhiều tội là cao hơn 20 năm tù nhưng không quá 30 năm tù.

1.2.4. Tù chung thân

Theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 2015, tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Tù chung thân là hình phạt nặng hơn hình phạt tù có thời hạn nhưng nhẹ hơn hình phạt tử hình.

Điều kiện để áp dụng hình phạt tù chung thân là áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng mà xét thấy nếu áp dụng hình phạt tử hình đối với người đó thì chưa cần thiết, nhưng nếu áp dụng hình phạt 20 năm tù, là mức hình phạt cao nhất của loại hình phạt tù có thời hạn, vẫn không đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, thì Tòa án sẽ quyết định áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người phạm tội.

Thực tiễn cho thấy việc quy định hình phạt tù chung thân trong nhiều điều luật góp phần giảm bớt việc áp dụng hình phạt tử hình đối với những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Hình phạt tù chung thân chỉ có thể được áp dụng đối với người thành niên (tù đủ 18 tuổi trở lên) phạm tội, không được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

1.2.5. Tử hình

Tử hình là hình phạt đặc biệt, tước bỏ quyền sống của người bị kết án.

Tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất trong các loại hình phạt. Tử hình tước bỏ quyền sống của người bị kết án nên chỉ áp dụng trong các trường hợp đặc biệt. Hình phạt tử hình nhằm mục đích phòng ngừa chung, là hình phạt duy nhất không có mục đích giáo dục người phạm tội.

- Về điều kiện áp dụng hình phạt tử hình:

Theo Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015, tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Hình phạt tử hình là hình phạt đặc biệt, tước bỏ quyền sống của con người cho nên chỉ được áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng trong những trường hợp đặc biệt, khi xét thấy nếu áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người phạm tội vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, thì Tòa án mới quyết định áp dụng hình phạt tử hình.

- Về những trường hợp không bị áp dụng hình phạt tử hình và không bị thi hành hình phạt tử hình:

Xuất phát từ chính sách nhân đạo đối với một số đối tượng đáng được khoan hồng đặc biệt, Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử, thì không áp dụng hình phạt tử hình.

Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi; người đủ 75 tuổi trở lên.

Để tạo điều kiện tăng khả năng thu hồi tài sản do phạm tội mà có của người phạm tội tham ô và phạm tội nhận hối lộ trong trường

hợp đặc biệt nghiêm trọng, điểm c khoản 3 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn, thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân.

Người bị kết án tử hình có quyền viết đơn đề nghị Chủ tịch nước xem xét ân giảm hình phạt tử hình. Trong trường hợp người bị kết án tử hình được Chủ tịch nước ân giảm, thì hình phạt tử hình đối với người bị kết án được chuyển thành tù chung thân.

1.3. Các hình phạt bổ sung đối với người phạm tội

1.3.1. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người phạm tội bị áp dụng hình phạt chính là hình phạt tù có thời hạn, cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ.

Theo quy định tại Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội.

Thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là từ 01 năm đến 05 năm.

Trường hợp người có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định phải chấp hành hình phạt chính là tù có thời hạn thì thời hạn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Trường hợp người có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định phải chấp hành hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù cho hưởng án treo thì thời hạn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Khi quyết định áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, trên cơ sở chức vụ, nghề nghiệp mà người phạm tội đảm nhiệm trước khi bị kết án và mối liên quan giữa chức vụ, nghề nghiệp của người đó với tội phạm mà họ thực hiện, Tòa án sẽ phải xác định rõ chức vụ, nghề nghiệp cụ thể mà người bị kết án bị cấm trong quyết định áp dụng loại hình phạt bổ sung này.

Theo quy định tại Điều 130 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, người chấp hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định phải có các nghĩa vụ sau đây: Báo cáo về chức vụ, nghề hoặc công việc bị cấm đảm nhiệm cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú; không được tiếp tục hoặc phải từ chối đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định đã bị cấm; không được ứng cử vào chức vụ đã bị cấm; trường hợp không còn làm việc trong cơ quan, tổ chức hoặc thay đổi nơi làm việc phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; có mặt khi cơ quan có thẩm quyền triệu tập liên quan đến việc chấp hành án của mình.

Theo quy định tại Điều 131 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án làm việc có trách nhiệm: Ra quyết định cách chức hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định cách chức người chấp hành án khỏi chức vụ bị cấm đảm nhiệm và thông báo công khai trong cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc; không được để cử, để bạt, bỏ nhiệm, bố trí người chấp hành án vào chức vụ, công việc, nghề bị cấm; báo cáo kết quả thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình

sự cấp quân khu; thông báo cho cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án được chuyển đến làm việc về việc người đó đang chấp hành án...

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú có trách nhiệm: Thông báo công khai bản án tại nơi người chấp hành án về cư trú; báo cáo kết quả thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện; trường hợp người chấp hành án chuyển đến nơi cư trú mới phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chuyển đến về việc người đó đang chấp hành án...

1.3.2. Cấm cư trú

Cấm cư trú là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị phạt hình phạt chính là tù có thời hạn, có nội dung là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định. Thời hạn cấm cư trú là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Địa phương cấm cư trú mà người bị phạt hình phạt bổ sung cấm cư trú là địa bàn cấp xã.

Theo quy định tại Điều 109 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, người chấp hành án phạt cấm cư trú có nghĩa vụ: Không được cư trú ở những nơi đã bị cấm cư trú, trừ trường hợp có lý do chính đáng và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cấm cư trú thì người chấp hành án phạt cấm cư trú được đến địa phương đó; thời gian lưu trú do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến quyết định nhưng mỗi lần không quá 05 ngày; chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật; có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú.

Theo quy định tại Điều 108 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án phạt cấm cư trú về cư trú có nhiệm vụ, quyền hạn: Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức giám sát, giáo dục người chấp hành án; tạo điều kiện để họ lao động, học tập bình

thường; triệu tập người chấp hành án để thông báo thi hành bản án; phổ biến quyền và nghĩa vụ và những quy định có liên quan đến việc chấp hành án; nhận xét bằng văn bản và lưu hồ sơ theo dõi về quá trình chấp hành án phạt cấm cư trú khi người đó chuyển nơi cư trú; yêu cầu người chấp hành án cam kết và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật; báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét việc miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại cho người chấp hành án; báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án. Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trên đây.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015, người bị phạt cấm cư trú nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

1.3.3. Quản chế

Theo quy định tại Điều 43 Bộ luật Hình sự năm 2015, quản chế là hình phạt bổ sung cho hình phạt chính là tù có thời hạn có nội dung là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Thời hạn quản chế là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định tại Điều 44

Bộ luật Hình sự năm 2015 và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Theo quy định tại Điều 114 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, người chấp hành án quản chế vẫn được sinh sống cùng gia đình tại nơi quản chế; được lựa chọn việc làm thích hợp, trừ những ngành, nghề hoặc công việc mà người chấp hành án không được làm theo quy định của pháp luật; được hưởng thành quả lao động do mình làm ra; được tự do đi lại trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi quản chế.

Người chấp hành án phạt quản chế có các nghĩa vụ: Chịu sự kiểm soát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã và nhân dân địa phương; không được tự ý rời khỏi nơi quản chế; mỗi tháng một lần vào tuần đầu của tháng, trình diện và báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế việc chấp hành quy định về quản chế; có mặt tại địa điểm quy định khi Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập, nếu vắng mặt phải có lý do chính đáng; chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật và quy định của chính quyền địa phương; tích cực lao động, học tập, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội; trường hợp được phép đi khỏi nơi quản chế, người chấp hành án phạt quản chế phải khai báo tạm vắng; trình diện, xuất trình giấy phép, làm thủ tục đăng ký tạm trú, lưu trú với Công an cấp xã nơi đến theo quy định; trở về nơi quản chế đúng thời hạn và trình diện với Ủy ban nhân dân cấp xã.

Theo quy định tại Điều 113 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án phạt quản chế về cư trú có nhiệm vụ, quyền hạn: Tiếp nhận người chấp hành án và hồ sơ thi hành án phạt quản chế; tổ chức kiểm soát, giáo dục người chấp hành án; tạo điều kiện để họ lao động, học tập bình thường tại nơi bị quản chế; nhận xét bằng văn bản và lưu hồ sơ theo dõi về quá trình chấp hành án; triệu tập người chấp hành án để thông báo thi hành bản án, phổ biến quyền và nghĩa vụ và những quy định có liên quan đến việc chấp hành án; yêu cầu người chấp hành án cam kết và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ

của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật; triệu tập người bị quản chế trong trường hợp cần thiết; cấp giấy phép cho người chấp hành án đi khỏi nơi quản chế theo quy định; định kỳ 03 tháng 01 lần nhận xét quá trình chấp hành án gửi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện; báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét việc miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại cho người chấp hành án; báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án. Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trên đây.

1.3.4. Tước một số quyền công dân

Tước một số quyền công dân là hình phạt bổ sung áp dụng đối với công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật Hình sự quy định.

Theo quy định tại Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 2015, công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật Hình sự quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

- Quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước;
- Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Theo các quy định tại các điều 126, 127 và 128 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, trong thời gian bị tước quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước, người chấp hành án không được tham gia ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước.

Trong thời gian bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước, người chấp hành án không được dự tuyển hoặc tiếp tục làm việc trong cơ quan nhà nước. Trường hợp người chấp hành án đang là cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước mà bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước thì cơ quan nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc thôi việc hoặc đình chỉ công tác trong thời hạn bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước đối với người đó.

Trong thời gian bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân, người chấp hành án không được đăng ký nghĩa vụ quân sự, dự tuyển hoặc tiếp tục làm công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân, dự tuyển hoặc tiếp tục phục vụ trong Công an nhân dân. Trường hợp người chấp hành án đang là quân nhân, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân hoặc đang phục vụ trong cơ quan, đơn vị Công an nhân dân mà bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân thì cơ quan, đơn vị nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc người đó ra khỏi lực lượng vũ trang nhân dân.

1.3.5. Tịch thu tài sản

Tịch thu tài sản là hình phạt bổ sung có nội dung là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước.

Theo quy định tại Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 2015, tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Khi tịch thu toàn bộ tài sản, Tòa án vẫn phải để lại một số tài sản

thiết yếu cần cho cuộc sống để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

Về nguyên tắc, Tòa án chỉ quyết định áp dụng hình phạt tịch thu tài sản đối với tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án. Đối với tài sản thuộc sở hữu chung theo phần hoặc sở hữu chung hợp nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự thì Tòa án chỉ được quyết định tịch thu phần tài sản của người bị kết án. Nếu tài sản chung không thể chia được thì phải định giá tài sản chung đó và chỉ tịch thu phần giá trị tài sản mà người bị kết án được hưởng trong khối tài sản chung đó.

Theo Điều 7a Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), người phải thi hành án tịch thu tài sản có nghĩa vụ kê khai trung thực tài sản, điều kiện thi hành án; cung cấp đầy đủ tài liệu, giấy tờ có liên quan đến tài sản của mình khi có yêu cầu của người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai đó; đồng thời, có quyền yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sở hữu, sử dụng tài sản; khởi kiện dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp có tranh chấp về tài sản liên quan đến thi hành án.

1.4. Các hình phạt có thể áp dụng là hình phạt chính hoặc có thể áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội

1.4.1. Phạt tiền

Phạt tiền là hình phạt tước của người phạm tội một khoản tiền nhất định sung công quỹ nhà nước.

Phạt tiền có thể được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung.

Về điều kiện áp dụng hình phạt tiền: Theo Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với các trường hợp: Người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm

trọng do Bộ luật Hình sự quy định và trường hợp người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Về nguyên tắc, hình phạt tiền chỉ được áp dụng là hình phạt chính khi điều khoản cụ thể áp dụng có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính. Do vậy, Tòa án không thể căn cứ vào khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 để quyết định hình phạt tiền khi mà điều luật chỉ quy định các hình phạt khác, không có hình phạt tiền.

Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, Tòa án phải quyết định mức tiền phạt cụ thể đối với người phạm tội. Mức tiền phạt được áp dụng phải căn cứ vào quy định về loại hình phạt tại điều luật trong Phần các tội phạm, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả. Mức tiền phạt mà Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với loại hình phạt tiền không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

Trường hợp điều luật trong Phần các tội phạm cụ thể quy định về mức thấp nhất của khung hình phạt là hình phạt tiền trên 1.000.000 đồng, nếu có các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, Tòa án vẫn có thể quyết định mức phạt tiền dưới mức thấp nhất mà điều luật quy định nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 178 Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản có quy định khung hình phạt là “bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không

giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”. Khi có các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, Tòa án có thể quyết định áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội với mức phạt dưới 10.000.000 đồng (5.000.000 đồng hoặc 7.000.000 đồng...), nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

Khi hình phạt tiền đã được Tòa án quyết định áp dụng là hình phạt chính thì Tòa án không được quyết định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung nữa.

1.4.2. Trục xuất

Trục xuất là hình phạt buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), người nước ngoài cư trú ở Việt Nam là công dân nước ngoài (người mang quốc tịch nước ngoài) và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam. Như vậy, hình phạt trục xuất cũng có thể được áp dụng đối với cả người có quốc tịch nước ngoài và người không có quốc tịch.

Trên thực tế, có thể có trường hợp một người vừa mang quốc tịch Việt Nam, vừa mang quốc tịch nước ngoài. Trong trường hợp này, Tòa án không được quyết định áp dụng hình phạt trục xuất đối với họ.

Hình phạt trục xuất có thể áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

Trường hợp trục xuất là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung trong trường hợp hình phạt chính là phạt tiền thì Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án (Điều 118 Luật Thi hành án hình sự năm 2019).

Trường hợp ra quyết định thi hành án phạt trục xuất, Tòa án phải

gửi ngay quyết định cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh và Viện kiểm sát cùng cấp, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người chấp hành án và thông báo ngay cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam. Trường hợp người chấp hành án đang bị tạm giam thì phải gửi quyết định này cho trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi đang tạm giam người đó để tổng đạt cho người chấp hành án.

Trường hợp phạm nhân có hình phạt bổ sung là trục xuất, thì 02 tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù, Giám thị trại giam phải thông báo bằng văn bản cho phạm nhân đó và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi trại giam đóng. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam (Điều 119 Luật Thi hành án hình sự năm 2019).

Đến thời hạn người chấp hành án phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền tiến hành kiểm tra căn cước của người chấp hành án phạt trục xuất và áp giải người đó đến địa điểm xuất cảnh và buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam (khoản 1 Điều 123 Luật Thi hành án hình sự năm 2019).

Trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự Việt Nam, hình phạt trục xuất không được quy định trong điều luật cụ thể, do vậy về nguyên tắc, trục xuất được áp dụng cho tất cả các trường hợp người nước ngoài phạm các tội quy định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam.

Tùy từng trường hợp, Tòa án sẽ áp dụng hình phạt này khi xét thấy cần thiết phải buộc người bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

2.1. Khái niệm biện pháp tư pháp

Trong quá trình xem xét khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng được thực hiện một số biện pháp do luật định để tịch thu vật, tiền liên quan đến tội phạm, buộc phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt, buộc phải vào cơ sở chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh, buộc phải công khai xin lỗi người bị hại nếu gây thiệt hại về tinh thần và một số biện pháp khác nhằm loại bỏ những điều kiện thực hiện tội phạm và vi phạm pháp luật, ngăn chặn tội phạm và vi phạm pháp luật tiếp tục xảy ra, khắc phục hậu quả của tội phạm, góp phần giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội.

Như vậy, có thể rút ra khái niệm các biện pháp tư pháp như sau:

Các biện pháp tư pháp là các biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong luật hình sự, do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự khi có những điều kiện do luật định nhằm loại bỏ những điều kiện thực hiện tội phạm và vi phạm pháp luật, ngăn chặn tội phạm và vi phạm pháp luật tiếp tục xảy ra, khắc phục hậu quả của tội phạm, góp phần giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội.

Các biện pháp tư pháp có những đặc điểm sau đây:

Một là, các biện pháp tư pháp là các biện pháp mang tính cưỡng chế nhà nước được quy định trong luật hình sự.

Tính cưỡng chế nhà nước của các biện pháp tư pháp thể hiện ở

chỗ các biện pháp tư pháp được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự.

Tuy nhiên, cần lưu ý là một số biện pháp tư pháp như trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại có thể được người, pháp nhân thương mại phạm tội tự nguyện thực hiện và không gây thiệt hại đến lợi ích của bên thứ ba (không gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác). Trong trường hợp này, tùy từng giai đoạn tố tụng, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án sẽ ghi nhận sự thỏa thuận thực hiện đó mà không cần sử dụng biện pháp cưỡng chế.

Hai là, các biện pháp tư pháp chủ yếu được áp dụng đối với người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội, trừ biện pháp bắt buộc chữa bệnh có thể áp dụng đối với cả người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không bị coi là tội phạm do thực hiện hành vi nguy hiểm trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự khi có những điều kiện nhất định.

Ba là, các biện pháp tư pháp do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự (Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) áp dụng theo trình tự, thủ tục tố tụng do pháp luật quy định.

Trong các biện pháp tư pháp, có những biện pháp có thể do cả Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án áp dụng, tùy theo từng giai đoạn tố tụng áp dụng (biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, buộc trả lại tài sản), có biện pháp chỉ thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát và Tòa án (biện pháp bắt buộc chữa bệnh), có biện pháp chỉ do Tòa án quyết định áp dụng (buộc công khai xin lỗi; giáo dục tại trường giáo dưỡng).

Bổn là, việc áp dụng các biện pháp tư pháp có thể được thể hiện trong bản án kết tội của Tòa án đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội nhưng cũng có thể được áp dụng mà không có bản án kết tội đối với người phạm tội.

Ví dụ: Biện pháp bắt buộc chữa bệnh có thể được áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự; biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại có thể được áp dụng đối với người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự (thể hiện ở quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can hoặc quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can do được miễn trách nhiệm hình sự hoặc thể hiện trong bản án có quyết định miễn trách nhiệm hình sự của Tòa án).

Nằm là, các biện pháp tư pháp có mục đích loại bỏ những điều kiện thực hiện tội phạm và vi phạm pháp luật, ngăn chặn tội phạm và vi phạm pháp luật tiếp tục xảy ra, khắc phục hậu quả của tội phạm, góp phần giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội.

Các biện pháp có tác dụng loại bỏ những điều kiện thực hiện tội phạm và vi phạm pháp luật, ngăn chặn tội phạm và vi phạm pháp luật tiếp tục xảy ra như: “Bắt buộc chữa bệnh”, “Giáo dục tại trường giáo dưỡng”.

Các biện pháp có tác dụng khắc phục hậu quả của việc thực hiện tội phạm như: “Tịch thu công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội”, “Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại”, “Buộc công khai xin lỗi”.

Các biện pháp tư pháp được áp dụng góp phần giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội và người, pháp nhân khác ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống.

2.2. Các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội¹

2.2.1. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm

Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm là biện pháp tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tịch thu tiêu hủy công cụ, phương tiện phạm tội, vật hoặc tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định áp dụng đối với người phạm tội.

Theo quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, việc tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tịch thu tiêu hủy được áp dụng đối với: Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội; vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội; vật thuộc loại Nhà nước cấm tàng trữ, cấm lưu hành.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, việc xử lý vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm được thực hiện như sau:

- Công cụ, phương tiện phạm tội, vật cấm tàng trữ, lưu hành thì bị tịch thu, nộp ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy;
- Tiền hoặc tài sản do phạm tội mà có hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội thì bị tịch thu, nộp ngân sách nhà nước;
- Vật không có giá trị hoặc không sử dụng được thì bị tịch thu và tiêu hủy.
- Vật thuộc loại mau hỏng hoặc khó bảo quản thì có thể được bán theo quy định của pháp luật; trường hợp không bán được thì tiêu hủy;

¹ Trong mục này chỉ đề cập đến các biện pháp tư pháp áp dụng chung đối với người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội, còn các biện pháp tư pháp áp dụng riêng đối với người phạm tội dưới 18 tuổi và đối với pháp nhân thương mại phạm tội sẽ được đề cập tại các chương khác của Giáo trình này.

- Vật là động vật hoang dã¹ và thực vật ngoại lai² thì ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

Đối với vật, tiền là tài sản của người khác, mà người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm thì có thể bị tịch thu.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn điều tra thì việc tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm do Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra xem xét quyết định; nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn truy tố thì việc tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm do Viện kiểm sát xem xét quyết định; nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn chuẩn bị xét xử thì việc tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm do Chánh án Tòa án xem xét quyết định; nếu vụ án đã đưa ra xét xử thì việc tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm do Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

2.2.2. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi

Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định các biện pháp tư pháp là trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi.

¹ Xem Thông tư số 40/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

² Xem Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

- Về biện pháp trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp:

Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Tài sản chiếm đoạt là tài sản đang thuộc quyền quản lý của chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp bị người phạm tội chiếm đoạt (như cướp tài sản, cưỡng đoạt tài sản, cướp giật tài sản, trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản...).

Theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Hội đồng xét xử có thể quyết định trả lại ngay cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép nếu xét thấy việc trả lại tài sản đó không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án.

Nếu việc trả lại tài sản có thể ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, thì không được trả ngay mà phải được đưa ra xem xét, giải quyết cùng với việc xét xử vụ án.

- Về biện pháp sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất do hành vi phạm tội gây ra:

Thiệt hại vật chất do hành vi phạm tội gây ra bao gồm thiệt hại về tài sản, thiệt hại về sức khỏe, thiệt hại về tính mạng do hành vi phạm tội gây ra.

Thiệt hại về tài sản do hành vi phạm tội gây ra bao gồm: Tài sản bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng; lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản bị mất, bị giảm sút; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại; thiệt hại khác do luật quy định (Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thiệt hại về sức khỏe do hành vi phạm tội gây ra bao gồm: Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức

năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại; chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại; thiệt hại khác do luật quy định.

Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp sức khỏe của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại nêu trên và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá 50 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thiệt hại về tính mạng do hành vi phạm tội gây ra bao gồm: Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm (trước khi chết); chi phí hợp lý cho việc mai táng; tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng; thiệt hại khác do luật quy định.

Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tính mạng của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại nêu trên và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá 100 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (Điều 591 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Sửa chữa thiệt hại được áp dụng trong trường hợp hành vi phạm

tội làm hư hỏng tài sản nhưng vẫn có thể sửa chữa, khôi phục lại giá trị và công dụng của tài sản đó.

Trường hợp thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra là thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc thiệt hại về tài sản không thể sửa chữa được thì người phạm tội phải bồi thường thiệt hại.

Cần lưu ý là việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng buộc người, pháp nhân thương mại phạm tội phải bồi thường thiệt hại đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra là biện pháp tư pháp. Tuy nhiên, việc giải quyết bồi thường thiệt hại trong trường hợp này lại là giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự, nên việc giải quyết bồi thường thiệt hại này tuân theo nguyên tắc: “Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” (Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015). Việc tự thỏa thuận về mức bồi thường có thể được thực hiện trong giai đoạn điều tra, truy tố. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được mức bồi thường thì Tòa án giải quyết thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa.

Theo Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, việc bồi thường thiệt hại (vấn đề dân sự) trong vụ án hình sự được tiến hành cùng với việc giải quyết vụ án hình sự. Trường hợp vụ án hình sự phải giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại mà chưa có điều kiện chứng minh và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự thì vấn đề dân sự có thể tách ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

- Về biện pháp bồi thường về vật chất và công khai xin lỗi người bị hại trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần:

Thiệt hại về tinh thần là thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác do hành vi phạm tội gây ra.

Theo khoản 2 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.

Bồi thường về vật chất trong trường hợp gây thiệt hại về tinh thần bao gồm: Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút; thiệt hại khác do luật quy định.

Người phạm tội gây thiệt hại về tinh thần cho người khác phải bồi thường thiệt hại như đã nêu trên và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người bị hại phải gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người bị thiệt hại về tinh thần không quá 10 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (Điều 592 Bộ luật Dân sự năm 2015).

2.2.3. Bắt buộc chữa bệnh

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự có thể phát sinh trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nghi ngờ người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Trong trường hợp đó, cơ quan có thẩm quyền sẽ phải trưng cầu giám định pháp y. Nếu kết luận giám định xác định người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh đến mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi, mà xét thấy người đó có thể tiếp tục gây nguy hại cho xã hội, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người đó.

Như vậy, có thể hiểu bắt buộc chữa bệnh là biện pháp tư pháp do Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi nhằm ngăn chặn họ tiếp tục thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và chữa bệnh cho họ.

Những trường hợp bắt buộc chữa bệnh đã được quy định tại Điều 49 Bộ luật Hình sự năm 2015. Cụ thể như sau:

Một là, đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác đến mức làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình (người không có năng lực trách nhiệm hình sự).

Hai là, đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án (có thể trong giai đoạn điều tra, truy tố hoặc xét xử) đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Ba là, đối với người đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Trong quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án hình sự, khi nghi ngờ người bị buộc tội (người bị bắt, bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị can, bị cáo) có thể không có khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì tùy từng giai đoạn tố tụng, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải trưng cầu giám định pháp y tâm thần.

Căn cứ kết luận giám định pháp y tâm thần xác định người được đưa đi giám định là người không có khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, Viện kiểm sát sẽ quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra, truy tố; Tòa án sẽ quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn xét xử và thi hành án¹.

Theo quy định tại Điều 137 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, ngay sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt

¹ Xem Điều 447 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

buộc chữa bệnh, cơ quan đang giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra hoặc trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong giai đoạn thi hành án có nhiệm vụ giao người bị bắt buộc chữa bệnh và hồ sơ kèm theo cho cơ sở chữa bệnh tâm thần được chỉ định theo quyết định của Viện kiểm sát hoặc quyết định của Tòa án, đồng thời sao gửi quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Theo quy định tại Điều 137, 138 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, cơ sở chữa bệnh tâm thần được Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ định có trách nhiệm tiếp nhận người bị bắt buộc chữa bệnh và hồ sơ kèm theo, lập biên bản giao nhận. Cơ quan có trách nhiệm đưa người vào cơ sở chữa bệnh tâm thần phải thông báo cho gia đình hoặc thân nhân của người bị bắt buộc chữa bệnh về nơi người đó đang chữa bệnh.

Cơ sở chữa bệnh tâm thần có trách nhiệm quản lý, tổ chức điều trị bệnh cho người bị bắt buộc chữa bệnh và không được phân biệt đối xử.

Trong thời gian bắt buộc chữa bệnh, thân nhân của người bị bắt buộc chữa bệnh được gặp và phối hợp chăm sóc người bị bắt buộc chữa bệnh.

Theo Điều 139 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, khi người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, thủ trưởng cơ sở chữa bệnh tâm thần thông báo cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh để yêu cầu Hội đồng giám định y khoa tiến hành giám định về tình trạng bệnh của người đó.

Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa về việc người đó đã khỏi bệnh, cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh đề nghị Viện kiểm sát hoặc Tòa án đã ra quyết định áp dụng

biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh ra quyết định đình chỉ việc thi hành biện pháp này.

Viện kiểm sát hoặc Tòa án đã ra quyết định đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh có trách nhiệm gửi quyết định cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh để thông báo cho cơ sở chữa bệnh tâm thần và thân nhân của người đó.

Sau khi nhận được quyết định đình chỉ, cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh phải đến nhận người bị bắt buộc chữa bệnh. Việc giao nhận phải lập biên bản, trong đó ghi rõ thời gian chữa bệnh tại cơ sở chữa bệnh tâm thần.

Sau khi khỏi bệnh, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt, thì người bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh phải tiếp tục chấp hành hình phạt.

Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Hãy nêu và phân tích các hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015?

Câu 2. Phân biệt hình phạt chính với hình phạt bổ sung?

Câu 3. Phân biệt hình phạt với các biện pháp tư pháp?

Chương 13

QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử của Tòa án xem xét toàn diện các cơ sở pháp lý của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Cụ thể hơn, Hội đồng xét xử phải cân nhắc kỹ lưỡng những tình tiết, chứng cứ của vụ án đã được làm rõ tại phiên tòa và dựa vào kết quả điều tra, truy tố và những yếu tố khác liên quan đến vụ án để xem xét quyết định và ghi vào bản án hình phạt và các biện pháp hình sự khác đối với người phạm tội.

1.1. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015

Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 bao gồm hai phần: Phần những quy định chung (Phần chung) và Phần các tội phạm (còn được gọi là Phần tội phạm cụ thể):

Phần chung của Bộ luật Hình sự năm 2015 bao gồm các nội dung chính: các nguyên tắc xử lý; hệ thống hình phạt, bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung; nhóm quy định về các biện pháp tư pháp, về các biện pháp miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, án treo; nhóm các quy định về quy tắc quyết định hình phạt.

- Các nguyên tắc xử lý: Đa số các đạo luật lớn đều quy định các

nguyên tắc xử lý ngay từ chương đầu của đạo luật đó. Nguyên tắc xử lý là những quan điểm, tư tưởng, định hướng chỉ đạo hoạt động áp dụng pháp luật hình sự trong việc quyết định hình phạt, hoạt động định tội danh để đưa ra các phán quyết được đúng đắn, có tình, có lý. Ví dụ như các nguyên tắc: bảo đảm pháp chế, bình đẳng, dân chủ, công minh, nhân đạo, kết hợp giữa giáo dục và trừng trị...

- Hệ thống hình phạt, bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Hình phạt thể hiện bản chất nhà nước, thái độ của Nhà nước đối với tội phạm. Trước đây, Bộ luật Hình sự chỉ quy định hình phạt đối với cá nhân, nhưng đến Bộ luật Hình sự năm 2015, hệ thống hình phạt được mở rộng để áp dụng đối với pháp nhân.

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được bổ sung căn cứ để quyết định hình phạt tiền tại khoản 2 Điều 50, theo đó ngoài các nội dung phải cân nhắc khi quyết định áp dụng hình phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều 50, thì Tòa án còn phải căn cứ vào tình hình tài sản và khả năng thi hành của người phạm tội. Điều này phù hợp với chính sách pháp luật hình sự đã cụ thể hóa trong Bộ luật Hình sự năm 2015, đó là giảm hình phạt tù, tăng cường hình phạt tiền đối với các loại tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm tham nhũng... Có thể thấy, nhà làm luật coi trọng đến tính khả thi của hình phạt tiền. Nếu người phạm tội không có điều kiện về tài sản, thì việc áp dụng hình phạt tiền là thiếu tính khả thi. Do vậy, thực tế xét xử yêu cầu Thẩm phán thụ lý vụ án phải xác minh điều kiện, hoàn cảnh của người phạm tội trước khi mở phiên tòa đối với những tội danh và khung hình phạt quy định hình phạt tiền, hoặc Điều tra viên phải xác minh việc đó, kể cả những trường hợp có tài sản nhưng người phạm tội lâm vào tình trạng không thể thi hành. Vấn đề vừa đề cập, thủ tục tố tụng lại chưa đặt ra. Bất cập này có thể làm cho Hội đồng xét xử thiếu cơ sở khi cân nhắc áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo, hoặc tuyên áp dụng hình phạt tiền nhưng nhiều năm sau đó không thi hành được. Việc tuyên áp dụng hình phạt tiền thiếu tính khả

thi mang tính phổ biến, đến nay chưa khắc phục được. Dù sao thì điểm mới của Điều 50 nêu trên cũng cho thấy điểm tích cực của quy định này.

- Nhóm quy định về các biện pháp tư pháp, về các biện pháp miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, án treo; nhóm các quy định về quy tắc quyết định hình phạt ở các góc độ: quyết định hình phạt nhẹ hơn, quyết định hình phạt trong giới hạn một khung hình phạt, quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, trong trường hợp phải tổng hợp hình phạt do có nhiều bản án, quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, đồng phạm, đối với người dưới 18 tuổi phạm tội...

Phần tội phạm cụ thể bao gồm các nội dung chính:

Khi quyết định hình phạt, như là một quy trình, trước hết, Hội đồng xét xử quan tâm đến tội danh bị cáo đã phạm thuộc chương nào trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, mức độ của khung hình phạt sẽ áp dụng đối với bị cáo. Sau đó mới xem xét đến Phần chung của Bộ luật Hình sự - trên cơ sở phù hợp giữa các tình tiết, chứng cứ vụ án để xem xét hành vi phạm tội của bị cáo được điều chỉnh bởi những nội dung gì trong Phần chung của Bộ luật, để xác định mức độ áp dụng hình phạt, bao gồm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung và các biện pháp hình sự (hoặc phi hình sự) khác, trong từng trường hợp cụ thể.

1.2. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

“Tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội” được xem là nội dung bên trong của tính cách người phạm tội (biểu hiện đặc điểm tâm lý của người phạm tội), đó là thái độ chống đối xã hội (như coi thường pháp luật) và thái độ đối với lao động (như lười biếng lao động) dẫn đến hành vi phạm tội. Các đặc điểm tâm lý của người phạm tội, trong điều kiện, hoàn cảnh nhất định hình thành các loại tội phạm thuộc các nhóm tội phạm khác nhau. Chúng ta có thể dựa vào tính chất của tội phạm (hành vi phạm tội) để xác định lỗi (lý trí và ý chí)

để phân loại tội phạm. Việc phân loại tội phạm có rất nhiều ý nghĩa cả về mặt lý luận, cũng như phương diện lập pháp và thực tiễn, trong đó ý nghĩa định tội danh, quyết định hình phạt là quan trọng nhất. Trong khi đó “mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội” biểu hiện ở số lượng hành vi phạm tội của các tội phạm trong cùng một nhóm hoặc trong trường hợp một tội phạm cụ thể có nhiều hành vi cùng tính chất có thể phân biệt được.

Như vậy, khi quyết định hình phạt, chủ thể có thẩm quyền phải cân nhắc đến tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội vì qua đó có thể kết luận được sự khác nhau của các tội phạm thuộc các nhóm tội khác nhau; còn mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội có ngoại diên hẹp hơn là chỉ ở khía cạnh: nó có thể phân biệt được các loại tội phạm trong cùng một nhóm. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là hai mặt của một vấn đề, biện chứng với nhau. Vì quyết tâm và lý trí của người phạm tội được biểu hiện ra hành vi khách quan, nguyên nhân và hậu quả của tội phạm có quan hệ biện chứng với nhau. Mức độ nguy hiểm cho xã hội càng cao thì trách nhiệm hình sự đặt ra càng lớn và ngược lại, do đó việc cân nhắc cặp phạm trù tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội còn giúp cho Hội đồng xét xử áp dụng mức độ của hình phạt cho tương xứng.

1.3. Nhân thân người phạm tội

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét đến đặc điểm nhân thân của người phạm tội, bởi vì đặc điểm này có sự ảnh hưởng, tác động đến tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Mặt khác, đặc điểm nhân thân người phạm tội có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc nghiên cứu tội phạm học và phòng ngừa tội phạm, nghiên cứu và vận dụng tâm lý học tư pháp, cũng như cải tạo người phạm tội hoàn lương; bao gồm cả việc vận dụng các chiến thuật, phương pháp điều tra được thuận lợi, hiệu quả... Hội đồng xét xử bắt

buộc phải căn cứ vào nhân thân người phạm tội khi quyết định hình phạt nhằm đạt được tính khách quan, toàn diện của bản án, song đặc điểm nhân thân người phạm tội ảnh hưởng không đáng kể đến mức độ hình phạt được áp dụng. Đặc điểm nhân thân người phạm tội bao gồm nhóm những nội dung về:

Một là, dấu hiệu tâm lý (nhược điểm về tâm thần) ở loại bệnh tâm thần và bệnh nan y khác, tình trạng hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi;

Hai là, nhóm vấn đề về thái độ của người phạm tội, gồm: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hợp tác với cơ quan điều tra, lập công chuộc tội, phạm tội lần đầu, phạm tội chuyên nghiệp, tái phạm, tái phạm nguy hiểm...; thái độ cư xử của người phạm tội đối với mọi người và xã hội (phạm tội có tính chất côn đồ, hung hãn, đê hèn...) và hành vi bồi thường, khắc phục hậu quả;

Ba là, đặc điểm về sinh học và điều kiện hoàn cảnh, như lứa tuổi và giới tính của người phạm tội (phụ nữ, trẻ em, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con nhỏ, người có nhược điểm về thể chất, phạm tội do bản cùn, phạm tội do lỗi của nạn nhân...).

1.4. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

- *Khái niệm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là biện pháp hình sự của Nhà nước nhằm làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho cá nhân, pháp nhân bị buộc tội; bảo đảm sự công bằng và các quyền, lợi ích khác cho họ.

- *Ý nghĩa của các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự¹:*

Nhà lập pháp quy định các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình

¹ Xem thêm: Nguyễn Ngọc Kiên (2017), *Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (04).

sự trong Bộ luật Hình sự đã thể hiện chính sách hình sự nhân đạo và công bằng, có ý nghĩa lớn về nhiều khía cạnh khác nhau:

- *Ý nghĩa xã hội*: cụ thể hóa chính sách hình sự¹ của Nhà nước ta, trong đó nội dung nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Chế định các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “có ý nghĩa lớn cả về mặt xã hội cũng như pháp lý..., nên thực tiễn luôn đặt ra yêu cầu khách quan phải nâng cao hiệu quả vận dụng chế định các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự”². Các tình tiết giảm nhẹ có ý nghĩa lớn trong việc tạo ra sự công bằng xã hội và bảo vệ công lý, bởi vì bản chất của hình phạt là rất nghiêm khắc, là hậu quả bất lợi mà bị cáo phải gánh chịu khi bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Chính các tình tiết giảm nhẹ được quy định giúp cho Nhà nước xác định một cách khách quan, công bằng hơn hành vi phạm tội, nhân thân, hoàn cảnh và thái độ của người phạm tội, kiểm chứng việc thực hiện nguyên tắc nhân đạo trong pháp luật hình sự... để thực hiện đúng đắn mục đích của hình phạt là không chỉ trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ hướng thiện và có tác dụng phòng ngừa tội phạm trong cộng đồng dân cư. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hướng đến sự khoan hồng của Nhà nước; hướng đến sự công bằng trên cơ sở dựa vào mức độ nguy hiểm của hành vi cũng như hậu quả mà tội phạm gây ra cho xã hội để truy cứu hoặc miễn trách nhiệm hình sự cho hợp lý. Chính các tình tiết giảm nhẹ sẽ cân bằng được giữa một bên là thái độ của Nhà nước (nói riêng về biện pháp cưỡng chế hình sự) đối với tội phạm (thường là rất nghiêm khắc), một bên là quyền và lợi ích của công dân và xã hội. Ở đây muốn đề cập đến sự điều tiết của các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là làm giảm nhẹ sự nghiêm khắc của hình phạt

¹ Không nên nhầm lẫn giữa: chính sách hình sự với chính sách pháp luật hình sự. Vì: chính sách pháp luật hình sự là một bộ phận cấu thành của chính sách hình sự... Về vấn đề này xem thêm: Phạm Văn Lợi (chủ biên, 2007), *Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

² Trần Thị Quang Vinh (2005), *Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 57.

nói riêng, trách nhiệm hình sự nói chung và cân bằng giữa mục đích trừng trị tội phạm với mục đích giáo dục người phạm tội. Nó còn giảm thiểu hoặc tránh được sự lạm quyền của cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện quyền lực công khi tiến hành tố tụng hình sự.

- *Ý nghĩa pháp lý*: các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có ý nghĩa trong việc cân nhắc quyết định hình phạt của Tòa án. Tác dụng phân hóa trách nhiệm hình sự của các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự làm cho nó trở thành một công cụ đặc lực để Tòa án coi là cơ sở của quyết định hình phạt. Đó là mức độ nặng hay nhẹ của hình phạt được vận dụng theo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào sau khi đã đối trừ với các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, cũng như phải xem xét áp dụng hình phạt chính hay hình phạt bổ sung.

Với đặc thù của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, đa số phải dựa vào quan hệ pháp luật hình sự, do vậy việc xác định các tình tiết giảm nhẹ đồng nghĩa với hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh các tình tiết giảm nhẹ trong khi giải quyết vụ án hình sự. Hay nói cách khác, tình tiết giảm nhẹ là một trong những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng đảm trách.

- *Cụ thể về 22 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015*:

Có thể phân nhóm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau:

+ *Nhóm các tình tiết giảm nhẹ do người phạm tội đã hối cải, lập công chuộc tội*, có 04 tình tiết: người phạm tội tự thú; người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án; người phạm tội đã lập công chuộc tội.

+ *Nhóm các tình tiết giảm nhẹ do người phạm tội đã bồi thường, khắc phục hậu quả*, có 02 tình tiết: người phạm tội đã ngăn chặn hoặc

làm giảm bớt tác hại của tội phạm; người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả.

+ *Nhóm các tình tiết giảm nhẹ liên quan đến các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự, do lỗi của người khác hoặc chưa gây ra thiệt hại, có 06 tình tiết: phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết; phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội; phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra; phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn; phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức.*

+ *Nhóm các tình tiết giảm nhẹ do đặc điểm nhân thân và hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội, có 10 tình tiết: phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra; phạm tội do lạc hậu; người phạm tội là phụ nữ có thai; người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên; người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ; người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác.*

- *Tòa án có thể coi đầu thú hoặc tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án:*

Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định Tòa án “có thể” coi tình tiết “đầu thú” là tình tiết giảm nhẹ là chưa bảo đảm kỹ thuật lập pháp và chưa dựa vào cơ sở thực tiễn. Quy định này tạo ra sự tùy nghi trong việc áp dụng, có thể Tòa án coi hoặc không coi “đầu thú” là tình tiết giảm nhẹ. Đầu thú cần phải được khẳng định là một

tình tiết giảm nhẹ chính thức, cho dù tính chất của tình tiết “đầu thú” khác với tính chất của tình tiết “tự thú” nhưng không vì thế mà không coi tình tiết “đầu thú” là tình tiết giảm nhẹ. Không nên máy móc chỉ coi người phạm tội “tự thú” mới được hưởng tình tiết giảm nhẹ do thái độ tự nguyện của người phạm tội, mà cần phải dựa vào hiệu quả đạt được trong công tác phòng ngừa, xử lý tội phạm. Bởi vì ở tình tiết “đầu thú” là trường hợp người phạm tội đã bị phát hiện, bị truy nã nhưng sau đó tự mình hoặc được người khác vận động đã ra đầu thú. Để bắt giữ một người phạm tội bị truy nã vô cùng khó khăn, phức tạp, nguy hiểm, có thể kéo dài đến nhiều năm. Đối tượng bị truy nã thường là người phạm tội gây nguy hại rất lớn, đặc biệt lớn cho xã hội; để họ ra đầu thú cơ quan có trách nhiệm phải thực hiện rất nhiều biện pháp nghiệp vụ khác nhau, cần đến sự phối hợp của gia đình, cơ quan, tổ chức vận động thuyết phục họ. Do vậy cần phải khuyến khích người phạm tội ra đầu thú và khuyến khích gia đình, cộng đồng xã hội phối hợp để người phạm tội ra đầu thú, giảm bớt gánh nặng trong việc truy bắt tội phạm bị truy nã.

Về vấn đề đã đề cập, Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã liệt kê các tình tiết khác được coi là tình tiết giảm nhẹ (các tình tiết này đã được Bộ luật Hình sự năm 2015 pháp điển hóa). Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là Nghị quyết số 01 nêu trên dù đã liệt kê các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng còn hướng dẫn thêm là ngoài ra, khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án. Như vậy, ngay Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định tùy nghi cho Tòa án áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, Nghị quyết số 01 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao làm tăng khả năng tùy nghi trong việc áp dụng pháp luật. Vì thế, trên thực tế, có những tình tiết khác không nằm trong số đã

liệt kê của Nghị quyết số 01 vẫn được Tòa án áp dụng. Ví dụ, gia đình nghèo (có sổ hộ nghèo hoặc gia đình có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo làm đơn được chính quyền địa phương xác nhận), ông bà nội, ngoại, người thân thích khác của bị cáo được tặng thưởng huân, huy chương, bằng khen...

1.5. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

- *Khái niệm các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:*

Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là biện pháp hình sự làm tăng lên đáng kể trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội. Nghĩa là hậu quả bất lợi tăng lên người phạm tội phải gánh chịu. Đó là những tình tiết phạm tội có tính chất khác biệt đối với các tình tiết phạm tội thông thường khác được chỉ ra do chính hành vi khách quan của người phạm tội, mà đặc điểm nhân thân của họ có tính quyết định đến tính chất và mức độ của hành vi phạm tội.

- Ý nghĩa của các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

+ *Ý nghĩa chính trị - xã hội:* Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được nhà làm luật đặt ra với ngụ ý cần phải áp dụng hình phạt ở mức độ nghiêm khắc hơn và với ý nghĩa là bảo đảm sự công bằng xã hội, là sự cụ thể hóa chính sách hình sự và chính sách pháp luật hình sự của Nhà nước. Đó là khi quy định tội phạm và hình phạt, cũng như xử lý tội phạm phải bảo đảm sự công bằng, giáo dục, răn đe người phạm tội, khả năng dự báo và phòng ngừa tội phạm. Sự xuất hiện và biểu hiện của các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là do nguyên nhân về mặt tâm lý xã hội của hành vi phạm tội, nghĩa là đặc điểm tâm lý của người phạm tội định hình tính chất của tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Ví dụ như thái độ, nhân cách xấu của người phạm tội nói chung, nói riêng về người phạm tội với khí chất nóng nảy, tính cách biểu hiện ở thái độ bội bạc, phản trắc, chống đối xã hội, thì khi bắt tay vào thực hiện tội phạm họ thường gắn với tính chất côn đồ, động cơ

đê hèn hoặc thủ đoạn phạm tội xảo quyệt, tàn ác, coi thường, bất chấp pháp luật.

+ *Ý nghĩa thực tiễn*: khi tranh tụng tại phiên tòa, các tình tiết giảm nhẹ và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được luật sư, Kiểm sát viên quan tâm làm rõ nhiều nhất. Kiểm sát viên thay mặt Nhà nước để buộc tội nên thường trình bày các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (trong Bản luận tội) để bảo vệ quan điểm truy tố (bảo vệ Cáo trạng), trong khi đó luật sư lại tìm kiếm và trình bày các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Những lập luận của các bên để làm rõ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự chiếm phần lớn thời gian tranh tụng. Kết quả tranh tụng sẽ được Hội đồng xét xử ghi nhận để khi nghị án cân nhắc quyết định hình phạt bảo đảm khách quan toàn diện. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (nếu có) đối với bị cáo sẽ phải được đối trừ với các tình tiết giảm nhẹ, theo công thức đối trừ tương xứng, một đối trừ một. Nếu có nhiều hơn tình tiết giảm nhẹ, thì mức hình phạt được giảm xuống tương ứng, hoặc có nhiều hơn hai tình tiết giảm nhẹ thì Hội đồng xét xử có thể áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung, hoặc hạ xuống khung hình phạt liền kề, hoặc chuyển sang một tội danh khác nhẹ hơn, hoặc áp dụng hình phạt nhẹ nhất, hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo, hoặc tiến hành tổng hợp bản án theo hướng có lợi cho bị cáo. Ngược lại, sau khi đã đối trừ, nếu có nhiều hơn các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì bị cáo có thể bị áp dụng mức hình phạt cao ở trong khung, hoặc mức cao nhất của khung hình phạt, hoặc có thể bị áp dụng một khung hình phạt khác nặng hơn. Trong trường hợp khác, nếu bị cáo và người có thẩm quyền kháng cáo, kháng nghị cho rằng Hội đồng xét xử sơ thẩm đã áp dụng sai các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (bao gồm bỏ sót) thì có quyền kháng cáo, kháng nghị để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và lợi ích của Nhà nước. Qua đó, cho thấy các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tác động đáng kể đến thái độ người tham gia tố tụng và có tính bắt buộc phải xem xét

đối với Hội đồng xét xử khi xem xét quyết định hình phạt. Quy tắc khi quyết định hình phạt là, đã xem xét tình tiết giảm nhẹ phải đồng thời với việc xem xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

+ *Góp phần làm rõ nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm*: ở góc độ nghiên cứu tâm lý học tư pháp và một số chuyên ngành khoa học pháp lý khác, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự sẽ giúp cho chúng ta biết được nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm, các biểu hiện tâm lý của người phạm tội, để tìm cách hạn chế, loại trừ tội phạm ra khỏi đời sống xã hội.

- *Cụ thể về 15 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015*

Một là, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự ít hơn các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (có 15 tình tiết tăng nặng so với 22 tình tiết giảm nhẹ). Nhà làm luật rất thận trọng khi đặt ra các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và không cho phép người có thẩm quyền tùy nghi, cầu thả trong việc áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Chỉ tình tiết nào được quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 mới được coi là tình tiết tăng nặng, trong khi đó Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho phép khi xét xử, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải được ghi vào bản án.

Có thể phân loại các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như sau:

+ *Nhóm các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự do sự cấu kết của người đồng phạm, do tính chuyên nghiệp hoặc tái phạm*, có 05 tình tiết: phạm tội có tổ chức; phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; dùng thủ đoạn hoặc phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội; phạm tội 02 lần trở lên; tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

+ Nhóm các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự do tội phạm lợi dụng hoàn cảnh xã hội để phạm tội, có 02 tình tiết: lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.

+ Nhóm các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự do phẩm chất tiêu cực trong nhân cách của người phạm tội, có 05 tình tiết: phạm tội có tính chất côn đồ; phạm tội vì động cơ đê hèn; cố tình thực hiện tội phạm đến cùng; có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm; dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc tàn ác để phạm tội.

+ Nhóm các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự xâm hại đến các chủ thể có hoàn cảnh đặc biệt, có 03 tình tiết: phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên; phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác; xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội.

Hai là, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã giảm bớt các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự so với Bộ luật Hình sự năm 1999 và xác định lại một số thuật ngữ pháp lý cho phù hợp, đó là:

+ Chỉ rõ số lần phạm tội là 02 lần trở lên, trước đây quy định là phạm tội nhiều lần, gây khó khăn cho việc áp dụng;

+ Dùng thuật ngữ đối với “người dưới 16 tuổi”, “người dưới 18 tuổi”, “người đủ 70 tuổi trở lên” trước đây gọi là người chưa thành niên, người già;

+ Bổ sung các đối tượng bị tội phạm hướng tới xâm phạm là “người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức”. Đây là những người có hoàn cảnh thiệt thòi

trong xã hội, thường bị lợi dụng để phạm tội, do đó cần được bổ sung để bảo vệ họ;

+ Bộ luật bỏ đi tình tiết tăng nặng: “xâm phạm tài sản của Nhà nước”, vì tình tiết này đã được định khung ở các loại tội có tính đặc thù như các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế được bổ sung, sửa đổi trong Bộ luật Hình sự năm 2015 và ở các loại tội xâm phạm sở hữu khác. Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng đã xóa bỏ tình tiết tăng nặng “Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng”. Tình tiết này quy định là không cần thiết, vì đa số cấu thành tội phạm trong Bộ luật Hình sự với mức độ, hậu quả của nó đã được quy định là tình tiết định tội hoặc định khung tăng nặng, do đó lại áp dụng tăng nặng cho người phạm tội một lần nữa là vô lý. Nếu đặt ra tình tiết này thì đa phần người phạm tội không tránh khỏi việc bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Ba là, từ trước đến nay, trong Bộ luật Hình sự thiết lập các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nhưng không được giải thích ngay trong Bộ luật, gây khó hiểu và khó khăn cho việc áp dụng, mà lẽ ra về kỹ thuật lập pháp thì nên tránh việc hướng dẫn luật càng tốt, luật càng cụ thể càng thuận lợi, nhanh chóng áp dụng vào cuộc sống. Bộ luật Hình sự năm 2015 cho dù đã quy định lại một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phù hợp hơn, nhưng vẫn chưa thể hiện đầy đủ hết tinh thần đó và cho thấy kỹ năng lập pháp chưa thực sự hoàn thiện. Cụ thể, về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”, “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội”; “Phạm tội có tính chất côn đồ”, “Phạm tội vì động cơ đê hèn”, “Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng”, “Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được”, “Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc tàn ác để phạm tội”, “Dùng thủ đoạn hoặc phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội”, “Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm”, các tình tiết này

lẽ ra phải được giải thích nội dung của nó luôn hoặc phải được pháp điển hóa từ các nghị quyết hướng dẫn luật của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhằm khắc phục thực trạng như trước đây Bộ luật Hình sự chậm được hướng dẫn thi hành; hoặc bằng các công văn giải đáp nghiệp vụ một cách tận mạn (thực chất là hướng dẫn luật, do đó Tòa án ở các địa phương cứ áp dụng) là không bảo đảm cơ sở pháp lý, gây khó khăn rất nhiều cho thực tiễn¹. Trong đó, chúng ta chú ý đến tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”- theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP của Tòa án nhân dân tối cao, được coi là phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, thì phải có 05 lần phạm tội cùng một tội phạm, và phải thỏa mãn thêm điều kiện: “đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính”. Điều kiện “đều lấy các lần phạm tội...” trên thực tế rất khó xác định, đặc biệt là xảy ra trong trường hợp vụ án có đồng phạm. Cần lưu ý là không phân biệt đã truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa truy cứu trách nhiệm hình sự (nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích). Có thể áp dụng luôn cùng một lúc nhiều tình tiết tăng nặng: phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, phạm tội nhiều lần, tái phạm.

Bốn là, trên thực tế vẫn xảy ra việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội có tổ chức” có sự nhầm lẫn ở một số tội danh. Ví dụ: đó là trường hợp “phạm tội có tổ chức” trong tội cướp tài sản, lẽ ra phải được truy tố bị can theo khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đây là tình tiết định khung tăng nặng); thế nhưng Viện kiểm sát chỉ truy tố ở khoản 1 Điều 168 về tội cướp tài sản, và khi xét xử tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự). Hoặc ở tình huống trên, Kiểm sát viên đã áp dụng khoản 2

¹ Một số tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 168 truy tố bị can về tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội có tổ chức”, nhưng còn đề xuất áp dụng tình tiết tăng nặng tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Sự nhầm lẫn trong việc áp dụng pháp luật có nguyên nhân là chưa tuân thủ nguyên tắc phải lựa chọn áp dụng tình tiết định khung tăng nặng trước, rồi mới đến tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Năm là, tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm

+ Theo quy định tại Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ được coi là trường hợp “Tái phạm” khi thỏa mãn hai điều kiện: Một là, người phạm tội đang có án tích (chưa xóa án tích) về bất cứ tội phạm nào; Hai là, có hành vi phạm tội mới do cố ý hoặc hành vi phạm tội rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

+ Được coi là “Tái phạm nguy hiểm” khi thuộc một trong hai trường hợp: Một là, đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; Hai là, đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý (bất cứ tội phạm nào).

Điều luật quy định các tình tiết tái phạm và tái phạm nguy hiểm, đã phân hóa được mức độ nguy hiểm của hành vi và mức độ của chế tài trong khung hình phạt. Các tình tiết đã đề cập được áp dụng nhằm ngăn ngừa sự tái phạm của người phạm tội trong một thời gian nhất định (xác định thời gian xóa án tích) và về lâu dài. Trên thực tế áp dụng tình tiết tái phạm và tái phạm nguy hiểm vẫn xảy ra vướng mắc, không phải do điều luật gây ra mà do lỗi của cơ quan tiến hành tố tụng.

Ví dụ từ một vụ án như sau: Bản án hình sự phúc thẩm số 74/2018/HS-PT ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh BD không chấp nhận kháng cáo của bị cáo¹ và không chấp nhận Kháng nghị phúc thẩm số

¹ Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

01/QĐ-VKS ngày 17/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện PG, tỉnh BD, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2018/HS-ST ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện PG về hình phạt. Lý do của việc kháng nghị là Viện kiểm sát cho rằng Bản án sơ thẩm số 19 nêu trên của Tòa án nhân dân huyện PG đã không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” đối với bị cáo Nguyễn Đình V, vì theo Bản án phúc thẩm số 112/2008/HS-PT ngày 22/8/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh BD bị cáo Nguyễn Đình V bị xét xử và tuyên án về các tội Cướp tài sản và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cho đến ngày 27/9/2012 bị cáo Nguyễn Đình V chưa được xóa án tích lại phạm tội mới. Bản án hình sự sơ thẩm số 83/2012/HS-ST ngày 26/12/2012 Tòa án nhân dân huyện PG xử phạt bị cáo Nguyễn Đình V 01 năm 03 tháng tù về tội trộm cắp tài sản, thế nhưng không áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 về tình tiết “Tái phạm”. Kéo theo đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện PG cho rằng phải căn cứ điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 để buộc bị cáo Nguyễn Đình V phải chịu tình tiết tăng nặng “Tái phạm nguy hiểm”, vì lần phạm tội mới lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản vào ngày 01/7/2015¹. Đồng thời, Viện kiểm sát nhân dân huyện PG trong kháng nghị đã lập luận rằng căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, hành vi của bị cáo Nguyễn Đình V thuộc tình tiết định khung “Tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015. Nói rõ thêm là Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo khoản 1 Điều 175, nhưng Viện kiểm sát cho rằng do có tình tiết “tái phạm nguy hiểm” là tình tiết định khung do đó bị cáo phải được xét xử theo khoản 2 Điều 175 nêu trên và phải áp dụng mức hình phạt cao hơn.

¹ Tóm tắt hành vi phạm tội: Khoảng 17 giờ ngày 01/7/2015 tại nhà Nguyễn Hoàng L thuộc ấp 1A xã PH, huyện PG, Nguyễn Đình V sau khi được bị hại Nguyễn Hoàng L tin tưởng giao tài sản là chiếc xe mô tô biển số 61F1-181.XX đã chiếm đoạt (trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 15.760.000 đồng). Hành vi phạm tội của Nguyễn Đình V được điều tra, truy tố và xét xử theo Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2018/HS-ST ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện PG.

Như đã đề cập ở trên, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện PG về vụ án nêu trên không được chấp nhận. Tòa án nhân dân tỉnh BD cho rằng các bản án có trước khi Tòa án nhân dân huyện PG xét xử bị cáo Nguyễn Đình V về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đã không xác định bị cáo có tiền án và thuộc trường hợp tái phạm (chưa có bản án nào có hiệu lực xác định vấn đề này), và đến thời điểm xét xử chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn trường hợp này. Việc không xác định được bị cáo Nguyễn Đình V tái phạm hay không là lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, việc truy tố bị cáo Nguyễn Đình V theo khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 là ảnh hưởng đến quyền và gây bất lợi cho bị cáo. Tòa phúc thẩm cho rằng mức hình phạt cấp sơ thẩm xử phạt là phù hợp. Phân tích vụ án trên cho thấy có sự xung đột trong việc quyết định hình phạt giữa Tòa án và Viện kiểm sát. Vấn đề đặt ra là, đúng là bị cáo Nguyễn Đình V thuộc trường hợp có tiền án và tái phạm nguy hiểm, thế nhưng các bản án trước không xác định, do đó Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét. Chúng tôi cho rằng Tòa án cấp phúc thẩm nhận định như vậy là có cơ sở, vì theo Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm phải được xác định trong bản án. Mặt khác, Tòa án cấp phúc thẩm đã nhìn nhận tích cực và vận dụng rất tốt nguyên tắc suy đoán vô tội và theo tinh thần cải cách tư pháp theo hướng tranh tụng, bảo vệ quyền con người của bị cáo. Tuy nhiên, trên phương diện thực tế, nếu Tòa án cấp phúc thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm thì đã quyết định hình phạt nhẹ, không bảo đảm tính răn đe đối với bị cáo và không bảo đảm tính công bằng. Nhìn nhận ở góc độ khác, câu hỏi đặt ra ở đây là các bản án trước không xác định tái phạm do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng thì cấp phúc thẩm hoặc theo thủ tục giám đốc thẩm có hủy án để điều tra, xét xử lại (do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng) không? Tác giả cho rằng Tòa án cấp phúc thẩm có thể hủy án để điều tra, xét xử lại do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Cũng thấy

rằng Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã không điều chỉnh hết được trường hợp có tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm nhưng chưa xác định vào bản án. Do đó trong tương lai gần, điều luật này cần được bổ sung theo hướng, trong bất cứ giai đoạn xét xử nào, các Tòa án có thẩm quyền nếu xác định có tình tiết tái phạm thì phải được xác định ngay vào quá trình xét xử và tuyên án, nếu các bản án trước đã sai sót về vấn đề này (chỉ cần có bản án hoặc trích lục bản án của Tòa án có thẩm quyền là có thể xác định được có thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm hay không).

Qua nghiên cứu quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và từ ví dụ nêu trên, tác giả rút ra một số lưu ý khi áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm” như sau:

- Người tiến hành tố tụng, đặc biệt là Kiểm sát viên và Thẩm phán phải đọc kỹ bản án của tội trước xem thuộc trường hợp phạm tội gì? lỗi cố ý hay vô ý? đồng thời phải xem hành vi của tội sau (tội mới đang xét xử) với lỗi cố ý hay vô ý để kết luận là có tái phạm hay không, cũng như để tránh sự nhầm lẫn giữa tái phạm và tái phạm nguy hiểm (nhầm lẫn này trên thực tế thường gặp).

- Áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “tái phạm” hay “tái phạm nguy hiểm” từ tình huống thực tế đã xảy ra như sau: bản án hình sự năm 2016 của Tòa án không phát hiện bị cáo đã có tiền án, do đó phần quyết định đã không ghi là có tiền án và không xác định tình tiết “tái phạm” (do không phát hiện được bản án năm 2015). Đến năm 2019, bị cáo phạm tội mới và Tòa án mới phát hiện ra bản án năm 2015 đối với bị cáo, nhưng bản án năm 2016 của Tòa án đã không xác định tiền án. Trường hợp này có xác định bị cáo “tái phạm nguy hiểm hay không”; xác định bị cáo “tái phạm” hay “tái phạm nguy hiểm”? Trên thực tế, có luồng quan điểm cho rằng bị cáo “tái phạm nguy hiểm”, còn luồng quan điểm khác cho rằng bị cáo chỉ là “tái phạm”. Tác giả

cho rằng trường hợp này là “tái phạm nguy hiểm”, vì bản án năm 2016 không xác định tái phạm là do lỗi của Tòa án; đến năm 2019 mới phát hiện thì lần này sẽ tính “tái phạm nguy hiểm” vẫn đúng theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Trước đây, trong quá trình điều tra vì nhiều lý do khác nhau mà một số bản án hình sự sơ thẩm không phát hiện được. Khắc phục tình trạng này, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14/12/2017 quy định về biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách điều tra hình sự, trong đó có vấn đề trích sao bản án hình sự, trích lục tiền án, tiền sự. Theo đó khi cơ quan điều tra có thẩm quyền yêu cầu, cơ quan chuyên môn phải trả lời bằng văn bản về bị can có tiền án, tiền sự hay không. Tòa án xem văn bản có ghi tiền án, tiền sự hay không để đối chiếu với hồ sơ vụ án đang thụ lý. Nếu văn bản đã ghi có tiền án, nhưng trong hồ sơ không có bản án thì yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung, nếu không thực hiện thì Tòa án có quyền trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung.

1.6. Các tình tiết đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ hoặc không được coi là tình tiết tăng nặng khi quyết định hình phạt

Quy định tại khoản 3 Điều 51, khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 được hiểu như là một nguyên tắc áp dụng khi phải lựa chọn một bên là tình tiết định tội hoặc định khung, bên khác là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nghĩa là phải ưu tiên áp dụng tình tiết định tội trước, mới đến tình tiết định khung. Đã áp dụng một tình tiết cùng tính chất cho việc định tội thì không được áp dụng định khung, tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự nữa.

Như vậy một tình tiết không thể áp dụng cho cùng hai mục đích. Định tội là xác định dấu hiệu tội phạm nào đó; định khung là xác định tình tiết đó thuộc khung nào trong cấu thành tội phạm đó. Trong khi

tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự để nhằm xác định mức độ giảm nhẹ hoặc tăng lên mức độ của trách nhiệm hình sự, cụ thể là mức độ của hình phạt do Tòa án quyết định. Hình phạt là điểm nút cuối cùng của việc thực hiện trách nhiệm hình sự, do Tòa án quyết định.

Ví dụ 1: Hành vi trộm cắp tài sản theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho dù trị giá tài sản bị chiếm đoạt dưới 02 triệu đồng, nhưng người phạm tội vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, nếu có tình tiết định tội là họ đã bị kết án, chưa được xóa án tích về một trong các tội về chiếm đoạt tài sản từ Điều 168 đến Điều 172, Điều 174, Điều 175 và Điều 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Trong trường hợp này, người phạm tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm” theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, tình tiết này đã là tình tiết định tội rồi, nên không được áp dụng là tình tiết tăng nặng khi quyết định hình phạt nữa.

Ví dụ 2: Tình tiết định khung tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại khoản 2 Điều 187 Bộ luật Hình sự năm 2015 về Tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại. Tình tiết này cũng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Trong trường hợp nêu trên đã áp dụng tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự rồi, thì không được áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

2.1. Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng

- Trường hợp thứ nhất: theo khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất

của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này.

Tòa án quyết định hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 54 nêu trên (hình phạt được Tòa án quyết định dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật) phải thỏa mãn các điều kiện, đó là:

+ Phải có 2 khung hình phạt trở lên trong điều luật;

+ Người phạm tội phải có tối thiểu từ 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (loại trừ tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật).

- *Trường hợp thứ hai:* theo khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể.

Tòa án quyết định hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 54 nêu trên (hình phạt được Tòa án quyết định dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật) phải thỏa mãn các điều kiện, đó là:

+ Phải có 2 khung hình phạt trở lên trong điều luật;

+ Người phạm tội phải có tình tiết là người phạm tội lần đầu và là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể.

- *Trường hợp thứ 3:* theo khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Trong trường hợp có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này nhưng điều luật chỉ có một khung hình phạt

hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, thì Tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án.

Tòa án quyết định hình phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 54 nêu trên phải thỏa mãn các điều kiện, đó là:

+ Có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 của Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 nêu trên.

+ Điều luật chỉ có một khung hình phạt, hoặc khung hình phạt được áp dụng là khung hình phạt nhẹ nhất.

Ngoài các trường hợp nêu trên, người phạm tội còn có thể được miễn hình phạt theo quy định tại Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015, với điều kiện là họ thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 nêu trên mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, như thế nào là đáng được khoan hồng đặc biệt thì điều luật chưa được giải thích rõ là một bất cập, làm cho Tòa án ít áp dụng quy định này.

Ví dụ minh họa cho các trường hợp quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã đề cập như sau:

Trong vụ án cố ý gây thương tích, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015. A với vai trò là người chủ mưu, B là người thực hành, C là người giúp sức (hành vi hô hào, đi theo). A, B và C bị truy tố và xét xử theo khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, có khung hình phạt từ 05 năm đến 10 năm tù giam. Do A và B có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử có quyền áp dụng khung hình phạt liền kề nhẹ hơn. Đó là khung 2 (khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015), với mức hình phạt từ 02 năm

đến 06 năm tù giam. Cần lưu ý là khi tuyên án, Hội đồng xét xử vẫn tuyên theo khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với cả ba bị cáo là A, B và C. Tuy nhiên, trường hợp của A và B cần nêu rõ là được hạ khung hình phạt xuống khung 2 của Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015. Như vậy A và B bị áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, khoản 1 Điều 54 và khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Cần lưu ý thêm là Hội đồng xét xử có thể tuyên phạt A và B ở trong khoảng từ 02 năm đến dưới 05 năm tù giam, mà không được thấp hơn 02 năm tù giam, nhưng phải dưới 05 năm tù giam, vì khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 02 năm đến 06 năm, còn khoản 3 là từ 05 năm đến 10 năm tù giam.

Riêng trường hợp C là người giúp sức như đã nêu trên, căn cứ khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 được đề cập ở trên, Hội đồng xét xử vẫn tuyên C phạm tội Cố ý gây thương tích theo khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 (cùng với A và B), nhưng C có tình tiết giảm nhẹ là phạm tội lần đầu và có tình tiết là vai trò giúp sức trong vụ án có đồng phạm, thì Hội đồng xét xử có thể hạ khung hình phạt xuống khung 1 (khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015) mà không bắt buộc phải khung 2 (là khung liền kề nhẹ hơn). Khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt là cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Trường hợp này Hội đồng xét xử có thể phạt C cải tạo không giam giữ, hoặc phạt tù giam đối với C ở mức từ 06 tháng đến 03 năm. Cần lưu ý là không được thấp hơn 06 tháng tù giam và không vượt quá 03 năm tù, nếu Hội đồng xét xử đã quyết định hạ khung hình phạt xuống khung 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 như đã đề cập. Khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 được nhà làm luật quy định và được vận dụng trên thực tế là nhằm mục đích bảo đảm công bằng cho người bị buộc tội trong vụ án có đồng phạm; đòi hỏi phải được phân hóa hình phạt cho công bằng. Ở đây, vai trò của người giúp sức là C phải chịu hình phạt nhẹ hơn.

Trường hợp C bị truy tố và xét xử theo khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015; C có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015. C bị áp dụng khung hình phạt nhẹ nhất của Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, do vậy, Hội đồng xét xử có thể phạt C hình phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc phạt tù dưới mức 06 tháng tù giam. Vì khoản 1 Điều 134 có mức hình phạt tù giam từ 06 tháng đến 03 năm. Tuy nhiên không được phạt C thấp hơn 03 tháng tù giam, vì khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự quy định mức phạt tù có thời hạn tối thiểu là 03 tháng. Như vậy C có thể bị phạt cảnh cáo, phạt tiền (nếu có đủ các điều kiện khác để phạt tiền), hoặc phạt tù giam ở mức 03 hoặc 04 hoặc 05 tháng.

2.2. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Phạm nhiều tội là trường hợp một người phạm hai tội trở lên, nhưng chưa được xét xử và nay xét xử các tội phạm ấy cùng một lần. Về nguyên tắc, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung, cụ thể như sau:

- Đối với hình phạt chính:

+ Trường hợp thứ nhất: nếu các hình phạt cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì cộng lại thành hình phạt chung, theo nguyên tắc không vượt quá 03 năm đối với cải tạo không giam giữ và không quá 30 năm với hình phạt tù có thời hạn. Vì sao lại có giới hạn này? Là theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì thời hạn của hình phạt cải tạo không giam giữ tối thiểu là 06 tháng, tối đa là 03 năm.

Ví dụ 1: Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo A 24 tháng cải tạo không giam giữ về Tội vu khống và 36 tháng cải tạo không giam giữ về Tội cố ý gây thương tích, thì được tổng hợp hình phạt như sau: 24 tháng cải tạo không giam giữ + 36 cải tạo không giam giữ = 36 tháng cải tạo không giam giữ (đây là hình phạt chung được tổng hợp).

Ví dụ 2: Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo A 20 năm tù giam về Tội giết người, 12 năm tù giam về Tội cướp tài sản, thì được tổng hợp hình phạt như sau: 20 năm tù giam + 12 năm tù giam = 30 năm tù giam (đây là hình phạt chung được tổng hợp).

+ *Trường hợp thứ hai*: nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ bằng 01 ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015. Lý do của sự chuyển đổi từ cải tạo không giam giữ sang hình phạt tù là vì một người chấp hành án không thể cùng lúc chấp hành 02 loại hình phạt chính khác nhau. Bên cạnh đó, đối với hình phạt tù giam trong trường hợp này nặng hơn hình phạt cải tạo không giam giữ, do đó khi tổng hợp hình phạt chung thì phải lựa chọn hình phạt nặng nhất đối với một người bị kết án.

Ngoài ra, khi tổng hợp hình phạt chung, cần phải chú ý đến các trường hợp, đó là, nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân; nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình; riêng hình phạt trục xuất và hình phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác, mà các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung.

- **Đối với hình phạt bổ sung**: Việc tổng hợp hình phạt đối với các loại hình phạt bổ sung trong trường hợp phạm nhiều tội đều theo nguyên tắc: nếu các hình phạt đã tuyên là *cùng loại* thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật Hình sự quy định đối với loại hình phạt đó. Riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung.

Nếu các hình phạt đã tuyên là *khác loại* thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

Như vậy, về cơ bản việc tổng hợp hình phạt đối với các loại hình phạt bổ sung là giống với hình phạt chính. Tuy nhiên, đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Ví dụ 1: Bị cáo A phạm 02 tội, ngoài việc bị áp dụng 01 hình phạt chính, còn bị Hội đồng xét xử tuyên phạt hình phạt bổ sung “Cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định” cho cả 02 tội do A đã thực hiện, đó là “Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả” (Điều 202 Bộ luật Hình sự năm 2015) và “Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” (Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015). Mỗi tội do A thực hiện đều bị phạt hình phạt bổ sung là 05 năm, nhưng tổng hợp hình phạt chung A phải chấp hành là 05 năm. Vì theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì hình phạt bổ sung “Cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định” có thời hạn tối đa là 05 năm.

Ví dụ 2: Trường hợp bị cáo phạm một tội bị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt bổ sung là “Cấm đảm nhiệm chức vụ” và một tội khác bị áp dụng hình phạt bổ sung là “Tịch thu tài sản”, thì tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành cả hai loại hình phạt bổ sung này.

2.3. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án

Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án thể hiện ở các trường hợp như sau:

- *Trường hợp thứ nhất:* Một người đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án xử lý như sau:

+ Quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

+ Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

Ví dụ 1: Bị cáo A đang chấp hành bản án với hình phạt 20 năm tù giam về tội cướp tài sản, A chấp hành được 10 năm thì Cơ quan điều tra phát hiện A phạm tội giết người trước khi có bản án đang phải chấp hành. A bị truy tố và đưa ra xét xử. Hội đồng xét xử tuyên phạt A thời hạn 09 năm tù giam về tội giết người. Hình phạt chung A phải chấp hành: (20 năm tù giam + 09 năm tù giam) - 10 năm tù giam = 19 năm tù giam.

Ví dụ 2: Bị cáo Phạm Tuất L bị Tòa án nhân dân tỉnh K áp dụng hình phạt tử hình về các tội Giết người, Cướp tài sản và Hủy hoại tài sản. Phạm Tuất L cùng hai đồng phạm đã có hành vi giết chủ tàu và một thuyền viên nấu bếp, sau đó cướp tàu để bán dầu, rồi phá tàu cho chìm xuống biển để phi tang chứng cứ... Trong thời gian chờ thi hành án tử hình đối với Phạm Tuất L, cơ quan điều tra phát hiện trước đó vào tháng 7/2013, L đã có hành vi lấy trộm 01 chiếc máy tính bảng trị giá 3.150.000 đồng. Vụ án được khởi tố, điều tra làm rõ. Đến ngày 23/4/2018, Tòa án nhân dân huyện B, thành phố H mở phiên tòa xét xử Phạm Tuất L về tội Trộm cắp tài sản. L bị xét xử vắng mặt vì lý do đang bị giam tại Trại tạm giam tỉnh K chờ thi hành án tử hình không kịp di lý đến thành phố H. Hội đồng xét xử tuyên bố L phạm tội Trộm cắp tài sản và xử phạt 01 năm tù giam, đồng thời tổng hợp hình phạt buộc L chấp hành hình phạt chung của hai bản án là tử hình (bản án phúc thẩm hồi tháng 01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố H đã có hiệu lực pháp luật, L bị xử phạt tử hình)¹. Viện kiểm sát nhân dân thành phố H kháng nghị bản án của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng hủy án, với lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; lập luận

¹ Nguồn: Phương Loan/Pháp Luật TPHCM, *Chấn động ở TP. HCM: Tòa án huyện tuyên án... tử hình*, <https://news.zing.vn/chan-dong-o-tphcm-toa-an-huyen-tuyen-an-tu-hinh-post848372.html>, truy cập ngày 29/8/2018 (tlđđ).

rằng việc tổng hợp hình phạt đã vi phạm thẩm quyền xét xử. Cho rằng lẽ ra Tòa án nhân dân huyện B phải báo cáo với Tòa án nhân dân thành phố H để cấp xét xử này thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân thành phố H rút hồ sơ lên để truy tố, xét xử. Viện kiểm sát nhân dân thành phố H viện dẫn căn cứ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (về việc bổ sung một số hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 và Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) về trường hợp này, thẩm quyền truy tố, xét xử thuộc cấp thành phố. Cụ thể, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐTP nêu trên quy định: Trường hợp bị cáo bị truy tố về một hoặc một số tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện mà khi thụ lý vụ án xét thấy bị cáo đã bị áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình tại một bản án khác và bản án đó đã có hiệu lực pháp luật thì Tòa án nhân dân cấp huyện phải báo cáo với Tòa án nhân dân cấp tỉnh để Tòa án nhân dân cấp tỉnh thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh rút hồ sơ vụ án lên để truy tố, xét xử ở cấp tỉnh.

Vấn đề đặt ra ở đây là Tòa án nhân dân huyện B có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hay không? Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì Tòa án nhân dân huyện B xét xử tội trộm cắp tài sản đúng thẩm quyền, vì đây là tội phạm có khung hình phạt tù có thời hạn dưới 15 năm và cũng không phải trường hợp nếu Tòa án cấp huyện xét xử một người mà họ phạm 01 tội thuộc thẩm quyền của mình và 01 tội thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp trên thì vụ án phải được chuyển lên cấp trên hoặc là các trường hợp khác phải chuyển vụ án. Nếu kết luận Tòa án nhân dân huyện B vi phạm thẩm quyền xét xử do đã tổng hợp hình phạt là chưa thuyết phục. Bởi vì việc tổng hợp hình phạt khác với thẩm quyền xét xử. Theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì Tòa án cấp huyện nói chung, Tòa án nhân dân huyện B có quyền tổng hợp hình phạt, kể cả tổng hợp hình phạt tử hình. Mặt khác,

khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐTP nêu trên hướng dẫn về việc rút vụ án lên Tòa án cấp tỉnh để xét xử dường như lại đặt ra một thủ tục tố tụng mới. Theo tác giả, việc hướng dẫn luật là nhằm làm rõ điều luật, để bảo đảm thi hành điều luật, chứ không phải đặt ra một thủ tục tố tụng mới khi chưa được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Tác giả cho rằng, sẽ hợp lý hơn khi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 pháp điển hóa thủ tục chuyển vụ án và Bộ luật Hình sự năm 2015 pháp điển hóa việc tổng hợp hình phạt để tránh những vướng mắc và bảo đảm pháp luật được thống nhất.

- *Trường hợp thứ hai:* Một người đang chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới (tội phạm mới là tội phạm được thực hiện sau thời điểm bản án đang được thi hành, nhưng chưa bị xét xử), thì Tòa án xử lý như sau:

+ Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới;

+ Tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Cần lưu ý là phần hình phạt chưa được chấp hành của bản án trước bao gồm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung được quy định trong bản án.

Ví dụ: A phạm tội “Cố ý gây thương tích”, bị Hội đồng xét xử tuyên phạt 10 năm tù giam; bản án trước về “Tội đánh bạc” A chưa chấp hành hình phạt tiền là 10 triệu đồng. Hình phạt chung A phải chấp hành: 10 năm tù giam + 10 triệu đồng của hình phạt tiền.

- *Trường hợp thứ ba:* Một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015. Trên thực tế vì nhiều lý do khác nhau mà bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng các hình phạt chưa được tổng hợp,

vì vậy việc tổng hợp hình phạt như đã nêu ra được giao cho Chánh án Tòa án đã ra các quyết định thi hành án đối với các bản án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử trong địa hạt của mình, mà không phải là Hội đồng xét xử đang xét xử phải có nhiệm vụ tổng hợp hình phạt trong bản án tại phiên tòa. Cần lưu ý là các hình phạt chưa được tổng hợp bao gồm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

2.4. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt là các giai đoạn thực hiện tội phạm có tính chất đặc biệt, do đó việc quyết định hình phạt đối với các trường hợp này được Nhà nước quan tâm nhằm phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả của tội phạm, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người phạm tội.

Việc quyết định hình phạt trong các trường hợp nêu trên phải dựa theo quy định của Bộ luật Hình sự về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng. Ví dụ, các tình tiết khách quan tác động đến ý thức chủ quan và hành động của người phạm tội.

- **Trường hợp chuẩn bị phạm tội:** Hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể. Nghĩa là tùy vào điều luật có quy định hành vi phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự hay không, nếu có thì ở khung hình phạt nào phải cụ thể. Khoản 2 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định viện dẫn về các điều luật người chuẩn bị phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Tội giết người quy định tại Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015 với khoản 1 quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình; khoản 2 quy định hình phạt tù từ 07 năm đến

15 năm tù; khoản 3 quy định: người chuẩn bị phạm tội giết người thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm. Ví dụ khác như: Tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 2015), Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 121 Bộ luật Hình sự năm 2015). Cả hai tội danh này đều quy định tại khoản 3 về trường hợp người chuẩn bị phạm tội phải chịu hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm. Trong khung hình phạt đó, Hội đồng xét xử có thể quyết định mức hình phạt cho các ví dụ nêu trên tối thiểu phải từ 01 năm tù cho đến tối đa là 05 năm tù, mà không được vượt quá phạm vi đó.

- **Trường hợp phạm tội chưa đạt:** Khi quyết định hình phạt trong trường hợp này, cần phải dựa vào khung hình phạt được áp dụng có loại hình phạt gì, mức cao nhất của loại hình phạt đó trong khung như thế nào, theo nguyên tắc:

+ Nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm.

+ Nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

Như vậy, trong mọi trường hợp phạm tội chưa đạt không được áp dụng hình phạt tù chung thân và tử hình, chỉ có thể áp dụng hình phạt tù có thời hạn, với mức tối đa là 20 năm.

Ví dụ 1: khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015 về Tội giết người quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Người có hành vi phạm tội chưa đạt trong tội phạm này chỉ bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn, với mức không quá 20 năm.

Ví dụ 2: khoản 1 Điều 127 Bộ luật Hình sự năm 2015 về Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ quy định hình phạt tù có thời hạn từ 05 năm đến 10 năm. Người có hành vi phạm tội chưa đạt trong

tội phạm này bị áp dụng hình phạt tù với mức hình phạt không quá ba phần tư của thời hạn 05 năm đến 10 năm.

2.5. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Hội đồng xét xử cần xem xét kỹ các yếu tố:

Thứ nhất là, tính chất của đồng phạm. Đó là vụ án hình sự có đồng phạm giản đơn hay phức tạp. Sự cấu kết của người đồng phạm ở mức độ nào? Số người đồng phạm trong vụ án, giới tính, độ tuổi, hoàn cảnh, nhân thân của người phạm tội; công cụ, phương tiện phạm tội và hậu quả do những người đồng phạm gây ra cho xã hội?

Thứ hai là, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm, trong đó, Hội đồng xét xử phải xét đến các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó. Nghĩa là việc xem xét vai trò của từng người đồng phạm thông qua hành vi của họ. Họ thuộc loại người đồng phạm nào? Sự tham gia của họ là tích cực hay không? Ảnh hưởng của từng người đồng phạm đối với người đồng phạm khác và hậu quả của hành vi họ gây ra cho xã hội ở mức độ nào? Phải xác định được những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự cho từng người đồng phạm.

Việc xem xét tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm là nhằm cá thể hóa hình phạt, để bảo đảm sự công bằng của hình phạt trong bản án. Nó còn có ý nghĩa tích cực trong việc phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, thông qua đó làm rõ thực trạng và đề xuất các giải pháp, biện pháp khắc phục hiện tượng tội phạm có người đồng phạm tham gia, đặc biệt là tội phạm có tổ chức, hoạt động theo kiểu băng nhóm có hình thức đồng phạm.

Đơn cử như khi định tội danh đối với người thực hành, người tổ chức (người chủ mưu, người cầm đầu, người chỉ huy) cho thấy những người này có vai trò nguy hiểm cao hơn những người đồng phạm khác. Ví dụ khác, A rủ B đến nhà chị C để thực hiện việc trộm cắp tài sản. Khi đến trước cổng nhà chị C, A trèo tường vào trong nhà tìm kiếm tài sản, còn B đứng ngoài cảnh giới. A lấy được 01 dây chuyền vàng, chuẩn bị tẩu thoát thì bị chị C phát hiện hô hoán; lúc này A dùng tay đấm một cái vào mặt chị C và chạy thoát ra ngoài. Chị C bị gãy 02 chiếc răng. Hành vi dùng vũ lực của A (người thực hành) tấn công gây thương tích cho chị C, vượt quá vai trò của B, do đó B chỉ chịu trách nhiệm hình sự về Tội trộm cắp tài sản cùng với A; còn A phải chịu trách nhiệm hình sự thêm về tội cố ý gây thương tích cho người khác.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Những quy định chung về quyết định hình phạt gồm những nội dung cơ bản nào?

Câu 2. Hệ thống các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự?

Câu 3. Ý nghĩa của các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự?

Câu 4. Trình bày nội dung quyết định hình phạt trong các trường hợp cụ thể?

Câu 5. Trình bày nội dung quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội?

Chương 14

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI

1. KHÁI NIỆM, PHẠM VI CHỊU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI

- Bối cảnh quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân ở nước ta:

Vấn đề xử lý hình sự pháp nhân đã được hệ thống pháp luật nhiều quốc gia trên thế giới quy định và áp dụng, gồm: Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Pháp, Mỹ, Canada, Australia... và 06 quốc gia thuộc khối ASEAN, gồm: Singapo, Malaixia, Thái Lan, Philipin, Indonexia và Campuchia đã hình sự hóa trách nhiệm của pháp nhân.

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, thực trạng pháp nhân thương mại gây ô nhiễm môi trường, trốn thuế, các loại tội phạm có tổ chức, rửa tiền, hoạt động theo kiểu băng nhóm có xu hướng gia tăng và nghiêm trọng hơn, được thực hiện bởi các doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân. Trong khi đó, các biện pháp hành chính kém hiệu quả, không đủ sức răn đe đối với các hành vi vi phạm pháp luật do pháp nhân thực hiện. Hơn nữa, ở nước ta trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay cho thấy sự cần thiết phải tiếp tục nội luật hóa và bảo đảm trên thực tế các công ước quốc tế đã được kí kết hoặc công nhận. Một số công ước quốc tế rất quan trọng mà nước ta là thành viên, như

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000, Công ước về phòng chống tham nhũng của Liên hợp quốc năm 2003... Thực hiện các văn kiện quốc tế, để phòng, chống tội phạm, thực hiện chính sách hình sự và bảo vệ quyền con người ở nước ta được tốt hơn, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân là phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội ở nước ta hiện nay.

- Khái niệm trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội:

Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội là hậu quả pháp lý bất lợi pháp nhân phải gánh chịu bằng việc bị áp dụng hình phạt hoặc một trong các biện pháp hình sự do pháp luật quy định.

- Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội:

Các tội phạm pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự: Khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 (về khái niệm tội phạm) đã xác định thêm chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại, bên cạnh chủ thể là cá nhân. Đây chính là cơ sở pháp lý để quy phạm hóa các loại tội phạm và hình phạt buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự. Các pháp nhân phi thương mại, không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận, hoặc có lợi nhuận nhưng không được phân chia, hoặc các tổ chức thuộc cơ quan, tổ chức trong bộ máy nhà nước thực hiện nhiệm vụ chính trị, thực hiện chính sách công, gồm các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, các đơn vị lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp..., dù có tư cách pháp nhân, nhưng không phải là chủ thể của tội phạm.

Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm quy định tại một trong các điều từ Điều 188 đến Điều 196, các điều 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, từ Điều 225 đến Điều 227,

các điều 232, 234, 235, từ Điều 237 đến Điều 239, từ Điều 242 đến Điều 246, Điều 300 và Điều 324 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Cụ thể, theo Điều 76 của Bộ luật Hình sự năm 2015, pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự ở 33 tội phạm như sau:

+ Nhóm các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại: Điều 188 (tội buôn lậu); Điều 189 (tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới); Điều 190 (tội sản xuất, buôn bán hàng cấm); Điều 191 (tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm); Điều 192 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả); Điều 193 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm); Điều 194 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); Điều 195 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi); Điều 196 (tội đầu cơ).

+ Nhóm các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm: Điều 200 (tội trốn thuế); Điều 203 (tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước); Điều 209 (tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán); Điều 210 (tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán); Điều 211 (tội thao túng thị trường chứng khoán); Điều 213 (tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm); Điều 216 (tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động).

+ Nhóm các tội phạm khác xâm phạm trật tự quản lý kinh tế: Điều 217 (tội vi phạm quy định về cạnh tranh); Điều 225 (tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan); Điều 226 (tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp); Điều 227 (tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên); Điều 232 (tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản); Điều 234 (tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã).

+ Nhóm các tội phạm về môi trường: Điều 235 (tội gây ô nhiễm môi trường); Điều 237 (tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường); Điều 238 (tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông); Điều 239 (tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam); Điều 242 (tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản); Điều 243 (tội hủy hoại rừng); Điều 244 (tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm); Điều 245 (tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên); Điều 246 (tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại).

+ Nhóm các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng: Điều 300 (tội tài trợ khủng bố) và Điều 324 (tội rửa tiền).

2. CÁC ĐIỀU KIỆN CHỊU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI

Pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Điều kiện thứ nhất: *hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại*. Người có thẩm quyền nhân danh pháp nhân dưới hai hình thức là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền, hoặc cá nhân là thành viên của pháp nhân thương mại được giao thực hiện công việc do pháp nhân giao, đó có thể là Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị... Để biết được người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền thì phải dựa vào các hình thức, như căn cứ vào quy định của văn bản pháp luật; dựa vào các hình thức khác như việc pháp nhân sử dụng con dấu, việc sử dụng nguồn vốn, văn bản và hình thức ủy quyền với một thời gian và phạm vi nội dung ủy quyền nhất định nào đó, hoặc thông qua Điều lệ, biên bản họp của pháp nhân... Các hình thức này có thể chứng minh cho hành vi nhân danh pháp nhân trong giao dịch dân sự, giao dịch thương mại và các hành vi kinh doanh của pháp nhân.

- Điều kiện thứ hai: *hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại*. Đó là mục đích phạm tội của pháp nhân, cụ thể là những lợi ích vật chất mà pháp nhân được hưởng một cách trái pháp luật. Ví dụ như: không phải nộp thuế (hành vi trốn thuế), không phải chi một khoản tiền để đóng bảo hiểm bắt buộc cho người lao động (hành vi trốn đóng bảo hiểm), thu được một khoản tiền do hoàn thuế (hành vi lừa đảo chiếm đoạt thuế giá trị gia tăng)¹. Tuy nhiên các hành vi phạm tội của pháp nhân phải là vì mang lại lợi ích chung của pháp nhân, chứ không phải là lợi ích của cá nhân nào đó của pháp nhân. Bộ luật Hình sự không quy định rõ lợi ích của pháp nhân là lợi ích cụ thể nào. Đó có thể là lợi ích vật chất hoặc lợi ích về tinh thần. Ví dụ, bằng phương pháp, thủ đoạn trong hành vi quảng cáo gian dối để tăng uy tín thương hiệu của pháp nhân. Giải thích thêm về lợi ích của pháp nhân, còn có quan điểm cho rằng: lợi ích mà hành vi phạm tội mang lại cho pháp nhân có thể là một phần hoặc toàn bộ; có thể đã thu được hoặc chưa thu được trên thực tế².

- Điều kiện thứ ba: *hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại*. Để chứng minh có hay không hành vi phạm tội đã diễn ra có sự chỉ đạo của người đứng đầu pháp nhân hoặc là ban lãnh đạo của pháp nhân (người đại diện) thì cần phải chứng minh yếu tố lỗi trong mặt chủ quan của tội phạm. Cần phải xác định: một là, có hay không chủ trương, kế hoạch, sự điều động và phương pháp thực hiện hành vi phạm tội của người đứng đầu pháp nhân thương mại (thông qua hành vi chỉ đạo, điều hành của người đại diện của pháp nhân). Hai là, có hay không hành vi chấp thuận của pháp nhân cho phép người đại diện thực hiện hành vi trái pháp luật mà pháp nhân đã nhận thức được.

¹ Các ví dụ từ nguồn: Bộ Tư pháp (2018), *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) - Phần những quy định chung*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 282.

² Bộ Tư pháp (2018), *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) - Phần những quy định chung*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 282.

- Điều kiện thứ tư: *chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự*. Bộ luật Hình sự năm 2015 áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự chung cho cả cá nhân và pháp nhân phạm tội. Theo đó, khoản 2 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định thời hiệu 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng, 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng, 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. CÁC LOẠI HÌNH PHẠT VÀ BIỆN PHÁP TƯ PHÁP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI

3.1. Các loại hình phạt

Hệ thống hình phạt áp dụng cho pháp nhân bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung:

Hình phạt chính bao gồm: phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính.

Một số lưu ý khi áp dụng hình phạt đối với pháp nhân phạm tội:

Một là, về hình phạt chính:

- Đối với hình phạt “Phạt tiền”: Hình phạt tiền đối với pháp nhân phạm tội được hầu hết các quốc gia trên thế giới áp dụng, đa số coi đó là hình phạt chính duy nhất hoặc là mang tính chủ yếu (như ở Pháp, Mỹ, Bỉ...). Ở nước ta, hình phạt tiền áp dụng cho pháp nhân phạm tội mức tiền tối thiểu là 50 triệu đồng, khác với cá nhân phạm tội có mức tối thiểu là 01 triệu đồng (quy định tại Điều 77 và Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015). Mức phạt tiền áp dụng cho pháp nhân phạm tội đã phân hóa được trách nhiệm hình sự giữa pháp nhân và cá nhân phạm tội, nó cho thấy sự nghiêm khắc hơn chế tài hành chính và dân sự.

- Đối với hình phạt “Đình chỉ hoạt động có thời hạn”, hình phạt này có tên gọi giống với biện pháp xử phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với pháp nhân vi phạm hành chính quy định trong Luật Xử lý vi phạm hành chính. Chế tài của luật hình sự bắt buộc pháp nhân phạm tội phải tạm dừng hoạt động trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội, với thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm. Như vậy, chỉ lĩnh vực nào trong đời sống kinh doanh, đời sống xã hội bị pháp nhân thương mại xâm hại xét thấy cần phải ngăn ngừa, nhưng vẫn có khả năng khắc phục hậu quả thì Tòa án có thể áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động trong một thời hạn nhất định. Nó cho thấy sự nghiêm khắc, nhưng vẫn tạo cơ hội cho pháp nhân khắc phục hậu quả và trở lại hoạt động kinh doanh. Hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn tác động sâu rộng, ảnh hưởng gián tiếp đến vấn đề lao động, thất nghiệp, việc làm và bảo hiểm của người lao động, do đó Tòa án phải cân nhắc kỹ càng khi xem xét quyết định.

- Đối với hình phạt “Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn”, đây là hình phạt chấm dứt hoạt động của pháp nhân phạm tội trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Đây là hình phạt được nhà làm luật quy định khá giống với hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn. Tuy nhiên khác nhau ở chỗ, pháp nhân phạm tội trong trường hợp đến mức phải đình chỉ vĩnh viễn (không thời hạn) trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại, nhưng pháp nhân đó không có khả năng khắc phục hậu quả. Nếu pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.

Tuy nhiên, về nội dung của hình phạt này tại Điều 79 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã không đề cập đến tần suất, mức độ nguy hiểm cao của nó so với hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn, cũng như không đề cập đến hành vi tái phạm của pháp nhân là một tình tiết để làm căn cứ áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn, làm cho hình phạt này chưa đạt được hiệu quả của chính sách hình sự về ngăn ngừa tội phạm.

Hai là, về hình phạt bổ sung:

- Đối với hình phạt “Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định”: Khác với các hình phạt chính áp dụng cho pháp nhân, hình phạt bổ sung cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được xem như là cách thức bổ sung, hỗ trợ cho hình phạt chính. Hình phạt này hạn chế đáng kể quyền kinh doanh của pháp nhân phạm tội do đã có hành vi xâm hại đến các quyền của con người như quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe và các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội. Đó là những hành vi phạm tội liên quan đến hoạt động kinh doanh cần phải cấm, hoặc cần phải phòng ngừa tái phạm, ví dụ như cấm hành vi kinh doanh bảo hiểm, cấm sản xuất phim ảnh... Bên cạnh đó, ở một số lĩnh vực hoạt động của pháp nhân xét thấy cần ngăn ngừa tái phạm cũng phải cấm, như sản xuất, buôn bán, vận chuyển hàng cấm; hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc men, thức ăn dùng để chăn nuôi... Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử phải dự đoán được một cách có căn cứ khả năng pháp nhân sẽ gây nguy hại cho xã hội về tính mạng, sức khỏe con người, về an toàn xã hội nếu để cho pháp nhân tiếp tục kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động đó.

- Đối với hình phạt “Cấm huy động vốn”: Giống như các hình phạt bổ sung khác đối với pháp nhân phạm tội, hình phạt cấm huy động vốn có mục đích ngăn ngừa tái phạm. Hình phạt cấm huy động vốn có khả năng ngăn ngừa tái phạm rất cao, tuy nhiên nó lại ảnh

hưởng đến sự tồn tại của doanh nghiệp, đặc biệt là loại hình doanh nghiệp tài chính ngân hàng, như các tổ chức tín dụng, ngân hàng, nếu cấm huy động vốn sẽ nhanh chóng dẫn đến khả năng mất thanh toán và có nguy cơ cao phải ngừng hoạt động.

Các hình thức cấm huy động vốn với thời hạn là từ 01 năm đến 03 năm, bao gồm:

+ Cấm vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc quỹ đầu tư.

+ Cấm phát hành, chào bán chứng khoán.

+ Cấm huy động vốn khách hàng.

+ Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước.

+ Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản.

Điều luật không quy định rõ cụ thể trường hợp nào, nhóm tội phạm nào pháp nhân phạm tội bị Tòa án áp dụng biện pháp cấm huy động vốn, mà quyết định của Tòa án ở đó mang tính dự báo nhiều hơn. Cấm huy động vốn nên được nêu rõ trong các loại tội phạm cụ thể, với điều kiện là nhằm ngăn ngừa tái phạm, do pháp nhân đã có hành vi chiếm đoạt tài sản, thụ hưởng vật chất trái pháp luật do kinh doanh tài chính; do rửa tiền, do tài trợ khủng bố; do sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm, hàng giả trong các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại.

3.2. Biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội là những biện pháp hình sự được Tòa án áp dụng kèm theo hình phạt, bổ sung cho hình phạt. Nó có ý nghĩa thực tiễn không kém phần hình phạt được áp dụng, vì nó được bảo đảm thi hành bằng bản án. Hệ thống hình phạt có tính nghiêm khắc hơn các biện pháp tư pháp, tuy

nhiên không phải lúc nào hình phạt đều có thể xử lý toàn diện được các vấn đề liên quan đến việc khắc phục hậu quả, ngăn ngừa hậu quả của tội phạm, bồi thường thiệt hại và các vấn đề xử lý vật chứng, tài liệu, tài sản liên quan đến vụ án, vì vậy cần có các biện pháp tư pháp để bổ sung, bảo đảm tính toàn diện của vụ án và bảo đảm tính răn đe.

Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội được chia thành các nhóm:

- *Nhóm các biện pháp tư pháp nhằm bảo đảm thực hiện thủ tục tố tụng hình sự, nhằm xử lý vật chứng, tài sản liên quan đến vụ án, đã được đề cập và phân tích ở chương trước của giáo trình áp dụng chung đối với mọi chủ thể phạm tội, gồm có:*

+ Biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015).

+ Biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi (quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015).

- *Nhóm các biện pháp khắc phục hậu quả của tội phạm:*

+ Biện pháp buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu. Đây là biện pháp buộc pháp nhân phạm tội phải khôi phục lại hiện trạng đã bị biến đổi. Tình trạng ban đầu bị thay đổi bao gồm các hành vi xâm phạm dẫn đến ô nhiễm, sông ngòi, vùng biển bị ô nhiễm, các công trình thủy lợi bị phá hủy hoặc bị thay đổi kết cấu; các hành vi gây ô nhiễm môi trường; hành vi đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam gây ô nhiễm môi trường; hành vi phát tán các loài ngoại lai xâm hại gây độc hại cho các cá thể sống trong môi trường sống; hành vi vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên...

Ngoài ra, căn cứ vào từng trường hợp phạm tội cụ thể, tính chất, mức độ và hậu quả của tội phạm mà Tòa án quyết định buộc pháp nhân phạm tội thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả của tội phạm. Đó là những biện pháp rất cụ thể, được liệt

kê tại khoản 3 Điều 82 Bộ luật Hình sự năm 2015 để Tòa án có thể vận dụng cho phù hợp với hành vi, tình tiết của vụ án. Gồm có các biện pháp như sau:

+ Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép.

+ Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh.

+ Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật; hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm.

+ Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

+ Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm.

+ Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường.

4. CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI

Các căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội cũng giống như căn cứ quyết định hình phạt đối với cá nhân. Đó là đều căn cứ vào các quy định của Bộ luật Hình sự (bao gồm Phần những quy định chung và Phần các tội phạm), đều phải cân nhắc tính

chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng cho pháp nhân thương mại phạm tội¹. Tuy nhiên, căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội có những nội dung khác với cá nhân, đó là:

Thứ nhất, hệ thống hình phạt và biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội có nội dung và hình thức khác với hệ thống hình phạt áp dụng cho cá nhân phạm tội².

Thứ hai, theo quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì không áp dụng quy định về “quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng” đối với pháp nhân thương mại phạm tội; không quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt...

Thứ ba, khi căn cứ quyết định hình phạt đối với cá nhân phạm tội, Tòa án phải cân nhắc đến nhân thân của người phạm tội. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội, phải cân nhắc đến hành vi “chấp hành pháp luật của pháp nhân” để quyết định hình phạt cho phù hợp vì pháp nhân là một tập thể người, do người đại diện hợp pháp làm đại diện hoạt động. Hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại gắn liền với vai trò của người đại diện của họ. Có nhiều nguồn thông tin khác nhau để đánh giá việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại, đó là những dấu hiệu vi phạm trong việc báo cáo thuế, nộp thuế; thông qua con đường hải quan trên bộ, trên biển, trên không; sự phản ứng của báo chí, người dân về hậu quả do hành vi pháp nhân gây ra cho xã hội; thông qua thanh tra, kiểm tra, giám sát...

¹ Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định đối với pháp nhân phạm tội ít hơn nhiều so với cá nhân phạm tội.

² Bộ luật Hình sự năm 2015 có các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại khác với biện pháp tư pháp áp dụng cho cá nhân phạm tội được quy định tại Điều 82.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân có ý nghĩa như thế nào?

Câu 2. Trình bày các điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội?

Câu 3. So sánh các loại hình phạt và biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội và cá nhân phạm tội?

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

Chương 15

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI

1. ĐƯỜNG LỐI XỬ LÝ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI

1.1. Khái niệm người dưới 18 tuổi phạm tội và đặc điểm tâm lý của người chưa thành niên

Luật hình sự Việt Nam đã quy định khái niệm người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ bao gồm những người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 18 tuổi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự là tội phạm (Điều 90 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Trước đây, Bộ luật Hình sự sử dụng thuật ngữ “người chưa thành niên phạm tội” để chỉ những người chưa đủ 18 tuổi hay còn gọi là “vị thành niên” có hành vi phạm tội. Thuật ngữ người chưa thành niên cũng được sử dụng phổ biến trong các ngành luật lao động, hành chính, dân sự... Theo công ước của Liên hiệp quốc về quyền trẻ em thì: “trẻ em là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật áp dụng đối với trẻ em có độ tuổi thành niên sớm hơn”. Tại Điều 11 của Quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên hiệp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do năm 1990 đã quy định: “Những người chưa thành niên là người dưới 18 tuổi”. Như vậy, thuật ngữ trẻ em và thuật ngữ người chưa thành niên theo các quy định của pháp luật quốc tế có nội hàm như nhau, đều là những người chưa đủ 18 tuổi. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam quy

định khác nhau về đối tượng này. Theo Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016: *“trẻ em là người dưới 16 tuổi”*. Điều 21 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi”*. Theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có thể hiểu *người chưa thành niên phạm tội bao gồm những người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự là tội phạm*. Bộ luật Hình sự năm 2015 đã thay thế cụm từ “người chưa thành niên phạm tội” bằng cụm từ “người dưới 18 tuổi phạm tội” để làm rõ hơn và cụ thể hơn về độ tuổi mặc dù về bản chất là như nhau.

Người dưới 18 tuổi có những đặc điểm riêng về tâm sinh lý mà thông thường và phổ biến là nồng nhiệt, hành động thường bốc đồng, xúc nổi, nhẹ dạ, thiếu kinh nghiệm sống, dễ va vấp. Sự hiểu biết về pháp luật cũng như sự hiểu biết về các mặt của cuộc sống xã hội của họ còn rất hạn chế, chưa đủ để có thể lựa chọn và quyết định cách xử sự phù hợp với chuẩn mực của xã hội.

Tóm lại, người dưới 18 tuổi là người mà sự phát triển về thể chất chưa có sự tương xứng với quá trình phát triển về nhân cách, năng lực trí tuệ, nhân sinh quan và thế giới quan để hình thành toàn bộ những đặc điểm tâm sinh lý của một người bước vào độ tuổi thành niên. Vì vậy, luật hình sự Việt Nam không coi người dưới 18 tuổi phạm tội có năng lực trách nhiệm hình sự như người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội.

Theo chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta, Hiến pháp và pháp luật luôn coi trẻ em, người dưới 18 tuổi là đối tượng cần bảo vệ, chăm sóc và quan tâm đặc biệt, khi họ là chủ thể của tội phạm cũng như khi họ là nạn nhân của tội phạm. Nhận thức này đã được thể chế hóa trong các quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật thi hành án hình sự cũng như pháp luật về phòng ngừa tội phạm. Đây chính là cơ sở pháp lý cho việc tiến hành các hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, đảm bảo

phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội và giáo dục cải tạo người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội.

1.2. Nguyên tắc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội

- Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội. Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người dưới 18 tuổi, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm. Nguyên tắc này hướng đến trọng tâm của việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội là giáo dục, giúp đỡ để họ trở thành người có ích cho xã hội, nhằm mục đích bảo vệ quyền của người dưới 18 tuổi và vì lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi. Đây là nguyên tắc chung và là nguyên tắc cốt lõi, bao trùm và chi phối nội dung các nguyên tắc còn lại trong xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội, thể hiện tính nhân đạo của hệ thống pháp luật hình sự nước ta và nó hoàn toàn phù hợp với tinh thần của các công ước quốc tế về tư pháp với người dưới 18 tuổi.

- Các cơ quan có thẩm quyền ưu tiên xem xét áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội bao gồm khiển trách, hòa giải tại cộng đồng, giám sát, giáo dục tại xã, phường, thị trấn nếu họ có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả. Như chúng ta đã biết, một trong những nguyên tắc quan trọng trong việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội đó là phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của các em. Vì vậy, việc lựa chọn phương pháp xử lý phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi, tạo môi trường phát triển bình thường cho người dưới 18 tuổi phạm tội là vô cùng quan trọng. Trong nhiều trường hợp, việc áp dụng các biện pháp xử

lý nằm ngoài hệ thống tư pháp chính thức, mang tính rắn đẽ, giáo dục xã hội (xử lý chuyển hướng) để áp dụng đối với người dưới 18 tuổi mang lại hiệu quả mong muốn và đó là một biện pháp tiến bộ mà hệ thống tư pháp thân thiện với người chưa thành niên đang khuyến khích áp dụng.

- Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Nguyên tắc này bổ sung cho nguyên tắc thứ nhất nhằm hạn chế tình trạng trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ cần áp dụng biện pháp xử lý khác nhưng lại bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đặc biệt là bị áp dụng hình phạt. Quy định này đòi hỏi sự cân nhắc kỹ của người áp dụng pháp luật khi quyết định hình thức và biện pháp xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội nhằm hạn chế tác động tiêu cực của chế tài hình sự, đặc biệt là hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Những trường hợp mà tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cũng như nhân thân người phạm tội thể hiện cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt hay biện pháp tư pháp thì Tòa án vẫn phải lựa chọn biện pháp này.

- Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp xử lý chuyển hướng hoặc việc áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa.

- Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, đây là hai hình phạt cao nhất trong hệ thống hình phạt ở nước ta, làm tước quyền tự do suốt đời hoặc tước quyền sống của người bị kết án. Với tính chất đó, các hình phạt này chỉ được áp dụng trong những trường hợp hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội cho thấy người đó khó hoặc không còn khả năng cải tạo, giáo

dục. Những hình phạt này trái với đường lối xử lý chung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

- Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa. Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người dưới 18 tuổi phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng và trong thời gian thích hợp ngắn nhất. Quy định này phù hợp với đánh giá về sự thiếu hoàn thiện trong nhận thức và kinh nghiệm sống của người dưới 18 tuổi và cũng là biểu hiện của đường lối xử lý khoan hồng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nhằm hạn chế tác động tiêu cực của môi trường trại giam đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Đồng thời, quy định này cũng là sự thể chế hóa các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự với người dưới 18 tuổi được ghi nhận trong Công ước quốc tế về Quyền trẻ em, theo đó, không có trẻ em nào bị tước quyền tự do một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tư pháp với người dưới 18 tuổi.

- Không áp dụng hình phạt tiền đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội. Người trong độ tuổi này thường chưa tham gia lao động để có tài sản nên việc hiểu đúng giá trị tài sản đối với cuộc sống còn hạn chế. Việc áp dụng hình phạt tiền đối với họ có thể không phát huy được hiệu quả giáo dục, cải tạo của loại hình phạt này.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ là các hình phạt chính. Quy định này phù hợp với nguyên tắc tiết chế hình phạt áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

- Án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm. Quy định này thể hiện tính khoan hồng cao hơn trong xử lý hình sự người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội so với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

2. CÁC BIỆN PHÁP GIÁM SÁT, GIÁO DỤC VÀ BIỆN PHÁP TƯ PHÁP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI

2.1. Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Có thể nói rằng, trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam trước đây, chưa có một quy định nào về các biện pháp xử lý khác đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong Bộ luật Hình sự ngoài hai loại biện pháp cưỡng chế hình sự là hình phạt và biện pháp tư pháp. Chỉ đến khi Bộ luật Hình sự năm 2015 ra đời, lần đầu tiên các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội mới được ghi nhận và quy định chính thức trong văn bản có giá trị pháp lý cao nhất của luật hình sự. Chính quy định mới này, một mặt vừa cho thấy sự thay đổi mạnh mẽ về tư duy lập pháp của các nhà làm luật trong lần sửa đổi này, đồng thời cho thấy sự quan tâm sâu sát của Nhà nước trong việc bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích của những người dưới 18 tuổi ngay cả khi họ phạm tội. Việc áp dụng một trong các biện pháp giám sát, giáo dục đối với họ nhằm mục đích để người dưới 18 tuổi phạm tội sửa chữa sai lầm, được giáo dục và phát triển lành mạnh.

Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp giám sát, giáo dục đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi có các điều kiện sau:

- Có nhiều tình tiết giảm nhẹ.
- Đã tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả.
- Thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

+ Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ tội phạm quy định tại các điều 134, 141, 171, 248, 249, 250, 251, và 252 của Bộ luật này;

+ Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ tội phạm quy định tại các điều 123, 134, 141, 142, 144, 150, 151, 168, 171, 248, 249, 250, 251 và 252 của Bộ luật này;

+ Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, các biện pháp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội bao gồm: khiển trách (Điều 93), hòa giải tại cộng đồng (Điều 94) và giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Điều 95).

2.1.1. Biện pháp khiển trách

Biện pháp này được áp dụng nhằm mục đích giúp người dưới 18 tuổi phạm tội nhận thức rõ hành vi phạm tội, hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ. Theo Điều 427 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, khi miễn trách nhiệm hình sự cho người dưới 18 tuổi phạm tội mà xét thấy có đủ điều kiện áp dụng biện pháp khiển trách quy định tại Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì tùy theo từng giai đoạn tố tụng, cơ quan hoặc người có thẩm quyền sẽ quyết định áp dụng biện pháp khiển trách. Khiển trách được hiểu là sự nhắc nhở đối với người phạm tội mang tính chất giáo dục chứ không phải mang tính chất trừng trị như hình phạt. Tuy nhiên bên cạnh sự nhắc nhở, người phạm tội còn chịu sự giám sát chặt chẽ của cơ quan có thẩm quyền ở địa phương nơi người đó cư trú hoặc sự phối hợp của gia đình trong việc chăm sóc, giáo dục con cái họ.

2.1.2. Biện pháp hòa giải tại cộng đồng

Theo quy định tại Điều 94 Bộ luật Hình sự năm 2015, biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải được tiến hành khi người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đã tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, vì việc miễn trách nhiệm hình sự phải trên

cơ sở kết quả hòa giải đã đạt được. Biện pháp này do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng. Điều kiện đã có sự tự nguyện hòa giải trước đó giữa bên bị hại với người dưới 18 tuổi phạm tội và có đề nghị miễn trách nhiệm hình sự chính là cơ sở pháp lý để Tòa án ra quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng. Để bảo đảm chính sách xử lý nhân đạo đối với trẻ em phạm tội, góp phần thực hiện tốt hơn nguyên tắc “những lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là mối quan tâm hàng đầu” quy định tại Điều 3 Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em và kế thừa triệt để tinh thần của Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 92 và 94 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định theo hướng bổ sung điều kiện để quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng, theo đó, ngoài các điều kiện như phải có sự đồng ý của người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ thì còn phải có sự đồng ý của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ để bảo đảm tính khả thi của việc áp dụng biện pháp này.

Có thể thấy việc hòa giải tại cộng đồng là một quy định mới của pháp luật hình sự nước ta, quy định này phù hợp với các điều ước quốc tế cũng như thể hiện sự tiến bộ, nhân văn, mang tính giáo dục trong nguyên tắc xử lý trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội của pháp luật hình sự nước ta. Việc hòa giải để người dưới 18 tuổi phạm tội thấy được lỗi lầm của mình trước người bị hại là việc làm nhân văn cần được khuyến khích. Việc hòa giải giữa người phạm tội với người bị hại còn có tác dụng giúp họ hàn gắn mâu thuẫn, đồng thời đem lại những lợi ích to lớn không chỉ đối với hai bên, mà còn đối với xã hội.

2.1.3. Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn là một biện pháp mang tính xã hội. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị áp dụng biện pháp

này không bị cách ly khỏi môi trường họ đã từng sinh sống, học tập, lao động mà được giáo dục, cảm hóa trong môi trường sống bình thường nhằm hạn chế thái độ mặc cảm về lỗi lầm mà các em đã thực hiện trong quá khứ, qua đó động viên, khuyến khích các em tự giác tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người có ích cho xã hội thông qua các hoạt động của người này tại cộng đồng.

Trong ba biện pháp giám sát, giáo dục đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn không phải là biện pháp mới. Tên gọi và nội dung của biện pháp này đã được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 với vai trò là một trong hai biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Việc tách biện pháp này ra và chuyển thành một biện pháp giám sát, giáo dục đối với người dưới 18 tuổi phạm tội đã đem lại nhiều sự lựa chọn đối với các biện pháp giám sát, giáo dục để áp dụng, đồng thời cho thấy nhà làm luật muốn đề cao vai trò, tính chất của loại biện pháp này, đó là tính giáo dục. Việc xem biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn là một biện pháp giám sát, giáo dục thay vì là một biện pháp tư pháp là phù hợp với bản chất của biện pháp này và cũng phù hợp với pháp luật của các nước trên thế giới. Đây là biện pháp cần có sự tham gia thực hiện của xã hội nhiều hơn thông qua cơ quan, tổ chức ở địa phương nơi người chưa thành niên phạm tội thường trú. Ngoài ra, gia đình người chưa thành niên phạm tội có trách nhiệm giáo dục, giúp đỡ người đó sửa chữa lỗi lầm, không vi phạm pháp luật và phạm tội mới, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức xã hội trong việc giao giám sát, giáo dục người này. Các cơ quan, tổ chức hữu quan và cộng đồng dân cư nơi người này cư trú có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức xã hội được giao giám sát, giáo dục để giáo dục và giúp đỡ người đó.

Có thể thấy rằng, khi đặt ra các biện pháp giám sát, giáo dục đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, một trong những mục đích của việc áp

dụng các biện pháp này là nhằm hạn chế việc đưa người chưa thành niên phạm tội phải tiếp xúc với hệ thống tư pháp chính thức, qua đó làm giảm tác động tiêu cực đến sự phát triển của người chưa thành niên. Việc áp dụng các biện pháp nói trên còn nhằm giải quyết và xử lý vụ việc nhanh hơn, tìm ra cách thức phù hợp hơn để giải quyết nhu cầu của người chưa thành niên phạm tội và bảo đảm lợi ích của người bị hại và cộng đồng. Việc áp dụng các biện pháp này trên cơ sở đánh giá từng trường hợp cụ thể có xem xét đến yếu tố nhân thân, môi trường sống, hoàn cảnh gia đình... có thể giúp giải quyết tận gốc nguyên nhân của việc phạm tội, qua đó nâng cao hiệu quả phòng ngừa tình trạng tái phạm¹.

2.2. Biện pháp tư pháp áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Nhằm đảm bảo quyền lợi cho những người dưới 18 tuổi phạm tội, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã đề ra nguyên tắc xử lý riêng, trong đó ưu tiên việc áp dụng biện pháp tư pháp thay thế cho hình phạt. Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: *“Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Mục 3 Chương này không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa”*. Như vậy, bên cạnh các biện pháp tư pháp chung áp dụng đối với mọi đối tượng phạm tội, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định một biện pháp tư pháp dành riêng cho người dưới 18 tuổi phạm tội², đó là biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng mà trước đây theo Bộ luật Hình sự năm 1999 gọi là biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng. Sự thay thế thuật ngữ “đưa vào” bằng thuật ngữ “giáo dục” sẽ làm giảm sự cưỡng

¹ Nguyễn Thị Phương Hoa, Phan Anh Tuấn (2017), *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017)*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM.

² Trước đây, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định 02 biện pháp tư pháp áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội: Giáo dục tại xã, phường, thị trấn và Đưa vào trường giáo dưỡng.

chế, áp đặt đồng thời thể hiện được đây một biện pháp mang tính giáo dục chứ không phải là một biện pháp mang tính chất giam giữ.

Xét về điều kiện, biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó không thể đảm bảo việc giáo dục và cải tạo mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ thay vì phải áp dụng hình phạt đối với họ. Thực tiễn xét xử cho thấy, Tòa án thường áp dụng biện pháp này đối với những đối tượng có những tình tiết nghiêm trọng, có nhân thân xấu, trước khi phạm tội sống trong môi trường xấu, không thuận lợi cho việc cải tạo, giáo dục họ. Đối với những trường hợp này, Tòa án xét thấy chưa cần thiết phải áp dụng hình phạt nhưng nếu áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục thì không đạt được hiệu quả giáo dục đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Vì vậy, Tòa án cần thiết phải áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng để vừa đảm bảo yêu cầu giáo dục riêng vừa đảm bảo yêu cầu phòng ngừa chung.

Biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng làm hạn chế sự tự do của người dưới 18 tuổi phạm tội, được áp dụng khi thấy cần thiết phải cách ly người dưới 18 tuổi phạm tội khỏi môi trường xã hội mà họ đang sinh sống để sống và rèn luyện trong một môi trường riêng có kỷ luật chặt chẽ, chấp hành đầy đủ các nội quy, kỷ luật, nề nếp, học tập, rèn luyện dưới sự giám sát chặt chẽ của tổ chức chuyên trách, đó là trường giáo dưỡng trong một thời gian nhất định từ 01 năm đến 02 năm. Môi trường cũ không có các điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục, cải tạo người dưới 18 tuổi như: trong gia đình có bố, mẹ, anh, chị, em là người có tiền án hoặc người thường xuyên vi phạm pháp luật; bạn bè của người dưới 18 tuổi là những người có nhân thân không tốt, đã ảnh hưởng xấu đến lối sống của họ; bản thân người dưới 18 tuổi không có chỗ học tập, lao động, sinh sống ổn định, đã sớm có lối

sống tự lập, sa đọa. Tuy phải cách ly khỏi xã hội và phải chịu sự quản lý chặt chẽ nhưng họ được học tập văn hóa, nghề nghiệp và được rèn luyện, cải tạo để trở thành công dân có ý thức pháp luật đầy đủ trong tương lai. Họ không bị giam giữ như trong trường hợp áp dụng hình phạt tù. Để khuyến khích người dưới 18 tuổi phạm tội tích cực cải tạo, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định nếu họ cải tạo tốt, tỏ ra có nhiều tiến bộ, đã chấp hành được một phần hai thời hạn, thì theo đề nghị của trường giáo dưỡng được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục, Tòa án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại trường giáo dưỡng. Tuy nhiên, do sống, rèn luyện trong môi trường giáo dục, tập trung cùng với những đối tượng tội phạm khác nên phần nào ảnh hưởng đến sự mặc cảm, tự ti, tinh thần và lòng tự trọng của họ, đôi khi còn có tác động tiêu cực đến tâm lý của họ nên việc áp dụng biện pháp này cũng cần cân nhắc đến điều kiện nhất định.

Xét về mục đích, biện pháp này được áp dụng thay thế cho hình phạt vừa đáp ứng nguyên tắc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội, đồng thời cũng đáp ứng mục đích xử lý chỉ áp dụng hình phạt tù trong trường hợp cần thiết khi các biện pháp khác không đảm bảo được việc răn đe và phòng ngừa được quy định tại khoản 6 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Trong hệ thống pháp luật nói chung, nhà làm luật còn quy định một hệ thống xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội nữa, đó là hệ thống xử lý hành chính trong đó có các biện pháp xử lý hành chính (bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng quy định tại Điều 90 và Điều 92 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012) được áp dụng không chỉ đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật hành chính mà còn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội từ đủ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Tuy nhiên, bản chất cũng như điều kiện áp dụng biện pháp này của hai hệ thống chế tài là khác nhau. Xét về ý nghĩa của việc quy định

các biện pháp xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, có thể hiểu rằng, cho dù có tác dụng hỗ trợ hoặc thay thế hình phạt hoặc thậm chí khi không thể áp dụng hình phạt thì các biện pháp xử lý nêu trên phần nào có tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục người phạm tội và phòng ngừa tội phạm.

3. CÁC HÌNH PHẠT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI

Với tư cách là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người dưới 18 tuổi nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người dưới 18 tuổi, hình phạt áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ có thể là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn với căn cứ, phạm vi, điều kiện áp dụng có sự thay đổi đáng kể trong sự so sánh với quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999.

3.1. Cảnh cáo

Hình phạt cảnh cáo được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội cũng chính là hình phạt cảnh cáo áp dụng đối với người thành niên đủ 18 tuổi trở lên phạm tội. Điều kiện để áp dụng hình phạt này là: người dưới 18 tuổi phải phạm vào tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt. Đây là hình phạt nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt chính và được hiểu là chỉ áp dụng đối với trường hợp lần đầu phạm tội.

3.2. Phạt tiền

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nhằm tước đi quyền lợi vật chất của họ để cải tạo và giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội.

Điều kiện để áp dụng hình phạt tiền: người phạm tội là người

từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Việc áp dụng hình phạt tiền tuân thủ theo quy định tại Điều 99 và Điều 35 của Bộ luật này. Mức tiền phạt đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định. Đồng thời, hình phạt tiền không chỉ được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng mà còn được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng.

3.3. Cải tạo không giam giữ

Cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi đáp ứng hai điều kiện sau: người phạm tội có nơi làm việc ổn định hoặc nơi cư trú rõ ràng; là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng hoặc là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng. Như vậy, so với Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định cải tạo không giam giữ chỉ áp dụng đối với trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng, thì Bộ luật Hình sự năm 2015 còn quy định áp dụng đối với cả tội rất nghiêm trọng. Điều này giúp cho người dưới 18 tuổi phạm tội có cơ hội được áp dụng các hình phạt có tính chất không giam giữ hơn, đảm bảo được nguyên tắc mà Bộ luật Hình sự đã đề ra đối với đối tượng này.

Người phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ phải thực hiện các nghĩa vụ của mình và chấp hành pháp luật của Nhà nước, tuân thủ các quy định của địa phương nơi mình cải tạo. Họ không bị khấu trừ thu nhập như người đã thành niên. Ngoài ra, thời hạn cải tạo đối với người dưới 18 tuổi cũng chỉ bằng $\frac{1}{2}$ so với thời hạn quy định tại điều luật.

3.4. Tù có thời hạn

Tù có thời hạn là hình phạt nghiêm khắc nhất có thể áp dụng đối

với người dưới 18 tuổi phạm tội, vì hình phạt này tước đi quyền tự do của người bị kết án trong một thời gian nhất định, buộc họ phải lao động, học tập và cải tạo trong trại giam theo chế độ lao động, cải tạo mà pháp luật quy định. Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn giữ nguyên quy định nội dung hình phạt tù áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như Bộ luật Hình sự năm 1999. Cụ thể là:

- Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội:

+ Nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với họ là không quá 18 năm tù;

+ Nếu điều luật được áp dụng quy định là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với họ là không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

- Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội:

+ Nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với họ là không quá 12 năm tù;

+ Nếu điều luật được áp dụng quy định là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với họ là không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

Tóm lại, các hình phạt được quy định như trên nhằm thể chế hóa tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 theo hướng giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm và chính sách hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội ở Việt Nam hiện nay¹.

¹ Xem Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

4. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI

4.1. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung 01 điều (Điều 102) về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đối với người dưới 18 tuổi. Theo đó, mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần ba mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng. Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần hai mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần ba mức hình phạt quy định tại Điều 100, Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 và mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần hai mức hình phạt quy định tại các điều 99, 100 và 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

4.2. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, tổng hợp hình phạt của nhiều bản án

Bộ luật Hình sự năm 1999 chỉ mới quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 75) mà chưa có quy định về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án áp dụng đối với người dưới 18 tuổi. Tại Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, Điều 104 quy định tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đã cụ thể hơn quy định trước đây, thay cụm từ “*tội nặng nhất*” theo quy định cũ thành quy định “*mức hình phạt Tòa án tuyên nặng hơn...*”.

** Đối với việc quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội:*

- Người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo nguyên tắc: Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm; Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.

- Người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt theo nguyên tắc: Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt theo nguyên tắc: Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt áp dụng đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi nặng hơn mức hình phạt áp dụng đối với tội thực hiện khi người đó

chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội.

** Đối với trường hợp tổng hợp hình phạt của nhiều bản án:*

Việc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được thực hiện theo nguyên tắc giống như người từ đủ 18 tuổi trở lên phạm tội quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, theo Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 104 quy định hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 103.

4.3. Giảm mức hình phạt đã tuyên

Ngoài các quy định được áp dụng chung đối với mọi đối tượng tại Điều 63 và 64 của Bộ luật Hình sự năm 2015, người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được xem xét giảm hình phạt theo hướng ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc tái hòa nhập cộng đồng tại Điều 105. Cụ thể là: người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có tiến bộ và đã chấp hành được 1/4 thời hạn, thì được Tòa án xét giảm, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại. Riêng đối với hình phạt tù, việc giảm mức phạt tù có thể lên đến 04 năm của một lần xét giảm với điều kiện đã chấp hành ít nhất 2/5 mức hình phạt đã tuyên.

Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng dành những quy định có lợi cho người dưới 18 tuổi phạm tội, trong đó có quy định về việc xét giảm hình phạt tiền đối với đối tượng này. Cụ thể là, nếu họ bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc họ lập công lớn, thì Tòa án có thể quyết định giảm hay miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

4.4. Tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung chế định tha tù trước thời hạn có điều kiện. Đây là biện pháp trả tự do sớm có điều kiện áp dụng

đối với người đang chấp hành hình phạt tù để họ được cải tạo, sửa chữa lỗi lầm với sự giúp đỡ và giám sát của gia đình, các cơ quan, đoàn thể xã hội. Các điều kiện để được tha tù trước thời hạn như sau: phạm tội lần đầu, có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt; đã chấp hành được 1/3 thời hạn phạt tù và có nơi cư trú rõ ràng.

Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã hoàn thiện chế định xóa án tích đối với người dưới 18 tuổi. Theo đó, các trường hợp sau đây được coi là không có án tích: người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị kết án; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng do vô ý; người dưới 18 tuổi bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng. Trong khi đó, theo Bộ luật Hình sự năm 1999 thì tất cả người dưới 18 tuổi đều xem là có án tích và chỉ được xóa đương nhiên sau một thời gian nhất định. Đây là chế định mang tính nhân đạo, nhân văn sâu sắc, hạn chế tối đa những trường hợp người dưới 18 tuổi sau khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án vẫn mang án tích, tạo điều kiện thuận lợi cho họ tái hòa nhập cộng đồng, sớm trở thành người có ích cho xã hội.

Ngoài ra, Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015 còn quy định trường hợp đương nhiên được xóa án tích đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng, nếu trải qua một thời hạn nhất định (06 tháng, 01 năm, 02 năm, 03 năm) mà người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Phân tích các nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội?

Câu 2. Hãy nêu những biện pháp chịu trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Chương 16

CÁC CHẾ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

Các chế định liên quan đến chấp hành hình phạt chính là các chế định mang tính chất nhân đạo, thể hiện sự khoan hồng của Nhà nước trong đường lối xử lý đối với người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội. Các chế định này không phải là những biện pháp cưỡng chế hình sự mà chỉ là những biện pháp nhằm khuyến khích, giáo dục, cải tạo các chủ thể phạm tội, được các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền áp dụng chỉ trong một số trường hợp nhất định khi có đầy đủ căn cứ và những điều kiện do pháp luật hình sự quy định. Đây cũng là những chế định đảm bảo tính công bằng, nghiêm minh của pháp luật, được quy định chặt chẽ qua các điều kiện và đối tượng được áp dụng. Các chế định liên quan đến chấp hành hình phạt bao gồm: thời hiệu thi hành bản án; miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên; án treo; tha tù trước thời hạn có điều kiện; hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù và xóa án tích.

1. THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN

1.1. Khái niệm

Thời hiệu thi hành bản án là thời hạn có hiệu lực để thi hành bản án. Khi hết thời hạn đó, người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

1.2. Điều kiện để người thi hành bản án được hưởng thời hiệu thi hành bản án

Theo quy định tại Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015, điều kiện áp dụng thời hiệu thi hành bản án như sau:

Một là, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đã qua thời hạn sau đây:

+ 05 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 03 năm trở xuống;

+ 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm;

+ 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm;

+ 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình.

+ 05 năm đối với các trường hợp bản án xử phạt đối với pháp nhân thương mại.

Hai là, trong các thời hạn nói trên, người bị kết án, pháp nhân bị kết án không thực hiện hành vi phạm tội mới.

Ba là, trong các thời hạn nói trên, người bị kết án không cố tình trốn tránh hoặc trốn tránh nhưng không có quyết định truy nã do lỗi của cơ quan có thẩm quyền.

Cố tình trốn tránh là đã cố tình trốn khỏi địa phương và che giấu nơi ở mới của mình hoặc có hành vi khác che giấu thông tin về lý lịch, nhân dạng của mình để tránh sự phát hiện của cơ quan có thẩm quyền.

Trong trường hợp người bị kết án cố tình trốn tránh nhưng cơ quan có thẩm quyền có lỗi về việc không ra quyết định truy nã thì thời gian trốn tránh vẫn được tính để xác định thời hiệu thi hành bản án.

Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có

hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn để tính thời hiệu thi hành bản án hình sự, người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Trong thời hạn để tính thời hiệu thi hành bản án, người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

1.3. Các trường hợp không áp dụng thời hiệu thi hành bản án

Do tính chất đặc biệt nghiêm trọng của các tội xâm phạm an ninh quốc gia (các tội quy định tại Chương XIII Bộ luật Hình sự năm 2015), các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (các tội quy định tại Chương XXVI Bộ luật Hình sự năm 2015), tội tham ô và tội nhận hối lộ trong trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng (quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 353; khoản 3 và khoản 4 Điều 354); để đáp ứng yêu cầu phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và thực hiện cam kết đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, luật hình sự Việt Nam quy định không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội phạm này (Điều 61 Bộ luật Hình sự năm 2015).

2. MIỄN HÌNH PHẠT, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM MỨC HÌNH PHẠT ĐÃ TUYÊN

2.1. Miễn hình phạt

Miễn hình phạt là không buộc người bị kết án phải chịu hình phạt cụ thể được quy định trong luật hình sự, do Tòa án nhân danh Nhà nước quyết định áp dụng đối với người bị kết án.

Miễn hình phạt là một biện pháp trung gian để áp dụng đối với trường hợp phạm tội mà miễn trách nhiệm hình sự đối người phạm tội thì không đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa, nhưng nếu quyết định áp dụng hình phạt đối với họ thì quá nghiêm khắc. Người được Tòa án quyết định áp dụng miễn hình phạt là người phải chịu trách nhiệm

hình sự, chịu sự kết tội bằng bản án kết tội của Tòa án, nhưng không phải chịu hình phạt do được Tòa án quyết định miễn hình phạt.

Theo quy định tại Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015, người phạm tội có thể được miễn hình phạt nếu thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

- Người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, xét thấy đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

- Người phạm tội là người phạm tội lần đầu và là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể, xét thấy đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

Việc đánh giá từng trường hợp cụ thể để xác định là “đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự” để miễn hình phạt đối với người phạm tội phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và thái độ thành khẩn, ăn năn hối cải của người phạm tội. Nếu xem xét, đánh giá tổng hợp các tình tiết liên quan, xét thấy người phạm tội đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự (không đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa), thì Tòa án sẽ ra bản án kết tội người phạm tội và quyết định miễn hình phạt đối với người đó.

Người được miễn hình phạt vẫn phải bị Tòa án xét xử, kết án bằng bản án kết tội, trong đó có tuyên miễn hình phạt. Người được miễn hình phạt không phải chịu hình phạt và họ không bị coi là có án tích.

2.2. Miễn chấp hành hình phạt

Miễn chấp hành hình phạt là không buộc phải chấp hành toàn bộ hoặc phần còn lại của hình phạt mà Tòa án đã quyết định áp dụng đối với người bị kết án.

Miễn chấp hành hình phạt là một trong các chế định thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự Việt Nam. Đây là trường hợp một người đã bị Tòa án quyết định hình phạt trong bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, trước khi bản án được đưa ra thi hành thì người bị kết án được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc được miễn chấp hành hình phạt còn lại trong trường hợp bản án đã được đưa ra thi hành do có những điều kiện nhất định.

Theo quy định tại Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015, các trường hợp sau đây được miễn chấp hành hình phạt:

Một là, người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

Đặc xá là biện pháp khoan hồng đặc biệt của Nhà nước do Chủ tịch nước quyết định tha tù trước thời hạn đối với người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù nếu đáp ứng những điều kiện do pháp luật quy định.

Đại xá là một biện pháp khoan hồng đặc biệt của Nhà nước, do Quốc hội quyết định có nội dung là miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn chấp hành hình phạt đối với tất cả những người đã thực hiện loại hành vi nào đó bị pháp luật hình sự coi là tội phạm vào thời điểm hành vi đó được thực hiện. Văn bản đại xá thường được ban hành khi có sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng của đất nước và có hiệu lực đối với những tội phạm xảy ra trước và khi văn bản đại xá đó được ban hành. Tội phạm đã được đại xá là căn cứ để không khởi tố vụ án, khởi tố bị can; nếu vụ án đang khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo; nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành hình phạt.

Hai là, người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn đến 03 năm chưa chấp hành hình phạt thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Sau khi bị kết án, người bị kết án đã lập công.

Sau khi bị kết án, người bị kết án đã lập công là trường hợp sau khi bị kết án người chấp hành án có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, công tác, chiến đấu được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định khen thưởng hoặc xác nhận hoặc giúp cơ quan có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra và xử lý tội phạm; cứu được tính mạng của người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc đã cứu được tài sản (có giá trị từ 30.000.000đ trở lên) của Nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn; có những phát minh, sáng kiến có giá trị lớn hoặc có thành tích đặc biệt xuất sắc khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận¹.

- Sau khi bị kết án, người bị kết án mắc bệnh hiểm nghèo.

Mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp người bị kết án đang bị mắc một trong các bệnh như: Ung thư giai đoạn cuối, liệt, lao nặng kháng thuốc, xơ gan cổ chướng, suy tim độ III trở lên, suy thận độ IV trở lên, nhiễm HIV đã chuyển giai đoạn AIDS đang có nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự phục vụ bản thân và có tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao hoặc mắc một trong các bệnh khác được Hội đồng giám định y khoa, bệnh viện cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên kết luận là bệnh hiểm nghèo, nguy hiểm đến tính mạng².

- Sau khi bị kết án, người bị kết án đã chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

¹ Xem thêm khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc giảm, miễn thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại; khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 15/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định về giảm thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân.

² Xem khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

Đây là trường hợp người bị kết án chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn (Ví dụ: Gia đình thuộc hộ nghèo, bố mẹ, vợ chồng đau yếu, không có khả năng lao động, người bị kết án là lao động chính trong gia đình...), người bị kết án chăm chỉ lao động, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, các phong trào thi đua của địa phương, tự giác thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quyết định của bản án¹.

Ba là, người bị kết án phạt tù có thời hạn trên 03 năm, chưa chấp hành hình phạt nếu đã lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

Lập công lớn là trường hợp người bị kết án đã có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản (có giá trị từ ba mươi triệu đồng trở lên) của Nhà nước, tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn; có những phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng hoặc xác nhận².

Bốn là, người bị kết án phạt tù đến 03 năm, đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công hoặc chấp hành tốt pháp luật, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Năm là, người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó

¹ Xem thêm khoản 6 Điều 3 Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

² Xem khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại.

Sáu là, người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế cải tạo tốt được hiểu là người đó chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ của người bị kết án, thực hiện nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương, cơ quan, đơn vị nơi cư trú, làm việc.

Người được miễn chấp hành hình phạt nêu trên vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự (nghĩa vụ sửa chữa, bồi thường thiệt hại, nộp án phí...) do Tòa án tuyên trong bản án.

2.3. Giảm mức hình phạt đã tuyên

Giảm mức hình phạt đã tuyên là giảm mức hình phạt thực tế phải chấp hành so với mức hình phạt mà Tòa án quyết định áp dụng đối với người phạm tội.

- Điều kiện giảm mức hình phạt đã tuyên

Theo quy định tại Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015, người bị kết án cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân chỉ được giảm mức hình phạt đã tuyên khi có các điều kiện sau đây:

Một là, người bị kết án đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định.

Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, 12 năm đối với tù chung thân.

Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù.

Hai là, người bị kết án đã có nhiều tiến bộ.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ có nhiều tiến bộ thể hiện ở việc người đó có nhiều nỗ lực, cố gắng và đạt nhiều thành tích trong việc chấp hành án và thực hiện nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương, cơ quan, đơn vị nơi cư trú, làm việc¹.

Người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân có nhiều tiến bộ thể hiện việc chấp hành tốt Nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; tích cực học tập, lao động cải tạo và phải có đủ kỳ xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên².

Ba là, người bị kết án đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự.

Thực tiễn xét xử coi “đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự” là đã bồi thường được ít nhất một phần hai nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp, người bị kết án bồi thường được ít hơn một phần hai nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án nhưng có văn bản miễn giảm một phần nghĩa vụ dân sự hoặc có thỏa thuận khác của phía bị hại (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) thể hiện người bị kết án đã bồi thường được một phần hai nghĩa vụ dân sự thì cũng được coi là “đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự”³.

¹ Xem khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

² Xem thêm khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

³ Xem Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính.

Bốn là, có đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền.

Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền có thể là Trại giam; Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh; Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện; Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có thẩm quyền quản lý người đang chấp hành án phạt tù.

- Giảm hình phạt đã tuyên trong các trường hợp thông thường

+ Người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ mỗi năm được xét giảm thời hạn chấp hành án một lần, mỗi lần có thể được giảm từ 03 tháng đến 09 tháng.

Người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ có thể được giảm nhiều lần nhưng phải đảm bảo thời gian thực tế chấp hành án là một phần hai mức án¹.

+ Người bị kết án phạt tù từ 30 năm trở xuống, mỗi lần có thể được giảm từ 01 tháng đến 03 năm. Trường hợp được giảm 03 năm phải là những người chấp hành nghiêm chỉnh Nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ và lập công hoặc có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, học tập cải tạo.

Mỗi năm người bị kết án phạt tù có thời hạn chỉ được xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù 01 lần, khoảng cách giữa 02 lần xét giảm ít nhất là 01 năm. Trường hợp đã được giảm mà thời hạn tù còn lại không đủ 01 năm thì năm tiếp theo có thể đề nghị xét giảm sớm hơn trước một đợt, nhưng vẫn phải bảo đảm mỗi năm chỉ được xét giảm 01 lần.

Người bị kết án phạt tù có thời hạn có thể được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành án phạt tù được một phần hai mức hình phạt tù có thời hạn đã tuyên².

¹ Xem Điều 7 Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

² Xem Điều 7 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

- Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống 30 năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.

+ Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm.

- Đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc trường hợp hình phạt tử hình được chuyển thành hình phạt tù chung thân theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 3 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm.

- Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt

Theo quy định tại Điều 64 Bộ luật Hình sự năm 2015, người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định tại Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Người bị kết án đã quá già yếu là người bị kết án tù 70 tuổi trở lên hoặc tù 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên bị bệnh, phải nằm điều trị tại bệnh xá, bệnh viện nhiều lần trong thời gian dài (từ ba tháng trở lên) và không có khả năng tự phục vụ bản thân¹.

Người bị kết án đã lập công là trường hợp sau khi bị kết án người chấp hành án có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, công tác, chiến đấu được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định khen thưởng hoặc xác nhận; hoặc giúp cơ quan có thẩm quyền phát hiện,

¹ Xem khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

truy bắt, điều tra và xử lý tội phạm; cứu được tính mạng của người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc đã cứu được tài sản có giá trị (từ 30.000.000đ trở lên) của Nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn; có những phát minh, sáng kiến có giá trị lớn hoặc có thành tích đặc biệt xuất sắc khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận¹.

Người bị kết án mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp người bị kết án đang bị mắc một trong các bệnh như: Ung thư giai đoạn cuối, liệt, lao nặng kháng thuốc, xơ gan cổ chướng, suy tim độ III trở lên, suy thận độ IV trở lên, nhiễm HIV đã chuyển giai đoạn AIDS đang có nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự phục vụ bản thân và có tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao hoặc mắc một trong các bệnh khác được Hội đồng giám định y khoa, bệnh viện cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên kết luận là bệnh hiểm nghèo, nguy hiểm đến tính mạng².

Đối với những trường hợp nêu trên, người bị kết án có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt vào thời gian sớm hơn hoặc mức giảm cao hơn so với thời gian và mức đã quy định. Cụ thể như sau:

- Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ: người bị kết án đã chấp hành được 1/4 thời hạn án phạt thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành án, mức giảm mỗi lần cao nhất là 01 năm, nhưng phải đảm bảo thời gian thực tế chấp hành án là 2/5 mức án Tòa tuyên³.

- Đối với hình phạt tù: Người bị kết án đã chấp hành được ít nhất 1/4 mức hình phạt đã tuyên đối với án phạt tù có thời hạn

¹ Xem thêm khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC; khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

² Xem khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

³ Xem Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC.

hoặc 10 năm đối với tù chung thân và có đủ điều kiện về xếp loại chấp hành án phạt tù quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC, có thể được xét, đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt. Mức giảm mỗi lần cao nhất cho các trường hợp này là 04 năm, nhưng phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành án phạt tù ít nhất là 2/5 mức hình phạt đã tuyên hoặc 15 năm đối với hình phạt tù chung thân. Trong trường hợp đặc biệt, khi có đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và được sự đồng ý của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, phạm nhân có thể được xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc mức giảm cao hơn nữa.

- Trường hợp người được giảm mức hình phạt Tòa án đã tuyên mà lại phạm tội mới

Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới ít nghiêm trọng do cố ý, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được một phần hai mức hình phạt chung.

Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung.

Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà hình phạt chung là tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm.

3. ÁN TREO

3.1. Khái niệm án treo

Cùng với việc quy định các loại hình phạt trong Bộ luật Hình sự

để Tòa án lựa chọn áp dụng đối với người phạm tội, luật hình sự nước ta còn quy định chế định án treo để áp dụng đối với người bị xử phạt tù nhưng được miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện.

Có thể nêu khái niệm án treo như sau:

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù.

Việc áp dụng án treo đối với người bị xử phạt tù được Tòa án quyết định trong bản án kết tội có quyết định hình phạt. Người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo phải chịu thời gian thử thách nhất định do Tòa án quyết định. Trong thời gian thử thách, người đó không phạm tội mới hoặc không vi phạm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nếu trong thời gian thử thách mà người đó lại phạm tội mới hoặc vi phạm nghĩa vụ mà theo quy định của pháp luật thì không được hưởng án treo, thì Tòa án sẽ buộc người đó phải chấp hành toàn bộ hình phạt tù, người bị kết án không được hưởng án treo nữa.

3.2. Điều kiện cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

Theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, người bị xử phạt tù có thể được xem xét cho hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

Một là, người phạm tội bị xử phạt tù không quá 03 năm.

Theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, người phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội bị xử phạt tù không quá 03 năm tù thì không được hưởng án treo, trừ trường hợp người phạm tội là người dưới 18 tuổi¹.

¹ Xem Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Hai là, người phạm tội có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng hoặc nơi làm việc ổn định.

Theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, người được hưởng án treo phải là người có nhân thân tốt. Được coi là có nhân thân tốt nếu ngoài lần phạm tội này, người phạm tội luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc.

Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 06 tháng, nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo.

Người phạm tội chỉ có thể được hưởng án treo nếu có nơi cư trú rõ ràng hoặc nơi làm việc ổn định để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám sát, giáo dục.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi tạm trú hoặc thường trú có địa chỉ được xác định cụ thể theo quy định của Luật Cư trú mà người được hưởng án treo về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được hưởng án treo.

Nơi làm việc ổn định là nơi người phạm tội làm việc có thời hạn từ 01 năm trở lên theo hợp đồng lao động hoặc theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền¹.

Ba là, người được hưởng án treo phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, để có thể được hưởng án treo, người phạm tội phải có từ 02 tình

¹ Xem Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP.

tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Trường hợp có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự từ 02 tình tiết trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015¹.

Bốn là, xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù nếu người phạm tội có khả năng tự cải tạo và việc cho họ hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Những người sau đây không được cho hưởng án treo:

+ Người phạm tội là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tính chất chuyên nghiệp, lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

+ Người phạm tội phạm tội mới trong thời gian thử thách, bị xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo.

Trường hợp người đang được hưởng án treo mà lại phát hiện trước khi được hưởng án treo họ đã thực hiện một tội phạm khác thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm đó và không tổng hợp hình phạt với bản án cho hưởng án treo. Trong trường hợp này, người phạm tội phải đồng thời chấp hành 02 bản án và việc thi hành án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

¹ Xem Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP.

+ Người thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn và đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng đề nghị truy nã.

+ Người phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội, trừ trường hợp người phạm tội là người dưới 18 tuổi.

+ Người phạm tội nhiều lần, trừ trường hợp người phạm tội là người dưới 18 tuổi.

+ Người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

3.3. Thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách

Theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, khi Tòa án quyết định cho người phạm tội hưởng án treo thì phải ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Theo hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khi cho người phạm tội hưởng án treo, Tòa án phải ấn định thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách được xác định như sau:

- Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

- Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

- Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

- Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần đầu.

- Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

- Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

- Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm hoặc Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm¹.

3.4. Về việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội giám sát, giáo dục

Khoản 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: trong thời

¹ Xem Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP.

gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Theo quy định tại Điều 84 và Điều 85 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án treo, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được hưởng án treo và người đại diện trong trường hợp người được hưởng án treo là người dưới 18 tuổi; Viện kiểm sát cùng cấp; Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người được hưởng án treo làm việc; Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án treo, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải triệu tập người được hưởng án treo, người đại diện trong trường hợp người được hưởng án treo là người dưới 18 tuổi đến trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, đơn vị quân đội nơi người đó làm việc để cam kết việc chấp hành án. Người được hưởng án treo, người đại diện của người được hưởng án treo phải có mặt theo giấy triệu tập, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp người được hưởng án treo không có mặt theo giấy triệu tập hoặc không cam kết thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập biên bản vi phạm nghĩa vụ.

Khi nhận được quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập

hồ sơ thi hành án và sao gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày triệu tập người được hưởng án treo, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo phải lập hồ sơ giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

Trước khi hết thời gian thử thách 03 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục bàn giao hồ sơ giám sát, giáo dục cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu. Vào ngày cuối cùng của thời gian thử thách, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải cấp giấy chứng nhận chấp hành xong thời gian thử thách. Giấy chứng nhận phải gửi cho người được hưởng án treo, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

3.5. Về nghĩa vụ của người được hưởng án treo trong thời gian thử thách

Theo quy định tại Điều 87 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, người được hưởng án treo có các nghĩa vụ sau đây:

- Có mặt theo giấy triệu tập và cam kết việc chấp hành án.
- Thực hiện nghiêm chỉnh cam kết trong việc tuân thủ pháp luật, nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, nơi làm việc, học tập; chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp vì lý do khách quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

- Chịu sự giám sát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, cơ quan thi hành án hình sự

Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cư trú, nơi làm việc.

- Chấp hành quy định về việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được hưởng án treo theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

- Phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

- Hằng tháng phải báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục về tình hình chấp hành nghĩa vụ của mình. Trường hợp vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 thì khi hết thời hạn vắng mặt, người được hưởng án treo phải báo cáo về tình hình chấp hành nghĩa vụ của mình.

3.6. Về việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự và trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách

Khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm mới và tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước theo quy định tại

Điều 55 và Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015; nếu họ đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời gian bị tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người bị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, cơ quan đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phạt tù cho hưởng án treo, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Việc phúc thẩm quyết định giải quyết đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo được thực hiện theo thủ tục phúc thẩm quyết định theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thực hiện theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP.

Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm mà không có kháng cáo hoặc kháng nghị¹.

3.7. Về việc rút ngắn thời gian thử thách của án treo

Khoản 4 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời

¹ Xem Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP.

gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

Có nhiều tiến bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách người được hưởng án treo đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm hoặc lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng¹.

Theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, mỗi năm người được hưởng án treo chỉ được rút ngắn thời gian thử thách một lần từ 01 tháng đến 01 năm. Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thực tế chấp hành thời gian thử thách là ba phần tư thời gian thử thách Tòa án đã tuyên.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án treo cư trú, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án treo làm việc phải thành lập Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải ấn định ngày mở phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp.

Hội đồng phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo

¹ Xem Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP.

gồm 03 Thẩm phán. Phiên họp xét rút ngắn thời gian thử thách của án treo có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp.

4. THA TÙ TRƯỚC THỜI HẠN CÓ ĐIỀU KIỆN

4.1. Khái niệm

Tha tù trước thời hạn có điều kiện là biện pháp do Tòa án áp dụng đối với người đang chấp hành án phạt tù trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù của người đó, khi có các điều kiện theo luật định. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện sẽ không phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại nếu trong thời gian thử thách người đó không phạm tội mới hoặc không vi phạm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Biện pháp tha tù trước thời hạn có điều kiện là một trong những biện pháp thể hiện nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự, tạo điều kiện cho người bị kết án phạt tù được quay trở lại cuộc sống cộng đồng sớm hơn so với thời hạn hình phạt tù mà Tòa án quyết định áp dụng đối với người đó khi có những điều kiện do luật định.

4.2. Điều kiện tha tù trước thời hạn có điều kiện

Người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 mà đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù hoặc người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

Một là, người bị kết án phạm tội lần đầu.

Hai là, người bị kết án có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt.

Người bị kết án có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt thể hiện ở việc chấp hành tốt Nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; tích cực học tập, lao động cải tạo và phải có đủ kỳ xếp loại chấp hành án

phạt tù tù khá trở lên theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự, cụ thể như sau:

+ Người đang chấp hành án phạt tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn phải có ít nhất 20 quý liên tục liền kể thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù tù khá trở lên.

+ Người đang chấp hành án phạt tù trên 20 năm đến 30 năm phải có ít nhất 16 quý liên tục liền kể thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù tù khá trở lên.

+ Người đang chấp hành án phạt tù trên 15 năm đến 20 năm phải có ít nhất 12 quý liên tục liền kể thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù tù khá trở lên.

+ Người đang chấp hành án phạt tù trên 10 năm đến 15 năm phải có ít nhất 08 quý liên tục liền kể thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù tù khá trở lên.

+ Người đang chấp hành án phạt tù trên 05 năm đến 10 năm phải có ít nhất 06 quý liên tục liền kể thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù tù khá trở lên.

+ Người đang chấp hành án phạt tù trên 03 năm đến 05 năm phải có ít nhất 04 quý liên tục liền kể thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù tù khá trở lên.

+ Người đang chấp hành án phạt tù từ 03 năm trở xuống phải có ít nhất 02 quý liên tục liền kể thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù tù khá trở lên.

Ba là, người bị kết án có nơi cư trú rõ ràng.

Nơi cư trú là nơi tạm trú hoặc thường trú theo quy định của Luật Cư trú mà người được tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được tha tù.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi cư trú có địa chỉ được xác định cụ thể.

Bốn là, người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền và án phí là đã nộp đầy đủ các khoản tiền phạt và án phí thể hiện ở các biên lai, chứng từ hoặc có quyết định miễn chấp hành hình phạt tiền, miễn nộp án phí của Tòa án.

Đã chấp hành xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại là một trong các trường hợp: Đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo bản án, quyết định của Tòa án; có quyết định đình chỉ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền; có thỏa thuận bằng văn bản của bị hại hoặc đại diện hợp pháp của bị hại về việc không phải thi hành nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo bản án, quyết định của Tòa án được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Năm là, người bị kết án đã chấp hành được ít nhất một phần hai mức phạt tù có thời hạn; ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Thời gian đã chấp hành án phạt tù là thời gian người đó bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù trong các cơ sở giam giữ hoặc thời gian người đó bị bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, không kể thời gian được tại ngoại, được hoãn, tạm đình chỉ và thời gian được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù. Thời gian đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù (nếu có) được tính để trừ vào phần thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại.

Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì phải chấp hành được ít nhất là một phần ba mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 12 năm

đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng được xác định theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng được xác định theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Việc xác định người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh hoặc kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.

Sáu là, người bị kết án không thuộc một trong các trường hợp phạm tội không áp dụng quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Khi xét tha tù trước thời hạn có điều kiện phải xem xét thận trọng, chặt chẽ để bảo đảm việc tha tù trước thời hạn có điều kiện không ảnh hưởng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là đối với các trường hợp phạm tội về ma túy, tham nhũng, phạm tội có tổ chức, các đối tượng chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố, chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm¹.

4.3. Các trường hợp không áp dụng quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện

Xuất phát từ yêu cầu phòng ngừa tội phạm, khoản 2 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định không áp dụng quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XIII,

¹ Xem Điều 2 Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Chương XXVI, Điều 299 của Bộ luật Hình sự năm 2015; người bị kết án 10 năm tù trở lên về một trong các tội quy định tại Chương XIV của Bộ luật Hình sự năm 2015 do cố ý hoặc người bị kết án 07 năm tù trở lên đối với một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 248, 251 và 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình được chuyển xuống hình phạt tù chung thân được quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015.

4.4. Thời gian thử thách và nghĩa vụ của người bị kết án trong thời gian thử thách

Theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người bị kết án.

Người được Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện phải chịu thời gian thử thách. Thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù.

Trong thời gian thử thách, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện không được phạm tội mới; không được thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đến mức bị xử phạt vi phạm hành chính và phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- Trình diện Ủy ban nhân dân, Công an nhân dân cấp xã nơi về cư trú và đăng ký tạm trú, thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

- Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế nơi cư trú, làm việc; tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung.

- Chấp hành sự quản lý, giám sát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cư trú, làm việc và người được cơ quan có thẩm quyền phân công quản lý, giáo dục.

- Khi đi khỏi nơi cư trú phải xin phép hoặc được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền. Đi khỏi địa bàn cư trú trong thời gian 03 ngày phải được sự đồng ý của người được giao trực tiếp quản lý, giáo dục; đi khỏi địa bàn cư trú trên 03 ngày phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi về cư trú, làm việc.

- Hàng tháng báo cáo với người được phân công quản lý, giáo dục về tình hình học tập, lao động, rèn luyện và sự tiến bộ của mình.

- Định kỳ 03 tháng báo cáo bằng văn bản việc chấp hành các quy định đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi về cư trú, làm việc.

*** Về việc rút ngắn thời gian thử thách**

- Điều kiện rút ngắn thời gian thử thách:

Người được tha tù trước thời hạn có thể được rút ngắn thời gian thử thách khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Đã chấp hành được ít nhất một phần hai thời gian thử thách;

+ Có nhiều tiến bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ; tích cực học tập, lao động, sửa chữa

lỗi và lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc... được cơ quan cấp tỉnh trở lên khen thưởng.

- Mức rút ngắn thời gian thử thách:

Mỗi năm người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có thể được xem xét, rút ngắn thời gian thử thách 01 lần từ 03 tháng đến 02 năm. Quyết định rút ngắn thời gian thử thách phải ghi rõ thời gian thử thách còn lại cho người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Trường hợp thời gian thử thách của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện còn lại dưới 03 tháng thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn hết thời gian thử thách còn lại.

4.5. Hậu quả của việc người bị kết án vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách

Người bị kết án đã được Tòa án quyết định áp dụng biện pháp được tha tù trước thời hạn có điều kiện mà cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên trong thời gian thử thách, thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành.

Bị coi là đã bị xử phạt hành chính, nếu trước đó người phạm tội đã bị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính¹.

Nếu người đó thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án trước

¹ Theo Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015.

5. HOÃN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ, TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ

5.1. Hoãn chấp hành hình phạt tù

Hoãn chấp hành hình phạt tù là biện pháp dừng việc chấp hành hình phạt tù một khoảng thời gian nhất định do Tòa án quyết định áp dụng đối với người bị kết án phạt tù nhưng chưa chấp hành hình phạt tù khi có những điều kiện do pháp luật quy định.

- Các trường hợp hoãn chấp hành hình phạt tù

Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các trường hợp người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt tù bao gồm:

Một là, người bị xử phạt tù bị bệnh nặng thì được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục.

Người bị bệnh nặng là bị bệnh đến mức không thể đi chấp hành hình phạt tù được và nếu bắt đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ; do đó, cần thiết phải cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù để họ có điều kiện chữa bệnh; ví dụ: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu... Phải có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc người bị xử phạt tù bị bệnh nặng và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ. Người bị xử phạt tù bị bệnh nặng được hoãn chấp hành hình phạt tù một lần hoặc nhiều lần cho đến khi sức khỏe hồi phục¹.

Hai là, người bị xử phạt tù là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con

¹ Xem Mục 7 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi (không phân biệt là con đẻ hay con nuôi).

Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù mà người bị kết án lại có thai hoặc phải tiếp tục nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hoãn cho đến khi đưa con sau cùng đủ 36 tháng tuổi.

Ba là, người bị xử phạt tù bị kết án không phải về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và là người lao động có thu nhập duy nhất trong gia đình và nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt (như không có nguồn thu nhập nào khác, không có ai chăm nom, nuôi dưỡng... những người thân thích là người già, trẻ em hoặc những người khác không có khả năng lao động trong gia đình họ)¹. Trong trường hợp này, người bị xử phạt tù được hoãn một lần hoặc nhiều lần, nhưng tổng số thời gian được hoãn tối đa là 01 năm.

Bốn là, người bị xử phạt tù bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, tức là do nhu cầu của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương cần thiết sự có mặt của họ để thực hiện công vụ nhất định và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù ngay thì chưa có người thay thế họ (có xác nhận bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương có liên quan đến việc thực hiện công vụ đó)². Trong trường hợp này, người bị xử phạt tù được hoãn 01 lần hoặc nhiều lần, nhưng tổng số thời gian được hoãn tối đa là 01 năm.

- Thủ tục hoãn chấp hành hình phạt tù

Điều 24 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã quy định thủ tục hoãn chấp hành hình phạt tù. Theo đó, đối với người bị kết án phạt tù đang được tại ngoại, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có thể tự mình hoặc theo đơn đề nghị của người bị kết án, văn bản đề nghị

¹ Xem điểm c tiểu mục 7.1 Mục 7 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP.

² Xem điểm d tiểu mục 7.1 Mục 7 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP.

của Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người chấp hành án làm việc hoặc cư trú ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù. Đơn đề nghị hoặc văn bản đề nghị phải được gửi cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án kèm theo các giấy tờ có liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đơn hoặc văn bản đề nghị hoãn chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải xem xét, quyết định. Trường hợp không đồng ý hoãn chấp hành án phạt tù thì Chánh án Tòa án phải có văn bản trả lời người có đơn đề nghị hoặc cơ quan có văn bản đề nghị và thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, trong đó nêu rõ lý do không chấp nhận.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, Tòa án phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau đây: Người được hoãn chấp hành án và người đại diện trong trường hợp người được hoãn chấp hành án là người dưới 18 tuổi; viện kiểm sát cùng cấp; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người được hoãn thi hành án cư trú, làm việc; Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở; Bộ Ngoại giao trong trường hợp người được hoãn chấp hành án là người nước ngoài.

- Thi hành quyết định hoãn chấp hành án phạt tù

Điều 25 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 quy định về việc thi hành quyết định hoãn chấp hành án phạt tù. Theo đó, khi nhận được quyết định hoãn chấp hành án phạt tù của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải ngừng việc làm thủ tục đưa người chấp hành án phạt tù đi chấp hành án, sao gửi quyết định hoãn chấp hành án phạt tù cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được hoãn chấp hành án cư trú hoặc đơn vị

quân đội được giao quản lý người đó và lập hồ sơ thi hành quyết định hoãn chấp hành án phạt tù.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải triệu tập người được hoãn chấp hành án đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc đơn vị quân đội đang quản lý người đó để thông báo quyết định và yêu cầu người đó cam kết bằng văn bản chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật. Người được hoãn chấp hành án phạt tù phải có mặt theo giấy triệu tập, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp người được hoãn chấp hành án phạt tù không cam kết thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập biên bản và thông báo cho Tòa án đã ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù để xử lý theo thẩm quyền.

Trường hợp người được hoãn chấp hành án không có mặt theo yêu cầu triệu tập thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội để xác minh và yêu cầu họ có mặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội để làm thủ tục thông báo và cam kết chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật.

Trường hợp người được hoãn chấp hành án vì lý do bệnh nặng đang điều trị tại bệnh viện hoặc tại nhà mà không thể có mặt theo yêu cầu triệu tập thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội và bệnh viện nơi điều trị, gia đình người được hoãn để làm thủ tục thông báo và cam kết chấp hành pháp luật.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người được hoãn chấp hành án phải lập hồ sơ quản lý người được hoãn chấp hành án phạt tù.

Hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người được hoãn chấp hành án phạt tù phải báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu về việc quản lý người được hoãn chấp hành án.

Người được hoãn chấp hành án không được đi khỏi nơi cư trú trong thời gian được hoãn chấp hành án nếu không được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội và phải có mặt theo yêu cầu triệu tập của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người được hoãn chấp hành án.

Việc thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc của người được hoãn chấp hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 68 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trường hợp người được hoãn chấp hành án vì lý do bệnh nặng đang điều trị tại bệnh viện ngoài nơi cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội có trách nhiệm phối hợp với gia đình để quản lý người đó.

- Giải quyết đối với trường hợp người được hoãn chấp hành án phạt tù lại thực hiện hành vi phạm tội mới, bỏ trốn hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật

Theo quy định tại Điều 25 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, trong thời gian được hoãn chấp hành án mà người được hoãn chấp hành án phạt tù lại thực hiện hành vi phạm tội mới, bỏ trốn hoặc vi phạm pháp luật gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người được hoãn chấp hành án báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để đề nghị Chánh án Tòa án có thẩm quyền xem xét ra quyết định hủy quyết định hoãn chấp hành án phạt tù.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định hủy

quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được hoãn chấp hành án và người đại diện trong trường hợp người được hoãn chấp hành án là người dưới 18 tuổi; Viện kiểm sát cùng cấp; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người được hoãn thi hành án cư trú, làm việc; Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở; Bộ Ngoại giao trong trường hợp người được hoãn chấp hành án là người nước ngoài.

Ngay sau khi nhận được quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu tổ chức thi hành án.

Trường hợp người được hoãn chấp hành án bỏ trốn thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu ra quyết định truy nã và tổ chức truy bắt.

- Thủ tục tiếp tục thi hành án đối với người bị xử phạt tù khi hết thời hạn hoãn thi hành án phạt tù

Chậm nhất 07 ngày trước khi hết thời hạn hoãn chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án đã quyết định hoãn chấp hành án phạt tù phải thông báo bằng văn bản về việc hết thời hạn hoãn và gửi ngay cho người được hoãn chấp hành án và người đại diện trong trường hợp người được hoãn chấp hành án là người dưới 18 tuổi; Viện kiểm sát cùng cấp; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người được hoãn thi hành án cư trú, làm việc; Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở; Bộ Ngoại giao trong trường hợp người được hoãn chấp hành án là người nước ngoài.

Sau thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn hoãn chấp hành án phạt tù mà người được hoãn không có mặt tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu

để chấp hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu ra quyết định áp giải thi hành án trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

5.2. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là biện pháp tạm dừng việc chấp hành hình phạt tù một khoảng thời gian nhất định do Tòa án quyết định áp dụng đối với người bị kết án phạt tù đang chấp hành hình phạt tù khi có những điều kiện do pháp luật quy định.

Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

- Các trường hợp có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

Điều 68 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các trường hợp có thể tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù bao gồm:

Một là, người đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh nặng.

Người bị bệnh nặng là bị bệnh đến mức không thể đi chấp hành hình phạt tù được và nếu bắt đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ; do đó, cần thiết phải cho họ được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để họ có điều kiện chữa bệnh; ví dụ: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu... Phải có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc người bị xử phạt tù bị bệnh nặng và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ. Người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù một lần hoặc nhiều lần cho đến khi sức khỏe hồi phục¹.

¹ Xem Mục 8 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP.

Hai là, người đang chấp hành hình phạt tù là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi (không phân biệt là con đẻ hay con nuôi).

Trong thời gian được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù mà người bị kết án lại có thai hoặc phải tiếp tục nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cho đến khi đứa con sau cùng đủ 36 tháng tuổi.

Theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, đối với hai trường hợp trên nếu người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia không phải là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, chỉ được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù khi được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; nếu bị kết án về các tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia hoặc bị kết án tù chung thân mà chưa được giảm xuống tù có thời hạn, chỉ được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù khi có đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và được sự đồng ý của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao¹.

Ba là, người đang chấp hành hình phạt tù bị kết án không phải về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu tiếp tục chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt (như không có nguồn thu nhập nào khác, không có ai chăm nom, nuôi dưỡng những người thân thích là người già, trẻ em hoặc những người khác không có khả năng lao động trong gia đình họ). Trong trường hợp này, người đang chấp hành hình phạt tù được

¹ Xem Thông tư liên tịch số 03/2013/TTLT-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BQP-BYT ngày 15/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Y tế, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành quy định về tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân.

tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù một lần hoặc nhiều lần, nhưng tổng số thời gian được tạm đình chỉ tối đa là 01 năm¹.

Bốn là, người đang chấp hành hình phạt tù bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, tức là do nhu cầu của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương cần thiết sự có mặt của họ để thực hiện công vụ nhất định và nếu họ phải tiếp tục chấp hành hình phạt tù thì chưa có người thay thế họ thực hiện công vụ đó (có xác nhận bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương có liên quan đến việc thực hiện công vụ đó). Trong trường hợp này người đang chấp hành hình phạt tù được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt 01 lần hoặc nhiều lần, nhưng tổng số thời gian được tạm đình chỉ tối đa là 01 năm².

- Thủ tục tạm đình chỉ thi hành hình phạt tù

Theo Điều 36 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, các cơ quan có thẩm quyền đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù bao gồm: Trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu.

Cơ quan có thẩm quyền nơi phạm nhân đang chấp hành án có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù và chuyển cho Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án phải xem xét, quyết định. Trường hợp không đồng ý tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì Chánh án Tòa án phải có văn bản thông

¹ Xem Mục 8 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP.

² Xem Mục 8 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP.

báo cho Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan đề nghị tạm đình chỉ, trong đó nêu rõ lý do không chấp nhận.

Việc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do người đã kháng nghị quyết định.

- Việc thi hành quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

Theo Điều 37 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, ngay sau khi ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được tạm đình chỉ và người đại diện trong trường hợp người được tạm đình chỉ là người dưới 18 tuổi; cơ quan đề nghị tạm đình chỉ, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ đang chấp hành án; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó; Viện kiểm sát cùng cấp; Tòa án đã ra quyết định thi hành án; Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ có trụ sở; Bộ Ngoại giao trong trường hợp người được tạm đình chỉ là người nước ngoài.

Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định tạm đình chỉ thi hành án phạt tù thì phải gửi quyết định đó cho Sở Tư pháp nơi Viện kiểm sát đã ra quyết định có trụ sở và cá nhân, cơ quan có liên quan đã nêu trên đây.

Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện đang quản lý người được tạm đình chỉ tổ chức giao người được tạm đình chỉ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó; thân nhân của người được tạm đình chỉ có trách nhiệm tiếp nhận người được tạm đình chỉ.

Trường hợp người được tạm đình chỉ bị bệnh nặng đang phải điều trị tại bệnh viện thì trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện giao người được tạm đình chỉ cho thân

nhân người đó tại bệnh viện, lập biên bản giao người, thông báo và gửi biên bản giao người cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu được giao quản lý có trách nhiệm phối hợp với thân nhân của người đó để theo dõi, quản lý người được tạm đình chỉ trong thời gian người đó điều trị tại bệnh viện. Trường hợp người được tạm đình chỉ xuất viện thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu được giao quản lý giao người được tạm đình chỉ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người được tạm đình chỉ về cư trú có trách nhiệm lập hồ sơ thi hành quyết định tạm đình chỉ.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận bàn giao người được tạm đình chỉ hoặc biên bản giao người được tạm đình chỉ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người được tạm đình chỉ có trách nhiệm lập hồ sơ quản lý người được tạm đình chỉ.

Trong thời gian tạm đình chỉ, người được tạm đình chỉ không được đi khỏi nơi cư trú nếu không được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý; báo cáo về tình hình chấp hành pháp luật theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý; phải tự giác trình báo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu khi hết thời hạn tạm đình chỉ hoặc khi sức khỏe hồi phục để tiếp tục chấp hành án.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người được tạm đình chỉ có trách nhiệm theo dõi, giám sát người được tạm đình chỉ, xem xét, giải quyết cho người đó được đi khỏi nơi cư trú, nơi làm việc; triệu tập người được tạm đình chỉ để yêu cầu báo cáo việc chấp hành pháp luật trong thời gian tạm đình chỉ; hằng tháng phải báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu về việc quản lý người được tạm đình chỉ.

- Việc tiếp tục thi hành án đối với người được tạm đình chỉ

Theo quy định tại khoản 5 Điều 37 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, chậm nhất 07 ngày trước khi hết thời hạn tạm đình chỉ, Chánh án Tòa án đã quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù phải thông báo bằng văn bản và gửi ngay thông báo đó cho người được tạm đình chỉ và người đại diện trong trường hợp người được tạm đình chỉ là người dưới 18 tuổi; cơ quan đề nghị tạm đình chỉ, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tạm đình chỉ đang chấp hành án; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tạm đình chỉ về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó; Viện kiểm sát cùng cấp; Tòa án đã ra quyết định thi hành án; Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ có trụ sở; Bộ Ngoại giao trong trường hợp người được tạm đình chỉ là người nước ngoài.

Sau thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù mà người được tạm đình chỉ không có mặt tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để chấp hành án thì thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu ra quyết định áp giải thi hành án, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

- Việc giải quyết đối với trường hợp người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù lại thực hiện hành vi phạm tội mới, bỏ trốn hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật

Theo khoản 6 Điều 37 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, trong thời gian được tạm đình chỉ, người được tạm đình chỉ lại thực hiện hành vi phạm tội mới, bỏ trốn hoặc vi phạm pháp luật gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được tạm đình chỉ cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người tạm đình chỉ báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ phải xem xét ra quyết định hủy quyết định tạm đình chỉ và gửi quyết định đó cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Viện kiểm sát cùng cấp.

Trường hợp người được tạm đình chỉ bỏ trốn, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu ra quyết định truy nã và tổ chức truy bắt.

6. XÓA ÁN TÍCH

6.1. Khái niệm

Xóa án tích là xóa bỏ việc mang án tích thể hiện ở sự công nhận coi như chưa bị kết án đối với cá nhân hay pháp nhân thương mại trước đó đã bị Tòa án xét xử, kết tội.

Xóa án tích là một chế định thể hiện tính nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước nhằm khuyến khích những người bị kết án chấp hành nghiêm chỉnh bản án và tích cực chấp hành tốt, cải tạo tốt để trở thành những công dân có ích cho xã hội.

Xóa án tích được quy định tại chương X, từ Điều 69 đến Điều 73 của Bộ luật Hình sự năm 2015, bao gồm ba trường hợp xóa án tích:

đương nhiên xóa án tích, xóa án tích trong trường hợp đặc biệt và xóa án tích theo quyết định của Tòa án. Đồng thời Điều 69 quy định, người được xóa án tích coi như chưa bị kết án. Việc cấp giấy chứng nhận xóa án tích do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện khi có yêu cầu của người được đương nhiên xóa án tích hoặc khi có đơn xin xóa án tích của người bị kết án. Nội dung giấy chứng nhận xóa án tích phải ghi là họ chưa can án. Đồng thời, án đã tuyên đối với những người này sau khi được xóa án tích không được dùng làm căn cứ để xác định tái phạm hay tái phạm nguy hiểm cũng như xem xét cho hưởng án treo khi áp dụng hình phạt tù.

Ngoài ra, người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích. Đây là những trường hợp phạm tội có tính nguy hiểm không cao, do đó việc không bị coi là có án tích đối với họ sẽ động viên, khuyến khích họ cải tạo tốt để sớm tái hòa nhập cộng đồng.

6.2. Đương nhiên được xóa án tích

Đương nhiên được xóa án tích là trường hợp được coi là chưa bị kết án mà không cần có sự xem xét và quyết định của Tòa án.

- Điều kiện để đương nhiên được xóa án tích:

+ Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXVI của Bộ luật Hình sự năm 2015;

+ Người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách án treo hoặc hết thời hiệu thi hành bản án;

+ Người bị kết án đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Thời hạn xóa án tích

Theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015, trong các khoảng thời hạn sau đây, nếu từ khi chấp hành xong hình

phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới thì đương nhiên được xóa án tích:

(i) 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;

(ii) 02 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;

(iii) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;

(iv) 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Tuy nhiên, nếu người bị kết án cũng đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại mục (i), (ii), (iii) nêu trên thì thời hạn đương nhiên được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

Đối với trường hợp hết thời hiệu thi hành bản án, tức là bản án chưa được đưa ra thi hành mà đã hết thời hạn quy định tại Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015 và người bị kết án cũng không có hành vi phạm tội mới trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015, thì họ đương nhiên được xóa án tích.

- Thủ tục xóa án tích

Khoản 4 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình hình án tích của người bị kết án và có trách nhiệm cấp phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích theo yêu cầu của người đã được xóa án tích đương nhiên. Thủ tục để xóa án tích trong trường hợp này được quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, theo đó, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của người

được đương nhiên xóa án tích và xét thấy có đủ điều kiện quy định tại Điều 70 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp phiếu lý lịch tư pháp là họ không có án tích¹. Những quy định này đã cho thấy được sự đồng bộ giữa luật nội dung với luật hình thức, đồng thời đảm bảo sự thống nhất với quy định của Luật Lý lịch tư pháp, qua đó giúp người bị kết án dễ dàng hơn trong việc khôi phục các quyền lợi cơ bản của một công dân cũng như nhanh chóng tái hòa nhập cộng đồng.

6.3. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án

Khác với xóa án tích đương nhiên, việc xóa án tích theo quy định tại Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015 là do Tòa án xem xét và quyết định.

- Điều kiện để xóa án tích theo quyết định của Tòa án

+ Người bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XIII (các tội xâm phạm an ninh quốc gia) và Chương XXVI (các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh).

+ Người bị kết án phải có thái độ chấp hành pháp luật và chính sách của Nhà nước nghiêm chỉnh, tích cực lao động cải tạo ở địa phương.

+ Từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Thời hạn xóa án tích

Theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015, trong các khoảng thời hạn sau đây, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành

¹ Xem thêm khoản 1 Điều 369 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015.

xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới thì được xóa án tích:

+ 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;

+ 03 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;

+ 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;

+ 07 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

- Thủ tục xóa án tích

Theo quy định tại Điều 369 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, người bị kết án phải có đơn gửi Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án có nhận xét của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi họ làm việc, học tập. Trong một thời hạn nhất định tối đa là 13 ngày và có ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp, Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra quyết định xóa án tích, trường hợp chưa đủ điều kiện thì quyết định bác đơn xin xóa án tích.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015, người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu, thì sau 01 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi, thì sau 02 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích.

6.4. Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt

Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt theo Điều 72 Bộ luật Hình sự năm 2015 là trường hợp xóa án tích do Tòa án quyết định, nhưng thời điểm để tính thời hạn xóa án tích sớm hơn so với cách tính thời hạn xóa án tích của trường hợp xóa án tích đương nhiên và xóa án tích theo quyết định của Tòa án theo Điều 70, Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015. Đây có thể được hiểu là trường hợp rút ngắn thời hạn xóa

án tích. Cách xóa án tích này cũng được áp dụng đối với tất cả các trường hợp thuộc phạm vi áp dụng của hai trường hợp quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015 khi có các điều kiện sau:

- Người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt, tức là sau khi chấp hành xong bản án hoặc hết thời hiệu thi hành bản án, người này đã hòa nhập cộng đồng và tham gia các hoạt động xã hội, làm ăn lương thiện, chấp hành đúng và đầy đủ chính sách, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

- Người bị kết án đã lập công thể hiện ở việc đã có thành tích xuất sắc trong lao động, chiến đấu, công tác, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận và được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú đề nghị;

- Người bị kết án đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Thủ tục xóa án tích trong trường hợp này cũng giống với thủ tục xóa án tích theo quy định của Tòa án ở Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015.

6.5. Cách tính thời hạn xóa án tích

- Khoản 1 Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định thời điểm để bắt đầu tính thời hạn xóa án tích phải căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên, cụ thể là được tính từ thời điểm chấp hành xong hình phạt chính hoặc chấp hành xong thời gian thử thách án treo hoặc hết thời hiệu thi hành bản án mà không phải là thời điểm chấp hành xong toàn bộ bản án hoặc hết thời hiệu thi hành bản án như quy định trước đây trong Bộ luật Hình sự năm 1999. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người bị kết án tích cực và chủ động chấp hành hình phạt. Tuy nhiên, đối với trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt

bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định nói trên, thì Tòa án quyết định việc xóa án tích từ khi người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

- Khoản 2 Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định cách tính thời hạn để xóa án tích đối với bản án cũ trong trường hợp người bị kết án phạm tội mới. Theo đó, nếu người bị kết án chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới (tội này được xác định bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án) thì thời hạn để xóa án tích cũ được tính lại kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính của tội mới hoặc chấp hành xong thời gian thử thách của án treo của bản án mới hoặc từ ngày bản án mới hết hiệu lực thi hành.

- Khoản 3 Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định, người bị kết án trong trường hợp phạm nhiều tội mà có tội thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích, có tội thuộc trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án thì căn cứ vào thời hạn quy định tại Điều 71 của Bộ luật Hình sự năm 2015, Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với người đó. Tòa án dựa vào hình phạt chính đã được tổng hợp của nhiều bản án của nhiều tội để xác định thời điểm tính thời hạn xóa án tích. Quy định này đã giúp cho việc xác định rõ ràng hơn trường hợp một người phạm nhiều tội và bị kết án về nhiều tội mà mỗi tội lại thuộc các trường hợp xóa án tích khác nhau.

- Riêng đối với trường hợp người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt, do đó thời điểm để tính thời hạn xóa án tích là kể từ khi có quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại. Đây là quy định mới và tiến bộ, giúp cho người bị kết án sớm được xóa án tích sau khi đã chấp hành xong hình phạt, chấp hành xong bản án và quay trở về với cuộc sống của một công dân bình thường.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Câu 1. Hãy nêu các điều kiện để được hưởng án treo theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015?

Câu 2. So sánh miễn chấp hành hình phạt với miễn hình phạt?

Câu 3. Như thế nào là tha tù trước thời hạn có điều kiện? Trình bày hậu quả pháp lý của việc vi phạm điều kiện thử thách của tha tù trước thời hạn có điều kiện?

Câu 4. Vấn đề xóa án tích được đặt ra trong những trường hợp nào?

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp (2018), *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) - Phần những quy định chung*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
2. Cao Thị Oanh (2002), *Vấn đề mặt chủ quan của đồng phạm*, Tạp chí Luật học.
3. Đào Trí Úc (chủ biên, 1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật Hình sự Việt Nam (phần chung)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Đặng Văn Doãn (1986), *Vấn đề đồng phạm*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội.
5. Đinh Văn Quế (2009), *Bình luận khoa học về loại trừ trách nhiệm hình sự*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Đinh Văn Quế (2010), *Tìm hiểu tội phạm và hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Phương đông.
7. Đinh Văn Quế (2017), *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015*, Nxb. Thông tin và Truyền thông.
8. Đinh Văn Quế, *Tìm hiểu chế định chuẩn bị phạm tội trong Bộ luật Hình sự năm 2015*, Tạp chí Kiểm sát số 20/2018.
9. Hà Lệ Thủy (2015), *Về việc áp dụng biện pháp tư pháp thay thế hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội theo luật hình sự Việt Nam hiện hành*, Tạp chí phát triển nhân lực.

10. Hà Lê Thủy (2016), *Các biện pháp tư pháp trong Luật Hình sự một số nước trên thế giới*, Tạp chí Tòa án nhân dân (4).

11. Hà Lê Thủy (2017), *Hình phạt và các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự Việt Nam và pháp luật một số nước*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (14).

12. Hồ Sỹ Sơn (2004), *Thi hành các biện pháp tư pháp không phải là hình phạt*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 4/2004.

13. Hồ Sỹ Sơn (2018), *Luật hình sự so sánh (sách chuyên khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

14. <https://luatvietnam.vn/hinh-su/phan-biet-che-giau-toi-pham-va-khong-to-giac-toi-pham-569-19517-article.html>

15. Lê Cẩm (1989), *Chế định đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2+3/1989.

16. Lê Cẩm (2001), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự (tập III)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

17. Lê Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự (phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

18. Lê Cẩm (2018), *Sách chuyên khảo: Nhận thức khoa học về phần chung Pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

19. Lê Cẩm (2018), *Sách chuyên khảo: Pháp luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ XX đến nay lịch sử và thực tại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

20. Lê Cẩm, Phạm Mạnh Hùng, Trịnh Tiến Việt (2005), *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

21. Lê Cẩm, Trịnh Quốc Toàn (2011), *Định tội danh (lý luận, lời giải mẫu và 500 bài tập)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

22. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
23. Nguyễn Ngọc Hòa (2015), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Tư pháp.
24. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên, 2017), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (phần chung)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
25. Nguyễn Ngọc Kiện (2012), *Trách nhiệm của Quốc hội trong việc phòng ngừa tội phạm*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 16/2012.
26. Nguyễn Ngọc Kiện (2017), *Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (4).
27. Nguyễn Ngọc Kiện (2017), *Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
28. Nguyễn Thị Xuân (2013), *Tài liệu học tập Luật hình sự Việt Nam (phần 1)*, Nxb. Đại học Huế.
29. Phạm Mạnh Hùng (1995), *Về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 8/1995.
30. Phạm Mạnh Hùng (1999), *Vấn đề người chưa thành niên phạm tội trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Kiểm sát, số 4.
31. Phạm Mạnh Hùng (chủ biên, 2014), *Giáo trình Luật hình sự Phần chung*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Phạm Văn Lợi (chủ biên, 2007), *Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
33. Phương Loan/Pháp Luật TP.HCM, tại địa chỉ <https://news.zing.vn/chan-dong-o-tphcm-toa-an-huyen-tuyen-an-tu-hinh-post848372.html>

34. Trần Thị Quang Vinh (2005), *Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

35. Trịnh Quốc Toàn (2011), *Hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

36. Trịnh Tiến Việt (2010), *Những khía cạnh pháp lý hình sự về các hình phạt và biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội (Kỳ I)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Kỳ I tháng 7/2010 (Số 13).

37. Trịnh Tiến Việt (2010), *Những khía cạnh pháp lý hình sự về các hình phạt và biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội (Kỳ II)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Kỳ II tháng 7/2010 (Số 14).

38. Trịnh Tiến Việt (2012), *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

39. Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần chung*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

40. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2019), *Giáo trình Luật hình sự - Phần chung*, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam.

41. Vũ Văn Tiểu, *Thực tiễn áp dụng các biện pháp tư pháp tịch thu vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 13/2009.



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Trụ sở đăng ký: 58 - 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
Trụ sở chính: 35 Trần Quốc Toản, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phát hành tại Hà Nội: Điện thoại 024.62632078 - 024.62632079 - Fax: 024.62632080
Phát hành tại TP. HCM: 200C Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3, TP. HCM
Điện thoại: 0906056818 - Email: gianght@moj.gov.vn
Email: nxbtph@moj.gov.vn - Website: <https://nxbtuphap.moj.gov.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc: TS. HỒ QUANG HUY

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập: TS. TRẦN MẠNH ĐẠT

Biên tập
ThS. NGUYỄN THỊ HẢI YẾN - ThS. VƯƠNG THỊ LIỄU
ThS. NGUYỄN VĂN HUY - ThS. TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Biên tập mỹ thuật
ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày
NGUYỄN THỊ NGỌC LINH

Sửa bản in
NGUYỄN NGỌC CƯỜNG - TRẦN THỊ MY NI

Đọc sách mẫu
QUÁCH THỊ THƠ

Đối tác liên kết xuất bản: Trường Đại học Luật, Đại học Huế
Đường Võ Văn Kiệt, phường An Tây, thành phố Huế

In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ mới (Số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội - Xưởng sản xuất: Đường Phạm Văn Nghị, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội). Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1663-2020/CXBIPH/12-190/TP được Cục Xuất bản, In và Phát hành xác nhận đăng ký ngày 14/5/2020. Quyết định xuất bản số 112/QĐ-NXBTP ngày 08/10/2020 của Giám đốc Nhà xuất bản Tư pháp. In xong, nộp lưu chiểu năm 2020.

ISBN: 978-604-81-1895-2